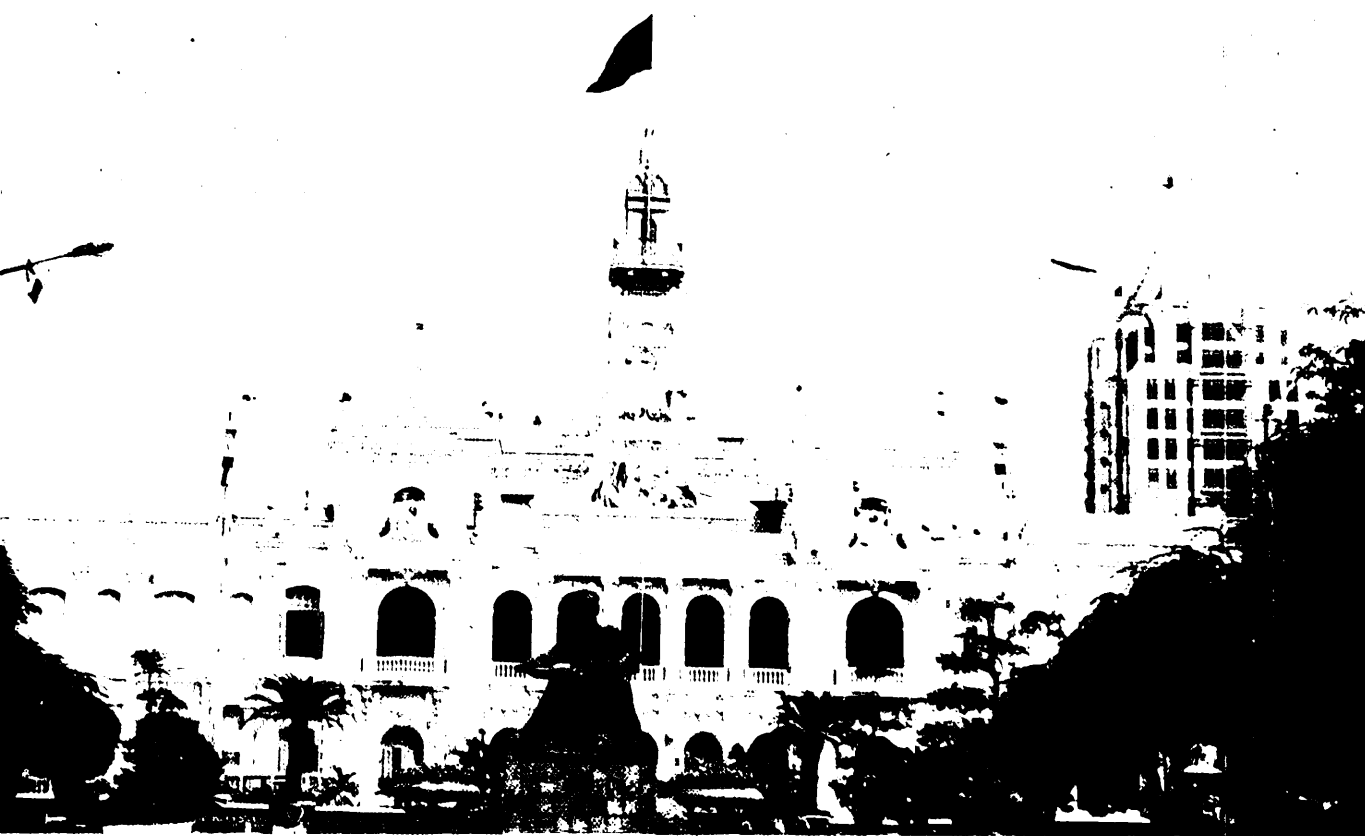


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (303)
(III-IV)
1999

NGHÊN CỬU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

2 (303)
(III - IV)
1999

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS. PTS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PTS. VÕ KIM CƯỜNG

NGUYỄN TỔ UYÊN

- Kỷ niệm 45 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ -
Đồng bào các dân tộc Tây Bắc với chiến thắng Điện Biên Phủ. 3

HỒ SONG

- Vụ dân biến ở miền Trung Việt Nam vào đầu năm 1908. 8

DƯƠNG KIỀU LINH

- Một vài nét về chính sách báo chí của chính quyền
Ngô Đình Diệm (1954-1963). 21

VĂN TẠO

- Nhà nước phong kiến Việt Nam đối với người cao tuổi. 27

PHAN ĐẠI DOÃN

- Một số đặc điểm của Nho giáo Việt Nam. 32

LÊ THỊ KIM DUNG

- Về các chuyến đi công cán nước ngoài dưới thời
Minh Mạng (1820-1840). 38

STÉPHANE LAGRÉE

- Vài nhận xét về cư dân và sự tiến triển của dân số
vùng Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Yên) trong nửa đầu thế kỷ XX. 44

NGUYỄN PHÚ LỢI

- Cơ cấu tổ chức xã hội - tôn giáo trong một số làng Công giáo
ở Kim Sơn (Ninh Bình) nửa sau thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX. 49

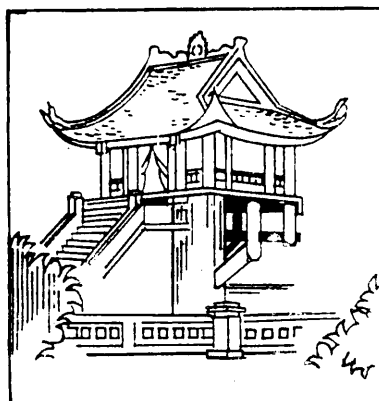
NGUYỄN THỊ DƯƠNG

- Hải Học đường và việc in sách đầu thế kỷ XIX. 59

TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THÀNH

- Một sự lầm lẫn về lịch sử. 64



- "Dân dậy". 66

CAO THANH TÂN

- Đồn binh Châu Đốc thời Nguyễn. 68

TRƯƠNG MINH ĐẠT

- Về vị trí cảnh "Châu Nham Lạc lộ" 76

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐỖ ĐỨC HÙNG

- Một vài ý kiến trao đổi với ông Hồ Đắc Duy về công thần
bình Ngô khai quốc Lê Lai. 83

ĐỌC SÁCH

BÙI ĐÌNH PHONG

- "Việt Nam cận đại - Những sử liệu mới" (T.2). 89

THÔNG TIN

PHƯƠNG CHI

- Giáo sư sử học - Nhà giáo Nhân dân Phan Huy Lê 65 tuổi. 93

H.T

- Hội thảo khoa học: "Khúc Thừa Dụ và dòng họ Khúc
trong lịch sử". 94

P.V

- Hội thảo khoa học "Từ Hoa Lư đến Thăng Long". 94

P.C

- Hội thảo quốc tế "Phát triển đô thị bền vững
- Vai trò của nghiên cứu và giáo dục". 95

P.V

- Kỷ niệm Tạp chí Xưa & Nay tròn 5 tuổi. 95

Ảnh: Tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh (Tp. Hồ Chí Minh).

ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC TÂY BẮC VỚI CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

NGUYỄN TỔ UYÊN *

Tây Bắc là địa bàn diễn ra chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Trong chiến công chung của quân dân cả nước, đồng bào các dân tộc Tây Bắc đã góp phần quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Ngoài việc trực tiếp tham gia chiến đấu tiêu diệt quân thù đồng bào còn tích cực đi dân công, làm đường, đào công sự, tải thương, tiếp đạn, vận chuyển nhu yếu phẩm, cung cấp nhiều của cải vật chất..., phục vụ các chiến sĩ đánh giặc.

Trong tất cả các mặt đóng góp đó của đồng bào các dân tộc Tây Bắc, ở đây chúng tôi chỉ đề cập vấn đề cung cấp hậu cần tại chỗ, bao gồm cả sức người sức của, nhất là về lương thực, thực phẩm cho Điện Biên Phủ giành chiến thắng.

* * *

Ngay từ khi hạ quyết tâm tác chiến, Trung ương Đảng và Tổng Quân uỷ đã xác định vấn đề hậu cần là một trong những khó khăn lớn nhất của chiến dịch. Cho đến trước lúc trận độ sức quyết liệt bắt đầu, tướng Na-va, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp cũng đinh ninh rằng quân dân Việt Nam không thể giải quyết được

các khó khăn về hậu cần để bảo đảm cho khối chủ lực đánh lớn, đánh dài ngày trên một chiến trường rừng núi, xa hậu phương như vậy (1).

Điện Biên Phủ nằm sâu trong vùng rừng núi Tây Bắc cách hậu phương Việt Bắc 400 km, cách Yên Bái 700 km. Vào Tây Bắc chỉ có đường cơ giới số 41 độc nhất từ Hoà Bình qua Mộc Châu, Sơn La, đến Tuần Giáo. Nhưng con đường này đã bị hư hỏng nặng hàng chục năm. Từ Tuần Giáo vào Điện Biên chỉ có một con đường ngựa thồ, dài 89 km, cũng đã hư hỏng gần hết. Nhiều đoạn sụt lở không còn dấu vết. Địa hình Tây bắc lại rất hiểm trở: núi cao, suối sâu, lắm đèo, nhiều dốc, thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, mưa nắng thất thường.

Kinh nghiệm của các chiến dịch Tây Bắc, Thượng Lào cho thấy, từ Thanh Hoá ra Cò Nồi 418 km dân công vận chuyển 5.000 tấn gạo chỉ còn 400 tấn. 92% số gạo dân công phải ăn dọc đường. Nay, nếu dùng dân công gánh gạo từ Yên Bái lên Điện Biên Phủ, trung bình một người gánh được 25 kg, đi mất 20 ngày, trừ ăn dọc đường, lúc đến nơi cũng chỉ còn 5kg.

* PTS. Viện Sử học.

Để giải quyết những khó khăn to lớn về cung ứng hậu cần, một mặt, Trung ương Đảng và Chính phủ chỉ thị cho "Toàn dân, toàn Đảng tập trung toàn lực chi viện cho tiền tuyến". Hội đồng Cung cấp mặt trận Trung ương do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng trực tiếp làm Chủ tịch được thành lập để chỉ đạo các địa phương, các ngành kinh tế tài chính tổ chức huy động nhân tài vật lực của cả nước theo tinh thần: "Tất cả cho mặt trận", "Tất cả để chiến thắng". Các phương tiện cơ giới được điều động đến mức cao nhất để thực hiện phương châm sử dụng cơ giới vận chuyển là chính. Mặt khác, Trung ương Đảng và Chính phủ cũng chủ trương động viên đồng bào các dân tộc Tây Bắc tích cực đóng góp hậu cần tại chỗ nhất là về lương thực, thực phẩm cho các đơn vị.

Việc động viên vật chất tại chỗ của đồng bào các dân tộc Tây Bắc có tầm quan trọng đặc biệt. Nó không những đạt hiệu quả sử dụng cao do giảm bớt được khâu vận chuyển từ xa đến và những hao tổn, chi phí không cần thiết mà còn đảm bảo bí mật, đáp ứng nhanh chóng, kịp thời cho những nhu cầu hết sức linh hoạt trong chiến đấu.

Song, hoàn cảnh của Tây Bắc lúc này đang rất khó khăn. Tây Bắc với diện tích khoảng 63.600km², rừng núi trùng điệp, đất đai, khí hậu ít thuận lợi cho việc cấy trồng. Dân số Tây Bắc chỉ khoảng 32 vạn người với hơn 20 dân tộc, chính và đông hơn cả là hai dân tộc Thái, Mèo.

Trải qua nhiều năm bị địch chiếm, Tây Bắc vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, lại bị đế quốc, phong kiến vơ vét, bóc lột đến kiệt quệ. Thêm nữa, nạn thổ phỉ cướp bóc ngày đêm, gây cho đồng bào không ít tai họa. Trước ngày được giải phóng, theo ước tính, cứ 6 năm thì Tây Bắc chỉ có 2 năm được mùa, 2 năm mất trắng, 1 năm thu hoạch kém và 1 năm ở mức rất kém. Đồng ruộng ở đây

chỉ làm 1 vụ. Người Mèo phát rẫy làm nương trên các đỉnh núi, người Xá, người Puộc ở lưng chừng núi, còn người Thái, người Kinh ở xen nhau dưới các thung lũng. Tất cả đều cơ cực, khổ nghèo như nhau. Sản lượng thóc năm cao nhất (1939) chỉ đạt 170kg một đầu người. Hàng năm trung bình có đến 7, 8 vạn người bị thiếu đói gay gắt.

Thu Đông 1952, bộ đội tiến vào Tây Bắc tiêu diệt và bắt sống 6.000 tên địch, giải phóng 2.600km² đất đai thuộc ba tỉnh Sơn La, Lai Châu, Yên Bái với 25 vạn dân. Năm 1953 ở Thuận Châu, các lực lượng vũ trang tiêu diệt 3.000 tên, buộc địch rút khỏi Nà Sản; đánh địch ở Lai Châu, giải phóng một phần đất rộng lớn nối liền Tây Bắc với nước Trung Hoa. Hàng vạn đồng bào Mường Bun, Mường Tè, Sinh Hồ, Phong Thổ, Lai Châu được tự do.

Từ đó, nhân dân Tây Bắc mới được làm ăn khá yên ổn. Nhưng, đến tháng 11-1953, quân Pháp lại nhảy dù chiếm Điện Biên Phủ. Những cảnh cướp bóc, hãm hiếp, tù đầy, tra tấn, đồn làng, tập trung dân lại diễn ra khốc liệt ở nhiều vùng.

Trước tình hình như vậy, Trung ương Đảng và Chính phủ chủ trương không dùng mệnh lệnh có tính bắt buộc, mà chỉ động viên tinh thần yêu nước, ý thức tự nguyện đóng góp của đồng bào. Tại cuộc họp cán bộ phụ trách hậu cần trước khi chiến dịch bắt đầu, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: "Các đồng chí đề ra vận động các dân tộc Thái, Mèo... tận dụng khả năng của địa phương là đúng. Nhưng đặt ra tỷ lệ giữa toàn quốc và Tây Bắc không phải để dùng mệnh lệnh bắt dân nộp thóc. Công tác cung cấp chiến dịch hiện nay phải là công tác vận động quần chúng, động viên giáo dục nhân dân biết căm thù Pháp, hợp sức để đánh Pháp"(2).

Thực hiện chủ trương trên, Bộ Chỉ huy chiến dịch đã cử nhiều đoàn cán bộ về các địa phương kết hợp với cán bộ sở tại xuống các bản làng tuyên truyền vận động nhân dân. Đồng bào các dân tộc Tây Bắc hiểu rõ trách nhiệm, nghĩa vụ đã hăng hái, tích cực đóng góp sức người, sức của cho chiến dịch.

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, trong suốt thời gian chiến dịch kể từ khi chuẩn bị đến lúc kết thúc thắng lợi, đồng bào các dân tộc Tây Bắc đã cung cấp gần 7.500 tấn gạo (vượt mức trên giao gần 1.500 tấn), gần 390 tấn thịt (quy ra bằng 2.100 con trâu, hay 13.000 con lợn), ngót nghìn tấn rau tươi các loại và 31.818 dân công (tính ra thành 1.296.078 ngày công). Đó là chưa kể số lương thực, thực phẩm nhân dân các địa phương giao trực tiếp cho các đơn vị bộ đội mà cơ quan cung cấp chiến dịch không thống kê được (3).

Gần 7.500 tấn gạo, một con số rất lớn đối với khả năng của đồng bào Tây Bắc lúc này. Chỉ tính con số 6.000 tấn gạo theo chỉ tiêu được giao, quy ra thóc đã là 9.000 tấn, bằng 1/4 tổng sản lượng lúa của Tây Bắc. Nhưng đồng bào còn vượt mức gần 1.500 tấn gạo, tức gần 2.300 tấn thóc nữa!

Với số liệu đã thống kê được thì: tỉnh Lai Châu đã đóng góp 2.666 tấn gạo, vượt mức trên giao 64 tấn; 226 tấn thịt, vượt mức 48 tấn; 210 tấn rau xanh; 16.972 dân công với số ngày công tính ra khoảng 517.210 ngày; 348 ngựa thồ; 58 thuyền mảng, 25.070 cây gỗ các loại để chống lầy, làm đường cho xe pháo và bộ đội vượt qua (4).

Tỉnh Sơn La, tổng cộng cả 5 đợt huy động đã đóng góp 3.607,728 tấn gạo, vượt 52,782 tấn; 130,165 tấn thịt lợn, 14.228 tấn thịt trâu bò, tính chung các loại thịt vượt 84.339kg; 2976kg mỡ, vượt 2.476kg; 139,730 tấn rau; 21.687 dân công,

với số ngày công tính ra khoảng 1.075.755 ngày. Ngoài ra, đồng bào các dân tộc Sơn La còn đóng góp rất nhiều ngựa thồ, thuyền mảng và các vật liệu để làm đường, chống lầy, dựng cầu vượt qua các sông, các suối (5).

Huyện Điện Biên, nơi chiến sự diễn ra ác liệt, đồng bào các dân tộc vẫn đóng góp được 555 tấn gạo, 36 tấn thịt, 104 tấn rau, 3.000 dân công với 38.000 ngày công phục vụ chiến tuyến. Huyện Tuần Giáo vốn nghèo đói, đầu tiên Bộ Chỉ huy chiến dịch định không huy động sức dân, nhưng đồng bào vẫn tự nguyện đóng góp 1.279 tấn gạo, 30 tấn thịt và ngót 100 tấn rau. Huyện Thuận Châu, nơi bộ đội vừa quét sạch 3.000 thổ phỉ, cũng góp 950 tấn gạo, 61 tấn thịt và 37 tấn rau. Huyện Mường Tè, có nhiều dân tộc, sống rất thưa thớt, thổ phỉ hoạt động ráo riết, song nhân dân cũng đóng góp 76 tấn gạo, 2.700 ngày công, 43 ngựa thồ và 14 thuyền mảng đi phục vụ hai, ba tháng...

Trong phong trào đóng góp sôi nổi của đồng bào các dân tộc Tây Bắc cho chiến dịch Điện Biên Phủ nổi lên nhiều tấm gương tiêu biểu. Đồng bào H'Mông ở Chiềng Nọi (Mai Sơn) vì quá khó khăn, tuy đã được Chính phủ miễn thuế nông nghiệp, nhưng vẫn hăng hái cho vay gạo vượt mức 4 tạ. Đồng bào Dao ở xã Chiềng Chung, vì mới hồi cư về, không thuộc diện vận động cho vay, nhưng khi đóng thuế xong vẫn xung phong cho Chính phủ vay hai tấn thóc. Các mẹ, các chị trong hội phụ nữ, được các thợ miền xuôi lên đóng cối giúp, đã xay lúa, giã gạo suốt ngày đêm. Nhiều bản, khi cán bộ cung cấp đến hỏi mua thóc, đồng bào nói: "Muốn lấy bao nhiêu thì lấy, lấy cho đủ ăn thì thôi, còn trả thì bao nhiêu cũng được". Đồng bào Xá, U Ní, Mán... ở các rẻo cao heo hút nuôi được con lợn béo, cũng cất công đi hàng ngày đường đất lộn đến bán cho bộ đội. Lại có nơi, đồng bào tự động

rủ nhau đi đào củ mài đồ xôi, đi bắt cá, hái rau ủng hộ. Ở bản Long Nhai, mặc dù đồng bào đã bị dồn đến khu tập trung, nhưng vẫn tìm mọi cách che mắt địch, lén đem gà đi tiếp tế...

Chỉ riêng số gạo do đồng bào Tây Bắc cung cấp đã đảm bảo tới 43% tổng số gạo sử dụng tại mặt trận. Các loại thực phẩm khác như thịt, mỡ, nhất là rau xanh các loại đều được tiếp ứng kịp thời, bảo đảm tươi sống. Sức người cùng với những vật liệu, dụng cụ... đã khắc phục được rất nhiều khó khăn gay gắt nảy sinh trong quá trình phục vụ chiến đấu.

Tổng kết toàn bộ chiến dịch, đồng bào các dân tộc Tây Bắc đã được Hội đồng Cung cấp Trung ương khen ngợi về thành tích tích cực đóng góp nhiều mặt cho chiến thắng. Hội đồng còn tặng thưởng cho 4 huyện tiêu biểu nhất trong toàn Khu: Phù Yên, Mường La, Thuận Châu (thuộc tỉnh Sơn La) và Văn Chấn (thuộc tỉnh Yên Bái) (6).

* * *

Đồng bào các dân tộc Tây Bắc đã có những đóng góp to lớn cho chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ. Nhưng tại sao trong một hoàn cảnh khó khăn như vậy, lại vừa mới được giải phóng, đồng bào Tây Bắc đã có thể đạt tới những kết quả mà nhiều mặt còn cao hơn cả dự kiến?

Theo chúng tôi, có hai nguyên nhân căn bản trong nhiều nguyên nhân. Một là: Tây Bắc đã chú trọng vấn đề *tổ chức, động viên, phát huy lòng yêu nước của đồng bào các dân tộc*.

Để tổ chức, động viên cao độ lòng yêu nước của đồng bào, biến sức mạnh ý chí, sức mạnh tinh thần thành những đóng góp vật chất cụ thể, Tây Bắc đã quan tâm xây dựng các tổ chức đảng, tổ chức chính quyền và các đoàn thể quần chúng. Tính đến cuối năm 1953, Lai Châu có 236 đảng

viên, trong đó có 6 Tỉnh ủy viên, 50 Huyện ủy viên và tương đương, 47 cán bộ cơ sở, sinh hoạt trong 18 chi bộ, 6 chi bộ đạt loại khá. Ở Sơn La, năm 1954 có 591 đảng viên (chưa kể số đảng viên trong quân đội), với 49 chi bộ cơ sở. Nhiều cấp chính quyền tỉnh trong Khu được tăng cường, có thể tự động công tác. Các đoàn thể nhất là nông hội trong mặt trận được chấn chỉnh. Cuối năm 1954, tỉnh Sơn La có 79 xã có cơ sở nông hội, với 1.554 hội viên, trong đó 38 xã có Ban chấp hành nông hội. Ngoài ra, các địa phương còn có nhiều hình thức tổ chức linh hoạt khác phù hợp với trình độ của đồng bào. Ví như, Sơn La có tổ tăng gia, tổ bàn nông, tổ người nghèo, tổ cốt cán...; Lai Châu có tổ chức hội "dệt hay, dệt na" (hội làm nương, làm ruộng), với 734 tổ, 7.028 hội viên...

Các tổ chức đảng, tổ chức chính quyền, tổ chức quần chúng ở các địa phương trong toàn Khu Tây Bắc cho đến trước chiến dịch Điện Biên Phủ đều được củng cố đáng kể. Việc phối hợp công tác giữa các cấp bộ đảng với các cấp chính quyền và các tổ chức quần chúng có nhiều tiến bộ. Phong trào quần chúng từ chỗ còn nhiều yếu kém, nay đã đồng đều hơn và nhiều địa phương phát triển khá mạnh.

Hai là: Tây Bắc đã *tích cực phát triển sản xuất, chăm lo, giải quyết những yêu cầu bức xúc của đồng bào*.

Ngay từ sau ngày giải phóng, chính quyền ở nhiều địa phương trong Khu đã đứng ra thanh toán, trả nợ cho đồng bào số lương thực Chính phủ vay để phục vụ cho các chiến dịch trước đó như chiến dịch Tây Bắc, chiến dịch Thượng Lào...; tiến hành chia lại ruộng công, tạm giao ruộng chức, ruộng của việt gian... cho dân cày nghèo. Chỉ tính trong 34 xã đã phát động chia ruộng của 5 huyện: Mộc châu, Phù Yên, Yên Châu, Mai Sơn, Mường La, ta đã chia được

820.620 gánh đất (đơn vị đo ruộng của một số vùng đồng bào) cho 47.014 nhân khẩu. Trung bình mỗi nhân khẩu được 18 gánh, tương đương 5 sào Bắc Bộ. Chính quyền cũng tuyên bố xoá bỏ mọi đặc quyền, đặc lợi của giai cấp thống trị cũ như chế độ "cuông, nhốc", "con hươn", "khẩu nguột, khẩu trạn"...

Ở Sơn La, chính quyền còn cấp cho đồng bào 562 con trâu, 28.872kg thóc giống và 67.272 nông cụ các loại, vận động nông dân tự điều hoà sức kéo được 250 con trâu và giúp đỡ nhau về thóc giống, ngô giống để sản xuất kịp thời vụ. Trong đợt đói giáp hạt đầu năm 1954, chính quyền đã phát không cho dân gần 50 tấn thóc, cho dân vay trên 200 tấn. Ngoài ra, chính quyền còn cung cấp gần 20 tấn muối, 8.000 nông cụ các loại, trên 1.000 mét vải cùng nhiều thuốc chữa bệnh, thuốc lao và các mặt hàng thiết yếu khác cho đồng bào các dân tộc.

Nhờ các biện pháp tích cực đó, diện tích và sản lượng lúa ruộng, lúa nương, ngô, khoai, sắn... đều tăng. Năm 1953, toàn Khu Tây Bắc cấy được 7.800 mẫu lúa chiêm, tăng 749 mẫu so với năm 1952; 23.508 mẫu lúa mùa, tăng 2.153 mẫu so

với năm 1952. Cả hai vụ thu được 39.100 tấn thóc. Sang năm 1954, ở nhiều địa phương, diện tích gieo trồng còn tăng gấp đôi, có nơi gấp ba lần so với năm 1953. Chăn nuôi gia súc, kể cả đại gia súc và tiểu gia súc, đều tăng gấp đôi so với những năm giặc còn chiếm đóng. Việc làm thêm vụ, trồng thêm hoa màu cũng dần dần trở thành tập quán mới của đồng bào trong nhiều vùng. Những kỹ thuật canh tác mới như thâm canh, tăng vụ, bón phân, trừ sâu, làm thủy lợi... đều được khuyến khích.

Kinh tế phục hồi, nhiều mặt có tăng trưởng, đời sống nhân dân được cải thiện, một số quyền lợi thiết thân khác cũng được chăm lo đúng mức. Đồng bào càng phấn khởi, đoàn kết, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến.

Điện Biên Phủ đã chiến thắng, đồng bào các dân tộc Tây Bắc đã hoàn thành nhiệm vụ cung cấp hậu cần tại chỗ một cách xuất sắc. Thành công đó để lại một bài học kinh nghiệm quý là *huy động sức dân phải đi đôi với bồi dưỡng sức dân*.

CHÚ THÍCH

- (1) Xem: Na-va, Đồng Dương hấp hối. Nxb. Plông, Pa-ri, 1956, tr. 203.
- (2) Xem báo Quân đội Nhân dân, số 732, ngày 7-5-1960.
- (3) Xem: Trần tuyến hậu cần Điện Biên Phủ, Nxb. QĐND, Hà Nội, 1975, tr. 171; và, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, tập II, Nxb. QĐND, Hà Nội, 1994, tr. 386.
- (4) Viện Sử học, Mấy vấn đề về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985, tr. 115. Tham khảo thêm: BNCLSD Lai Châu, Ba mươi năm phấn đấu và xây dựng của Đảng bộ Lai Châu. Xuất bản năm 1980, tr. 59.
- (5) Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, trên giao cho Sơn La 5 đợt huy động, tổng cộng là: 3.545 tấn gạo; 60 tấn thịt trâu, thịt bò; 5 tạ mỡ; cung cấp đủ rau tươi cho bộ đội, dân công; huy động dân công làm đường, bảo đảm giao thông đường 13,41 và làm kho lán, bốc vác, phục vụ thương binh. Xem: BCH Đảng bộ Sơn La, Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Sơn La, tập I (1940-1954). BNCLSD tỉnh xuất bản, 1983, tr. 161- 163.
- (6) Tổng quát công tác phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ (Báo cáo số 10-BC/TB ngày 14-6-1954 của BCH Khu Tây Bắc). Tài liệu lưu trữ của BNCLSD tỉnh Sơn La.

VỤ DÂN BIẾN Ở MIỀN TRUNG VIỆT NAM ĐẦU NĂM 1908

HỒ SONG *

Năm 1908, năm Mậu Thân đầu tiên trong thế kỷ XX ở Việt Nam đã xảy ra một vụ "dân biến" (1) mang đậm dấu ấn của thời đại, đồng thời cũng để lại một dấu ấn khá độc đáo trong cuộc vận động giải phóng dân tộc ở nước ta sau khi chủ quyền quốc gia Việt Nam đã bị mất vào tay thực dân Pháp: đó là vụ nổi dậy của nông dân miền Trung chống lại sưu cao, thuế nặng vào đầu năm 1908.

I. SỰ PHÁT SINH CỦA VỤ DÂN BIẾN

Cự sưu, kháng tô hoặc nói nôm na là xin xâu, đó là những danh từ đã được người đương thời đặt cho biến cố nói trên, điều này cũng nói lên phần nào nguyên nhân phát sinh của nó. Khởi đầu của vụ dân biến này chỉ là xin xâu rồi sau chuyển thành xin xâu và xin giảm thuế, nhưng từ xin xâu đến xin xâu và xin giảm thuế gần như liền một mạch, không có quãng cách nào về thời gian (2). Ngay trong cuộc tiếp xúc đầu tiên với Công sứ tỉnh Quảng Nam, những người đại diện của đoàn biểu tình (từ nơi phát sinh đầu tiên là huyện Đại Lộc tỉnh Quảng Nam) đã bày tỏ cùng một lúc nguyện vọng của họ là vừa xin giảm xâu vừa xin giảm thuế; và khi trả lời đoàn biểu tình, Công sứ tỉnh Quảng Nam cũng đã trả lời cả hai yêu cầu này cùng một lúc - theo Huỳnh Thúc Kháng: "Quan trả lời đại ý nói dân đến xin xâu,

thuế thời làm đơn kêu với quan, chứ tụ tập đông người là làm loạn. Và về việc thuế thì quan Sứ cũng không có quyền giảm, dân chúng hãy tạm về an nghiệp để quan tư bẩm ra quan Toàn quyền (Đông Dương) cùng Triều đình Huế có được giảm hay không sẽ trả lời sau..." (3), nhưng dân chúng vẫn không chịu giải tán về, vẫn "một mực nài xin vì vụ thuế đã gần kỳ, dân không thể chịu nổi đảm phụ quá nặng..." (4). Một chi tiết khác cũng đáng lưu ý là nếu khi đối chất với Công sứ Pháp về vấn đề thuế, trong cách diễn đạt của nhân dân ta lúc đó thì khởi đầu những người biểu tình chỉ liên hệ đến thuế đinh và thuế điền, nhưng khi Phong trào đã lan rộng ra ở Quảng Nam cũng như ở các tỉnh khác; thì các thứ thuế như: thuế chợ, thuế thuyền bè, thuế rượu, thuế muối... lại trở thành những đối tượng bị quần chúng đả kích trực tiếp nhất.

Nạn xâu và thuế (cả trực thu và gián thu) vốn đã chứa chất từ lâu nổi uất hận trong dân chúng Việt Nam không phải chỉ ở Quảng Nam và Trung Kỳ mà trong cả nước ta nói chung. Do đó nạn xâu và thuế tự bản thân nó không đủ để giải thích biến cố đã xảy ra đầu năm 1908. Nói cách khác, biến cố xảy ra đầu năm 1908 ở miền Trung không chỉ phát sinh từ nguyên nhân duy nhất là nạn xâu thuế. Hay nói theo Lương Trức

* PGS. DHSP - ĐHQG Hà Nội.

Đàm là: "nếu dân còn ngu dại như trước" thì cũng chưa có thể xảy ra biến cố này (5).

Vào giữa thập niên của đầu thế kỷ XX, khi ngọn gió Duy tân vừa dấy lên ở Việt Nam thì Quảng Nam đã sớm trở thành nơi gặp gỡ, hội tụ của những đại diện kiệt xuất cho các trào lưu duy tân lúc bấy giờ. Quảng Nam chẳng những đã đi đầu trong cả nước trong việc thực hiện những ý tưởng công khai, hợp pháp của Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng...; mà còn là nơi tụ nghĩa của Phan Bội Châu, nơi đã cung cấp cho Phan Bội Châu nhiều đồng chí trung kiên, trong đó Nguyễn Hàm nổi lên như một mưu sĩ đảm lược, một trợ thủ đắc lực cho Phan Bội Châu khi ông ra nước ngoài hoạt động cách mạng. Đến khi Đông Kinh Nghĩa thực ra đời tại Hà Nội thì mối liên hệ cũng sớm được thiết lập giữa Đông Kinh Nghĩa thực với cuộc vận động duy tân ở Quảng Nam. Tất cả những hoạt động nói trên chẳng những đã bước đầu thực hiện được công cuộc mở mang dân trí mà nó còn có tác động đến dân khi nữa. Cảnh tượng này đã được Huỳnh Thúc Kháng ghi lại: "Từ có phong trào Đông học do cụ Sào Nam mở đường ra, nào "Việt Nam vong quốc sử", nào "Đề tỉnh quốc dân ca" truyền tụng khắp nơi, đồng thời khuynh hướng "Tân thư", "Âu hoá" cũng nhóm dậy. Tiếp đến bài điều trần của cụ Tây Hồ vạch rõ tình thế quan trường một cách sáng suốt và kịch liệt, không khí "tân cựu xung đột" đã xảy ra, riêng ở Quảng Nam nào trường học, hội buôn cùng Âu trang, cúp tóc có dèo, chiều) tràn lan, nhất là sự xung đột giữa quan và sĩ dân thường xảy ra luôn..." (6). Một tư liệu khác có thể minh hoạ thêm cho những hiện tượng mà Huỳnh Thúc Kháng đã nêu lên. Ngày 22-4-1908, Toàn quyền Đông Dương đã nhận được một lá đơn gửi từ Quảng Nam đề ngày 13 Février 1908 (trước khi xảy ra vụ chống thuế. HS chú thích), một lá đơn tập thể, không có tên từng người. Trong lá đơn này, sau phần than phiền về nạn sưu cao, thuế nặng, sự nhùng nhịu của quan lại cùng sự bao che của Công sứ tỉnh Quảng Nam đi đôi với sự đàn áp dân chúng;

những người gửi đơn đã kiến nghị với chính quyền Bảo hộ Pháp:

1. Đổi đi nơi khác: Công sứ Pháp, Tổng đốc Hồ Đắc Trung, Lãnh binh Trần Tuệ, Tri phủ Trần Văn Thống, các Tri huyện Phạm Lăng, Nguyễn Lâm; những người mà họ không còn muốn thấy mặt chúng ở trong tỉnh nữa.

2. Giảm thuế thân xuống còn 1,10\$ như trước kia với lời hứa hẹn sẽ dạy cho dân nghề làm ăn, buôn bán; dạy cho dân học và làm cho dân được hưởng về mọi mặt như người Pháp.

Cuối lá đơn, họ kết luận như sau: "Chúng tôi rất đội ơn Quan Lớn, nếu Quan Lớn chú ý đến những điều trình bày của chúng tôi. Nếu không được như thế, chúng tôi sẽ quyết giết hết những viên quan lại nói trên, rồi chịu tội xử bắn cũng xin vui lòng" (7).

Tiếp sau lá đơn này còn có một lá đơn khác với nội dung tương tự như lá đơn trước và cũng không ký tên cụ thể từng người.

Do đó có thể nói trong cuộc vùng dậy của nhân dân Quảng Nam (và cả miền Trung), bên cạnh nạn sưu thuế còn có vai trò của những hoạt động duy tân (của cả hai phái ôn hoà và cấp khích). Nếu trong thực tế của đời sống hàng ngày, nạn sưu thuế đã đẩy nông dân ta vào cảnh cùng khổ thì cuộc vận động duy tân lại làm cho họ càng nhận thức rõ hơn, càng đau xót hơn với cuộc sống thực tại lúc ấy, họ càng thấy không thể cầm nín mãi trước cường quyền. Nạn sưu thuế và những hoạt động duy tân đã tác động đến tinh thần phấn khích của dân chúng như hai lực cộng hưởng và nuôi dưỡng trong tâm trí của họ ở dạng tiềm ẩn một khả năng nổi dậy khi có những sự cố.

Và những sự cố đó đã xuất hiện. Trước nhất là quyết định của Công sứ Charles ở Quảng Nam không cho phép dân chúng được nạp tiền thay cho những ngày sưu dịch, mặc dù chính quyền có chủ trương cho phép họ được nạp thay bằng tiền. Tri huyện huyện Đại Lộc lại phản bổ không công bằng phần sưu cho các xã dùng để sửa chữa con đường từ huyện lên tỉnh, và khi bị nhân dân

phản đối hần đã bắt giam những người đại diện của nhân dân. Mặt khác, ngày 15 tháng 12 Duy Tân năm thứ nhất (khoảng giữa tháng 1 năm 1908), Tổng đốc tỉnh Quảng Nam là Hồ Đắc Trung đã có trát sức cho các tổng, xã trong tỉnh biết là theo lời quan Công sứ thì Trần Quý Cáp, Giáo thụ ở phủ Thăng Bình thường vận Âu phục đi lại trong các xã, đánh trống tụ tập dân chúng lại diễn thuyết; vậy từ nay cấm Trần Quý Cáp không được làm như thế nữa. Đồng thời hần ra lệnh cho các tổng lý phải thông báo cho dân chúng biết từ nay nghiêm cấm không ai được đánh trống tụ tập dân chúng lại diễn thuyết; nếu trái lệnh sẽ bị nghiêm trị theo pháp luật, những lý dịch nào không thực hiện nghiêm chỉnh lệnh này cũng sẽ bị phạt (8). Lệnh cấm này về thực chất không phải chỉ nhằm một trường hợp riêng lẻ của Trần Quý Cáp với địa bàn Thăng Bình, nơi ông đang làm Giáo thụ. Và lại lệnh cấm này tuy chỉ đề cập đến việc đánh trống, diễn thuyết, nhưng về thực chất là một đòn tấn công vào các hoạt động duy tân nói chung. Do đó sự phản ứng của dân chúng đã xảy ra gần như tức thời. Chỉ hơn một tháng sau trát sức của Hồ Đắc Trung, ngày 25 tháng Giêng Duy Tân năm thứ hai (khoảng cuối tháng 2 năm 1908), Hoàng Quý Thành, người xã Chiên Đàn (phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam) đã gửi một đơn kháng nghị lên Toàn quyền Đông Dương với nội dung tóm lược như sau: Việc diễn thuyết, mở trường đã được Toàn quyền Đông Dương cho phép để khai hoá dân trí và làm cho dân chúng thấu hiểu được tấm lòng khoan đãi của Nhà nước. Việc mở trường, diễn thuyết ở Quảng Nam cũng đã thực sự đem lại cho dân chúng những lợi ích, chỉ bảo cho họ những cách làm ăn mới, bài trừ được các thói hư, tật xấu. Quan lại An Nam chỉ muốn kìm hãm dân chúng trong sự ngu dốt để dễ xách nhiễu nên đã đặt điều vu cáo cho dân chúng, những người cắt tóc ngắn, tụ tập diễn thuyết là nhằm cản trở việc quan. Toà Sứ không tìm hiểu thực hư, lại nghe theo quan ra lệnh cấm đánh trống, diễn thuyết, như thế thật là đáng tiếc cho cả dân chúng lẫn Chánh phủ (9). Tiếp đó, ngày 04 tháng Hai Duy

Tân năm thứ hai (6-3-1908) lý dịch các xã ở Quảng Nam đã gửi lên Toàn quyền Đông Dương một đơn kháng nghị cũng viết bằng chữ Hán như đơn của Hoàng Quý Thành. Đơn kháng nghị này thu được 63 chữ ký của 41 Lý trưởng, 5 Phó lý, 1 nguyên Chánh tổng, 8 Hương mục, 8 Hào mục thuộc 59 xã. Đứng đầu đơn là Võ Văn Thái, Lý trưởng xã Tài Đa, người viết đơn (tả đơn); ký ở cuối đơn là Hoàng Toàn, Lý trưởng xã Tân An. Nội dung của đơn tóm lược như sau: đầu tiên những người gửi đơn kháng nghị cũng nhắc lại tờ trát sức của Tổng đốc Hồ Đắc Trung, tiếp đó họ phân tích về lợi ích của việc mở trường, diễn thuyết đối với dân chúng sự cần thiết của việc đánh trống để ra về cho đúng giờ. Cuối cùng họ yêu cầu Nhà nước thu hồi lại tờ trát nói trên, cho phép dân chúng được đánh trống, hội họp, diễn thuyết, học hành; nếu có tình ý gì sai trái xin chịu trọng tội (10). Trong một Báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 16-4-1908, Khâm sứ Trung Kỳ cũng cho biết trước biến cố này, ông ta đã nhận được đơn phản đối lệnh cấm đánh trống, hội họp, diễn thuyết, học tập ở thôn xóm của 6 Cử nhân, 24 Tú tài và 10 thí sinh ở Quảng Nam (11).

Tiếp theo những sự việc nêu trên, ngày 11-3-1908, vụ đấu tranh chống sưu thuế đã bùng nổ ở Quảng Nam. Như thế là do cả hai nguyên nhân có tính chất tổng quát đã dẫn đến sự vùng dậy của nhân dân Quảng Nam vào đầu năm 1908: nạn sưu thuế và ảnh hưởng của những hoạt động duy tân; đây đều là những sự cố đã xảy ra khiến cho sự vùng dậy nói trên từ trạng thái tiềm ẩn nay trở thành bột phát. Rồi, nếu vì sự hoang truyền như Phan Châu Trinh đã nhắc đến (12) làm cho dân chúng càng hưởng ứng đông đảo hơn thì sự đàn áp tàn bạo của Công sứ Quảng Nam lại như lửa cháy đổ thêm dầu làm cho Phong trào không thể kiềm chế được nữa. Quảng Ngãi là nơi hưởng ứng sớm nhất Phong trào của Quảng Nam chẳng những vì vị trí tiếp giáp với Quảng Nam mà còn vì tại đó ngoài nỗi khổ cực của dân chúng phải chịu đựng nạn sưu thuế chung của các tỉnh miền Trung, thì Phong trào

duy tân ở đây cũng nổi lên khá mạnh với những hoạt động của Lê Đình Cẩn, Nguyễn Bá Loan, Lê Khiết... Không khí chính trị ở Quảng Ngãi lại có phần xao xuyến hơn ở Quảng Nam trước khi biến cố xảy ra. Báo cáo của một nhân viên SICA (Société Industrielle et Commerciale d'Annam) về chuyến đi theo đường bộ từ Quảng Ngãi ra Đà Nẵng từ ngày 19 tháng Giêng đến ngày 02 tháng Hai năm 1908 đã cho chúng ta thấy tình trạng đó (13).

Trong một bài viết với nhan đề "Thử xét lại các nguyên nhân của Phong trào kháng thuế ở miền Trung năm 1908", Nguyễn Thế Anh cũng cho rằng nạn xâu thuế không phải là nguyên nhân duy nhất dẫn đến biến cố xảy ra năm 1908 mà tác giả còn nhấn mạnh đến cuộc vận động duy tân của các sĩ phu yêu nước, tiến bộ đương thời. Đồng thời Nguyễn Thế Anh cũng nêu lên hai sự kiện đã thúc đẩy diễn biến của Phong trào. Đó là chủ trương của chính quyền thực dân giảm bớt nhân số trong ngạch quan lại Nam triều và từ năm 1906 chúng còn thực hiện một số cải cách về chế độ học vấn và thi cử. "Dù cấp tiến đến mấy đi nữa, các sĩ phu vẫn cảm thấy quyền lợi của giai cấp họ bị đe dọa". Tiếp đến là việc Pháp phế truất vua Thành Thái: "Các sự kiện này đã gây nhiều hoang mang trong dư luận. Lợi dụng trạng thái hoang mang ấy, và có lẽ cũng vì nghĩ rằng sự tuyên truyền của họ đã đủ ăn sâu vào quần chúng, các vị lãnh tụ của Phong trào Duy tân đã phát động các cuộc biểu tình chống thuế" (14). Có thể đó là những liên hệ hơi xa xôi chăng, bởi lẽ nếu đọc lại kỹ những văn thơ phản ánh tâm tư và chí hướng của những sĩ phu duy tân lúc bấy giờ cũng như theo dõi các báo cáo của Khâm sứ Trung Kỳ, của Toàn quyền Đông Dương; chúng ta sẽ thấy hai sự kiện mà Nguyễn Thế Anh lưu ý hầu như không có vai trò đáng kể trong cuộc vùng dậy của nhân dân Quảng Nam (và cả miền Trung) vào đầu năm 1908.

II. VÀI NÉT ĐẶC TRUNG CỦA VỤ DÂN BIỂN

Theo Phan Châu Trinh, đoàn người khởi hành từ Đại Lộc gồm khoảng nửa số dân đình

của bốn, năm xã, chừng trên trăm người. Trên đường đi, số người đông dần lên đến 300 người, rồi trên vài ngàn người và khi đến tỉnh, Toà Sứ Hội An con số lên đến hơn 6.000 người (15). Huỳnh Thúc Kháng không nói rõ số người đi biểu tình xuất phát từ Đại Lộc là bao nhiêu, nhưng khi họ đến gần tỉnh lỵ lên đến 500 - 600 người. Và khi đến Toà Sứ Hội An, số người tham gia biểu tình "xin xâu" đã "gần hàng ngàn người" (16). Trên đây là những lời thuật lại chủ yếu từ những điều tai nghe, chứ không phải là mắt thấy, và cũng chỉ là điều nghe được ở một trục đường chính mà thôi. Bản tàu đầu tiên về biến cố chính trị này ngày 18 tháng 2 Duy Tân năm thứ 2, tức ngày 20-3-1908 của Phủ Phụ chính nêu cụ thể hơn: "Ngày 9 tháng này, dân hạt thuộc huyện Đại Lộc rủ nhau ước hơn 400 tên tới tỉnh kêu xin lượng giảm sưu thuế; ở các phủ huyện khác cũng có 1,2 xã lục tục tới kêu huyện náo; đã hiểu sức, chúng cũng không chịu về, lại do Trú sứ kêu xin" (17). Còn trong tập Báo cáo của một nhân viên SICA tại Đà Nẵng (Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (XI-XII - 1995) cho chúng ta thấy trong những ngày 11, 12, 13 tháng Ba năm 1908, hơn 1000 người đã kéo đến Toà Sứ Hội An đòi giảm sưu thuế, nhưng đến ngày 29 tháng Ba năm 1908 khi biết tin Khâm sứ Lévecque vào Hội An, số người biểu tình tăng dần lên đến 3000 người, rồi 4000 - 5000 người, hơn thế nữa. Tại Quảng Ngãi, cũng theo nhân viên SICA nói trên, ngày 3-4-1908, khoảng 1500 người đã kéo đến tỉnh lỵ Quảng Ngãi (trong "Tuyển tập Phan Châu Trinh". Sđd, tr. 410: "ngoài thành (Quảng Ngãi), họp lại gần vài ngàn người"). Tại Bình Định, theo báo "Le Courrier d'Haiphong" ngày 24-4-1908, ước tính có 3000 người tập hợp ở tỉnh thành Bình Định. Đặc biệt tại Bồng Sơn (Bắc Bình Định, giáp với Quảng Ngãi), số người tập trung ở đây nhiều đến mức có lẽ vào khoảng 10.000 - 20.000 người, không thể xác định được, dù là ước lượng (Aux environs de Bồng Sơn, il est tellement nombreux, 10.000-20.000 peut-être, qu'il est matériellement impossible d'évaluer même approximativement leur nombre). Về tình hình

Phú Yên ngày 12-5-1908, Phó Giám đốc Sở Thương chính Đà Nẵng đã điện cho Nha Thương chính Hà Nội biết, theo điện của Chi nhánh Xuân Đài, tình hình ở đây rất khẩn cấp và có khoảng 1000 người đang biểu tình ở Tuy Hoà. Tại Thừa Thiên, theo Công điện số 111 của Khâm sứ Trung Kỳ ngày 11-4-1908 gửi cho Toàn quyền Đông Dương thì sáng hôm đó có đến ngàn người (in millier) biểu tình ở Huế. Trên báo "L'Avenir du Tonkin", số ra ngày 18-4-1908 có dịch đăng một bức thư viết bằng chữ quốc ngữ của những người biểu tình từ Huế gửi ra cho Toà báo, thì sáng 11-4-1908 có khoảng 400 - 500 người kéo nhau đến Toà Khâm sứ xin bãi bỏ hai ngày xâu vừa được tăng thêm trong năm nay. Con số người đi biểu tình này tăng dần lên đến 2000 người tụ tập ở các ngã đường và cổng vào Toà Khâm sứ xin gặp quan Tây và xin giảm thuế.

Một ít số liệu trên đây mà chúng tôi dẫn từ những nguồn tin khác nhau sẽ giúp cho chúng ta hình dung được phần nào quy mô cũng như sức lan toả của biến cố này. Thêm vào đó, số đông người nổi dậy ấy lại tập hợp xung quanh những yêu sách giống nhau. Về trường hợp của Quảng Nam, chúng tôi đã trình bày ở trên. Xin nêu thêm về tình hình ở một vài nơi khác. Ở Quảng Ngãi, sau những đơn gửi cho Công sứ Quảng Ngãi, Khâm sứ Trung Kỳ; dân ở sáu phủ huyện của tỉnh này (nguyên văn: Quảng Ngãi tỉnh lục phủ huyện dân đảng bãi) đã gửi đơn lên Toàn quyền Đông Dương (ngày 29 tháng 2 Duy Tân năm thứ 2, tức ngày 31-3-1908), nêu lên 7 kiến nghị, ghi rõ từng khoản một (nhất khoản, nhất khoản...; bản dịch sang chữ Pháp sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3...). Cụ thể là:

1. Thay vì phải nộp 3\$/1 người cho cả thuế và xâu trong năm nay, yêu cầu được nộp 1\$ cho thuế đinh và hai ngày xâu theo đúng Dự của Thành Thái năm thứ 9 (1897).

2. Giảm thuế điền 8%.

3. Về ruộng muối, phải trả thuế như đối với ruộng lúa và giao cho dân sở tại khai thác, chứ

không phải giao cho Sở Thương chính nắm độc quyền.

4. Bỏ thuế chợ, một thứ thuế mà các nước Âu Mỹ đều không có.

5. Lập một phòng tư vấn để tham khảo ý kiến về tất cả những việc có liên quan đến dân chúng trước khi đưa ra thi hành.

Về hai khoản cuối cùng trong đơn, dân chúng đòi thay thế viên Tuần vũ Lê Từ và tổ giám cự Cần chính Nguyễn Thân vu oan giá hoạ cho dân chúng (18).

Ở Bình Định, trong Công điện ngày 30-4-1908 từ Quy Nhơn gửi đi cho Toàn quyền Đông Dương, Khâm sứ Trung Kỳ cho biết: "Bọn chúng đã lôi cuốn nông dân với thuế đình, thuế điền, phu dịch; đàn bà được lôi cuốn với việc đòi bỏ thuế chợ, những người làm muối và làm nước mắm rất đông ở tỉnh này được thu hút với vấn đề muối. Trong một lá đơn gửi cho chúng tôi, chúng đòi giảm thuế thân xuống còn 20 xu; về thuế ruộng đất, chúng đòi trở lại theo thời Minh Mạng; bỏ thuế chợ; cho diêm dân được khai thác tự do ruộng muối..." (19).

Tại những nơi khác như Phú Yên, Thừa Thiên, nhân dân đã nổi dậy hoặc tại những nơi nhân dân đang được hiệu triệu như Thanh Hoá, Nghệ An...; thì khẩu hiệu chống sưu thuế đã trở thành khẩu hiệu đấu tranh chung nhất, tập hợp được dân chúng.

Quần chúng tham gia biểu tình tại nhiều địa phương khác nhau, trải rộng trên một chiều dài hơn 500 km (chỉ tính từ Huế đến Phú Yên) chẳng những đã gây được ấn tượng về số đông, về các yêu sách chung nhất giống nhau mà còn vì những biểu hiện giống nhau trong thái độ nữa.

Báo "L'Indochinois" (Người Đông Dương) ngày 24-4-1908 dưới đầu đề "Các biến cố ở Trung Kỳ..." đưa tin: "...Những thông tin mà chúng tôi nhận được từ nhiều nơi khác nhau ở Trung Kỳ đều thống nhất nhận định rằng không có một hành vi bạo lực nào xảy ra. Cái mà chúng ta thường gọi là giặc cướp hình như không thấy ở những người cầm đầu Phong trào hiện nay. Sự

biểu tình trong thái độ của những người biểu tình, tự bản thân nó là một dấu hiệu nói lên tính chất nghiêm trọng của tình hình... Trước nhất, đối diện với sự đàn áp, họ vẫn thản nhiên chỉ dùng sức mạnh của sự trơ ý để chống lại nhà cầm quyền Pháp. Không một đường dây điện tín nào bị cắt, hoạt động của các trạm đưa thư vẫn hoạt động một cách hoàn hảo và cho đến hôm nay các bưu kiện đều được đưa đến các địa chỉ một cách an toàn. Chỉ có một túi của bưu điện bị mở, nhưng không bị mất một thứ gì..." (20). Báo "Le Courrier d'Haiphong" trong số ra ngày 24-4-1908 cũng viết về biến cố ở Trung Kỳ như sau: "...Đám diễu hành có tính chất hoàn toàn ôn hoà (toute pacifique), họ tin chắc rằng sẽ đạt được thỉnh nguyện nhờ vào số đông, họ không có vũ khí, hành lý của họ vền vẹn chỉ có một cái nồi để nấu cơm. Không có gì làm cho họ lay chuyển; trước những lời dọa dẫm, răn đe của nhà cầm quyền cấp trên, họ nằm xuống, than vãn, lăn khóc, kêu lên rằng họ chỉ có thể ra về khi được cấp trên đồng ý giảm thuế cho họ" (21). Trong một Báo cáo có tính chất tổng hợp tình hình đến ngày 18-4-1908 gửi Khâm sứ Trung Kỳ, Công sứ tỉnh Quảng Ngãi đã viết: "...Dân chúng rất đông ở xung quanh tỉnh thành (citadelle), làm tắc nghẽn mọi lối ra vào, nhưng chúng không phạm phải một hành động bạo lực nào... Những lời phải trái, những lời khuyên bảo, những cú đá dẫm đều vô ích; đám người này nằm xuống hứng lấy roi đòn, giương bộ mặt trơ ý đến cùng cực để chống lại... Tôi đã bắt được một cách dễ dàng ở giữa đám đông một viên lý dịch mà tôi biết là một tên cầm đầu có ảnh hưởng, nhưng tôi vừa mới vào đến trong thành thì bọn biểu tình tụ tập đông đảo ở cửa Tây đã phản đối dữ dội và dọa treo lên tường thành, nếu kẻ bị bắt không được thả ra..." (22). Quyền Toàn quyền Đông Dương Bonhoure, trong bản Báo cáo ngày 10-4-1908 gửi Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp cũng có nhận xét: "Trước nhất cần phải gạt bỏ ý nghĩ cho rằng đây chỉ là một cuộc vận động hoàn toàn có tính chất địa phương và chỉ liên quan đến một vùng của Trung Kỳ. Những người biểu tình

không phải chỉ phản đối những cách thức của một viên Công sứ cá biệt. Phong trào vẫn ở trong tình trạng ôn hoà, người ta không hề tìm thấy một dấu vết nào của bạo lực hoặc của lòng hận thù bỗng nhiên bộc lộ một cách tàn bạo..." (23).

Tuy nhiên trong Phong trào này cũng có những hành vi được xem như áp đặt bởi những người biểu tình. Trước nhất, đó là việc cắt tóc ngắn. "Bọn cắt tóc ngắn" trở thành danh từ mà bọn thực dân Pháp dùng để gọi những người biểu tình. Báo "L'Indochinois" (số đã dẫn) cho biết: "Những người biểu tình chặn những người mà họ gặp trên đường và yêu cầu cho họ cắt tóc, có khi một cách rất thô thiển: họ chụp lên tóc người đi đường một hình quả bầu rỗng ruột rồi xén tóc người ấy...". Một loại hành vi phổ biến nữa là họ ngăn không cho dân đến mua rượu uống, không cho dân nạp thuế thuyền bè, uy hiếp bọn thu thuế chợ, bọn canh gác ruộng muối. Báo chí cũng nêu lên việc những người biểu tình đã đập nát vụn những đồ trang sức, xé rách trang phục sang trọng của người đi đường với lời giải thích: "Chúng ta là dân một nước nghèo, chúng ta phải bài trừ tất cả những sự xa xỉ". Cũng theo báo ấy: "Không có một sự trộm cắp nào được phát hiện và phải thừa nhận rằng những người bị giật đồ trang sức hoặc bị xé rách trang phục đều tỏ ra khá vui lòng". Riêng tại Huế, theo báo "L'Indochinois" (đã dẫn), có sự việc sau đây: "một nhóm người đã buộc quan cai trị Viala (l'Administrateur Viala) và Cảnh sát trưởng xuống xe kéo tay, yêu cầu hai người phải đi bộ như người bản xứ. Giám đốc Nhà máy Vôi đi ô tô đến Nhà máy cũng được yêu cầu phải xuống xe và đi bộ".

Đáng lưu ý là ngoài một số hành vi có tính chất cưỡng bức nói trên, trong báo chí hoặc trong thư tín giữa các cấp chính quyền lúc bấy giờ hoàn toàn không thấy nêu lên một sự xâm phạm nào đối với các nơi tôn nghiêm như đình, chùa, đền, miếu, Nhà thờ Công giáo. Xung đột giữa lương và giáo cũng không hề xảy ra. Chẳng những thế, theo Công văn số 781, ngày 10-5-1908 gửi Toàn quyền Đông Dương, Khâm sứ Trung Kỳ còn cho biết: "Nhiều giáo dân ở tất cả các tỉnh đã tham

gia vào các cuộc biểu tình. Tôi không có ý nói là bọn họ đã làm theo sự xúi giục của Giáo sĩ, tôi tin rằng các Giáo sĩ đã không hay biết gì về sự chuẩn bị Phong trào này trong khá nhiều giáo phận của họ. Nhưng con chiên của họ đã tham gia tích cực vào các cuộc biểu tình và tiếp tục tham gia tại Bình Định".

Hàng chục ngàn người của mấy tỉnh ở miền Trung như móc xích nhau đã cùng nổi dậy, chứ không phải như có người cho rằng: "Sự thật thì toàn thể các cuộc biểu tình ở trong các tỉnh miền Trung đã chỉ nhóm họp được có vài ngàn người..." (24). Những đoàn người biểu tình ấy lại kéo nhau đi trong trật tự, ôn hoà và gan lỳ, trực diện đối chất với quan Tây, chứ không phải chỉ với quan Nam. Những yêu sách của họ cũng tập trung vào những mục tiêu chính, thiết thực và cụ thể: giảm thuế và giảm sưu. Những nét đặc trưng ấy, trên mặt biểu hiện của biến cố, như diễn đạt bằng hành động những lời của Phan Bội Châu trong "Hải ngoại huyết thư":

"... Một người xương lên, vạn người hoạ theo; một người hô lên, vạn người hưởng ứng. Kẻ địch đòi thu thuế, cả nước ta không có một người nào nộp, thì nó làm gì được ta?

Nếu như kẻ địch dùng dao để dọa, dùng súng để chống; thì về phía ta, nếu một người gặp nguy, muôn người đến cứu, liệu nó có thể đem cả nước nó mà chém giết, thiêu đốt hết cả dân ta được chăng? Nó làm gì được ta?

Ta không dấy binh, ta không ăn cướp, ta chỉ tay chân đều nhịp, mắt nhìn thật rõ, thì gan thật già, nắm vững lẽ phải, tin vào công pháp, nhằm thẳng vào kẻ địch, đòi lại gia tài của ta, thì nó làm gì được ta?" (25).

Những nét đặc trưng ấy như cũng muốn xác minh những lời mà Phan Châu Trinh viết trong bức thư gửi Nguyễn Ái Quốc: "Còn gì tốt lành bằng cái tôi dựa vào cái lý thuyết nhân quyền để mà cổ động sĩ khí dân tình, tôi thực hành cái phương pháp ấy thì tôi làm cái lối khẩu thuyết vô bằng mà hô hào quốc dân đồng bào đồng tâm hiệp lực, kết đoàn hợp xã, dân tình thức tỉnh,

kháng thuế cự sưu, tố giác tham quan lại nhũng, lại bất hợp tác từ cái này đến cái nọ, chùng đông tay vỗ nên bộp mà đoạt lại lợi quyền" (26).

Vì vậy có thể khẳng định rằng đứng về mặt tinh thần, cả Phan Bội Châu lẫn Phan Châu Trinh, và nói chung là tất cả các sĩ phu duy tân đương thời nữa, tuy khác nhau về đường lối, đã góp phần chuẩn bị cho sự bùng nổ của biến cố hồi đầu năm 1908 ở giải đất miền Trung của Trung Kỳ. Tuy nhiên đó là xét trên phương diện ảnh hưởng lâu dài. Còn trong trường hợp cụ thể này, tức là biến cố hồi đầu năm 1908 ở Trung Kỳ, có phải là do các sĩ phu duy tân kích động vì "cho rằng sự tuyên truyền của họ đã đủ ăn sâu vào quần chúng"?

Trong "Tự truyện", Huỳnh Thúc Kháng cho biết: "... Ngày trung tuần tháng 2, tôi cùng các bạn lo việc kêu gọi Công ty, lập Thương hội ở phố Hội An, thấy đoàn dân đói, quần áo tả tơi, cơm dùm cơm gói lang thang rên rên kéo đi trên đường; đến Hội An, nghe nói hàng thân sĩ bị bắt, tự biết mình không khỏi bị lây, quay về nhà đợi bắt..." (27). Linh cảm nói trên của Huỳnh Thúc Kháng về khả năng bị liên lụy đã xác nhận mối liên hệ tiềm ẩn giữa những hoạt động duy tân của Huỳnh Thúc Kháng (và nói chung của tất cả các sĩ phu) với cảnh tượng trước mắt ông, đồng thời cũng cho chúng ta thấy ông không phải thuộc số những người trực tiếp tạo dựng ra nó. Đoạn lý giải sau đây của Huỳnh Thúc Kháng về biến cố này càng khẳng định điều đó: "Cuộc cự sưu ấy không dựa vào thế lực của vua chúa, cũng không nương vào danh vọng hay vị trí gì nhúng tay vào, cho đến phái học phiệt, phái thượng tầng trí thức cũng không dự và không hay, không biết; nói thực ra, chủ động cuộc cự sưu đó chỉ vốn vẹn có vài bác hương lý cùng vài anh học trò trong thôn quê mà tạo ra cái phong trào như nước lụt vỡ đê, cuốn cả toàn kỳ trên mười tỉnh (từ Bình Thuận đến Thanh Hoá) vào làn xoáy khu ốc, ảnh hưởng rung động khắp trong nước..." (28). Cùng trong cảnh ngộ "không hiểu biết gì cả" mà bị bắt, Trần Cao Vân trong một bài ca dài có đoạn viết:

...Hỏi chuyện gì ai có biết đầu nào,

*Lớn nhỏ xúm vô lao ngồi lúc nhúc,
Nào sang, nào hèn, nào tiên, nào tục,*

*Nào những trang khoa mục, nào những
khách văn chương,*

*Xâu một xâu ngô đạo thấy mà thương,
Du du vấn bí thương hề thủy tự?..." (28)*

Những sự bộc lộ này rõ ràng là không ủng hộ nhận xét đã nêu trên của Nguyễn Thế Anh trong cuốn "Phong trào kháng thuế... Duy tân" (Sdd), nhưng liệu chúng có xác nhận một nhận định gần như ngược lại nhận định của G. Boudarel trong cuốn: "Phan Bội Châu... de son temps": "Phong trào này hoàn toàn tự phát, không có lãnh tụ, không được sắp xếp đội ngũ có chỉ huy, không có Chương trình" (Le Mouvement est purement spontané, sans leader, sans encadrement, sans programme) (30).

Khoảng hạ tuần tháng 3 năm 1908, nghĩa là khi cuộc vùng dậy của quần chúng ở miền Trung đang lan toả, chính quyền thực dân Pháp đã bắt được tại Quảng Ngãi một tài liệu có thể xem như trực tiếp gắn vào biến cố này. Sau mấy câu gợi nhắc lại quá khứ vẻ vang của dân tộc, tác giả của tài liệu này đã nêu lên thực trạng sưu cao, thuế nặng đang đẩy nhân dân ta vào cảnh "bước đường cùng" và kêu gọi mọi người hãy:

*"Rủ nhau đi tới trước nha môn,
Lạy ông Bảo hộ xin trừ thuế sưu.
Ví dầu ngày chậm tháng lâu,
Xin cho bền chí chờ sầu nổi chi.
Xin đừng làm chuyện phi vi,
Leo thành phá lũy, cậy uy với người.
Cứ đem công lý giảng bày,
Ai hư thời trị, ai ngay thì chịu
Dầu ông Bảo hộ không yêu,
Ra oai đánh đập cũng liều tấ thân.
Thuế đình, thuế ruộng giảm phân,
Thuế diêm, thuế chợ thì dân xin từ.
Xin lập Nghị viện, Công ty,
Lo bàn việc nước để thi dân quyền."*

Anh em giữ chí cho bền".

Sơn Ngôn (31).

Lời văn thật nôm na, dân dã càng làm sáng rõ tinh thần dẫn dắt hành động: lau sậy chỉ là hư trương, sắt thép mới là cốt lõi, chúng ta không liều lĩnh khiêu khích, nhưng kiên trì lẽ phải để đối đầu với cường quyền. Hơn nữa, qua tài liệu này, chúng ta còn thấy việc đòi giảm sưu thuế chẳng những là mục tiêu trước mắt của quần chúng mà còn là bước chuẩn bị cho một sự phát triển cao hơn là đòi thực thi dân quyền. Tài liệu này như vừa minh hoạ, vừa khái quát hơn những nét đặc trưng mà chúng tôi đã trình bày ở trên.

Do đó theo thiên ý, ý kiến của Huỳnh Thúc Kháng và nhận định của G. Boudarel, dựa chủ yếu vào ý kiến của Huỳnh Thúc Kháng là "chủ động cuộc cự sưu đó chỉ vồn vện có vài bác hương lý cùng vài anh học trò trong thôn quê mà tạo ra..." có thể chỉ phản ánh đúng thực tế của biến cố này khi nó mới bùng lên từ Đại Lộc (Quảng Nam). Nhưng khi biến cố đó đã trở thành chuyện "động trời" vượt ra khỏi địa phương Đại Lộc thì ngoài "vài bác hương lý cùng vài anh học trò thôn quê" có thể đã có không ít người nhiệt thành với duy tân thuộc hàng "danh sắc" chưa bị bắt hoặc sau này trốn thoát được tham gia Phong trào. Chắc chắn là Phong trào phải có sự dẫn dắt của một số nhân vật nòng cốt, nhiệt thành, mưu lược, tinh táo (không nhất thiết phải thành tổ chức chặt chẽ, nhưng ở tỉnh nào cũng có) mới giữ cho quần chúng nổi dậy không rơi vào cảnh ô hợp, manh động và biết tìm đến sự giúp đỡ của báo chí, đưa đơn thỉnh nguyện lên những viên chức cao cấp của chính quyền như Khâm sứ Trung Kỳ, Toàn quyền Đông Dương và cả Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp (theo Nguyễn Thế Anh). Tuy nhiên chúng ta cũng chưa có đủ căn cứ để nói rằng các sĩ phu duy tân đương thời đã phát động cuộc nổi dậy vì "cho rằng sự tuyên truyền của họ đã đủ ăn sâu vào quần chúng".

Tóm lại, biến cố xảy ra hồi đầu năm 1908 ở miền Trung Trung Kỳ là bùng bột, tự phát hay là tiến hành theo một phương án đã được bàn bạc,

hoạch định trước; điều đó cho đến nay chúng ta vẫn chưa có thể trả lời dứt khoát. Nói cách khác, vấn đề lãnh đạo trong biến cố quan trọng này cần được chúng ta tiếp tục tìm hiểu kỹ hơn. Và nó như thế nào mà chính quyền Pháp sau khi đã bắt giam hoặc lưu đầy hàng mấy trăm thân sĩ, trí thức vẫn phải thừa nhận: "Hiển nhiên là Phong trào hiện nay sẽ không có tính chất của một cuộc phiến động rộng lớn và có hệ thống nữa, nếu chúng ta đánh trúng vào những kẻ xúi giục đích thực. Đầu não, có thể gọi như thế, của cuộc phiến động đã thoát khỏi chúng ta và do đó đáng lo ngại là những âm mưu mới lại xảy ra trong tương lai..." (32).

III. NHỮNG DẤU HIỆU CỦA MỘT THỜI KỲ LỊCH SỬ MỚI

Cuộc kháng thuế, cự sưu của nông dân miền Trung hồi đầu năm 1908 là cuộc phản kháng đầu tiên của nông dân Việt Nam khi nền thống trị của thực dân Pháp tưởng như đang ở trong một tình thế ổn định, phát triển theo một kế hoạch được mệnh danh là "Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất". Điều đáng ngạc nhiên nhất là trong tay của quần chúng nổi dậy lúc đó không hề có một tác vũ khí, theo đúng nghĩa đen của từ này; và họ thực sự là một đạo quân, chỉ thiếu có vũ khí (33).

Họ không hề nêu lên danh nghĩa phò tá một triều đại nào hoặc một thế gia nào; họ hoàn toàn không dính đến thần linh nào hoặc phương thuật nào, họ cũng không có một chính đảng nào lãnh đạo họ. Họ chỉ dựa vào sức mạnh của bản thân, một sức mạnh của tinh thần được thức tỉnh. Họ cũng không đặt vấn đề lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều; mặc dù trước mắt họ, chính quyền địa phương ở nhiều nơi bị tê liệt. Họ cũng không đòi chia lại ruộng đất hoặc lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo. Mục tiêu đấu tranh của họ trước cường quyền lúc đó thật khiêm tốn, cụ thể, gắn liền với cuộc sống hàng ngày của họ; đó là *đòi giảm sưu cao, thuế nặng*. Nhưng mục tiêu đấu tranh ấy của họ lại bắt nguồn từ ý chí quyết đổi mới cuộc sống

của mình, đi đôi với đổi mới hiện trạng của đất nước theo gương các nước tiên tiến lúc bấy giờ mà họ được nghe nói đến ít nhiều, chứ chưa hề thấy bao giờ. Cúp tóc, bài trừ xa xỉ, hô hào tiết kiệm... được họ thực hiện khá thô thiển trên đường đi, nhưng đó lại là những gì mà những người nổi dậy còn có thể tiếp tục làm được khi mà các hội học, các hội buôn, các hội nông... đã bị dịch đàn áp và hàng trăm nho sĩ đề xướng những công cuộc ấy cũng đã bị chúng bắt vào nhà giam. Đặc biệt, hai tiếng "đồng bào" xuất hiện trong biến cố này càng nói rõ ý thức của quần chúng nổi dậy là muốn xoá bỏ tâm lý cô lập địa phương, mong muốn một sự tập hợp đồng bang cùng cảnh ngộ trên một địa bàn rộng lớn để tự cứu lấy mình và cứu lấy đất nước. Tư thế của nông dân miền Trung nổi dậy trong biến cố này có thể nói là hoàn toàn mới lạ, khi chúng ta đối chiếu với những gì mà nông dân Việt Nam đã biểu hiện trong thời kỳ kháng chiến chống xâm lược, trong thời kỳ Cần vương (và cả trong quá khứ xa hơn nữa). Gọi biến cố ấy là một kiểu "bất tuân dân sự" (une sorte de mouvement de désobéissance civile - Nguyễn Thế Anh) hay cho rằng "Vụ chống thuế ở miền Trung Việt Nam về nhiều mặt nó giống như một cuộc khởi nghĩa nông dân" ("The tax protests of Central Viet Nam in many ways resembling jacquerie or Khởi nghĩa": David G. Marr - Khởi nghĩa viết chữ Việt trong nguyên văn) (34) mới chỉ phản ánh được phần nào mặt hiện tượng của biến cố này. Đặt trong tổng thể của Phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam sau khi thực dân Pháp đã xác lập được nền thống trị của chúng trên toàn bộ nước ta, và xét theo mối quan hệ biện chứng giữa hiện tượng và bản chất, thì vụ kháng thuế - cự sưu đầu năm 1908 ở miền Trung là một Phong trào quần chúng, một hành động tập thể có tính cách mạng phi bạo lực của nông dân ta đòi cải thiện đời sống về cả vật chất lẫn tinh thần, xuất phát từ sự căm thù đối với chế độ thực dân - phong kiến, hướng theo những lý tưởng về quốc gia dân tộc, dân trí, dân sinh, dân quyền mà những sĩ phu Việt Nam duy tân yêu

nước đương thời (cấp khích và ôn hoà) đang theo đuổi và ra sức truyền bá trong dân chúng.

Biến cố hồi đầu năm 1908 ở miền Trung cũng minh chứng cho sức hấp dẫn và sự thuyết phục của những tư tưởng mới, tiến bộ, những tư tưởng khích lệ con người rũ bỏ những lễ thói cũ kỹ, lạc hậu, kìm giữ con người trong cảnh cam chịu với cuộc sống khổ nhục, quyết vươn tới văn minh và tự do. Nó cũng là một minh chứng cho khả năng tiếp thu và tạo nên những kỳ tích của những lớp người mặc dù đang ở dưới đáy của xã hội, khi được tiếp xúc với những tư tưởng mới, tiến bộ này. Tuy nhiên lịch sử cũng khẳng định là từ những tư tưởng tiên tiến của thời đại truyền bá đến quần chúng bình thường phải có một lớp người "tiên giác", hoàn toàn bị chinh phục bởi những tư tưởng ấy, đi vào quần chúng như những nhà truyền giáo, những nhà tổ chức, thậm chí như những người chịu tử vì đạo. Những sĩ phu duy tân ở miền Trung mà đội tiên phong của nó là bộ ba Phan Châu Trinh - Trần Quý Cáp - Huỳnh Thúc Kháng là những nhân vật như thế; mặc dù họ không phải là những người trực tiếp phát động cuộc kháng thuế - cự sưu hồi đầu năm 1908. Tuy nhiên có thể khẳng định rằng nếu không có những tư tưởng khai sáng từ lớp người ấy lan toả ra và nhất là nếu không có những cố gắng của họ đi vào quần chúng ở nông thôn như họ đã làm, chứ không phải chỉ hạn chế ở thành thị, thì chắc chắn cũng chưa có thể xảy ra một biến cố quan trọng như vụ kháng thuế - cự sưu hồi đầu năm 1908 ở Trung Kỳ. Từ phát hiện được mối liên hệ trung gian này và nhằm ngăn chặn một sự tái diễn của Phong trào trong tương lai, Phủ Phụ chính đã có chủ trương đối với quan lại Nam triều: "Ôi! dân các hạt có tình trạng không an như thế, tưởng không phải là duyên cớ một sớm một chiều... Từ nay bất cứ là tỉnh quan cùng phủ, huyện viên hạt nào, phạm người có chức trách thân dân đều phải gia tâm dò xét, hề có dị dạng thì thương cùng Trú sứ xét trị để chặn đứng lúc chưa xảy ra; tỉnh quan trách cứ phủ, huyện viên; phủ, huyện viên trách cứ tổng hào, lý dịch, hiệp lòng chung sức như thân thể sai khiến cánh tay;

cánh tay sai khiến ngón tay, ngõ hầu khỏi trì ngại.

Ngoài ra, phạm xã dân có đơn kêu phủ, huyện, tổng lý, lại dịch những nhiễu tình gì, thì tỉnh quan lập tức thương cứu nghĩ xử, cốt cho bình tình, ngõ hầu khiến cho tiểu dân đều biết kính phục, không dám phạm phạm làm càn, không bị kẻ hiếp sự lừa phỉnh, an thường làm ăn, sưu thuế nạp đủ, dân đều là lương dân, thì lại đều là lương lại. Nếu có hạt nào vẫn còn cầu thả, làm hỏng việc công, không lấy dân tình động tĩnh làm trách nhiệm của mình, xin đều nhất thiết trị tội, phế chức..." (35).

Còn đối với bọn quan chức Pháp, người thực sự quyết định mọi công việc ở tỉnh, thì Chỉ thị của Quyền Toàn quyền Đông Dương Bonhoure cho Khâm sứ Trung Kỳ càng gắt gao hơn, có "tâm chiến lược" hơn: "Ở Trung Kỳ, chúng ta cần đả phá những lý luận của những kẻ xúi giục bằng những biện pháp giống như những biện pháp mà họ đã sử dụng. Các Công sứ và nhân viên, có quan lại bản xứ đi theo, phải đi đến các tỉnh tập trung chức sắc, Chánh tổng, Lý trưởng lại thảo luận với họ, thuyết phục họ bằng những cách lập luận mượn ở phép biện chứng An Nam (des moyens de raisonnement empruntés à la dialectique annamite), vạch trần những nguy hiểm của bọn cầm đầu, đả phá bằng lương tri những ảo tưởng điên rồ và chỉ ra cho họ thấy những nguy hiểm trong các cuộc phiêu lưu. Tôi nhấn mạnh đến sự cần thiết của những cuộc kinh lý, đến cuộc sống có thể nói là lang thang, nay đây mai đó, xa những nhiệm sở đủ tiện nghi mà các viên Công sứ ở Trung Kỳ hầu như thường xuyên phải thực hiện... Nếu về vấn đề này, Ngài không thể tin cậy được ở sức năng động về thể lực và tinh thần của những quan chức nào đó, tôi sẵn sàng chấp nhận những đề nghị mà Ngài thấy cần thiết phải đề xuất với tôi..." (36).

Nhưng đó chỉ là những cách đối phó dự phòng của dịch cho tương lai, còn trước mắt chúng chỉ có đàn áp, bắt bớ, giam cầm. Phan Châu Trinh đã thuật lại khá rõ những điều nghe thấy của ông về sự đàn áp thô bạo, tàn nhẫn,

không phân biệt người lớn, trẻ em của thực dân Pháp đối với các trường học, các hội buôn (37). Còn về việc bắt bớ và kết tội bất cứ ai thì chúng không cần có bằng chứng gì. Chỉ với những bản án "mạc tu hữu", những bản án đối với những dự tính mà bọn cầm quyền nghi là đang ở trong đầu óc của những người bị bắt (procès d'intention) hoặc chiếu theo luật gọi là "mưu làm phản mà chưa làm"; số người bị Tòa Nam án ở các tỉnh xử và trình lên cho Phủ Phụ chính thẩm duyệt lúc ấy đã lên tới 435 người. Tối đại đa số những người này, theo sự nhận diện của Phủ Phụ chính là "khoa bảng xuất thân", là "người trong danh sách" hoặc tối thiểu cũng là "thí sinh đã từng thi cử". Họ bị ghép vào đủ các thứ tội: "mưu phản đại nghịch", "mưu bần dĩ hành", "mưu bần vị hành" và phổ biến nhất là "khích biến lương dân"... Một số người bị trảm quyết (trong đó có Trần Quý Cáp), một số người bị giam ở nhà lao của các tỉnh, một số người bị đày đi Lao Bảo hoặc Côn Lôn. Phan Châu Trinh bị đày đi Côn Lôn sớm nhất; còn trong chuyến Huỳnh Thúc Kháng ra Côn Đảo có tất cả 27 người, trong đó có: Cử nhân Phan Thúc Duyệt, Lê Bá Trinh, Trương Bá Huy (Phú Yên); Nguyễn Hàm (Quảng Nam); Tiến sĩ Ngô Đức Kế, Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, Cử nhân Đặng Văn Bá, Giải nguyên Lê Huân... (Nghệ Tĩnh); Lê Đình Mộng (Thừa Thiên); Cử nhân Nguyễn Đình Quẩn, Cử nhân Nguyễn Suy, Cử nhân Nguyễn Mai; Tú tài Phạm Cao Châm, Tú tài Nguyễn Tuyên... (Quảng Ngãi); Học sinh Hồ Như Ý (Bình Định) (37).

Ngoài số người đã hy sinh, bị tù đày; còn có một số người trốn thoát được. Thảm trạng của các nhân sĩ duy tân lúc này đã được Huỳnh Thúc Kháng ghi lại trong hai câu kết của một bài thơ:

... "Đau lòng thân hữu còn trơ đó,

Nửa mắc tù lao, nửa bỏ làng" (38).

Có thể nói rằng nếu đóng cửa trường Đông Kinh Nghĩa thực là đòn đầu tiên mà thực dân Pháp giáng vào cuộc vận động duy tân yêu nước công khai ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX thì sự đàn

áp của chúng trong vụ kháng thuế - cự sưu đầu năm 1908 là một đòn có ý nghĩa quyết định, đẩy cuộc vận động duy tân yêu nước công khai đó đến chỗ tan rã hoàn toàn. Đồng thời thất bại của cuộc kháng thuế - cự sưu này cũng là thất bại nghiêm trọng nhất trong một chuỗi thất bại của Phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam từ Đông du đến Hà Thành đầu độc (cuối 1908) rồi Khởi nghĩa Duy tân (1916), quyết định sự tan rã của hàng ngũ sĩ phu duy tân với tư cách là một tầng lớp xã hội có vai trò "hướng đạo tư tưởng", "hướng dẫn dư luận" đối với quốc dân, một vai trò mà họ đã kế thừa một cách tự giác, có ý thức, ung dung tự nghĩa, từ những kẻ sĩ trong truyền thống "trọng đạo" của lịch sử dân tộc.

Nhưng nông dân miền Trung nói riêng và nông dân Việt Nam nói chung vẫn tồn tại như là thành phần xã hội đông nhất trong dân tộc ta mà thực dân, phong kiến cần phải bòn rút từ thể lực đến tinh thần của họ; những cố tật của nền cai trị thuộc địa vẫn tồn tại như là những căn bệnh trầm kha, không sao chữa trị được như chính bọn cầm quyền thực dân đã phải thừa nhận. Một viên cựu Toàn quyền Đông Dương đã viết: "Không còn có những vụ phiến loạn với vũ khí như lúc chúng ta đến, nhưng dân chúng nói chung lại thù địch nước Pháp hơn. Vì sao lại như thế? Trước nhất, bởi vì chúng ta không biết bảo tồn có cải tiến những guồng máy cai trị An Nam, cũng không trang bị cho Đông Dương những thiết chế mới, thích hợp với tâm trí của dân chúng và với những tài nguyên mà họ có sẵn" (40). Còn Quyền Toàn quyền Đông Dương Bonhoure, người xấp mặt với biến cố này cũng phải thừa nhận rằng nổi bất bình của dân chúng phần lớn xuất phát từ những khiếm khuyết của một chế độ do chính thực dân Pháp tạo ra và đến bây giờ vẫn không thể sửa đổi được (41). Những tiền đề trên đây sẽ cùng cộng hưởng với những biến đổi trên thế giới, ở Á Đông, và nhất là tại Việt Nam, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917, sẽ thu hút nông dân ta vào những cuộc đấu tranh mới. Xét dưới góc độ ấy, những ý kiến của J. Ajalbert về

biến cố hồi đầu năm 1908 ở miền Trung Việt Nam có thể xem như là một lời dự báo. Ông viết: "Cuộc khởi loạn được tổ chức một cách thống nhất như là một sự diễn tập, một cuộc thao diễn thử nghiệm, qua đó xứ An Nam tập hợp những năng lượng của mình, kiểm điểm những lực lượng nổi dậy" (42).

Tóm lại, vụ kháng thuế - cự sưu hồi đầu năm 1908 ở miền Trung tuy thất bại, nhưng nó sẽ trở lại, tất nhiên với những nội dung, hình hài

và khí thế mới, vì nó không phải là hiện tượng bột phát lửa rơm, một sự liều lĩnh đơn thương độc mã. Nó đã phát biểu ở một thời điểm cụ thể, có xác định, những nguyện vọng tha thiết của một thành phần cư dân đông nhất, bị tước đoạt nhiều nhất, trong mối quan hệ hữu cơ với những nguyện vọng độc lập, văn minh, phú cường của cả một quốc gia dân tộc đang tìm đường tự cứu lấy mình.

CHÚ THÍCH

- (1) Từ của Phan Châu Trinh dùng khi viết "Trung Kỳ dân biến tụng oan thi mật ký" (Bài ghi đầu đuôi kêu oan về vụ dân biến ở Trung Kỳ) ở Pháp. Huỳnh Thúc Kháng dùng từ "cự sưu", từ "cự sưu" cũng được Ngô Đức Kế dùng và được Huỳnh Thúc Kháng dịch là "xin xâu" trong câu "Tấn kích xin xâu đã hạ màn"; trong "Việt Nam nghĩa liệt sử", tác giả dùng từ "Kháng tô" trong bài "Kháng tô ngộ hại chủ nghĩa dân".
- (2) Trong "Trung Kỳ dân biến tụng oan thi mật ký" (Tác phẩm đã dẫn) của Phan Châu Trinh, Phan Châu Trinh cho biết: "...Lúc đầu nổi lên do xin xâu, sau đó người nhóm lại càng đông, cho nên cũng dính tới việc xin thuế. Đến như việc ở phủ Tam Kỳ, trước sau đều nhân việc xin xâu mà gây biến, hoàn toàn không liên quan gì đến việc xin thuế". Xem: "Tuyển tập Phan Châu Trinh" (Nguyễn Văn Dương biên soạn - Nxb Đà Nẵng, 1995, tr. 368).
- (3)(4) Vương Đình Quang. "Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng". Nxb Văn học, Hà Nội, 1965, tr. 159-160. Bài "Cuộc cự sưu ở Trung Kỳ".
- (5) Xem: "Nghiên cứu Lịch sử". Số 1 (272), I-II, 1994, tr. 76
- (6) Vương Đình Quang. "Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng". Sdd, tr. 157-158.
- (7) "Archives d'Outre - mer" -Aix-en-Provence. "Fonds Résidence Supérieure" Série F. Affaires politiques. Vì không tìm thấy nguyên bản nên chúng tôi dựa vào bản dịch ra chữ Pháp của nhà cầm quyền lúc bấy giờ.
- (8)(9)(10)(11) "Archives d'Outre - mer" Aix-en-Provence. "Fonds Résidence Supérieure". Série F. Affaires politiques.
- (12) "Tuyển tập Phan Châu Trinh". Sdd, tr. 372, Phan Châu Trinh cũng cho biết do việc Pháp cấm các hội học, các hội buôn nên đã gây nên sự bất mãn trong dân chúng: "...Hội diễn thuyết, hội học là phương thuốc hay cho bệnh khai trí. Nay bỗng cấm các hội ấy chẳng khác nào người mắc bệnh lâu chột được thuốc hay, vô cớ lại cướp mà quăng đi, không cho nuốt xuống, thì lòng oán càng nhiều" ("Tuyển tập Phan Châu Trinh", Sdd, tr. 546).
- (13) Xem: "Những báo cáo của SICA về vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908" (Hồ Song: sưu tầm, giới thiệu và dịch), "Nghiên cứu Lịch sử", số 6 (283), XI-XII, 1995.
- (14) Nguyễn Thế Anh. "Thử xét lại các nguyên nhân của Phong trào kháng thuế ở miền Trung năm 1908". Trích trong: "Nghiên cứu Việt Nam - Tập san 1973". Tập I, tr. 10.
- (15) "Tuyển tập Phan Châu Trinh". Sdd, tr. 367,373.
- (16) Vương Đình Quang. "Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng". Sdd, tr. 150.
- (17) Nguyễn Thế Anh. "Phong trào kháng thuế ở miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân". Bộ Văn hoá - Giáo dục và Thanh niên, Saigon, 1973, tr. 31.
- (18) A.O.M. Aix-en-Provence. Nguồn như trên. Chúng tôi dựa chính vào bản dịch sang chữ Pháp.
- (19)(20)(21) A.O.M. Nguồn như trên.

- (22) A.O.M. Nguồn như trên.
- (23) A.O.M "Il faut tout d'abord écarter l'idée qu'il ne s'agit que d'un Mouvement purement local et n'intéressant qu'une région de l'Annam. Les manifestants ne réclament pas contre les procédés d'un Résident en particulier, le Mouvement est resté pacifique, on n'y trouve aucune trace de violence ou de haine se faisant jour brutalement".
- (24) Nguyễn Thế Anh. "Phong trào kháng thuế... Duy Tân". Sdd, tr. 15.
- (25) Phan Bội Châu - "Toàn tập". Tập 2. Nxb Thuận Hoá. Huế, 1990, tr. 203-204.
- (26) "Tuyển tập Phan Châu Trinh". Sdd, tr. 700.
- (27) Huỳnh Thúc Kháng - "Tự truyện". Anh Minh dịch và xuất bản. Huế, 1963, tr. 29.
- (28) Vương Đình Quang. "Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng". Sdd, tr. 156.
- (29) Vương Đình Quang. "Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng". Sdd, tr. 165-166.
Trong cuốn "Cụ Trần Cao Vân" do Minh Tân, Paris VI^c xuất bản, tác giả Hành Sơn có ghi lại đoạn ca trù này với một số từ và cách sắp xếp khác (tr. 67-68) so sánh với bản của Vương Đình Quang.
- (30) Georges Boudarel. "Phan Bội Châu et la société coloniale de son temps". France-Asie. 4e trimestre 1969. No4, tr. 43.
- (31) Tài liệu đã được Hồ Song giới thiệu trên tạp chí "Đất Quảng" số 107, tháng 11-1995.
- (32) A.O.M. Báo cáo ngày 5-6-1908 của Toàn quyền Đông Dương Bonhoure gửi cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp: "... Il est évident que le Mouvement actuel perdrait son caractère d'agitation générale et systématique, si nous pouvions agir sur les instigateurs véritables. Le cerveau en quelque sorte de l'agitation nous échappent et il est à craindre, par suite, que de nouvelles tentatives ne soient faites dans l'avenir..."
- (33) "C'est une armée à laquelle il ne manque que des armes" (trong điện của Commandant Grimaud gửi cho Général Commandant Supérieur ở Hà Nội: Nguồn A.O.M. Như trên).
- (34) - Nguyễn Thế Anh - "Monarchie et Fait colonial au Viet Nam (1875-1926". Harmattan - Paris, 1992, tr. 215.
- David G.Marr - "Vietnamese Anti - Colonialism". 1971, tr. 185.
- (35) Nguyễn Thế Anh - "Phong trào kháng thuế qua... Duy Tân". Sdd, tr. 25-26.
- (36) A.O.M. Nguồn đã dẫn.
- (37) "Tuyển tập Phan Châu Trinh". Sdd, tr. 403-418.
- (38) Huỳnh Thúc Kháng. "Tự truyện". Sdd, tr. 33-34.
Huỳnh Thúc Kháng còn cho biết thêm: Sang năm 1909, có nhiều thân sĩ khác cũng bị đày ra Côn Lôn: "Ngoài đảo Côn Lôn có bóng quốc sự phạm, duy lúc này là nhiều (như kể cả binh sĩ Bắc Kỳ can án đầu độc) có hàng trăm" (tr. 35).
- (39) Vương Đình Quang. "Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng". Sdd, tr. 99.
- (40) A.O.M. "L'Avenir du Tonkin". Dimanche 3 Mai 1908 Revue de la Presse métropolitaine (du Matin). La Crise de l'Indochine dénoncée par un ancien Gouvernement général. "Il n'y a plus ici de rebelles en armes, comme au moment de notre arrivée, mais les populations sont d'une façon générale, plus hostiles qu'alors à la France. Pourquoi en est - il ainsi. D'abord par ce que nous n'avons su ni conserver les rouages du gouvernement anamite en les perfectionnant, ni doter l'Indochine des institutions nouvelles, adaptées à l'esprit de la population et aux ressources dont celle-ci dispose".
- (41) A.O.M "Le Mouvement qui est produit nous fait donc apercevoir d'une part les aspirations d'indépendance de l'élite... et d'autre part le mécontentement du peuple, exploité contre nous par cette élite et provenant, il faut le reconnaître, en grande partie, des défauts d'un régime créé par nous - mêmes et aujourd'hui difficile à modifier..."
- (42) "L'émeute la plus savamment organisée, comme une répétition, une manœuvre d'essai où l'Annam récapitulait ses énergies, recensait ses forces de révolte": J. Ajalbert - "Les destinées de l'Indochine - Voyages - Histoire - Colonisation". Paris, 1909, tr. 21 (Dẫn theo: Nguyễn Thế Anh ở Chú thích trang 1 trong bài: "Thử xét cái nguyên nhân của Phong trào kháng thuế ở miền Trung năm 1908". Sdd).

MỘT VÀI NÉT VỀ CHÍNH SÁCH BÁO CHÍ CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM (1954 - 1963)

DƯƠNG KIỀU LINH *

Cách đây đúng 133 năm, tờ báo tiếng Việt đầu tiên đã ra đời ở Sài Gòn, mang tên "Gia Định báo", mở đầu cho trang sử báo chí Việt Nam. Từ bấy đến nay, Sài Gòn luôn là một trong những trung tâm báo chí của cả nước. Do đó, nói đến lịch sử báo chí Việt Nam, không thể không nhắc đến báo chí Sài Gòn - nơi sinh ra tờ báo đầu tiên, cũng là nơi hoạt động báo chí sôi nổi qua nhiều thời kỳ.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn trình bày những nét cơ bản về *Chính sách báo chí của chính quyền Ngô Đình Diệm (1954- 1963)* - thời kỳ mở đầu của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam và chỉ đề cập đến báo viết, dòng báo công khai, hợp pháp tại Sài Gòn trong giai đoạn này.

* *
*

Sau thất bại của thực dân Pháp ở Đông Dương, với âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, đế quốc Mỹ đã đưa Ngô Đình Diệm về chấp chính, lập nên nền "đệ nhất cộng hoà". Là sản phẩm do "Đa lét rút từ trống tay áo sau trận Điện Biên Phủ" (1), đế quốc

Mỹ muốn biến chính quyền Ngô Đình Diệm thành công cụ thực thi chính sách xâm lược thực dân mới của chúng. Nhằm thực hiện mục đích đó, Mỹ - Diệm đã thi hành các chính sách về quân sự, kinh tế, văn hoá mà trong đó chính sách văn hoá thực dân mới là bộ phận rất quan trọng trong âm mưu nô dịch, xâm lược miền Nam của đế quốc Mỹ.

Cùng với việc thành lập các tổ chức quân sự, chính trị, đế quốc Mỹ đã lập ra ở miền Nam các cơ quan chỉ đạo về văn hoá, báo chí như Liên vụ Thông tin Hoa Kỳ, các cơ quan phụ trách chiến tranh tâm lý thuộc Bộ Tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ (MAAC), Phái bộ viện trợ Mỹ (USOM), Văn phòng trợ lý đặc biệt cho Đại sứ (OSA); hoặc phụ tá giám đốc các chương trình bao gồm các ngành thông tin, đài phát thanh, 'phim ảnh, xuất bản,' triển lãm, các hội Việt-Mỹ v.v... Phòng Chiến tranh chính trị của Bộ Tư lệnh viện trợ Mỹ và Liên bộ Thông tin Hoa Kỳ là tổ chức chiến tranh tâm lý, là công cụ xâm lược về văn hoá của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Về phía chính quyền Sài Gòn, Ngô Đình Diệm đã thành lập các Bộ Thông tin, Nha Tâm

* NCS khoa Lịch sử trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh.

lý, Sở Nghiên cứu chính trị, Nha Báo chí thuộc Văn phòng Phủ Thủ tướng. Bên cạnh các cơ quan Nhà nước, chính quyền Ngô Đình Diệm còn đứng ra hoặc bảo trợ để thành lập các hội đoàn như Hội Văn hoá Việt Nam (do Ngô Đình Nhu làm Chủ tịch), Hội Nghiên cứu văn hoá Á Châu, Mặt trận bảo vệ văn hoá tự do, Hội Khổng học, Hội Văn hoá bình dân, Liên đoàn văn nghệ sĩ, Hội Văn hữu Tinh Việt văn đàn, nhóm Văn hoá ngày nay v.v... Một số tổ chức mang nặng tính phục thù giai cấp được Mỹ bảo trợ cũng được thành lập như : Tập đoàn Tin Bắc, cơ quan xuất bản tự do, Hội Ký giả di cư, Hội Nạn nhân cộng sản v.v...

Báo chí là một bộ phận của văn hoá-tư tưởng. Đế quốc Mỹ cũng như chính quyền Ngô Đình Diệm rất coi trọng vai trò của báo chí và tìm mọi cách sử dụng triệt để công cụ này để tuyên truyền cho ý đồ chính trị của mình. Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm cùng nhằm biến báo chí thành công cụ chống chủ nghĩa cộng sản, chống lại miền Bắc Việt Nam. Ngô Đình Diệm còn có một mục đích khác là sử dụng báo chí để ủng hộ chế độ gia đình trị của họ Ngô.

Tuy vậy, để my dân, che đậy ý đồ thâm độc đó, chính quyền Ngô Đình Diệm luôn rêu rao "tự do báo chí", coi báo chí là sản phẩm của bang giao Việt - Mỹ, của thời kỳ dân chủ. Chúng tuyên bố báo chí miền Nam là "dân chủ", "tự do ngôn luận", không ai lãnh đạo, không phải phục vụ chính trị v.v... Nhưng thực chất báo chí thời Ngô Đình Diệm khó vượt qua sự kiểm soát của chính quyền nếu đi chệch mục tiêu chống cộng và ủng hộ nền "đệ nhất cộng hoà".

Thời kỳ này, chính quyền Sài Gòn chưa có các bộ luật riêng về báo chí, ngoài tờ trình của Phủ Tổng thống về thể lệ xuất bản báo chí.

Từ 1954 đến 1963, chính sách báo chí của chính quyền Ngô Đình Diệm có thể chia làm 3 loại như sau :

- Các điều quy định 16 và 98 về báo chí trong Hiến pháp năm 1956.

- Các nghị định của Chính phủ: 5 nghị định, 2 đạo dụ và 1 quyết định.

- Các nghị định của các cơ quan phụ trách báo chí như của Bộ Thông tin, Sở Nghiên cứu chính trị và của Nha Báo chí.

5 nghị định của Chính phủ về báo chí bao gồm : Nghị định 275 PTT/TTK ngày 5-4-1954 ấn định thể lệ kiểm duyệt báo chí và các ấn loát phẩm xuất bản trong nước; Nghị định 269 NĐ/BTT ngày 15-10-1959 cấm các chủ bút không được cho mượn hoặc khai thác giấy phép xuất bản báo chí của mình; Nghị định 266 NĐ/BTT ngày 14-12-1955 cho phép những cá nhân hoặc tổ chức nào muốn phát hành báo chí thì phải có giấy phép của Bộ Thông tin; Nghị định số 1 BTT/NĐ ngày 5-01-1956 quy định thể thức kiểm soát ấn loát phẩm ngoại quốc nhập cảng; Nghị định số 151 BTT/NĐ ngày 26-6-1959 ấn định thể lệ nạp bản báo chí và xuất bản phẩm kỳ.

2 đạo dụ của chính quyền Ngô Đình Diệm về báo chí bao gồm: Dụ số 65 ngày 17-10-1955 quy định việc kiểm soát ấn loát phẩm ngoại quốc nhập cảng vào Việt Nam; Dụ số 13 ngày 20-02-1956 ấn định hình phạt tiền và phạt giam đối với những vi phạm luật lệ hiện hành về báo chí và tất cả các phương tiện xuất bản phổ biến khác ...

Có 61 nghị định của cơ quan quản lý báo chí (Bộ Thông tin thuộc Phủ Tổng thống) bao gồm các nghị định cấm xuất bản - đình bản, cho phép xuất bản - tục bản hoặc đổi tên báo chí, tên chủ nhiệm báo chí ... kiểm duyệt hoặc lưu chiểu phát hành.

Có trên 100 văn bản của các cơ quan công vụ đặc cách theo dõi báo chí thuộc Phủ Tổng thống gọi là Phiếu trình và Tờ khai với nội dung đề nghị cấm lưu hành hoặc đình bản, hoặc thu hồi vĩnh viễn đối với báo chí.

Các chính sách (gồm Sắc lệnh, Đạo dụ, Nghị định ...) về báo chí chủ yếu được ban hành từ 1954 đến 1959. Từ 1960 trở đi, chính quyền Diệm hầu như không ban hành thêm quy chế gì về báo chí mà chủ yếu là các Phiếu trình mật và các Tờ khai.

Trước hết, trong Hiến pháp "Việt Nam Cộng hoà", Điều 16 quy định về báo chí như sau: "Mọi công dân có quyền tự do ngôn luận. Quyền này không được dùng để vu cáo phỉ báng, xâm phạm đến nền đạo lý công cộng, hô hào nổi loạn hoặc lật đổ chính thể cộng hoà. Mọi công dân đều được hưởng quyền lợi tự do báo chí ...". Nhưng trong Điều 98 của Hiến pháp này lại ghi: "Trong nhiệm vụ lập pháp đầu tiên Tổng thống có thể tạm đình chỉ quyền sử dụng tự do đi lại, cư ngụ, ngôn luận báo chí, tự do hội họp, tự do nghiệp đoàn và đình công để thoả mãn những đòi hỏi đúng của an toàn chung trật tự công bằng và quốc phòng" (2). Xét về quyền tự do ngôn luận và báo chí, hiến pháp này đã bộc lộ mâu thuẫn: Một mặt tuyên bố người công dân có những quyền tự do căn bản nhưng mặt khác (Điều 98) lại cho phép Tổng thống tạm đình chỉ các quyền khác của công dân. "Nếu đối chiếu Hiến pháp các quốc gia trên thế giới, chúng ta lấy làm nhục nhã vì Điều 98 này vì lý do các quyền tự do căn bản là những quyền hiến định, các nhà lập hiến lại cho phép Tổng thống được quyền đình chỉ sử dụng các quyền tự do ấy với tư cách một vị lãnh đạo hay pháp nhân danh an toàn chung, trật tự công cộng và quốc phòng ... Nếu muốn có kết quả ấy nhà lập hiến chỉ cần tuyên bố nhân danh chế độ độc tài là đủ" (3). Như vậy đạo luật về báo chí trong Hiến pháp của Diệm đã chứa đựng một sự thật lịch sử là chế độ Ngô Đình Diệm một mặt hô hào và khẳng định quyền tự do ngôn luận, nhưng mặt khác lại thể hiện sự độc tài của mình. Thực ra, những đạo luật báo chí đầu tiên của chế độ Ngô Đình Diệm có

tính chất đối phó với báo chí nhiều hơn là định ra một thể lệ mới cho báo chí như về sau này.

Nghị định 275/PTT/TTK ban hành ngày 5-4-1954 được coi là một trong những văn bản định chế đầu tiên của chế độ Ngô Đình Diệm đối với báo chí. Nó thu tóm các hoạt động báo chí Sài Gòn vốn rất sôi động từ thời kháng chiến chống Pháp. Đây chính là văn bản quan trọng mà Ngô Đình Diệm kế thừa và phát huy để định ra những đạo luật báo chí khắt khe sau này. Vì vậy khi nói đến chính sách báo chí của Ngô Đình Diệm người ta vẫn nhắc đến Nghị định này. Mặc dù chưa thiết lập nội các chính thức của mình, Ngô Đình Diệm vẫn muốn quản lý, thu tóm mọi hoạt động báo chí. Lúc này, ở miền Nam các phe phái đối lập với chính quyền Ngô Đình Diệm đều rất quan tâm đến báo chí và cũng dùng báo chí làm công cụ phục vụ ý đồ của mình. Cho nên nghị định này đã quy định việc phải đưa trước toàn bộ bản thảo cho các uỷ ban tru định, các uỷ ban kiểm duyệt do Tổng trưởng thông tin thành lập. Không những vậy, Điều 6 của Nghị định này còn quy định việc trừng phạt các vi phạm từ tịch thu cho đến đóng cửa vĩnh viễn các toà báo, các cơ quan văn hoá thông tin nếu không tuân theo quy định...

Với nội dung như vậy, chúng ta thấy Nghị định 275 thực ra là một định chế cần thiết đối với nhu cầu phát triển báo chí thời kỳ này. Những ngày trước khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, chế độ Ngô Đình Diệm đã muốn vươn tay quản lý, thu tóm mọi hoạt động báo chí để dễ bề khuynh loát, chế ngự.

Tiếp đó, tháng 10 năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Nghị định 269 NĐ/BTT rất quan trọng vì nó có tác động đến đời sống sinh hoạt báo chí tại Sài Gòn.

Nghị định này cấm các chủ nhiệm báo không được cho người khác mượn hoặc khai thác giấy phép xuất bản báo chí của mình. Ngô Đình

Diệm muốn chấn chỉnh nạn cho mượn "manchette" tờ báo đã được cấp. Sau ngày Hiệp định Giơnevơ được ký kết, báo chí Sài Gòn tập trung nhiều vào thông tin chính trị, tích cực đi vào chính trường, hoặc có những tờ là diễn đàn của một số nhóm, phe phái chính trị và bắt đầu gây ảnh hưởng. Vì thế, chính quyền Ngô Đình Diệm thấy cần phải hạn chế, từ chối không cấp thêm giấy phép ra báo. Mặt khác, khi tình hình chính trị thay đổi, một số nhân vật mới xuất hiện trên chính trường cũng muốn có diễn đàn của mình, dùng tiền, uy thế mua lại một số giấy phép, "manchette" của các báo đã đình bản hoặc bị đình chỉ để hoạt động, gây ảnh hưởng cho cá nhân hoặc phe nhóm của mình. Các nghị định, sắc lệnh được ban hành đều xuất phát từ những vấn đề chính trị hoặc xã hội, cho nên Nghị định 269 ND/BTT thực chất là sự hạn chế diễn đàn của các phe phái đối lập với chính quyền Ngô Đình Diệm.

Tiếp đó, ngày 17-10-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Dự số 65 quy định sự kiểm soát ấn loát phẩm từ ngoại quốc nhập vào Việt Nam. Đây thực chất là sự kiểm định để ngăn chặn những sách báo phẩm đối lập có nội dung không có lợi cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Năm 1956, khi chuẩn bị dự luận xã hội cho cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội, muốn chứng tỏ chế độ này có dân chủ, có tự do ngôn luận, ngày 19-02-1956, Ngô Đình Diệm ban hành Sắc lệnh số 23/TTP đình chỉ việc kiểm duyệt báo chí. Sắc lệnh này chỉ gói gọn trong điều khoản "Đình chỉ việc thi hành thể lệ kiểm duyệt báo chí Việt ngữ đang xuất bản tại Việt Nam" (4).

Trong thực tế, sau khi bỏ kiểm duyệt, đời sống báo chí Sài Gòn có được cởi mở hơn đôi chút. Các nghị định cho phép xuất bản, đổi tên, tục bản và số giấy phép xuất bản báo chí thời gian này tăng thêm 30 tờ. Nhiều loại báo ngày, báo tuần mới xuất hiện như Phụ nữ ngày mai, Phụ nữ diễn đàn, Buổi sáng, Chuông mai, Tin

diễn, Ngôn luận và các tạp chí chuyên biệt hoặc tạp chí có tính cách thương mại v.v...

Việc ban hành Sắc lệnh này là một thừa nhận thực tế phát triển của báo chí Sài Gòn. Trong chủ trương sử dụng báo chí vào việc xây dựng chế độ "Cộng hoà nhân vị", phải nói rằng thời kỳ đầu, hầu hết báo chí đều tập trung phản ánh đường lối mà nhà cầm quyền vạch ra là chống cộng và suy tôn "Ngô Tổng thống". Do đó "Trong mấy năm liên tiếp hầu như ít có những biến cố lớn nào ảnh hưởng tới sinh hoạt đời sống báo chí, bởi bản thân tự nó đã ghép mình ngoan ngoãn vào kỷ luật quốc gia" như một số nhà nghiên cứu ở Sài Gòn trước năm 1975 nhận xét. Linh mục Thanh Lăng trong bài "Báo chí Việt Nam và 100 năm xây dựng văn hoá" đã viết: "Báo chí thời đệ nhất cộng hoà làm nhiệm vụ chống cộng thay cho chính quyền".

Tuy vậy, bằng sự phát triển tự thân của nó, nhà cầm quyền không thể khống chế trọn vẹn được báo chí. Lo sợ báo chí phát triển một cách tự do mà các đạo luật, sắc lệnh trước đó không quản lý và khống chế được, Ngô Đình Diệm lại ban hành Dự 13 ngày 20-02-1956. Nội dung cơ bản của Dự 13 là : Việc ấn định hình phạt tù và tiền đối với những trường hợp báo chí dùng diễn đàn ngôn luận xúi dục các hành động xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tạo dự luận hoang mang cho quần chúng. Dự 13 có 3 điều khoản chính, nhưng tinh thần cơ bản của nó là "sẽ bị phạt từ 25.000 đến 1 triệu đồng và từ 6 tháng đến 5 năm tù vì sự truyền tin, xuất bản, phổ biến, bất cứ bằng cách nào những tin tức bình luận xuyên tạc có lợi cho những hành động cộng sản hay phản quốc gia đầu cho những hành động đó có tính cách đoàn thể hay cá nhân ...". Hoặc ở Điều khoản 2 và 3 cũng đều có nội dung trừng phạt những vi phạm từ phạt tiền đến đóng cửa hoặc phạt tù các toà soạn, nhà in, nhà xuất bản ... "Trong trường hợp có tuyên phạt nếu là nhật báo

hay báo chí có định kỳ, thì giấy Phép xuất bản có thể bị huỷ bỏ" (Điều 3 Dự 13).

Việc ban hành Sắc lệnh 23 đình chỉ kiểm duyệt báo chí, rồi sau đó lại ra Đạo dụ 13 ấn định các hình phạt với báo chí nếu đi chệch mục tiêu của chính quyền thể hiện sự mâu thuẫn trong chính sách báo chí của chính quyền Ngô Đình Diệm. Giới báo chí Sài Gòn thời đó gọi Dự 13 là "con dao đồ tể treo trên đầu người làm báo" (5). Trong những năm này, một số báo chí bị đưa ra xử hoặc bị đóng cửa như báo *Thời luận*, báo *Tự do*, báo *Người Việt tự do*, báo *Dân chủ* vì có những luận điểm không phù hợp với đường lối của chính quyền.

Nhằm tăng cường kiểm soát báo chí, ngày 26-9-1959, chính quyền Ngô Đình Diệm lại ban hành Nghị định số 51 NĐ/BTT ấn định thể lệ nộp bản, theo đó báo chí chỉ có thể đem khỏi nhà in hoặc phát hành sau khi đã được nộp bản. Thực chất đây là hình thức kiểm duyệt bởi vì trước đó chính phủ đã có Sắc lệnh bãi bỏ kiểm duyệt. Biện pháp này đã gây cho báo chí Sài Gòn phản ứng dữ dội, nhất là sau vụ 2 tờ báo Tin mới và Chuông mai bị tịch thu.

Từ năm 1960, một loạt những sự kiện chính trị xảy ra ở miền Nam. Phong trào Đồng khởi cuối 1959 đầu 1960 làm lung lay chính quyền ngay ở các vùng nông thôn. Các cuộc đảo chính tranh giành quyền lực giữa các phe phái xảy ra ở Sài Gòn. Chính quyền Ngô Đình Diệm càng kiểm soát gắt gao báo chí hơn. Ngoài việc đưa ra một số biện pháp để phát triển các tờ báo thân chính phủ, chính quyền Ngô Đình Diệm còn cho phép phát triển một số tổ chức Hiệp hội báo chí nhằm lôi kéo báo giới ủng hộ thể chế của mình.

Bên cạnh đó, chính quyền Ngô Đình Diệm cài các nhân viên mật vụ len lỏi vào hàng ngũ báo chí, theo dõi phát hiện các báo có hiện tượng chống chế độ. Sau vụ đảo chính hụt tháng 11-

1960, hàng loạt báo chí đăng tin đảo chính đều bị khủng bố.

Tờ báo Dân chúng chỉ tường thuật các biến cố xảy ra để thông tin câu khách cũng bị cảnh sát đến đập phá máy in, khám xét, toà soạn bị niêm phong, chủ nhiệm Trần Thế Xương phải trốn sang Nam Vang. Sau đó Ngô Đình Diệm đóng cửa nhiều tờ và không cho phép xuất bản thêm tờ báo nào nữa. Mãi về sau, khi cân nhắc kỹ lưỡng, chính quyền mới cho phép ba tờ Đồng Nai của Huỳnh Thành Vĩ, Sài Gòn mai của Ngô Quân và Tiếng dân của Nguyễn Văn Châu được hoạt động lại. Trong 2 năm 1962-1963 tại Sài Gòn có tới 40 tờ báo bị đóng cửa và nhiều nhà báo bị bắt giam.

Việc cung cấp giấy in và quyền phát hành báo chí là hình thức chi phối hoạt động báo chí của chính quyền Ngô Đình Diệm trong thời kỳ này.

Với chủ ý phân hoá báo chí và tăng cường ảnh hưởng của mình, chính quyền Sài Gòn đã cho một số tờ báo thân chính phủ được hưởng quyền trợ cấp giấy báo. Lúc này ở Sài Gòn có khoảng 46 tờ nhật báo, trong khi đó giấy trong nước không đủ cung cấp. Trên lý thuyết thì chế độ bông giấy là biện pháp nâng đỡ báo chí của Bộ Thông tin và Kinh tế, vì các báo được mua giấy với giá rẻ gần 1/2 giá chính thức. Nhưng thực chất là một dụng ý của chính quyền để chi phối, phân hoá báo chí. Họ sẽ cấp bông giấy mà làng báo gọi là "bông chính trị", cho những báo thân và ủng hộ chính quyền, trong khi những báo chống đối chẳng những không được cấp mà còn có thể bị đàn áp.

Trong thời kỳ này, việc phát hành báo chí còn gặp khó khăn, do đó, hoạt động của nhiều toà báo phụ thuộc vào các nhà phát hành. Ở Sài Gòn, Nhà phát hành liên hiệp mà làng báo gọi nôm là nhóm cai báo đã nắm giữ độc quyền phát hành báo chí trong khu vực Sài Gòn, Chợ Lớn,

Gia Đình. Còn việc phát thành ở các tỉnh do các đại lý của nhà phát hành này phụ trách.

Qua trình bày trên, chúng ta có rút ra một số nhận xét về chính sách báo chí của chính quyền Ngô Đình Diệm trong giai đoạn 1954-1963 như sau :

Mặc dù không thừa nhận và tỏ ra có độc lập, nhưng về cơ bản đạo luật báo chí của chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn kế thừa những đạo luật báo chí của chế độ thực dân cũ, bởi vì bản chất và mục đích vẫn là muốn dùng báo chí làm công cụ tuyên truyền, phương tiện truyền tải thông tin có lợi cho giai cấp thống trị.

So sánh với giai đoạn trước, thời kỳ này Ngô Đình Diệm hầu như chỉ tiếp thu và kế thừa các đạo luật cũ một cách khá thụ động. Dù không thừa nhận nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn phải thi hành hàng loạt những sắc luật vốn có sẵn. Vì thế trong các tờ trình đệ trình xuất bản báo chí cũng như tờ trình sửa đổi quy chế báo chí, chính các quan chức của Nha Thông tin - Báo chí đã chỉ trích nặng nề chính quyền về việc không có được đạo luật báo chí riêng của mình.

Tuy nhiên, Ngô Đình Diệm cũng cố đưa một số nội dung của luật báo chí phương Tây vào Việt Nam để tạo ra bộ mặt dân chủ - như Sắc lệnh 23 bãi bỏ kiểm soát báo chí, tăng cường cấp giấy phép xuất bản cho nhiều loại báo chí khác nhau hay các nghị định cho phép tọc bản, đổi tên hoặc đưa vào thể chế báo chí một vài phương thức quản lý thông tin theo cách của phòng thông

tin Mỹ. Nhìn chung, luật lệ báo chí của chế độ Ngô Đình Diệm vẫn là luật lệ của chế độ độc tài, không dân chủ. Sắc lệnh 23 bãi bỏ kiểm duyệt chỉ là dân chủ giả hiệu vì chỉ sau đó 1 ngày, chính quyền Ngô Đình Diệm lại ra Dụ 13 kiểm duyệt rất gắt gao, phạt tù những báo tuyên truyền cho cộng sản và "làm hại đến lợi ích quốc gia".

Chính sách báo chí thời kỳ Ngô Đình Diệm nhằm phục vụ ý đồ chính trị rõ rệt: chống cộng và ủng hộ nền "độc nhất cộng hoà". Trong những năm này, rất nhiều tờ báo đưa tin dù chỉ vài dòng về chiến sự hoặc về cuộc đảo chính là bị đóng cửa, thậm chí bị bắt và đàn áp. Các báo chí là cơ quan phát ngôn của chính quyền hoặc "làm nhiệm vụ chống cộng thay cho chính quyền" (như một số nhà nghiên cứu báo chí thời đó nhận xét) thì được chính quyền bảo trợ, giúp đỡ. Những năm đầu, khi cần tranh thủ sự ủng hộ của báo chí cho việc nắm quyền, chính quyền Diệm tỏ ra có phần dễ dãi hơn với báo chí. Khi có tranh chấp quyền bính, báo chí bị kiểm duyệt gắt gao, thậm chí bị đàn áp.

Như vậy, là sản phẩm của chế độ độc tài, gia đình trị, chính sách về báo chí của chính quyền Ngô Đình Diệm trong giai đoạn 1954-1963 mang tính độc đoán thiếu dân chủ với hai mục tiêu chống cộng và ủng hộ chế độ độc tài của họ Ngô. Sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm tự nó đã nói lên tính phản động, độc đoán của chế độ này.

CHÚ THÍCH

(1) Cao Văn Lượng : *Lịch sử cách mạng miền Nam giai đoạn 1954-1960*. NXB Khoa học Xã hội, H. 1991, tr 25.

(2) *Hiến pháp Việt Nam Cộng hoà*. Theo Tạp chí Quê hương số 1- 1957.

(3) Nguyễn Huy Bảo : *Những khó khăn trong nghề báo tại Việt Nam*. Luận văn cử nhân báo chí. Đại học Vạn Hạnh. Sài Gòn 1971, tr. 21.

(4) *Công báo Việt Nam Cộng hoà*. Tháng 2-1956.

(5) Nguyễn Huy Bảo. Sdd, tr. 28.

NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI

VĂN TẠO *

Dân tộc ta có truyền thống "trọng lão". Điều đó không chỉ biểu hiện trong tư duy, tình cảm được phản ánh qua thơ ca, phương ngôn, tục ngữ... mà còn được ghi nhận trong cả lệ làng và luật nước.

Nhưng nếu trong Luật nước, biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam chỉ ghi lại được khoảng hơn 10 trường hợp là nhà nước ưu đãi người cao tuổi như thế nào, thì luật lệ các làng xã gồm các hương ước, khoán ước, lệ làng v.v... lại ghi lại cả hàng trăm quy định, quy ước "trọng lão" trên tất cả các lãnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội...

Từ xa xưa ông cha ta có câu : *Triều đình trọng tước. Làng nước trọng xỉ.*

(Xỉ chữ Hán có nghĩa là răng, răng bèn biểu hiện tuổi thọ).

Hai vế này trong một câu không có ý đối lập nhau giữa triều đình và làng nước mà chỉ là để phân định một cách tương đối quyền hạn và trách nhiệm của hai tổ chức quản lý trong một cơ chế xã hội. Triều đình tuy có uy quyền bậc

nhất nhưng cũng chỉ là một bộ phận của một cơ chế "nước-làng" thống nhất. Bởi vì ở Việt Nam, nước gắn với làng, nhiều làng hợp lại thành nước. Nước là sự gắn bó hữu cơ giữa các làng.

Lệ làng và luật nước có tính "thống nhất trong sự khác biệt". Thống nhất trong việc bảo vệ quyền lợi của dân tộc, đất nước và con người. Khác biệt ở chỗ, lệ làng có cái dị biệt, địa phương mà triều đình có thể chấp nhận như trong Hồng Đức Thiệu Chính thư thời Lê đã ghi rõ. Lệ làng thường là cụ thể hoá, địa phương hoá, cập nhật hoá luật nước. Còn luật nước thường là tổng thể hoá, khái quát hoá, quy chế hoá các luật làng. Cho nên nói về chính sách của nhà nước phong kiến Việt Nam đối với người cao tuổi mà chỉ nói tới các luật lệ của triều đình là chưa đủ. Ta còn phải chú ý tới toàn bộ các luật lệ của làng xã như nhân dân từng quan niệm. Vì vậy để hiểu rõ nền tảng của vấn đề đặt ra cần phải đi từ nguồn gốc của "truyền thống trọng lão" trong xã hội Việt Nam.

I

TỪ "LÃO QUYỀN" ĐẾN "TRUYỀN THỐNG TRỌNG LÃO"

Lịch sử Việt Nam đã ghi nhận là "lão quyền" từng có một thời thịnh vượng, chí ít cũng từ thời kỳ công xã thị tộc đến khi chuyển sang công xã nông thôn kiểu Phương thức sản xuất châu Á (mà

theo tôi, Phương thức sản xuất châu Á còn tồn tại tới giữa thế kỷ XII, khi chế độ tư hữu về ruộng đất được pháp luật xác lập. V.T).

* GS. Viện Sử học.

Xin khỏi phải đi sâu vào hiện thực "lão quyền" này trong lịch sử bởi vì di sản của nó còn tồn tại cho đến tận thế kỷ XX. Đến tận thế kỷ muộn mằn này: "lão quyền" (theo chế độ phụ quyền) vẫn còn thể hiện ở vị trí, vai trò của các "già làng" ở miền ngược và các "bô lão" (các cụ nhít, cụ nhì...) ở miền xuôi; hay "lão quyền" (theo chế độ mẫu quyền) vẫn còn tồn tại ở người Ê-đê, Gia-rai Tây Nguyên. Nơi đây, bà già thuộc thế hệ cao nhất vẫn làm chủ các "nhà dài" có nhiều hộ con, cháu, chắt, chít... cùng ở. Khi chế độ tư hữu được xác lập, kinh tế hàng hoá phát triển thì trí tuệ, kinh nghiệm, uy tín của người cao tuổi không còn đủ thoả mãn yêu cầu quản lý xã hội nữa. Do đó một bộ máy quan chức có trí tuệ thời đại đã ra đời. Chế độ khoa cử được mở ra và ngày càng thịnh hành, khởi đầu từ nhà Lý, thế kỷ XI. Từ đây "lão quyền" từng bước nhường vị trí ưu tiên cho khoa bảng và quan chức trong "chính trường" xã hội.

Nhưng xã hội càng phân hoá giai cấp, sự thống trị của triều đình càng hà khắc thì nhân dân lao động lại càng cần tìm ra cái cá biệt trong tính thống nhất của "nước - làng" để giữ cho được "vai trò đối trọng": của làng xã, của nhân dân đối với triều đình. Tinh thần trọng dân "Dân vi quý...", được lưu giữ, trong đó có truyền thống "trọng lão". Truyền thống đó có *sức mạnh tự nhiên và sức mạnh xã hội của riêng nó* khiến các triều đình phong kiến khi còn anh minh, thịnh trị vẫn tôn trọng nó "Hội nghị Diên Hồng" thời Trần là một điển hình:

a) *Về sức mạnh tự nhiên*: được biểu hiện ở trí tuệ và kinh nghiệm tích lũy từ cuộc sống lao động và chiến đấu. Lao động để sinh tồn và phát triển nòi giống. Chiến đấu để bảo vệ giang sơn do ông cha để lại. Sức mạnh đó được thể hiện ra qua các phương ngôn, tục ngữ như : trong sản xuất nông nghiệp - phải trọng các "lão nông tri điền", trong chiến đấu- phải quý những "lão đương ích tráng", trong gia đình - vai trò cao cả là ở mẹ già: "một mẹ già bằng ba mẫu ruộng"...

b) *Về sức mạnh xã hội*: trong cuộc sống cộng đồng tiếng nói của người cao tuổi có trọng lượng lớn lao. Ở triều đình: các vua hiền, tôi thẳng thường là trọng lão. Ở cộng đồng làng xóm, dòng họ, gia đình thì tiếng nói của người già có tác dụng răn dạy, đoàn kết, động viên, cổ vũ, hoà giải...

Cả đến thời phong kiến thịnh trị từ Trần, Lê trở đi, lão quyền tuy suy yếu hơn trước nhưng vẫn tồn tại song song với thần quyền (quyền uy của thánh thần), Quân quyền (quyền uy của vua chúa) và tộc quyền (quyền uy của trưởng tộc). "Lão quyền" tuy không còn được ghi đậm nét trong luật pháp nhưng tư tưởng "trọng lão" vẫn được bảo tồn sâu sắc trong các hương ước, khoán ước làng xã, trong tập tục sinh hoạt cộng đồng, trong văn học dân gian... Vì vậy cần phải thấy vị trí của "lão quyền" và của "truyền thống trọng lão" trong lịch sử là một trong những cơ sở để Nhà nước hoạch định các chính sách đối với người cao tuổi.

II

CHÍNH SÁCH KINH TẾ XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI TRONG LỊCH SỬ

1. Chính sách kinh tế

Trong xã hội nông nghiệp, ruộng đất là quan trọng bậc nhất trong sinh hoạt kinh tế kể cả đối với người già. Từ Lý, Trần đến Lê sơ rồi Lê mạt... công điền còn chiếm tỷ lệ cao, việc quân cấp công điền vẫn giành một phần đáng kể cho người cao tuổi.

Lịch triều hiến chương loại chí, ghi rõ :

"Dân đinh bắt đầu được ăn ruộng từ 18 hay từ 20 tuổi... tùy số (ruộng) nhiều ít chia cấp cho

những người đến tuổi; cốt chia đều để tiện gánh công việc" Người già đến 60 tuổi được miễn nghĩa vụ thì không được "ăn ruộng" như trước, nhưng lại được cấp công điền theo thể lệ : "Hạng được cấp ruộng 3 phần rưỡi... có Hoàng đinh từ 17 tuổi trở xuống. *Lão từ 60 tuổi trở lên...* Nay tăng cũng cứ thế" *Mỗi phần* là bao nhiêu sào thước còn phụ thuộc vào tổng diện tích ruộng công được quân cấp. Nhưng xét theo vị thế xã hội thì thấy : nếu lão được cấp 3 phần 5 thì hạng

được cấp 1 phần là : ba đẳng quân ở các nha môn... hạng được cấp 5 phần là : quân lính các vệ sở ở ngoài... và thừa sai tạo lệ các nha môn ở trong...(1). Như vậy, người cao tuổi cũng được cấp gần bằng những quân nhân đương chức.

Đó là luật lệ của triều đình. Còn tới các làng xã thì tùy tình hình mà mỗi nơi vận dụng có ít nhiều khác nhau. Như ở xã Thanh Quả, mỗi lão đến 80 tuổi được làng biếu 2 sào ruộng. Thôn Dương Liễu, tổng Nam Kim có lệ biếu đất bãi bồi cho người đậu đạt và những người già. Làng dành một mẫu xứ Lá cờ để làm phần biếu cho hương lão: từ 70 đến 90 tuổi, mỗi người 1 phần, người già 100 tuổi được 2 phần. Thôn Thọ Lão (nay thuộc xã Hoàng Tây, huyện Kim Bảng, Hà Nam) cho đến trước Cách mạng tháng Tám vẫn có lệ : người đến 53 tuổi, tuổi lên lão, trả ruộng công cho làng, được miễn mọi đóng góp, được làng cấp cho *dưỡng lão điền* không phải chịu thuế với các mức như sau: từ 53 đến 70 tuổi được cấp 2 sào, 80 tuổi: 4 sào, 90 tuổi được cả 1 mẫu.

Có nơi như ở Yên Hưng (Quảng Ninh) hay ở thôn Tam giáp xã Dưỡng Hoà (nay thuộc xã Duy Hải tỉnh Hà Nam)... trong việc chia ruộng công, làng giành quyền ưu tiên nhận phần trước, ruộng gần, ruộng tốt cho người nhiều tuổi, theo thứ tự tuổi cao thấp chứ không theo chức tước phẩm hàm.

Ngoài ruộng đất ra, về các khoản phân chia tài chính ở không ít làng xã người cao tuổi cũng được ưu đãi hơn, như ở các xã Bá Khuê, Lan Khê. Bằng Liệt, hay thôn Mậu Lương xã Trung Thanh Oai Hà Đông... các hương lão cũng là một đơn vị được chia phần các khoản thu đặc biệt của làng xã - từ tiền cheo cưới, tiền chôn nhờ đất làng, tiền nhập xã, tiền xin được trụ trì chùa làng, cho đến tiền cho thả vịt ở đồng làng...(2).

Cũng tùy theo điều kiện mà cách phân chia ưu đãi kinh tế đối với người cao tuổi được thực hiện có khác nhau ở các làng thuần nông với các làng thủ công, làng thương nghiệp, làng ngư nghiệp...

2. Chính sách xã hội.

Trong mọi thời đại vấn đề kinh tế luôn có tầm quan trọng hàng đầu đối với mỗi con người. Nhưng riêng với người cao tuổi thì các chính

sách xã hội lại có vị trí cao hơn. Bởi vì về kinh tế người cao tuổi có thể được con cái, cháu chất bảo đảm, nhưng phần chính trị, xã hội thì không thể không do nhà nước và cộng đồng qui định mà có được.

Trước hết Nhà nước xác định vị thế của người cao tuổi trong xã hội để định ra các chính sách ưu tiên, ưu đãi. Cụ thể như :

Thời Lý, năm 1012, Lý Thái Tông đã xuống chiếu định rõ thể lệ cho chuộc tội bằng tiền đối với những người trên 70 tuổi... năm 1074, Lý Nhân Tông đã đặc ân cho các công thần 80 tuổi được chống gậy, ngồi ghế khi vào chầu vua. Năm 1162, Lý Anh Tông quy định : người 60 tuổi trở lên gọi là "lão liệt" được miễn sưu dịch; năm 1179, Lý Cao Tông xét công trạng các quan để trao chức vụ thì một trong 3 loại là : "Nhiều tuổi, có đức hạnh, thông hiểu việc xưa nay; năm 1194, nhân Đàm nguyên phi sinh thái tử Sảm, Lý Cao Tông vui mừng ân thưởng cho các kỳ lão từ 70 tuổi trở lên mỗi người một tấm lụa...(3).

Thời Trần, năm 1212. Trần Thái Tông cho làm sổ hộ khẩu qui định "lão", người 60 tuổi và "long lão", người trên 60 tuổi; năm 1262. Thượng hoàng nhà Trần về quê xây phủ Thiên Trường... đã khen thưởng người già và phụ nữ. Đặc biệt năm 1285, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông: "Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã họp các phụ lão trong nước ở Thăng Long, đặt tiệc thết đãi ở thềm Diên Hồng, hỏi kế đánh giặc. Tất cả đồng thanh : Xin đánh!" (4). Từ đây vai trò của người cao tuổi càng được coi trọng trong xã hội không chỉ trong nước mà cả thế giới đều biết tiếng.

Ngay từ Lê sơ, trong Hồng Đức thiện chính thư đã ghi rõ luật định việc trọng lão ở tận các thôn, làng : "Trong hương thôn có người già mà không kính nể, dám tự ngồi ăn uống cùng một mâm, một chiếu thì lấy tội khinh nhờn mà luận tội, phạt 30 trượng" (5); Quy định lệ trí sĩ cho các quan lại : Năm Quang Thuận thứ 3 (1462) Lê Thánh Tông cho các quan văn võ đến 65 tuổi, muốn về hưu thì đầu đơn tại bộ Lại (6). Từ Lê Trung hưng, tuổi về hưu của các quan văn võ được tăng lên tuổi 70. Lễ về hưu còn được tổ chức trọng thể giống như lễ thăng chức khi còn làm quan. Ngày về hưu, các quan triều đường đều có

thơ mừng viết vào lụa, bày tiệc tiễn Về hưu rồi mà được khôi phục là do đặc ân (7).

Thời Lê mạt, nhất là từ cuối đời Cảnh Hưng nhiều văn thân tuổi ngoài 60, "chán ghét sự lui tới cũng xin nghỉ hưu nhưng Tĩnh vương Trịnh Sâm bắt tuân lệ cũ, 70 tuổi mới được nghỉ việc. (8). Đặc biệt có những đại thần như Thái phó Nguyễn Thực, thiếu phó Nguyễn Minh Triết đều về hưu ở tuổi 80..."

Lễ mừng ngày các đại thần về trí sĩ được tổ chức chu đáo "Từ khi Yên quận Phạm Công Trứ 70 tuổi về hưu có thơ lưu giã với các quan đồng triều, đến hơn 50 người ở các phủ, bộ, tị, khoa, đạo, viện hoạ thơ viết lên trướng lụa, uống rượu tiễn trên giang đình, từ đó về sau thành lệ. Từ đời Vĩnh Thịnh Bảo Thái (1720) về sau, các quan đủ hạn tuổi được viện lệ về hưu, vua chúa ban cho sắc thư, các quan khen mừng thành tích, xe ngựa rộn rịp, làm câu chuyện trong buổi thái bình" (9).

Ngoài chính sách đãi ngộ còn có "ân xá" cho người già khi mắc tội lỗi như pháp luật thời Lê ghi : người 70 tuổi trở lên, trừ khi phạm tội thập ác, còn nếu mà phạm tội lưu trở xuống thì cho chuộc tội bằng tiền; ngoài 80 tuổi trở lên phạm tội phản nghịch, giết người đáng xử tử thì phải tâu thỉnh lên nhà vua; nếu phạm tội ăn trộm hay đánh người bị thương thì cũng cho chuộc, ngoài ra các tội khác đều miễn luận; người từ 90 tuổi trở lên dù phạm tội tử cũng không gia hình (10).

Trên đây là luật lệ triều đình trọng đãi các quan lại cao tuổi còn trong dân gian thì việc "trọng lão" được ghi kỹ trong các hương ước làng xã. Trước hết là việc miễn mọi sưu thuế, phu dài, tạp dịch:

Khoán lệ của thôn Ngọc Mạch, xã Hương Canh, huyện Từ Liêm năm Minh Mệnh thứ 3 (1827) cho biết : "người nào 50 tuổi được lên lão hạng, tiền dung chỉ còn nạp một nửa; đến 55 tuổi mới được đem 1 quan tiền, một mâm xôi vọng nhập hương lão, sau đó được miễn tất cả tiền dung và các sưu sai, tạp dịch khác".

Hương lệ của xã Lan Khê, tổng Yên Định, huyện Nông Cống, Thanh Hoá năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) quy định : "50 tuổi trở lên được

miễn trừ sai phái các việc công, việc đê điều; 60 tuổi trở lên được miễn trừ thuế thân một nửa; 70 tuổi trở lên được miễn hoàn toàn".

Khoán lệ năm Tự Đức thứ 9 (1856) quy định việc tuần phòng ban đêm mọi người dân phải thực hiện. Từ 60 tuổi trở lên được miễn.

Tất nhiên, để đánh dấu việc lên lão làng được miễn trừ sưu dịch, đương sự phải có lễ trình làng, tùy từng làng, có nơi phải tốn kém nhiều, có nơi luật lệ cũng nhẹ nhàng, như khoán ước của xã Bằng Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Đông từ cuối thế kỷ XVIII:

" Nam giới tuổi 50 có trầu trình làng được nhập vào sổ hương lão, cho vào lão hạng, chỉ còn phải chịu một nửa tiền dung, điệu và ngoại tiền. Còn các sưu dịch vẫn như cũ. Đến 55 tuổi, có lợn, xôi, rượu kính xã thì được xếp vào loại lão trưởng, các tiền dung, điệu, sưu dịch đều được miễn, chỉ còn phải chịu một nửa ngoại tiền. Đến 60 tuổi có trầu trình làng thì xếp vào lão nhiều, được miễn cả ngoại tiền...(11).

Tuy các lão hạng phải đóng góp lệ làng như trên, nhưng ngược lại làng xã cũng thường đáp lại một cách rất thịnh tình như tổ chức các lễ mừng thọ. Có nơi lễ mừng thọ cũng đơn giản như ở xã Nhân Cường chỉ là một đôi câu đối, thôn Văn Châu: 2 quan tiền, thôn Thọ Toán: 1 áo vải điều, xã Nam Kim đông: áo và lụa... Cũng có nơi tổ chức trang trọng hơn theo từng cấp tuổi như ở làng Trung Phường thời Tự Đức : Kỳ lão đến 60 tuổi thì làng đem rượu ngon đáng giá 1 quan đến mừng; đến 70 tuổi thì thêm 1 quan tiền, một đôi câu đối bằng giấy hồng điều; đến 80 tuổi thêm 1 áo mìn, 3 quan tiền; 90 tuổi thêm áo vải quyền mìn và 5 quan tiền; 100 tuổi thêm áo vải quyền đỏ và 10 quan tiền.

Có nơi còn phân biệt "Thọ quan" và "Thọ dân" trong lễ mừng như ở xã Vũ Liệt đã phân định chi tiết về mừng thọ các tuổi: 60, 70, 80, 90, 100 có lễ vật khác nhau giữa các quan viên văn võ, các hào lý và các hộ hạng... Thí dụ mừng tuổi 70 thì các quan văn võ được: câu đối, trầu rượu, và 3 quan tiền; mừng các hào lý có: câu đối, trầu rượu và 2 quan tiền; mừng các hộ hạng chỉ có câu đối và trầu rượu...

Việc biếu xén cũng được phân biệt giữa "tước" và "xỉ", như ở Trung Phường sau khi tế thần thì phân thủ (đầu lợn, bò) giành biếu các nhà khoa bảng, chức sắc; phần cảnh (tức cổ lợn, bò) mới giành biếu các bộ lão...

Nhiều nơi ngoài lễ vật, còn tổ chức yến ẩm mừng thọ, như ở Trung Phường, vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu, đều tổ chức Yến lão. Dân phu đem nghi trượng rước các lão từ 60 tuổi trở lên ra đình xếp chỗ ngồi theo vị thứ ngồi gian giữa người 70 tuổi trở lên và các quan viên văn võ tuổi 60; ngồi hai gian bên người 60 tuổi trở lên theo thứ tự tuổi tác. Có nơi như ở thôn Nguyễn Trung xã Đa Ngưu còn tổ chức cả một đêm ca xướng để mừng thọ.

Việc sắp xếp chỗ ngồi trong chốn đình trung cũng có sự khác biệt giữa "tước" và "xỉ". Có nơi gian giữa giành cho khoa bảng, chức sắc; gian trái, chiếu trên mới giành cho lão hạng ngồi theo tuổi tác. Hoặc nếu gian giữa để thờ thần thì gian trái giành cho chức sắc, gian phải mới giành cho lão hạng. Có nơi lại theo nguyên tắc "Dĩ xỉ tương nhượng" tức cứ theo tuổi tác mà nhượng nhau trên dưới chứ không theo phẩm hàm, chức sắc. Có nơi lại trong lão hơn như ở thôn Nguyễn Trung, xã Đa Ngưu, hương ước ghi rõ: ngồi trên là hương lão rồi mới đến văn thân, lý dịch...

Nhìn chung "cuộc chiến âm thầm" trọng tước" và "trọng xỉ" vẫn cứ diễn ra, mà "trọng tước" ngày càng trội lên, nhất là đến thời kỳ Pháp thuộc. Nhưng nó vẫn không thủ tiêu được "trọng xỉ". Các chính sách của nhà nước phong kiến Việt Nam trong lịch sử đã góp phần vào việc duy trì và phát huy truyền thống "trọng xỉ" (trọng

lão) của ông cha. Điều đó có lợi cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước cũng như Đại đoàn kết dân tộc.

Những chính sách trên của Nhà nước phong kiến tránh không khỏi có những hạn chế giai cấp, hạn chế thời đại như trọng" lão giàu sang, quyền quý" hơn "lão nghèo hèn", trọng "lão nam" hơn "lão nữ" nhất là ở vùng xuôi.

Đến Cách mạng Tháng Tám, Đảng ta và Hồ chủ tịch đã khắc phục những hạn chế trên, kế thừa và phát huy truyền thống trọng lão của ông cha, trên; thực hiện bình đẳng nam nữ, chú trọng nhiều đến nhân dân lao động. Mặt trận Việt Minh đã tổ chức Hội Phụ lão cứu quốc, một thành viên quan trọng trong Mặt trận dân tộc thống nhất.

Ngày nay không còn "trọng nam khinh nữ". Hội Phụ lão cứu quốc gồm các cụ ông và các cụ bà. Các cụ đã tích cực tham gia vận động cách mạng, xây dựng đất nước từ những ngày đầu cách mạng. Rồi trong "Kháng chiến kiến quốc" thời chống Pháp và trong "Chống Mỹ cứu nước" vừa qua các cụ phụ lão đã góp phần không nhỏ vào cả sản xuất lẫn chiến đấu.

Ngày nay Nhà nước ta kế thừa kinh nghiệm của ông cha, phát huy tinh thần yêu nước của những người cao tuổi và truyền thống "trọng lão" của dân tộc. Đó là việc làm rất cần thiết cho công cuộc "Đổi mới"; Cố nhiên là phải khắc phục những hạn chế của lão quyền như bảo thủ trì trệ... có ảnh hưởng tiêu cực đến sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay của dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1) Phan Huy Chú "Lịch triều hiến chương loại chí". Tập III, Chương "Quốc dụng chí". Nxb Sử học - Hà Nội, 1961, tr. 67-69.

(2) Nguyễn Đức Nghinh. "Người già trong làng xã" trong "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử", tập II. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1978, tr. 174-175.

(3) "Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam". Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1987, tr. 9, 141, 145, 149.

(4) Như trên, tr. 163, 171 và 183.

(5) Nguyễn Đức Nghinh - đã dẫn tr. 165.

(6)(7)(8)(9) Phan Huy Chú "Lịch triều hiến chương loại chí" tập II, Chương "Quan chức chí". Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 81, 82, 83.

(10) và (11) Nguyễn Đức Nghinh - đã dẫn tr. 164.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHO GIÁO VIỆT NAM ⁽¹⁾

PHAN ĐẠI DOÃN *

I. VỀ LỊCH SỬ TRUYỀN NHẬP

Nho học - Nho giáo truyền nhập vào Việt Nam khoảng 2000 năm nhưng nó có vị trí chi phối cao nhất là từ giữa thế kỷ XV về sau.

Trước đó, vào thời Trần, ảnh hưởng của Nho giáo chưa sâu đậm. Có thể có một bộ phận quan chức cao cấp còn áp dụng ít nhiều lễ giáo Nho giáo, còn trong dân gian và kể cả quan chức cấp thấp thì ảnh hưởng của Nho giáo chưa đáng kể. *Minh thực lục* chép: "Đinh Mùi, năm thứ 4 niên hiệu Vĩnh Lạc (1406-thực ra phải là Đinh Hợi 1407), ... người Giao Chỉ quen theo di tục, cha mẹ chết (cũng) chỉ mặc áo thâm. Thổ quan, sinh viên, nha lại gặp khi an táng cha mẹ cũng không theo thể chế (Trung Quốc), (quan chức nhà Minh) xin được lấy những quy định tang lễ của quốc triều (Nhà Minh) ban cho dân được biết mà tuân thủ. Thổ quan, sinh viên, nha lại khi chôn cất cha mẹ tất phải giải bỏ chức vụ chịu tang để dần dần cải đổi di tục. Vua (Vĩnh Lạc) xem lời tâu, dụ lệnh cho các quan ở bộ Lễ rằng: tang chế ba năm là thông chế xưa nay. Trong thiên hạ người nào lại không có cha mẹ. Vậy tất phải theo lời này" (2).

Sang thời Lê Thánh Tông (1460-1497) Nho học và Nho giáo được đẩy lên cực thịnh bằng:

- Tổ chức Nhà nước quân chủ tập trung.

- Pháp luật và các chính sách

- Giáo dục và khoa cử Nho học

Và cũng từ đấy về sau, Nho giáo mới qua hệ thống giáo dục, pháp luật, chính quyền mà thâm nhập vào xã hội Việt Nam ngày càng sâu đậm trên nhiều lĩnh vực tư tưởng, thơ văn, phong tục tập quán... Cho đến đầu thế kỷ XX này, năm 1919 khoa cử Nho học mới bị bãi bỏ, nhưng giáo dục Nho học ở làng quê xứ Bắc và Trung còn kéo dài đến đầu thập kỷ 40. Như vậy trong thời Lê Nguyễn liên tục gần 600 năm Nho học - Nho giáo không thể không thấm vào các tầng lớp xã hội. Nó được thường xuyên tái lập và trở thành một trong những yếu tố văn hoá truyền thống Việt Nam khá sâu đậm.

II. VỀ KINH HỌC NHO GIÁO VIỆT NAM

Nho học với nội dung là Kinh học thì ở Việt Nam phát triển không cao lắm, nhưng được tôn trọng như những tín điều không đổi.

Các nhà Nho Việt Nam thời Lê - Nguyễn cho đến đầu thế kỷ này chỉ lấy các sách của Khổng Mạnh - Trình Chu làm kinh điển.

Thế kỷ XV, Nho thần Ngô Sĩ Liên biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 15 quyển có 174 lời bình (3), trong đó có 98 đoạn trích dẫn hoặc nhắc đến các tác giả - tác phẩm như: *Chu Dịch*, *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Xuân Thu*, *Luận ngữ*, *Khổng Tử*

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội. :

Mạnh Tử, Trung Dung, Chu Tử. Ông đặc biệt đề cao Chu Tử: "Chu Tử sinh vào cuối đời Tống, kế tiếp công việc chú giải Lục Kinh của các nhà Nho Hán Đường, ngược dòng tìm nguồn, hiểu được ý của Thánh nhân ở các bộ Kinh để lại, rõ được đạo của Thánh nhân ở những lời huấn giải, vắt óc nghĩ ngẫm, lý và tâm dung hợp. Ông giải thích thì tường tận, chỉ dẫn thì rộng xa, thực là tập đại thành của các tiên nho và cũng là khuôn mẫu cho kẻ hậu học" (4).

Cho đến cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn (1726-1783) tiến sĩ cập đệ đồng thời là đại thần, tiêu biểu bậc nhất cho trí tuệ Việt Nam thời Trung đại vẫn rất mực đề cao Chu Hy. Trong bộ sách *Quần thư khảo biện* ông viết: "Tôi không giám nhận định theo một nhà chú giải nào nếu không tìm xét cho đúng ý nghĩa của sách, cũng không giám có lời bàn mới lạ trái với lời bàn trước của Y Xuyên và Khảo Đình" (tức Trình Di và Trình Hiệu). Thế mới biết, suốt trong thời Lê - Nguyễn, học thuyết Trình Chu có vị trí rất quan trọng trong tầng lớp sĩ phu Việt Nam.

Tuy nhiên, ở Việt Nam nhìn chung sự tiếp nhận học thuyết Trình Chu cũng không phải đầy đủ với những lý luận phức tạp như các vấn đề về tính lý, thiên mệnh, thái cực, vô cực... nặng về thuần lý triết học. Một số học giả như Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Văn Siêu có khuynh hướng thực học, còn phần lớn các nhà Nho Việt Nam tiếp nhận một cách thực dụng những bộ phận thuộc về luân lý - đạo đức, để áp dụng vào công cuộc xây dựng gia đình, cộng đồng. Cho nên Kinh học của các sĩ phu Việt Nam về cơ bản là giản yếu, lược luận.

+ Lê Quý Đôn có *Dịch Kinh phu thủyết, Tứ thư ước giải, Xuân thu lược luận*.

+ Ngô Thì Nhậm có *Xuân thu quán kiến*.

+ Nguyễn Huy Oánh có *Tính lý giản yếu, Tứ thư ngũ kinh giản yếu*.

+ Phạm Nguyễn Du có *Chu Huấn giản yếu*.

Các nhà Nho Việt Nam cũng ít bàn đến tâm học Lục Vương (Lục Cửu Uyên và Vương Dương Minh), Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm có bàn đến tâm học thì lại cho là huyền hư, trống rỗng. Ở Việt Nam cũng không có phản truyền thống Nho giáo như ở Trung Quốc. Ở Trung Quốc vào các thế kỷ XVII-XVIII đã có nhiều học giả xét lại học thuyết Trình Tử, Chu Tử như Hoàng Tông Hy, Cố Viêm Vĩ, Đái Chấn. Đầu thế kỷ XX, ở Trung Quốc có cả một phong trào phản Nho khá rầm rộ của Trần Độc Tú, Lý Đại Chiêu, Lỗ Tấn, Ngô Ngụ.

Ở Việt Nam cho đến đầu thập kỷ 40 của thế kỷ này chưa có hiện tượng "phản Nho" như trên. Nho giáo Việt Nam chưa một lần bị phê phán gay gắt, chưa một lần bị phản truyền thống. Và Kinh học Khổng Mạnh, Trình Chu vẫn là Đạo học. Các nhà yêu nước nổi tiếng như Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng và Trường Đông Kinh nghĩa thực chống lại chế độ quân chủ chuyên chế đề cao dân bản - dân chủ (trên một ý nghĩa nhất định) vẫn đề cao Nho giáo. Phan Bội Châu viết *Khổng học đăng*.

III. NHO SĨ VIỆT NAM GẮN LIỀN VỚI NÔNG THÔN, GẮN VỚI NÔNG DÂN

Thành thị ở Việt Nam vào thế kỷ XVII đã có sự phồn vinh nhất định. Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Phú Xuân là nơi có nền kinh tế hàng hoá phát triển cao, nhưng sang thế kỷ XVIII thì Phố Hiến và Hội An suy thoái dần, chỉ trừ Kinh đô Thăng Long. Số lượng Nho sĩ ở phố Hiến rất thấp, chỉ có 3 cống sinh, không có tiến sĩ; Hội An vào thế kỷ XVII-XVIII cũng vậy.

Cống sinh (thời Nguyễn gọi là cử nhân) và tiến sĩ hầu hết đều ở thôn quê. Chẳng hạn vào thế kỷ XIX đến 1919, tỉnh Nghệ An có 91 vị tiến sĩ, chiếm 16,40% tổng số.

Tỉnh Thừa Thiên có 60 vị tiến sĩ chiếm 10,81% tổng số.

Tỉnh Hà Tĩnh có 44 vị tiến sĩ, chiếm 7,93% tổng số.

Tỉnh Thái Bình có 03 vị tiến sĩ, chiếm 0,54% tổng số, (ít như) Vĩnh Long có 01 vị tiến sĩ, chiếm 0,18% tổng số.

Số lượng 555 vị tiến sĩ với 39 khoa thi thời Nguyễn hầu hết đều ở nông thôn (5). Đó là chưa kể đến 5226 cử nhân của 47 khoa thi mà hầu hết đều sống ở làng quê. Những người làm quan dù được điều động đi nhiều địa phương khi hưu trí cũng trở về quê. Có thể khẳng định *Nho sĩ Việt Nam là Nho sĩ nông thôn* (6). Điều này có ý nghĩa quan trọng là các sinh hoạt nông thôn đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của Nho giáo - Nho sĩ. Tầng lớp sĩ ở nông thôn vừa làm thầy đồ dạy học, vừa bốc thuốc đưa ảnh hưởng Nho giáo vào làng quê.

Ở Trung Quốc, đặc biệt là vùng Hoa Nam thời Minh - Thanh thì phần lớn kẻ sĩ ở thành thị. Theo giáo sư Dư Anh Thời (Trung Quốc) thì "vào thời Minh - Thanh thương nhân bắt đầu làm quan, họ cũng có thể đạt được quan phẩm hoặc công danh. Ở địa phương là những thương nhân có thế lực" (7). Vào cuối Minh "thương nhân đối với Nho học có nhiều hứng thú, bởi lẽ họ tin vào đạo lý Nho gia có thể giúp họ làm ăn" (8). Nhà sử học Phó Y Lăng (Trung Quốc) cũng có quan điểm tương tự (9). Tôi đã đọc *Nho lâm ngoại sử* của Ngô Kính Tử cũng thấy sinh hoạt chủ yếu của kẻ sĩ trong sách này là cảnh sinh hoạt ở thành thị.

Tầng lớp sĩ Việt Nam ở nông thôn sinh hoạt gắn với làng xã nên nhiều yếu tố của Nho giáo, đặc biệt là tổ chức gia đình và họ hàng theo thể chế tông pháp, thâm nhập vào nông thôn khá sâu. Tầng lớp sĩ Việt Nam là nguồn tuyển chọn quan lại cho các Nhà nước phong kiến không thuần nhất, lại có số lượng khá đông đảo. Theo Lê Quý Đôn, trong *Kiến văn tiểu lục* vào khoa thi Hương năm Nhâm Ngọ (1462) của trấn Sơn Nam đã có hơn 4.000 sĩ tử. Khoa thi Hương, năm Kỷ Mùi

(1499) của trấn này cũng có hơn 5000 người ứng thí. Vào thế kỷ XVIII, số lượng ứng thí thi Hương rất nhiều. Triều đình phải hạn chế bằng cách quy định số lượng theo xã, theo huyện. Chẳng hạn kỳ thi Hương năm Ất Dậu (1765) huyện lớn cho lấy 70 người, huyện vừa cho lấy 50 người, huyện nhỏ cho lấy 40 người (10). Như vậy số lượng sĩ tử ứng thí vào từng kỳ thi Hương ở trấn xứ (thường có 4 trường thi) trên đồng bằng sông Hồng đến Thanh Nghệ cũng đến mấy vạn người.

Vài số liệu trên cho ta biết số Nho sinh qua học hành Nho học ở trong các làng xã thật không phải là ít và được tái sinh liên tục cho đến đầu thế kỷ này. Vào thế kỷ XIX, nhà Nguyễn lại có ý thức tăng cường vai trò của kẻ sĩ trong xã hội về tư tưởng Nho giáo bằng giáo dục - khoa cử và huấn điều.

Tôi cho rằng chính chính quyền quân chủ cùng với Nho giáo và Nho sĩ đã góp phần không nhỏ tạo nên chế độ và cơ chế tông pháp với các yếu tố dòng họ (như Phan, Nguyễn...) với tang chế cứu tộc, với đạo thờ cúng tổ tiên... ngày càng sâu đậm trong xã hội. Ở đây cần lưu ý Nho giáo không tạo ra chế độ tông pháp, nhưng chế độ tông pháp được Nho giáo ra sức củng cố và hoàn thiện. Tông pháp là nét văn hoá Nho giáo.

Tuy nhiên ảnh hưởng của Nho giáo vào Việt Nam trên cơ sở một xã hội tiểu nông lúa nước với kết cấu phổ biến là *gia đình nhỏ* (nhiều người nói là gia đình hạt nhân) cũng phải biến chuyển. Ở Trung Quốc truyền thống từ Tần - Hán đến Minh - Thanh, đặc biệt vùng Hoa Bắc, gia tộc là đơn vị xã hội cơ bản đã mấy ngàn năm, là nơi sản sinh ra Nho học - Nho giáo. Môi trường xã hội Việt Nam có khác nên lý thuyết và tư tưởng Nho giáo từ Trung Quốc vào Việt Nam phải được "điều kiện hoá". Các quan niệm *hiếu, trung, nhân, lễ* (cốt lõi của Nho giáo) khi vào Việt Nam thường gắn liền với *nghĩa*. Theo chúng tôi, trong các quan hệ họ hàng, làng xã, đất nước của người Việt đều xây dựng trên quan niệm

nghĩa, trước hết là *nghĩa* (Đây cũng là ý kiến của Cố Giáo sư Trần Đình Hượu). Nói cách khác, *nghĩa* là điều kiện hoá của *hiếu*, của *trung*, của *nhân*, của *lễ*. Người Việt Nam thường nói *hiếu nghĩa*, *trung nghĩa*, *nhân nghĩa* và *lễ nghĩa*, và dường như *hiếu*, *trung*, *nhân*, *lễ* phải được hiểu và ứng xử như là *nghĩa*. Có người cho rằng ở Nhật Bản *trung* chiếm địa vị chủ đạo thì ở Việt Nam, theo chúng tôi *nghĩa* ở vị trí quan trọng hơn, nổi trội hơn.

Ở Việt Nam, chữ *trung* - cách ứng xử theo chiều xã hội thẳng đứng - với chủ, với vua cũng không tuyệt đối cứng nhắc tạo ra những ngu trung (dường như chỉ có trường hợp Lý Trần Quán cuối thế kỷ XVIII là tiêu biểu nhất). Vào thế kỷ XVIII, chữ *thời* là phổ biến. Đến cuối thế kỷ XIX sau thất bại và đầu hàng của triều đình Huế trước xâm lược Pháp thì chữ *trung* (vua) đã bị suy giảm nghiêm trọng.

Nho học - Nho giáo có nội dung uyển chuyển, linh hoạt, có thể thích nghi với các tập đoàn chính trị, nhiều đất nước trong khu vực Á Đông, nhiều tộc người ở Đông Á và Đông Nam Á. Trong lịch sử Việt Nam có Nho học - Nho giáo của nhà Lê, nhà Mạc có Nho giáo của Nhà Lê Trung Hưng, của nhà Tây Sơn, của nhà Nguyễn và vào nửa đầu thế kỷ XX lại có Nho của Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng và của Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim. Chúng tôi cho rằng trong xã hội hiện đại có thể sử dụng tốt nhiều yếu tố tích cực của Nho học - Nho giáo.

IV. TÍNH THỜI SỰ

Ở Việt Nam, Nho học được gọi là Nho giáo. Có lẽ do người Việt tiếp nhận những yếu tố có tính tôn giáo của Nho học. Bản thân tôi, từ năm 1984 đã phát biểu : "Nho giáo (Việt Nam) cũng giống như là một dạng tôn giáo đặc biệt. Nho giáo tuy ít bàn đến vấn đề sống và chết mà chủ yếu nói đến gia đình tông tộc, đến vua tôi, nhưng rất đề cao tín ngưỡng, đặc biệt tín ngưỡng *thờ*

cúng tổ tiên. Nho giáo không chủ trương xuất gia, nhưng lại có một *hệ thống luân lý hạn chế dục vọng rất chặt chẽ*, bắt mọi người phải giữ đúng những quy định, khuôn phép và lễ nghi nghiêm ngặt như một tín đồ" (11). Cho đến bây giờ, về cơ bản tôi vẫn duy trì ý kiến này.

Trong xã hội tiểu nông tự cấp tự túc truyền thống thời Lê - Nguyễn với hai giai cấp chủ yếu là nông dân và địa chủ mà nông dân là tuyệt đại bộ phận trong nhân dân. Trên địa bàn là nông thôn thì sự tiếp nhận những ảnh hưởng của Nho giáo dưới những lý thuyết triết lý phức tạp thật không dễ dàng. Người nông dân không hiểu nhiều những khái niệm "Thiên mệnh", "Tích lý", nhưng họ tiếp nhận ảnh hưởng Nho giáo qua những quan niệm "hiếu, trung", "lễ nghĩa" ý thức về củng cố gia đình, họ tộc và cộng đồng qua những hoạt động có tính tôn giáo. Vào thế kỷ XIX, ở nhiều làng quê người Việt Nam xứ Bắc đã có Văn chỉ thờ Khổng Tử, người được coi là Thánh, các tiên hiền và các bậc khoa bảng địa phương. Lời nói của Khổng Mạnh là của Thánh nhân, là tín điều phải tuân thủ nghiêm khắc (như tín điều kinh thánh), không cần luận bàn. Những tín điều Khổng, Mạnh, Trình, Chu dạy bảo trước hết là rèn luyện nhân cách theo *hiếu* và *trung*, biết hy sinh cho gia đình, họ tộc và ứng xử với nhau theo *lễ* và *nghĩa* trong cộng đồng, xã hội. Con người Nho giáo là con người cộng đồng, con người nghĩa vụ; chuẩn giá trị của Nho giáo không phải ở sự giàu có cá nhân mà là sống có *nghĩa* vì người khác, vì cộng đồng.

Trong sách *Một số vấn đề Nho giáo Việt Nam* (1998) tôi có bàn đến tính thời sự của Nho giáo trong ba điểm sau :

1. Xây dựng gia đình, họ hàng và cộng đồng.

Trong *Ngũ luân* của Nho giáo : quân thần hữu nghĩa, phu phụ hữu biệt, trưởng ấu hữu tự, huynh đệ hữu cung, bằng hữu hữu tín thì đã có

ba là thuộc về gia đình. Hơn bất cứ một học thuyết nào khác Nho giáo coi trọng gia đình.

Như trên đã trình bày, Việt Nam cũng có chế độ Tông pháp trong thờ cúng tổ tiên, trong tang ma, cưới xin và nhiều công việc khác. (Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam không có kiểu Tông pháp như ở người Việt). Chế độ Tông pháp trong người Việt là biểu hiện của một cấu trúc xã hội mà phần lớn dưới ảnh hưởng của Nho giáo và văn hoá Đông Á.

Điều kiện kinh tế - xã hội để thực hiện chế độ Tông pháp là chế độ kế thừa tài sản chủ yếu là ruộng đất theo nhiều con (cũng giống như ở Trung Quốc) nhưng lại mở rộng cho cả phụ nữ (khác với Trung Quốc: chỉ có nam giới). Chế độ Tông pháp Việt Nam có điểm không giống với Trung Quốc, nói chung không chặt chẽ lắm. Tông pháp Trung Quốc thực hiện phụ quyền gia trưởng nghiêm ngặt, địa vị người phụ nữ rất thấp. Tông pháp Việt Nam rộng thoáng hơn, phụ nữ được phân chia tài sản, tục thờ cúng tổ tiên vừa tiến hành trong gia tộc vừa tổ chức trong gia đình cá thể (12).

Trong xã hội cận hiện đại, chế độ Tông pháp có nhiều nhược điểm như gia trưởng, hạn chế tự do dân chủ bình đẳng, coi khinh phụ nữ, thậm chí ở đây đó trong thôn quê còn tạo ra cục bộ bè phái đưa đến mâu thuẫn xích mích. Điều này đã được báo chí Việt Nam đề cập và phê phán chính xác. Song khách quan mà nói ở Việt Nam không nên cường điệu quá những hạn chế - nhược điểm trên, bởi lẽ những hạn chế này không cực đoan và phổ biến.

Hiện nay, ở Việt Nam yêu cầu xây dựng và củng cố gia đình như một đơn vị xã hội là công việc cần thiết và lâu dài. Gia đình được củng cố là điều kiện tiên quyết để xã hội được ổn định. Giáo dục gia đình sẽ góp phần ngăn chặn những tệ nạn xã hội. Không nên cho rằng việc củng cố gia đình hiện nay là thuộc chức năng của Nho giáo, nhưng tôi nghĩ rằng ảnh hưởng tích cực của

Nho giáo cũng có ý nghĩa quan trọng. Còn những quan hệ thân tộc và một bộ phận của Tông pháp còn được duy trì hiện nay là có ý nghĩa tích cực trong các hoạt động kinh tế, trong giáo dục và văn hoá.

Đòi hỏi Nho học - Nho giáo tạo ra động lực để tăng trưởng kinh tế là không thực tế, bởi lẽ Nho giáo trước hết là học thuyết chính trị - xã hội (hơn nữa nó đã xuất hiện cách ngày nay hơn 2000 năm). Nhưng Nho học - Nho giáo lại có thể góp phần tích cực tạo ra sự ổn định xã hội - một điều kiện quan trọng để phát triển - trong nền cảnh văn hoá Đông Á.

2. Nho giáo và giáo dục.

Hơn bất cứ một học thuyết cổ đại truyền thống nào, Nho giáo rất coi trọng tri thức, coi trọng học hành. Khổng Tử là người "học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện" (học không chán, dạy không mỏi).

Hàng nghìn năm qua, Nhà nước Việt Nam đều lấy Nho học - Nho giáo làm nền tảng lý luận để tổ chức nhà nước, pháp luật và đặc biệt là giáo dục. Nội dung giáo dục Kinh học của Nho giáo đã qua rồi, nhưng phương châm giáo dục của Nho giáo là dạy *đức* và dạy *tài* vẫn còn có ý nghĩa. Nho giáo coi trọng đức tức là coi trọng nhân cách làm người, coi trọng con người là yếu tố quyết định. Giáo dục Nho giáo góp phần nâng cao văn hoá con người đặc biệt về văn học, sử học, triết học. Các sĩ tử cần biết làm thơ phú, kinh nghiệm, hiểu biết lịch sử Trung Quốc và Việt Nam.

Với phương châm "học nhi ưu tác sĩ" (học trước hết là để làm quan làm thầy), học để có thể tìm ra một nghề nghiệp mới và nâng cao vị trí xã hội của bản thân là động lực *hiếu học* trong nhân dân. Hiếu học là đặc điểm của Nho giáo. Hiếu học đã thành truyền thống của văn hoá Á Đông - trong đó có Việt Nam, thật đáng trân trọng, kế thừa.

3. Tư tưởng khoan dung

Đã một thời, nhiều học giả cho rằng học thuyết Nho giáo có nhiều quan niệm xoá nhoà

đấu tranh giai cấp, che mờ các mâu thuẫn xã hội, mâu thuẫn giai cấp. Có là như vậy, nhưng đó là ý kiến lớn trong một giai đoạn lịch sử.

Tư tưởng khoan dung là một trong những tư tưởng lớn của Khổng Mạnh. Những quan niệm: *Tứ hải giai huynh đệ* (bốn biển đều là anh em), *Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân*, (bản thân mình không muốn thì đừng làm cho người khác), *Dĩ hoà vi quý* (dung hoà là điều quý giá), *Kỷ dục lập nhi lập nhân* (bản thân mình muốn làm việc gì thì cũng làm cho người khác), *Kỷ dục đạt nhi đạt nhân* (bản thân mình muốn đạt được điều gì đó thì cũng phải làm cho người khác đạt được) trong *Luân ngữ* thì thực sự là những mệnh đề có ý nghĩa tích cực thể hiện một tinh thần khoan dung nhân hậu.

Xã hội hiện đại, trong một nước, một khu vực chứa bao nhiêu hiện tượng khác biệt thậm

chí là mâu thuẫn như : giàu - nghèo, sang - hèn, lạc hậu - tiến bộ, cá nhân - cá nhân, sắc tộc, chủng tộc, chế độ chính trị, nước lớn nước nhỏ... Tất cả những mâu thuẫn trên dù to nhỏ khác nhau đều tạo ra khả năng mất ổn định xã hội., thậm chí còn xung đột. Trong điều kiện như vậy, những tư tưởng của Khổng Tử toát lên tinh thần khoan dung, sống có trách nhiệm với nhau. Tư tưởng đại đồng có ý nghĩa thực tiễn cao.

*
* *

Trên đây là sơ lược về một số đặc điểm Nho giáo Việt Nam, vừa có điểm chung trong khu vực Đông Á, vừa có điểm riêng Việt Nam. Nho giáo - trong bộ phận và trên một ý nghĩa xã hội nhất định vẫn còn có ý nghĩa tích cực cần duy trì và phát huy.

CHÚ THÍCH

- (1) Tham luận tại Hội thảo quốc tế: *Vai trò của Nho giáo ở Việt Nam và Châu Á trong thời đại ngày nay* tại Trường Đại học KHXH & NV. Tp Hồ Chí Minh ngày 12, 13 tháng 11 năm 1998.
- (2) *Minh thực lục*, q. 114, Vĩnh Lạc thứ 17 (chữ Hán) do PTS. Onishi cung cấp.
- (3) Theo TS. Nguyễn Hải Kế.
- (4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, 1993, tập III, tr. 190.
- (5) Phan Đại Doãn, Nguyễn Ngọc Quỳnh. *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hoá, 1998, tr. 118.
- (6) Nhà Việt Nam học người Nhật Bản Imai cùng có quan điểm này.
- (7)(8) Dư Anh Thời, *Sĩ dĩ Trung Quốc văn hoá* (chữ Hán) Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, 1988, tr. 536-537.
- Tôi được biết gần đây có giáo sư Khoa Sử Đại học Trung Sơn (Quảng Đông - Trung Quốc) cũng theo quan điểm này.
- (9) Phó Y Lăng, *Minh Thanh xã hội kinh tế sử luận văn tập* (chữ Hán), Bắc Kinh nhân dân xuất bản xã, 1982, tr. 234-235.
- (10) Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, (bản dịch). Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr. 75-77.
- (11) Viện Triết học, *Một số vấn đề lý luận về lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Hà Nội, 1984, tr. 142.
- (12) Xin tham khảo các bộ luật thời Lê: *Quốc triều hình luật*, *Lê triều chiếu lệnh thiên chính*, *Hình luật chí* (trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*). Tôi đã đề cập vấn đề kế thừa ruộng đất nhiều con trong sách *Nông thôn và nông dân Việt Nam thời cận đại*, tập II, Hà Nội, 1992.

VỀ CÁC CHUYẾN ĐI CÔNG CÁN NƯỚC NGOÀI DƯỚI THỜI MINH MẠNG (1820-1840)

LÊ THỊ KIM DUNG *

Sau khi Gia Long, ông vua đầu triều Nguyễn mất, Phúc Đảm - hoàng tử thứ tư kế vị, lấy niên hiệu Minh Mạng. Khác với triều Gia Long trước đó, cũng như triều Tự Đức sau này, hai mươi năm Minh Mạng trị vì (1820-1840) là thời kỳ tương đối ổn định và thịnh đạt nhất của triều đại phong kiến nhà Nguyễn. Là ông vua thông minh, quyết đoán, chịu ảnh hưởng nặng nề của hệ tư tưởng Nho giáo, Minh Mạng luôn cố gắng làm việc hết sức mình để xây dựng Nhà nước theo mô hình quân chủ tập quyền Nho giáo. Trong cuộc đời làm vua của mình, ông đã làm được khá nhiều việc như: cải cách hành chính, giáo dục khoa cử, củng cố Nhà nước phong kiến tập quyền... nhưng trước sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản phương Tây, với những tiến bộ về khoa học kỹ thuật, cũng như trước tình hình các nước trong khu vực lần lượt rơi vào tay thực dân, Minh Mạng phần nào đã có những nhận thức mới. Những chính sách mà ông ban hành thường là cập nhật, để thích ứng với tình hình mới. Việc tổ chức các chuyến công cán nước ngoài dưới thời ông là một trong những biểu hiện của nhận thức mới đó.

Ngay từ khi lên ngôi, Minh Mạng đã cho tổ chức lại các đội tàu thuyền (quy thức đóng, lệ sử chữa, định ngạch danh hiệu các loại thuyền); định lệ tiểu tu, đại tu cho xưởng đóng thuyền ở Kinh; quy định loại tàu thuyền đi công cán ở nước ngoài... Năm 1826 Nhà nước đã cho chạy thử ba chiếc thuyền hiệu Phấn Bằng, Thụy Long, Uy Phụng; Năm 1827, đóng hai thuyền hiệu Thanh Ba; Năm 1831, chế thuyền hiệu chữ Bình kiểu mới và tất nhiên, trong đó có những thuyền lớn vượt biển như: Phấn Bằng, Thụy Long, Uy Phụng, Tĩnh Dương, Bình Ba, Thanh Ba, Bình Lăng, An Lăng...

Trên cơ sở có một đội ngũ tàu thuyền như vậy, Minh Mạng đã thường xuyên phái người đi công cán nước ngoài, chủ yếu là các nước trong khu vực như: Giang Lưu Ba, Tầm Ba Lăng, Hạ Châu, Lữ Tống, Tiểu Tây Dương...(1).

Chủ định phái tàu thuyền công cán nước ngoài là để thăm dò động tĩnh, tìm hiểu các nước phương Tây qua các thuộc địa của họ ở Đông Nam Á. Minh Mạng đã nói rõ mục đích của các chuyến đi là "không phải để mua hàng hoá mà để biết rõ núi sông phong tục, nhân vật, xem kỹ

* Trường Đại học KHXH & NV.

la bàn, ghi chép rõ ràng cho biết phương hướng" (2); mục đích này luôn được ông thương xuyên nhắc lại: "Ta phái binh thuyền đến nước ngoài là muốn quen thuộc đường biển và biết hình thể phong tục các nơi, không phải để cầu lợi. Nói đến cái lợi thì cái mà Nhà nước thiếu thốn không phải ở như của nả, vậy cần gì phải tìm ở xa" (3).

Dựa trên các nguồn tài liệu khác nhau (4), chúng tôi đã thống kê được các năm triều Minh Mạng phái tàu thuyền đi công cán, và thấy rằng: trong hai mươi năm Minh Mạng trị vì, ông đã cử đến 40 lượt tàu thuyền đi ra nước ngoài (xin xem phụ lục ở cuối bài). Việc phân bố các chuyến đi giữa các năm không đều nhau, có năm có, có năm không và tập trung nhiều ở những năm cuối đời, trong đó hai năm - năm 1838 và năm 1839, có đến 5 lần Minh Mạng đã cử người đi công cán nước ngoài.

Trong các chuyến công cán, những viên chức được cử đi chủ yếu là quan binh như: úy Vệ úy, Cai đội, Cai cơ và các đại thần, văn thần như Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, Đào Trí Phú, Trần Tú Dĩnh. Họ đi bằng thuyền binh. Chẳng hạn như năm 1823, "Cai cơ Ngô Văn Trung và Tuần hải đô dinh Hoàng Trung Đông đáp tàu Bình Ba, Định Lãng đi Hạ Châu"(5); Năm 1830, "Vệ úy Trần Văn Lễ và Thị độc Nguyễn Tri Phương dùng tàu Phấn Bằng đi Tiểu Tây Dương" (6)...

Đối với những tàu thuyền đi công cán, Nhà nước có những quy định cụ thể về lệ bắn súng, treo cờ khi ra vào cửa biển; nhiệm vụ và chế độ của tàu thuyền cũng như của các phái viên được cử đi như lương, tiền, và việc cứu giúp tàu thuyền khi gió bão, hay gặp thủy tặc... Nhà nước quy định: "phàm binh thuyền được phái đi nước ngoài như các địa phương Quảng Đông, Giang Lưu Ba, Lữ Tống, Tiểu Tây Dương đường biển hơi xa, đi về từ 6 tháng trở lên, khi xong việc

công trở về, những biên binh, thủy quân đi theo đều được cho về nghỉ ngơi, ai quê ở Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Bình được nghỉ một tháng, ai quê ở Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Trị, được nghỉ hết hạn thì trở lại hàng ngũ" (7). Để tạo điều kiện cho thuyền bè đi lại được dễ dàng, Minh Mạng còn có một số biện pháp như: cho khơi lại cửa biển Tư Dung vì bị cát bồi nông (8), sai quan lễ tạ Thần biển và đền Thái Dương phu nhân (9) để tránh những rủi ro trên biển như gió bão, giặc cướp. Nhà nước đã quy định việc cấp phát binh khí (10) như đại bác, đạn được được mang theo tàu thuyền (11). Ngoài ra Minh Mệnh còn định lệ khen thưởng cho những tàu thuyền được cử đi công cán nước ngoài mà công việc được suôn sẻ như: Tiểu Tây Dương hơi xa, viên Quảng toạ được thưởng kỷ lục 3 thứ; Quảng Đông, Lữ Tống, Giang Lưu Ba thưởng kỷ lục 2 thứ; Tân Gia Ba, Hòn Cau thưởng kỷ lục 1 thứ; từ Quảng vệ đến binh lính đều được thưởng gạo, tiền lương 2 tháng, người lái thuyền được thưởng mỗi người 15 quan; gián hoặc có người bị bệnh chết, suất đội cấp tiền tuất mỗi người 20 quan, chánh đội trưởng mỗi người 15 quan, đội trưởng 13 quan, ngoại uý đội trưởng 11 quan, binh đinh 10 quan (12). Ngược lại, nếu vi phạm, làm việc tắc trách sẽ bị xử phạt. Mỗi khi phái viên thuyền Linh Phượng đi làm việc công về, Minh Mạng cho rằng: đường biển hiểm xa, đi về được thanh thoả phần nhiều nhờ sức Thần, và sai ty có chức trách sửa lễ phẩm và lấy hương lụa trong kho do viên thống quản thủy sư đến làm lễ tạ đền Thiên Hậu, phát 100 quan tiền ở trong kho để mở tiệc ăn yến và hát tuồng, chuyến đi ấy có mượn bạc Tây dương cho miễn không phải trả lại (13).

Phái tàu thuyền đi công cán nước ngoài, không phải lúc nào cũng vì mục đích chính trị, mà ngoài ra những viên chức được cử đi còn kết hợp mua hàng hoá cho triều đình. Chẳng hạn như

năm 1835, Minh Mạng cho mua súng đá lửa của Pháp; Năm 1836, mua thuốc súng của Anh mà ông cho là tốt nhất thế giới; Năm 1837, thưởng cho các tướng lĩnh ở Cao Miên về trang phục bằng vải Tây dương, và đọc sách của Anh nói về các trận thuỷ chiến (14). Các thuyền công đi thao diễn cũng đem vật phẩm xếp lót trong thuyền lên các nước Tây dương để trao đổi lấy các thứ : súng điều thương, thuốc súng, vải vóc, vừa là đồ quân nhu, vừa là để sung làm đồ quốc dụng (15). Khi tàu thuyền đi công cán về, mua hàng hoá cho Nhà nước dựa vào đơn kê mua hàng hoá, chia ra 100 thành (100%). Đi Tiểu Tây dương, do hàng hoá tương đối nhiều, mua 60 thành (60%) trở lên là hạng ưu, chánh phó biện được thưởng kỷ lục hai thứ, tùy biện một thứ; mua 50 thành (50%) là hạng bình, chánh phó biện được thưởng kỷ lục một thứ, tùy biện được thưởng kỷ lục ba tháng lương... Những hàng hoá không kê trong thanh đơn, nếu tận tâm tìm được thứ thích dụng, thì mỗi thứ tính bằng ba thứ trong thanh đơn, thứ thích dụng vừa, mỗi thứ bằng hai thứ rồi gộp cả vào số đã chia mà gia thưởng. Các tàu thuyền được cử đi, trước khi đi và sau khi về đều phải khai vào tờ trình và hàng hoá đem vào nộp kho Nhà nước; thóc gạo và thuốc phiện là hai loại hàng hoá mà Nhà nước cấm buôn bán, ai vi phạm sẽ bị phạt. Năm 1836, bọn Trương sử Trần Hưng Hoà là phái viên thuyền Phần Bàng từ Hạ Châu về, đem theo thuốc phiện và sách báo đạo Gia Tô, Hoà bị tội phát đi sung ở đồn Du Bình, đồng sự là viên Ngoại lang Vũ Tế và Hiệu úy Nguyễn Lương Huy bị phát đi sung quân ở đạo Cam Lộ, phó Vệ úy Nguyễn Văn Cần bị cách chức xuống làm lính thuỷ quân. Từ đó, Nhà nước quy định : thuyền công phái đi ngoại quốc, thuyền tạm đỗ ở địa phương nào, thì viên coi giữ địa phương đó một mặt phái lính đến xem xét, một mặt đem nhật ký thuyền đến tàu lên; do bộ Hộ, bộ Công, Đô sát và Thị vệ đều phái một

người đến cửa Đà Nẵng, đợi ngày đến thuyền hội đồng khám xét. Thuyền nào đến thẳng cửa Đà Nẵng hoặc cửa Thuận An, thì viên coi địa phương lập tức phái binh đến đề phòng không cho lên bờ, làm giấy tàu báo, chờ người có chức trách đến tra xét. Chuẩn định khi thuyền công đi công cán về ở Kinh do các nha, ở Đà Nẵng do hai thành An Hải, Điện Hải hội đồng với viên coi địa phương chiếu lệ khám xét Nếu có đem theo vật cấm và đồ riêng thì đều niêm phong đợi bộ Hộ xem xét. Đồ riêng của các quan văn võ lái thuyền thuỷ sư sau khi khám xét được trả lại (16). Trong các chuyến đi nếu ai kiểm soát riêng cho bản thân mình, khi bị phát giác thì sẽ bị phạt.

Sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản phương Tây với âm mưu xâm chiếm và mở rộng thuộc địa đã khiến cho Minh Mạng cảm thấy lo ngại. Cuộc chiến tranh Nha phiến bùng nổ năm 1840 với sự can thiệp vũ trang của Anh quốc ở Quảng Châu, càng khiến cho vua Minh Mạng ý thức được nguy cơ mà đất nước sẽ không khỏi lâm nguy trước sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây và ông đã có một loạt những việc làm nhằm cứu vãn tình thế. Một mặt, Minh Mạng cho phòng vệ những nơi hiểm yếu trên bờ biển như : đặt thêm pháo đài Phòng Hải tại cửa biển Đà Nẵng, xây pháo đài Hổ Kỳ ở cửa biển Thị Nại (Bình Định), đặt đồn bảo và chia phát lính thú tuần phòng ở đảo Côn Lôn và Phú Quốc; và mặt khác, nhà vua cũng hiểu rằng cần phải tăng cường thăm dò dự định của các cường quốc ở châu Âu để sửa đổi chính sách đối ngoại của mình. Cuối năm 1839 đầu năm 1840, Minh Mạng đã cho người đi các nơi để tận mắt quan sát : cho tàu đi đến Pénang và Calcutta xem người Anh chuẩn bị chiến sự, cho tàu sang Jakarta xem người Hà Lan động tĩnh ra sao, phái người sang thăm dò việc người Hồng Mao gây hấn ở Quảng Đông (17)... Đặc biệt hơn, ông còn

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHUYẾN ĐI CÔNG CÁN NƯỚC NGOÀI DƯỚI THỜI MINH MẠNG (1820-1840)

Năm	Tàu đi	Viên chức công cán	Mục đích	Nơi đến
1820			Mua hàng hoá	Nước Thanh
1823	Bình Ba Định Lãng	Cai cơ Ngô Văn Trung Tuần hải đồ dinh Hoàng Trung Đông	Biết núi sông, phong tục, xem kỹ la bàn cho biết phương hướng	Hạ Châu
1824	Bình Dương Định Dương Bình Ba, An Ba	Bọn cai cơ Hồ Văn Khuê		Hạ Châu và Giang Lưu Ba
1825		Thiêm sự bộ Hộ Biện lý Nội vụ phủ Hoàng Văn Diễn		Xiêm
1826		Cai đội Nguyễn Đắc Suý và Tư vụ Đỗ Xuân Tri		Quảng Châu, Tô Châu, Hàng Châu
1830	Phấn Bằng	Vệ uý Trần Văn Lễ và Thị độc Nguyễn Tri Phương	Mua hàng hoá	Tiểu Tây Dương
			Mua hàng hoá (thơ cổ, hoạ cổ, sách lạ)	Nước Thanh
	Bình Hải	Hàn lâm thừa chỉ Chương Văn Uyển, Thị vệ Tôn Thất Bật		Hạ Châu
	Uy Phượng	Quyền lãnh vệ uý Tả thủy Đoàn Dũ, Tu soạn nội các Đào Trí Phú		Lữ Tống (sau vì gió sang Giang Lưu Ba)
1831	Định Dương Phấn Bằng	Nguyễn Trọng Tính và Trần Chấn		Tiểu Tây Dương
1832	Định Dương	Trung thủy thự phó vệ uý Đoàn Khác, Tư vụ Lý Văn Phúc Nội vụ phủ lang trung Nguyễn Tri Phương	Mua hàng hoá	Lữ Tống
1833	Phấn Bằng Thuy Long An Dương	Tiền thủy Phó vệ uý Phan Văn Mẫn, cùng Phan Thanh Giản Hậu thủy Phó vệ uý Nguyễn Tiến Khoan Hữu thủy Phó vệ uý Nguyễn Văn Chất		Giang Lưu Ba
1834	Linh Phượng Thanh Loan Phấn Bằng	Phó vệ uý Phạm Phú Quảng, Trần Công Chương, Cai đội Phạm Văn Phạt cùng Đỗ Tuấn Đại, Nguyễn Danh Giáp, Nguyễn Công Liêu		Giang Lưu Ba Lữ Tống Hạ Châu
1835	Linh Phượng	Phó vệ uý Nguyễn Văn Pháp, Nhị đẳng thị vệ Vũ Huy Dụng		Tiểu Tây Dương
		Thông ngôn Trương Văn Mẫn và các nhân viên thuộc "Tứ Dịch quán"	Học tập ngôn ngữ	Hạ Châu

Năm	Tàu đi	Viên chức công cán	Mục đích	Nơi đến
1836	Thuy Long	Nguyễn Tri Phương		Jakarta
	Linh Phụng	Vũ Văn Giai		Hạ Châu
	Bình Dương	Ngoại lang bộ Công Lý Văn Phúc. Chủ sự Lê Quang Quỳnh	Tìm thuyền trôi dạt	Quảng Đông
	Vân Bằng	Trần Danh Bưu		Pé nang
	Thanh Loan	Hoàng Công Tài		
1837	Phấn Bằng	Lê Bá Tú		Boméo
	Thuy Long	Nguyễn Tri Phương		Jakarta
	Linh Phụng	Vũ Văn Trí		Hạ Châu
1838	Thuy Long	Tham tri Đào Trí Phú, Thị vệ trưởng Phạm Phú Quảng	Công cán	Giang Lưu Ba
	Phấn Bằng	Thị lang Nguyễn Tri Phương, Ngoại lang Nguyễn Văn Tố		
	An Dương	Thị lang Lê Bá Tú, Ngoại lang Lê Viết Trị		Hạ Châu
	Linh Phụng	Thị lang Lý Văn Phúc, Ngoại lang Phan Tĩnh		
	Tiên Ly	Vệ úy Lê Văn Phú, Lang trung Trần Đại Bản		
1839	Thuy Long	Tham tri Đào Trí Phú, Ngoại lang Trần Tú Dĩnh		Giang Lưu Ba
	Phấn Bằng	Thị lang Trần Bưu, Thị viên ngoại lang Cao Hữu Tấn		Tâm Ba Lăng
	Linh Phụng	Phó vệ úy Nguyễn Đức Long, Ngoại lang Lê Bá Tú, Phan Tĩnh		Tiểu Tây Dương
	Tiên Ly	Lang trung Trần Đại Bản, Ngoại lang Nguyễn Du		Hạ Châu
	Tường Hạc	Lang trung Lê Văn Thu, Ngoại lang Đỗ Mậu Thường		Hạ Châu
1840	Thanh Dương	Vệ úy hiệp lãnh thị vệ Nguyễn Tiến Song và Ngoại lang Trần Tú Dĩnh	Đưa người Tây đi theo tàu thủy	Hạ Châu
	Thanh Loan	Tham tri Đào Trí Phú và Ngoại lang Phan Hiến Đạt		Giang Lưu Ba, Tâm Ba Lăng
	Thuy Long	Lang trung Lê Văn Thu		Tân Gia Ba (Hạ Châu)

cử người sang châu Âu để xem xét tình hình tại chỗ, dò la thái độ của các nước. Năm 1839, Tư vụ Trần Viết Xương, Thư lại Tôn Thất Thường và hai người thông ngôn được phái đi châu Âu với nhiệm vụ: "phạm đến nơi nào mắt thấy tai nghe thấy cái gì đều ghi tường tận về tàu, lấy có mua đồ và điều đình với chính phủ Pháp, đặt quan hệ hữu nghị". Mặc dù Trần Viết Xương đã bày tỏ ý định của chính phủ Việt Nam sẽ sẵn sàng thương lượng về các điều kiện thông thương giữa hai nước Việt - Pháp, nhưng do các giáo sĩ đã từng ở lại Việt Nam báo cáo với chính phủ của họ về các vụ tàn sát giáo sĩ, giáo dân, nên phái đoàn đã không được vua Louis Philippe tiếp. Phái bộ đó cũng tới Luân Đôn, nhưng không đạt kết quả cụ thể nào. Cũng năm 1839, Thị lang

Vũ Đức Khuê, với quan niệm giáo điều, ông đưa ra bản điều trần đề nghị không nên để cho các nước phương Tây đến buôn bán, vì như thế "sẽ dẫn người di địch vào nước", không cho tàu thuyền trong nước đi công cán ở nước ngoài, mà muốn biết tình hình các nước chỉ nên dựa vào nước Thanh... Tóm lại, là vấn đề "đóng cửa" bác bỏ đề nghị thông thương. "Nội bất xuất, ngoại bất nhập". Nhưng Minh Mạng đã cho rằng: "Bản điều trần là bất thông và bác hết lời nói không có ý thức và không thi hành được (!)" (18)... Tất cả những việc làm đó đều chứng tỏ thái độ mềm dẻo mới mẻ của Minh Mạng trước những tác động của tình hình thế giới và khu vực, nhưng tiếc rằng đều đã quá muộn và không thu được kết quả như mong muốn.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo Chen Ching ho : Giang Lưu Ba là Kelapa hay Batavia (tên cũ của Jakarta), Tam Ba Lan là Se ma rang, và Hạ Châu để chỉ chung các thuộc địa của Anh ở bán đảo Mã Lai (bao gồm Singapore, Pé nang, Malacca).
- Lữ Tống : Đảo Lucon - đảo lớn nhất ở Philippin.
- Tiểu Tây Dương : vùng phía Nam biển Đông.
- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb Khoa học xã hội, H. 1963. Tập VI, tr.146.
- (3) Như trên. H. 1965. Tập XVII, tr.217.
- (4) Như trên. Từ Tập V đến tập XXII.
Nguyễn Thế Anh. *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. Nxb Lửa thiêng. Sài Gòn, 1971, tr.271.
Chen Ching Ho, *Les "missions officielles dans les Ha Chau" de la première période des Nguyen*. Từ tr. 101 đến tr. 124.

- (5) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Sdd. Tập VI, tr.146.
- (6) Như trên. H. 1964. Tập X, tr.161.
- (7) Như trên. H. 1964. Tập VIII, tr.7.
- (8) Như trên. H. 1964. Tập X, tr.91.
- (9) Như trên. H. 1963. Tập V, tr.95
- (10) Như trên. H. 1966. Tập XVII, tr.6.
- (11) Như trên. H. 1969. Tập XXI, tr.229.
- (12) Như trên. H. 1969. Tập XX, tr.134.
- (13) Như trên. H. 1969. Tập XXII, tr.180.
- (14) Theo Wooside (A.B) *Vietnam and the Chinese model*. Massachusetts, 1971, các tr. 268, 282, 283.
- (15) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Sdd. Tập XXII, tr. 292.
- (16) Như trên. H. 1967. Tập XVIII, tr.175.
- (17) Như trên. Tập XXII, tr.114.
- (18) Như trên. Tập XXII, tr.291.

VÀI NHẬN XÉT VỀ CƯ DÂN VÀ SỰ TIẾN TRIỂN CỦA DÂN SỐ VÙNG CHÂN NÚI TAM ĐẢO

(Tỉnh Vĩnh Yên) trong nửa đầu thế kỷ XX

Stéphane LAGRÉE *

Là vùng trung chuyển giữa châu thổ sông Hồng và núi cao phía bắc, trung du gồm có nhiều đồi xen lẫn với thung lũng đất bồi, phần mở rộng của đồng bằng. Dãy núi Tam Đảo xuất hiện chính tại vùng ngoại vi châu thổ nằm ở phía bắc của tỉnh Vĩnh Yên-nay là tỉnh Vĩnh Phúc-cách thủ đô Hà Nội khoảng 60 km. Biến đổi từ nơi trú ẩn đến không gian ổn định lâu bền của làng xóm, nửa đầu thế kỷ XX đã đánh dấu những đổi thay sâu sắc giúp cho ta hiểu rõ hơn lịch sử cư dân của các dân tộc ở vùng chân núi Tam Đảo.

NHỮNG VÙNG DÂN CƯ ĐẦU TIÊN

Một trong những tài liệu đầu tiên chứa đựng số liệu về sự phân bố dân cư trong tỉnh Vĩnh Yên cho phép phác hoạ tình hình cư dân vào năm 1890 (ANV, Fond RST, Hồ sơ số 29 958). Nổi bật nhất là sự mất cân đối về phân bố dân cư đã dẫn đến sự mất cân đối trong khai phá nông nghiệp vào cuối thế kỷ XIX. 77 % suất dinh (1) tập trung trên 65 % đất sản xuất đã khai phá. Hiện tượng tập trung lớn dân cư này bắt nguồn từ một quy hoạch nông nghiệp hình thành từ việc

đắp đê sông Hồng và những kỹ thuật tưới lúa di sản của thời Bắc thuộc (năm 111 trước Công nguyên và năm 939 sau Công nguyên).

Ngoài vùng đất bồi phù sa trong tỉnh, các vùng đất khác hầu như không có sự hiện diện của con người. Tại huyện Tam Dương, tùy theo từng tổng gồm có số đình ghi trong sổ đình của các làng có thể biến thiên từ 1 đến 10. Vì thế trong khi tổng Hoàng Chuế có 3080 suất dinh thì tổng Yên Dương chỉ có 280 suất dinh (ANV, Fond RST, Hồ sơ số 15 603). Con người bắt đầu đến ở dưới chân núi Tam Đảo từ rất lâu, đây là vùng mà đa phần dân Sán Dìu chọn để sinh sống.

*Nguồn gốc người Sán Dìu (Mán Quần Cộc)
(2) ở Tam Đảo: một tộc người đến từ Nam Trung Quốc. Từ huyền thoại...*

Người Mán hay người Yao còn có tên là *dã dân phương nam*, nghĩa là những "người bị đẩy về phía Nam" theo một từ cổ gốc Trung Quốc (3). Lúc đầu người Mán bị cai trị bằng một công ước cổ, họ giúp một vị vương công Trung Hoa chống lại các bộ lạc du mục xâm lược lúc bấy

* Đại học Bordeaux III (Pháp).

giờ ở nam Trung Quốc. "Huyền thoại về nguồn gốc tộc dân, truyền thuyết về cuộc hôn nhân giữa "rồng-chó lông ngũ sắc" P'an Hou với con gái của một vị vua Trung Quốc, đã tạo ra một sự nối ghép mà lịch sử không phủ nhận (...), theo Jacques Lemoine. Sử liệu hồi thế kỷ thứ 5 của thời đại chúng ta đặt sự ghép nối này dưới triều Hoàng đế huyền thoại Kao Hsing (2435/2456), cách dẫn giải này nói chung được lịch sử Trung Hoa công nhận." (Lemoine, J., 1978, trang 806). Theo hiến chương này, P'an Hou, tổ tiên của người Yao, xử trảm vị thủ lĩnh quân xâm lược và mang đầu về cho vua. Để thưởng công cho người Yao, họ được miễn sưu thuế, lao dịch, quân dịch... và được cấp ruộng ở vùng đất cao nhằm tránh những ánh mắt thêm muốn.

... và hiện thực

Thế nhưng nguyên nhân của sự di cư của người Yao dường như gắn liền với những tranh chấp đất đai giữa họ và người Trung Hoa. Vô số các cuộc nổi dậy và các cuộc đàn áp gọi lại lịch sử đầy bão táp của dân tộc thiểu số này, một dân tộc rải rác ở khắp vùng nam Trung Quốc, và vì thế đã tạo nên nhiều tộc biệt lập về ngôn ngữ và tên gọi bộ lạc. Nhằm chiếm đoạt những vùng đất đã khai phá, người Trung Hoa dường như đã đuổi người Yao bằng cách chia cho họ đất trên núi để ở :

"(...) họ phải cày ruộng bằng dao, gieo hạt bằng lửa, săn lợn lòi và hươu, họ sẽ sống trong những chiếc lều làm bằng lá trên đỉnh núi phủ mây, chim chóc sẽ thêm muốn sự phóng túng của họ, khỉ và vượn sẽ là bạn đồng hành của họ (...). Hãy trôi dạt đi bốn phương trời nơi những ngọn núi thuộc về người (...)." /

Trích bản dịch của Bonifacy, A.L., "Các nhóm dân tộc sông Lô", tạp chí "Đông Dương", số 6 tháng cuối năm 1914, trang 11, Hà Nội.

Vài người Yao có thể đã di cư đến bắc Việt Nam, phân chia thành các bộ tộc rất khác nhau về phong tục và ngôn ngữ. Bonifacy chia họ theo mấy loại rõ rệt "không cùng điều kiện cư trú, nhưng mặc dù có sự khác biệt về ngôn ngữ và tiếng nói vẫn nhận ra nhau và có cùng tập quán, ký hiệu và chung một thần linh. (Bonifacy, A.L., Sdd., trang 53).

Nếu dựa vào sử biên niên Trung Quốc, người Yao sinh ra là để sống trên núi, nhưng rất nhiều người trong số họ đã từ bỏ vùng này trong những cuộc di dân lớn diễn ra vào thế kỷ XII và thế kỷ XIII để đến định cư tại châu thổ hay ven núi. Các cuộc di dân này không vượt quá miền nam tỉnh Hải Hưng. Người ta tìm thấy dân Yao ở vài tỉnh miền biển như ở Quảng Ninh và ở trung tâm châu thổ (Hà Bắc). Tuy nhiên phần chủ yếu của dân Yao lưu lại ở vùng cao (các tỉnh Hà Tuyên và Bắc Thái) và ở trung du (các tỉnh Vĩnh Phúc và Tuyên Quang).

Tuỳ theo vùng mà người Kim Moun được gọi là Lan Ts'ing Yao, "Dao chàm", do màu trang phục của họ, hoặc Chan Tseu Yao "Dao, con trai của núi" (Bonifacy, A.L., 1904, trang 727-728 và Lemoine, J., 1978, trang 809-810). Sống trên triền núi phía bắc và phía tây nam của khối núi Tam Đảo, họ có tên là Sán Dìu (4), hay Mán Quần Cộc hoặc Mán Đất, vì những người dân này sống trong các căn nhà xây trên nền đất (Bonifacy, A.L., 1918, trang 86-87 và Ma Khánh Bằng., 1975, trang 76-77).

Định cư dưới chân núi từ nhiều thế hệ, người Sán Dìu đã từ bỏ rất sớm việc trồng lúa núi để cấy lúa nước. Tuy nhiên trong nghiên cứu của Bonifacy từ những năm 1898 đến năm 1901, ông lưu ý rằng những gia đình nghèo nhất ở tỉnh Tuyên Quang, phía tây bắc của tỉnh Vĩnh Yên, đã sử dụng kỹ thuật trồng rẫy. Các gia đình này

không có trâu và cũng không có quyền làm công điền, cứ 3 năm hoặc 5 năm được phân chia lại một lần cho các suất đinh ở trong làng. Điều này cho thấy vào thời đó đã tồn tại sự phân biệt xã hội sâu sắc giữa các gia đình và/hoặc lối sống miền ngược đã duy trì tại địa phương.

Chính sách dân cư tại những vùng khó khăn bên lề châu thổ được áp dụng sau khi người Sán Dìu lần lượt đến ở chân núi. Tuân theo chiếu chỉ của vua An Nam, dân Sán Dìu di cư đến chân núi Tam Đảo khoảng giữa thế kỷ XVIII. Họ thế chỗ cho các gia đình Kinh đã chết hàng loạt do dịch bệnh và sốt rét. Các cuộc điều tra dân số theo địa bạ năm 1835 cho thấy những làng lâu đời nhất dưới chân núi như Đạo Trù hay Hà Nậu có khoảng hai chục gia đình (Viện Hán Nôm, DB 12/R9 và AG A/19). Một số người Sán Dìu đã rời tỉnh Hải Hưng khoảng năm 1850 và định cư tại chân núi Tam Đảo. Họ tạo nên nhóm dân cư thuần nhất và liên tục được thống kê giữa tổng Hội Kế (tỉnh Tuyên Quang) và các xã Vĩnh Ninh, Đạo Trù, tổng Yên Dương (tỉnh Vĩnh Yên). Dọc theo khối núi về phía đông, xã Xạ Hung là nơi cư trú của một trong ba cộng đồng dân Sán Dìu lớn nhất, nơi đây không có một người Kinh nào.

Trong các tổng khác cũng ở dưới chân núi, dân tộc Kinh cư trú từ nhiều đời, chiếm đa số: "Dân An Nam từ lâu đã sống ở mép châu thổ và ở trong miền trung du, thậm chí không thể biết họ là người bản địa hay họ đến đây sinh sống sau một cuộc di dân từ châu thổ." (Gourou, P., 1936, trang 201). Tuy thế sau lũy tre, dân cư ở các làng xóm không hề sống lẫn lộn, sự phân biệt sắc tộc đã hằn rõ trong không gian của làng xã.

SỰ TIẾN TRIỂN DÂN SỐ

Sự tiến triển của dân số theo ước tính và điều tra thời thuộc địa :

1913-1926	1926-1936	1936-1943	1913-1943
16	16	18	16-17

Bảng 1: Tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm của dân số Bắc Kỳ: 1913-1943 (cho 1000) (nguồn : Brocheux, P.Hémery, D., 1995, trang 248).

Các cuộc điều tra thời thuộc địa thường không hoàn hảo. Chúng có xu hướng đưa ra những con số gần đúng. Tuy vậy người ta vẫn có thể ước tính là dân số Bắc Kỳ tăng gấp đôi trong vòng 35 năm, có nghĩa là một sự bùng nổ dân số ngoại lệ. Dân số tăng từ 6 triệu lên 10 triệu dân trong khoảng các năm 1913 và 1943 (Brocheux, P., Hémery, D. 1995, trang 246-251). Chúng tôi xin không miêu tả kỹ lưỡng những nhân tố của sự tăng trưởng dân số này. Đầu sao khi sự tăng trưởng này được làm sáng tỏ, chúng ta có thể nghĩ rằng nó đã ảnh hưởng một cách không đồng đều đến các vùng và dân cư. Chẳng hạn như tại tỉnh Vĩnh Yên, nơi sự tăng trưởng tự nhiên và sự phát triển về mặt không gian của sự phân bố dân cư gắn chặt với những đặc thù lịch sử của vùng này cũng như với bản chất của dân cư.

VÀI ĐÁNH GIÁ VỀ TĂNG TỰ NHIÊN

Không thể lập ra một bản thống kê chi tiết về tập tính dân số của dân cư vùng chân núi ; các tài liệu thời thuộc địa chứa rất ít dữ liệu về lĩnh vực này. Nếu lấy những cuộc điều tra được chính thức công nhận để làm cơ sở so sánh, thì tỷ lệ tối thiểu về sinh trong dân cư của vùng châu thổ không dưới 37,8 phần nghìn ; vài tác giả cho rằng tỷ lệ sinh đẻ ở Bắc Kỳ cao hơn 40 phần nghìn (Smolski, T., 1929, n.p). Sự tăng trưởng tự nhiên của dân số dao động trên dưới 15 phần nghìn vào khoảng năm 1931 (Gourou, P., 1936, trang 196-197). Từ những kết luận trên và từ những bằng chứng do dân làng cung cấp, người ta có thể giả

thiết rằng tỷ lệ sinh trong vùng ít nhất là từ 50 phần nghìn đến 60 phần nghìn, và tỷ lệ này chắc chắn sẽ cao hơn đối với dân Sán Dìu (5). Tỷ lệ tử vong và sự tử vong ở trẻ em cũng rất lớn do điều kiện sinh sống khó khăn và thiếu vệ sinh. Đầu thế kỷ này, các trường hợp tử vong do tiêu chảy và sốt rét hoành hành tại các làng quê trong vùng. Vì tỷ lệ tử vong ở trẻ em (6) lớn nên tỷ lệ sinh sản giữ ở mức cao. Tất nhiên chúng cao hơn nhiều so với số liệu dự kiến trong vùng châu thổ, nhất là tại vùng người Sán Dìu ở. Nói chung, việc tăng trưởng tự nhiên được duy trì ở mức rất cao này được giải thích bởi nhu cầu về nhân công trong trồng lúa nước, công việc vốn đòi hỏi nhiều sức lực, và bởi trách nhiệm chăm sóc người cao tuổi trong gia đình và sự hài hoà trong cấu trúc gia đình. Việc giảm đáng kể tỷ lệ tăng tự nhiên ở trong vùng chỉ được ghi nhận sau vài thập kỷ.

GIAI ĐOẠN DÀI BẤT ỔN TẠI VÙNG TAM ĐẢO...

Giai đoạn cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX trùng với phần cuối của chế độ phong kiến trong lịch sử VN cận đại. Các cuộc nổi dậy của nông dân, các vụ cướp phá bắt nguồn từ sự bóc lột của địa chủ là nguyên nhân của việc rất nhiều dân làng rời bỏ quê hương ra đi trong thời kỳ này. Cuộc khởi nghĩa nông dân đầu tiên ở Tam Đảo nổ ra năm 1737 (Lê Thành Khôi., 1987, trang 306). Tình trạng bất ổn ở làng quê Việt Nam thời bấy giờ không cho phép người dân trụ chân lâu ở một nơi. Đất canh tác thường bị bỏ hoang. Hiện tượng giảm gần ba phần tư số ruộng đất ở làng Đạo Trù khoảng những năm 1805, 1835 chứng minh cho sự bất ổn ở nông thôn. (Viện Hán Nôm, DB 12/R10 và DB 12/R9).

Ở nơi đầu sóng ngọn gió của Hà Nội, vùng Tam Đảo lúc đó còn hoang vu trở thành căn cứ vững chắc cho các phong trào kháng chiến.

Những thủ lĩnh như Quận Hào, người đối đầu với Triều đình Lê - Trịnh từ năm 1740 đến năm 1751, hay Đề Thám, người lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa nhân dân chống Pháp đầu thế kỷ XX, đều chọn nơi này làm căn cứ của họ. Nằm ở ngã tư đường của nhiều cuộc xâm lăng, vào một phần tư cuối thế kỷ XIX hoàng sơn của khối núi Tam Đảo là nơi trú ẩn của nhiều băng đảng cướp vốn hay đụng độ với quân Pháp. Không chỉ riêng vùng này mà tất cả các tỉnh ở vùng châu thổ đều trải qua một giai đoạn bất ổn kéo dài. Daniel Hémery đã viết : "Bị tàn phá từ nhiều năm bởi các cuộc nổi dậy, các đảng cướp Trung Hoa, bởi cuộc chiến 1884-1885, vùng đất này vẫn thoát khỏi tầm kiểm soát của mọi chính quyền (...). Các khối núi bao quanh châu thổ, Đông Triều, Bao Đài, Tam Đảo, Yên Thế, phủ thảm rừng dày đặc tạo nên những thành trì lâu dài cho quân du kích" (Brocheux, P., và Hémery, D., 1995, trang 58). Năm 1884, nhiều làng thuộc huyện Bình Xuyên bị phá huỷ hoàn toàn. Năm 1907 và năm 1908, vùng phía bắc tỉnh, từ huyện Bình Xuyên đến huyện Lập Thạch, tàn quân Cờ Đen đột nhập vào các làng cướp phá và huỷ hoại tất cả trên đường chúng đi qua. Nạn quân Cờ Đen kéo dài khá lâu, mặc dù từ năm 1885-1886 trở đi, quân Pháp đã thiết lập nhiều trại lính tại những điểm kiểm soát, và các trại lính này còn được tăng cường bởi nhiều bớt gác của lính bản xứ (Garde Indigène) ở dưới chân núi Tam Đảo. Các làng Sơn Đình, Hạ Nậu và Xạ Hưng bị cướp phá năm 1917. Những lộn xộn trong vùng chỉ thực sự kết thúc vào những năm 1915-1920 (Lotzer., 1933, trang 25 và ANV, Fond RST, Hồ sơ số 13 272).

Những năm 1873-1899, hai mươi trận lụt đã làm mất trắng toàn bộ mùa màng của tỉnh Vĩnh Yên. Trận lụt năm 1893 xảy ra sau hai lần đê sông Hồng bị vỡ và sau khi sông Lô và sông Phó Đáy tràn bờ đã gây ra nạn đói kéo dài và làm

chết rất nhiều trâu bò. Các trận lụt năm 1911, năm 1913 và nhất là năm 1926 (7) ở đồng bằng Bắc Kỳ khiến cho mùa màng thất bát và gây ra những nạn dịch đậu mùa và nạn dịch tả rất trầm trọng (ANV, Fond RST, Hồ sơ số 74. 366).

Ngoài sự bất an về thủy lợi và cuộc chiến tranh kéo dài nhằm "bình định" Bắc Kỳ đã ảnh hưởng nặng nề đến vùng Tam Đảo, làm rối loạn hệ thống sản xuất. Người ta giả thiết rằng một mặt, sự tăng trưởng một cách đều đặn không xảy ra trước thập kỷ 1910-1920, mặt khác, những

năm bất ổn này đã làm đa số dân cư bỏ làng mạc ra đi, nhất là ở các huyện Bình Xuyên, Tam Dương và Lập Thạch; phía bắc tỉnh Vĩnh Yên. Hậu quả là: dân chúng chạy khỏi những vùng có chiến tranh, và vào cuối thế kỷ XIX Pháp đã chiếm đoạt đất đai bỏ hoang hay mua lại với giá rẻ mạt nhiều diện tích ruộng đất mà không cần quan tâm xem ruộng đất đó có thể nhượng được hay không.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1) Suất đinh gồm có cư dân từ 18 tuổi đến 60 tuổi đã sống tại một làng ít nhất từ ba thế hệ, suất đinh không tính đến phụ nữ.
- (2) Từ tên gốc Trung Hoa là San Dẻo Nhín chuyển theo phát âm Việt thành Sơn Dao Nhân, nghĩa là người Dao ở núi. Các tên gọi khác còn tồn tại tương ứng với cách gọi của các nhóm thiểu số khác đặt tên cho người Sán Dìu: Mán Quần Cộc; Trại Đất, Trại Ruộng, Trại Cộc, Mán Váy Xẻ, Sán Dao...(Ma Khánh Bằng., 1988, trang 15).
- (3) Về dân tộc học, người Yao thuộc gia đình Miao-Yao - Mèo- Dao hay Mèo-Mán ở Việt Nam, trong khi về mặt ngôn ngữ có ba loại tiếng miao và bốn loại tiếng yao. Cách phân loại ngôn ngữ Trung Hoa và tiếng địa phương cho phép chúng ta xác định người Yao Tam Đảo là một nhóm nhỏ tiếng mien hay chính xác là thổ ngữ kim moun. Cộng đồng Kim Moun đã từng có mặt tại Văn Nam, Quảng Tây và Quảng Đông.
- (4) Sự gần gũi hoặc sự hoà trộn văn hoá của một số nhóm dân tộc thiểu số trong lịch sử phát triển của họ như người Yao với văn minh Hán, đã phức tạp hoá sự hiện diện về tộc người và ngôn ngữ một cách chính xác và lâu bền của từng tộc riêng rẽ. Ma Khánh Bằng đã dành phần lớn nghiên cứu của ông cho người Sán Dìu. Ông nhấn mạnh đến việc chưa có thể chắc chắn khi xác định nguồn gốc và

thuộc tính dân tộc -ngôn ngữ của người Sơn Dao. Tên Sán Dìu được sử dụng từ tháng 3 năm 1960. Dường như dân tộc này không cùng gốc với người Dao (theo phân loại của chế độ thuộc địa Pháp) cũng như người Hán (trong cách phân loại của Việt Nam, người Sán Dìu thuộc gia đình sino-tibétaine, nhóm Hán (Đặng Văn Nghiêm và cộng sự., 1993, trang 246-250).

Văn bản viết bằng chữ Hán do một gia đình Sán Dìu ở làng Đạo Trù lưu giữ mà chúng tôi đã nghiên cứu khẳng định rằng tộc người này gần liền với đại gia đình Yao, ít nhất về mặt ngôn ngữ. Thực tế là ở phía Bắc Việt Nam, chỉ có người Yao và người Kinh còn giữ được những bản viết về lịch sử của họ.

- (5) Các tài liệu chép tay duy nhất và thường rất hiếm vẫn được các gia đình lưu giữ khi nói về gia phả có lưu ý đến sự sinh đẻ rất nhiều tại các làng. Theo đó, chúng tôi đã tính được mỗi hộ có đến hơn 10 trường hợp sinh.
- (6) Tại Hà Nội cùng thời đó, cứ hai trẻ em thì có gần một trẻ em chết trước 15 tuổi (Chevry., 1936, n.p).
- (7) Ngoại trừ trận lụt trầm trọng nhất của thế kỷ XX, vào năm 1945 gây ra nạn đói lịch sử trong cả đồng bằng, từ năm 1927 trở đi không còn xảy ra vỡ đê ở Bắc Kỳ nữa (Versin, D., 1992, trang 24-48).

CƠ CẤU TỔ CHỨC XÃ HỘI - TÔN GIÁO TRONG MỘT SỐ LÀNG CÔNG GIÁO Ở KIM SƠN - NINH BÌNH NỬA SAU THẾ KỶ XIX - NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN PHÚ LỢI *

Sự du nhập và phát triển đạo Thiên chúa vào Việt Nam đã dẫn tới sự ra đời một loại hình làng Việt mới - đó là làng Công giáo hay làng Thiên chúa giáo mà dân gian quen gọi là làng Đạo hoặc làng Giáo (tức những làng có dân cư theo đạo Thiên chúa để phân biệt với làng Việt truyền thống dân cư theo tín ngưỡng bản địa). Mặc dù chưa có số liệu thống kê đầy đủ, nhưng qua kết quả nghiên cứu của một số tác giả gần đây cho thấy : số làng Công giáo ở Việt Nam trước năm 1945 chiếm tỷ lệ đáng kể (1). Tuy nhiên về loại hình làng xã này cho tới nay vẫn còn rất ít công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập tới. Nhằm góp phần tìm hiểu vấn đề nêu trên, trong bài viết này chúng tôi xin trình bày đôi nét về "Thiết chế xã hội - tôn giáo" trong một số làng Công giáo như Văn Hải, Như Tân và Tân Mỹ, ở Kim Sơn - Ninh Bình ra đời vào nửa sau thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX.

1. Các loại hình và nguồn gốc ra đời của các làng Công giáo ở Kim Sơn-Ninh Bình.

Huyện Kim Sơn nằm ở ven biển phía Đông - Đông Nam tỉnh Ninh Bình, được thành lập trong công cuộc khẩn hoang năm 1829 và liên

tục mở rộng, phát triển cho đến ngày nay. Trong đó, tín đồ đạo Thiên chúa có vai trò quan trọng, họ là một lực lượng đông đảo trong các cuộc khai hoang lập làng ở đây. Sự có mặt của họ, cùng với quá trình truyền giáo của các giáo sĩ đã dẫn tới sự ra đời của các làng Công giáo ở Kim Sơn.

Làng Công giáo, theo tác giả Nguyễn Hồng Dương trong bài : "Về một số làng Công giáo ở huyện Kim Sơn - tỉnh Ninh Bình nửa đầu thế kỷ XIX" thì đó : "trước hết là một làng Việt với tất cả những đặc trưng vốn có của nó, nhưng nó lại khác với làng Việt truyền thống là ở đó sinh hoạt tôn giáo - Thiên chúa giáo - giữ vai trò chủ đạo" (2). Những biểu hiện mang tính đặc trưng của một làng Công giáo ở Kim Sơn trước Cách mạng tháng 8.1945 :

1. Có dân cư theo đạo Thiên chúa,
2. Sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo - đạo Thiên chúa giữ vị trí chủ đạo, và
3. Có nhà thờ Xứ họ đạo - trung tâm sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng giáo dân làng xã.

Có thể phân làng Công giáo thành những kiểu hay những loại hình khác nhau. Theo chúng tôi, ở Kim Sơn trước Cách mạng tháng 8-1945

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

có hai loại hình làng Công giáo chủ yếu : Một là những làng có toàn bộ (100%) dân cư theo đạo Thiên chúa, mà người ta quen gọi là *làng Công giáo "toàn tông"*. Hai là những làng vừa có dân theo đạo vừa có dân không theo đạo, còn gọi là *làng "xôi đồ"*. Sự phân loại này chỉ có tính tương đối, chủ yếu dựa vào tỷ lệ giáo dân trong làng xã và những ảnh hưởng của văn hoá làng Việt truyền thống đến làng Công giáo. Điều đó có thể giúp chúng ta có cách nhìn toàn diện và đầy đủ hơn về diện mạo của làng Công giáo. Mỗi loại hình làng đều có những đặc trưng riêng, mặc dù, chúng vẫn mang những điểm chung của một làng Công giáo.

Đặc trưng của làng Công giáo toàn tông là nhất thể hoá một loại hình sinh hoạt tôn giáo duy nhất - Thiên chúa giáo; xác lập vị trí độc tôn của nhà thờ Xứ họ đạo; các yếu tố của tín ngưỡng bản địa như thờ Thần, Phật bị đẩy lùi: đình, chùa, miếu, phủ hoàn toàn bị loại bỏ khỏi làng xã. Nhưng đối với các làng "xôi đồ", cùng với những sinh hoạt tôn giáo của bộ phận dân cư theo đạo Thiên chúa, còn có các sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo của bộ phận dân cư theo tín ngưỡng, tôn giáo bản địa. Trong các làng này, bên cạnh nhà thờ Xứ họ đạo của giáo dân còn có đền, chùa, đình, miếu... của dân lương. Những khác biệt trên đã tạo nên tính đặc thù của mỗi loại hình làng Công giáo ở Kim Sơn trước Cách mạng Tháng Tám 1945.

Về nguồn gốc ra đời, làng Công giáo ở Kim Sơn được thành lập sau các cuộc chiêu dân khai hoang lập làng, chủ yếu bằng hai hình thức : Thứ nhất nó ra đời một cách tự phát, do giáo dân đi khai hoang lập nên. Thứ hai có sự truyền đạo của giáo sỹ, do Giáo hội Thiên chúa giáo tổ chức chiêu dân khai hoang lập làng.

Ngay từ những ngày đầu của công cuộc khẩn hoang lập huyện Kim Sơn (1829), tín đồ Thiên chúa giáo đã có mặt trong các cuộc khai hoang ở một số lý, ấp, trại (3). Họ được xem là

những "hạt giống tin mừng" đầu tiên lập nên những làng Công giáo ở đây. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, vào những năm 40-50 của thế kỷ XIX, giáo dân đến Kim Sơn sinh sống ngày một nhiều. Một số theo gia đình, họ hàng, làng xóm về đây lập nghiệp. Nhưng cũng có một số do nuôi dấu giáo sỹ bị quan lại triều đình truy bắt phải chạy đến Kim Sơn lánh trốn. Nhiều người phải thay tên, đổi họ, dấu quê quán và tung tích của mình để được an toàn. Giáo dân chọn Kim Sơn làm chốn nương thân vì đây là vùng đất mới, đất rộng người thưa, lại toàn dân lưu tán từ các nơi nên trong tâm lý họ dễ đồng cảm, dễ chấp nhận cho giáo dân (những người bị coi là tội phạm), cư trú hơn các làng xã khác (4).

Tuy nhiên, cho đến giữa thế kỷ XIX, Kim Sơn chưa có loại làng Công giáo "toàn tông", mà chỉ có những làng "xôi đồ", trong đó dân lương giáo ở xen ghép, hoà lẫn với nhau trong cùng giòng (xóm). Phải chăng vì vậy mà người ta gọi đó là những làng "xôi đồ"? Loại làng Công giáo "toàn tông" chỉ xuất hiện ở Kim Sơn vào cuối thế kỷ XIX. Bởi vì trước đó, từ những năm 30 đến những năm 50 của thế kỷ XIX, nhà Nguyễn thực hiện chính sách cấm đạo rất quyết liệt. Giáo sỹ và giáo dân bị đàn áp, nhiều làng Công giáo tan rã, việc truyền đạo bị cấm ngặt (5).

Làng Công giáo ở Kim Sơn chỉ phát triển mạnh mẽ kể từ khi nhà Nguyễn bỏ lệnh cấm đạo (1862), đặc biệt là từ khi linh mục Trần Lục (tục gọi là Cụ Sáu) về làm Chánh xứ Phát Diệm. Trong hơn 30 năm (1865-1899) làm Chánh xứ Phát Diệm, dựa vào thế lực của mình với chính quyền thực dân phong kiến, Trần Lục ra sức mở mang các Xứ họ đạo, củng cố tổ chức Giáo hội cơ sở, xây dựng nhà thờ, phát triển đạo, biến Kim Sơn thành một trung tâm Công giáo lớn ở Việt Nam (6).

Sang nửa đầu thế kỷ XX, các giáo sỹ kế nhiệm Trần Lục tích cực đẩy mạnh việc phát triển đạo, khuyến khích trương thanh thế của Giáo hội

Thiên chúa giáo ở Kim Sơn. Một mặt, họ ra sức củng cố những cơ sở Công giáo đã có trong các làng xã. Mặt khác, họ tìm cách tập trung ruộng đất vào tay mình (bằng cách bỏ tiền ra mua, do các tín đồ tiến cúng và do Nhà nước bảo hộ cấp), để đưa giáo dân đến khai hoang lập làng (7).

Về sự ra đời của làng Công giáo Văn Hải.

Làng Văn Hải được thành lập năm Tự Đức thứ 9 (1856), do hai Chiêu mộ : Vũ Khắc Dụng (em Vũ Phạm Khải), người làng Phượng Trì, huyện Yên Mô (nay là thôn Phượng Trì, xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) và Phạm Quang Trù, người cùng làng, tổ chức chiêu dân khai hoang lấn biển lập lên. Những người được chiêu mộ đến khai hoang có cả giáo, cả lương. Khi công cuộc khai hoang thành công có 69 đình là các chiêu, nguyên, thứ, tân và tông tân mộ đến lập làng trong đó có 53 giáo dân (8).

Năm Thành Thái thứ 11 (1898) làng Văn Hải có 126 đình và lão hạng, trong đó có 96 người theo đạo Thiên chúa. Cũng năm này làng định lệ chia giáp, phân giáo về giáp giáo, lương về giáp lương. Có 3 giáp, 1 giáp lương và 2 giáp giáo. Giáp lương gọi là giáp Nhất, có 30 đình và lão hạng. 2 giáp giáo là giáp Hưng Nhân và giáp Tích Thiện, mỗi giáp có 48 đình và lão hạng (9).

Trong những thập niên đầu của thế kỷ XX, cùng với việc khai hoang, quai đê lấn biển, số lượng giáo dân tăng lên rất nhanh, kéo theo sự ra đời của các xóm đạo mới như Hoàn Trục, Nam Cường, Khanh Hải, Nam Hải... Tính đến năm 1945, làng Văn Hải có 14 xóm, 13 xóm đạo, 1 xóm lương; dân số khoảng 2.500 người, trong đó, dân lương chỉ có 37 hộ với 174 khẩu (10).

Sự ra đời của hai làng Công giáo Như Tân và Tân Mỹ. Đây là hai làng Công giáo toàn tông do linh mục Trần Lục chánh xứ Phát Diệm dựa vào một số tín đồ Công giáo giàu có, có thế lực ở địa phương tổ chức chiêu dân khai hoang lập nên vào đầu thời vua Đồng Khánh (11).

Làng Như Tân (nay là xã Kim Tân, huyện Kim Sơn), được thành lập năm Đồng Khánh thứ nhất (1885) do ông Phạm Bá Suý, người làng Thổ Mật, huyện Yên Mô, Ninh Bình chiêu dân khai hoang lập nên. Phạm Bá Suý là một tín đồ sùng đạo, khá giả, có thế lực lớn đối với Giáo xứ Phát Diệm, được linh mục Trần Lục chọn làm Chiêu mộ để tổ chức chiêu dân khai hoang lập làng. Những người được chiêu mộ đến phải là giáo dân hoặc phải trở lại đạo. Kết quả đã có 32 nhân đinh là các chiêu, nguyên, thứ mộ tham gia khai hoang lập làng, khai phá được 989 mẫu 4 sào ruộng (12).

Đầu thế kỷ XX khi đã đi vào ổn định, làng Như Tân tiến hành chia thành 3 giáp, mỗi giáp ở một giống đất khác nhau. Quá trình khai hoang lấn biển, mở rộng diện tích trong hơn 30 năm đầu của thế kỷ XX đã làm cho dân số cũng như diện tích đất đai của làng tăng lên khá nhanh. Năm Bảo Đại nguyên niên (1926), dân số của làng có 80 đình với 1561 mẫu 5 sào ruộng (13). Đặc biệt từ sau khi đê Tùng Thiện được hoàn thành (1933-1934), giáo dân đến Như Tân ngày càng nhiều và xuất hiện những xóm đạo mới như Tùng Thiện, Tân Hoà, Tân Định. Cho đến 1954, Như Tân vẫn là một làng Công giáo toàn tông (14).

Làng Tân Mỹ (nay là xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn), được thành lập vào năm 1885 cùng với làng Như Tân, do chiêu mộ Phạm Nguyên Giới người làng Trì Chính (Kim Sơn) tổ chức chiêu dân lập nên. Phạm Nguyên Giới là một tín đồ Công giáo mộ đạo, có thế lực lớn đối với Giáo xứ Phát Diệm, được linh mục Trần Lục chọn làm Chiêu mộ tổ chức khai hoang lập làng. Kết quả có 28 đình là các chiêu, nguyên, thứ mộ đầu tiên đến khai hoang lập làng, khai khẩn được 1006 mẫu 6 sào đất. Cũng như ở Như Tân, những người đến khai hoang lập làng Tân Mỹ phải là giáo dân hoặc phải trở lại đạo. Sang nửa đầu thế kỷ XX, giáo dân đến Tân Mỹ lập nghiệp tăng

khá nhanh, trong đó có 24 hộ từ làng Lạc Thiện (nay là xã Quang Thiện - Kim Sơn) xuống lập xóm Mỹ Hợp, nhưng có 3 hộ không chịu trở lại đạo nên đã bị trục xuất khỏi làng. Đến năm 1954, Tân Mỹ vẫn là một làng Công giáo toàn tòng (15).

Tóm lại các làng Công giáo ở Kim Sơn trước Cách mạng tháng 8-1845 ra đời gắn liền với các cuộc chiêu dân khai hoang lập làng và quá trình truyền giáo, phát triển đạo của các giáo sỹ đạo Thiên chúa.

2. Cơ cấu tổ chức xã hội và tôn giáo trong các làng Công giáo.

Nét đặc thù của các làng Công giáo ở Kim Sơn trước năm 1945 là bên cạnh tổ chức chính quyền, tổ chức tự quản của làng xã, còn có các Ban hành giáo xứ họ đạo - tổ chức Giáo hội cơ sở của đạo Thiên chúa.

Về tổ chức chính trị - xã hội : Trước Cách mạng tháng 8-1945, ở các làng Công giáo trên luôn song tồn hai tổ chức chính trị - xã hội : bộ phận quản lý *Hội đồng kỳ dịch* và bộ phận tự quản *Hội đồng kỳ mục*.

Hội đồng kỳ dịch : Ngay từ khi làng xã được thành lập thì tổ chức chính quyền làng xã cũng ra đời. Hội đồng kỳ dịch do lý trưởng đứng đầu phụ trách chung, có phó lý, trương tuần, thư ký, thủ quỹ giúp việc. Trong các làng này, chức lý trưởng đầu tiên thường do Chiêu mộ hoặc con cháu của họ đảm nhận. Nhưng về sau, các chức dịch của làng đều phải thông qua bầu cử theo định kỳ 3 năm hoặc 6 năm một lần. Người được bầu làm lý trưởng phải là người có uy thế trong làng và trong xứ họ đạo. Sự tranh chấp quyền lực giữa các phe phái diễn ra khá quyết liệt. Nhất là làng Văn Hải, việc tranh giành quyền lực giữa những người bên giáo và bên lương khá gay gắt. Trong tổng số 12 đời lý trưởng ở Văn Hải, chỉ có 2 lý trưởng đầu (con Chiêu mộ) là những người bên lương, còn lại là những người Công giáo (16).

Hội đồng kỳ mục của các làng trên ra đời vào khoảng những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX - khi làng đã đi vào ổn định và phát triển. Tổ chức này do làng tự bầu chọn những người có uy tín trong hàng ngũ quan viên của làng lập ra, đứng đầu là Tiên Thứ chỉ để quyết định các công việc của làng như : chia ruộng đất công, đắp đường, làm thủy lợi, chọn người vào Hội đồng kỳ dịch,.. Từ sau năm 1921, khi tiến hành "cải lương hương chính", Hội đồng kỳ mục bị giải thể, thay vào đó là Hội đồng tộc biểu do Chánh Phó hương hội đứng đầu. Năm Khải Định thứ 9 (1925), các làng Văn Hải, Như Tân, Tân Mỹ tiến hành bầu Hội đồng tộc biểu (17). Nhưng đến năm 1941 Hội đồng tộc biểu bị giải tán và Hội đồng kỳ mục ở các làng trên được tái lập, đứng đầu là các Tiên Thứ chỉ (18). Cho đến năm 1945 vị Tiên chỉ cuối cùng của làng Văn Hải là Vũ Hưởng (cháu Chiêu mộ Vũ Khắc Dụng), ở làng Như Tân là ông Phạm Bá Tài (Cửu Tài), còn ở Tân Mỹ là ông Phạm Văn Vỡi (tức Chỉ Vỡi con Chiêu mộ Phạm Nguyên Giới). (19).

Ngoài những tổ chức trên ở các làng Văn Hải và Tân Mỹ còn có tổ chức giáp. Giáp cũng là tổ chức tự quản, nhưng nhỏ hơn làng (vì một làng có nhiều giáp) đứng đầu là giáp trưởng, có giáp phó và thư ký giúp việc. Giáp trưởng chịu trách nhiệm trước chính quyền làng xã về việc quản lý nhân đinh, ruộng đất, đốc thúc thuế khoá, lao dịch của giáp mình. Ngoài ra các giáp còn có trách nhiệm bầu chọn, tiến cử người của giáp tham gia vào Hội đồng kỳ dịch, kỳ mục của làng. Năm Thành Thái thứ 11 (1898), làng Văn Hải tiến hành chia giáp trên cơ sở "gián tòng lương giáo" nhằm tách biệt giữa lương và giáo. Người bên lương vào giáp lương, người bên giáo vào giáp giáo để tiện cho việc lễ nghi, thờ phụng khác nhau giữa lương và giáo (20). Còn ở làng Như Tân tổ chức giáp được chia theo địa vực cư trú của từng giống, nhằm làm cho làng xã dễ quản lý nhân đinh, thuế khoá, lao dịch...

Tóm lại : về tổ chức chính trị - xã hội ở các làng Công giáo nêu trên mang đậm dấu ấn của những làng Việt truyền thống với tất cả những đặc trưng vốn có của nó.

Về tôn giáo : Bộ phận dân cư không theo đạo Thiên chúa ở làng Văn Hải, lập thành một giáp gọi là giáp Lương, họ vẫn giữ được tập quán sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo truyền thống của người Việt như lập miếu thờ Thành hoàng và thờ các Chiêu mộ. Để phục vụ cho các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo của mình dân giáp lương cử ra một số chức vụ như : *Điển thủ* - người lo soạn thảo văn tế, điều hành tế lễ. Chức vụ này do các tộc trưởng của dòng họ Chiêu mộ Vũ Khắc Dụng đảm nhận, thường kiêm luôn việc "giữ từ" trông coi miếu, đèn hương trong các ngày Rằm, ngày Sóc. *Thủ bạ* - người ghi chép sổ sách, giữ tài chính. Và một số người lo việc chợ búa, nấu nướng, sắp đặt cỗ bàn gọi là *biện hộ*. Các chức vị đảm nhiệm việc tế tự ở miếu Văn Hải chỉ hoạt động có tính chất vụ việc vào các dịp tế lễ lớn hàng năm như tế lễ Thành hoàng trong ngày "Hội làng" và 2 ngày giỗ các Chiêu mộ. Nó hoàn toàn khác với vai trò, chức năng Ban hành giáo xứ họ đạo của những người theo đạo Thiên chúa.

Tổ chức xứ họ đạo. Cùng với công cuộc khai hoang lấn biển, làng Công giáo ra đời thì xứ họ đạo cũng được thành lập. Xứ họ đạo ra đời gồm có các yếu tố chính sau :

1. Có một số lượng giáo dân nhất định (họ đạo có từ vài chục đến vài trăm người, xứ có từ vài trăm đến vài ngàn người);
2. Có nơi thờ tự (nhà thờ, nhà nguyện) để giáo dân hành lễ; và
3. Có một Thánh quan thầy bổn mạng (Thánh quan thầy của xứ họ đạo chọn trong số các thánh tông đồ hoặc những người đã được Giáo hội phong từ Á Thánh trở lên).

Họ đạo đầu tiên ra đời ở làng Văn Hải là họ Bắc Cường vào đầu năm 60 của thế kỷ XIX, có

16 giáo dân. Ở các làng Như Tân, Tân Mỹ họ đạo cũng được thành lập ngay sau khi làng ra đời. Khi số dân tăng lên, có thêm họ đạo mới thì trong các làng này thành lập các "Phiên đạo". Mỗi phiên thường có từ 1 đến 2 họ đạo trở lên. Phiên đạo là tổ chức trung gian giữa họ đạo và xứ đạo. Có thể xem các phiên đạo như những xứ "xép" để dần phát triển lên thành xứ đạo - Tổ chức cơ sở giáo hội Thiên chúa giáo ở làng xã. Về sau tổ chức phiên bị xóa bỏ thay bằng xứ đạo. Hiện tượng này diễn ra khá phổ biến ở Kim Sơn vào những năm 20-30 của thế kỷ XX (21).

Xứ đạo do linh mục Chính xứ cai quản. Những xứ lớn còn có linh mục Phó xứ. Giúp việc cho linh mục trong việc thừa hành nghi lễ rao giảng kinh bốn ở nhà thờ còn có các Chú (chủng sinh), các Cậu (tiểu đồng), Hội ca đoàn hát xướng, đệm nhạc. Mỗi xứ có từ hai họ đạo trở lên. Họ đạo nơi có nhà thờ xứ là họ đạo quan trọng nhất của giáo xứ còn gọi là họ Trị Sở. Nhà thờ của xứ cũng đồng thời là nhà thờ của họ đạo này. Các họ đạo khác cũng có nhà thờ, nhà nguyện riêng. Ở những xứ đạo lớn có thể có một số họ đạo lẻ. Những họ lẻ thường là ở những xóm mới xa làng hoặc ở những làng lân cận. Khi số lượng giáo dân tăng lên các họ lẻ có thể tách ra để thành lập xứ mới. Cứ như vậy quá trình hình thành, phát triển của các xứ họ đạo theo dòng thời gian cùng với sự gia tăng tín đồ và sự hình thành các làng Công giáo mới.

Khi xứ họ đạo ra đời, tổ chức tôn giáo gọi là Ban hành giáo xứ họ đạo cũng được thành lập. *Ban hành giáo xứ họ đạo* do giáo dân phổ thông bầu phiếu bầu lên theo nhiệm kỳ 3 năm 1 lần với họ đạo; 6 năm 1 lần với xứ đạo.

Đối với họ đạo thì có *Ban hành giáo họ* bao gồm các chức vị như : trùm trưởng, trùm phó, tuần kiểm, thư ký, thủ quỹ. Trùm trưởng phụ trách công việc chung của họ đạo trùm phó giúp việc cho trùm trưởng, thay thế trùm trưởng giải quyết công việc của họ đạo khi trùm trưởng vắng

mặt hoặc đau ốm, tuần kiểm giữ gìn trật tự trong họ đạo, thư ký giữ sổ sách, thủ quỹ giữ tài chính của họ đạo.

Ngoài ra, ở họ đạo còn có các chức vị như: quản giáo còn gọi là Giáo thụ : lo dạy kinh bốn cho trẻ . Quản học trò (do phụ nữ đảm nhận) dạy trẻ học hát, học múa; Trưởng các Hội đoàn tôn giáo. Bên cạnh đó các họ đạo còn có người trông coi quét dọn nhà thờ, kéo chuông, giặt dũ, nấu nướng phục vụ khi linh mục về họ đạo. Đó là các Bô hay Mô.

Ban hành giáo họ đạo có chức năng quản lý, giám sát giáo dân trong đời sống sinh hoạt tôn giáo, xây sửa nhà thờ, tổ chức các buổi lễ rước, tế lễ ở nhà thờ, bầu chọn và tiến cử người tham gia Ban hành giáo xứ...

Ban hành giáo xứ gồm các chức : chánh phó trương, tuần kiểm, thư ký, thủ quỹ. Chánh trương là người chịu trách nhiệm chung của giáo xứ. Phó trương là người giúp việc cho chánh trương, thay chánh trương giải quyết một số công việc của xứ khi chánh trương vắng mặt. Tuần kiểm là người phụ trách việc giữ gìn an ninh trật tự trong nhà xứ. Ở những xứ đạo lớn có phó tuần kiểm phụ giúp tuần kiểm. Thư ký là người giữ sổ sách, giấy tờ, ghi chép việc họp hành của Ban hành giáo xứ. Thủ quỹ là người giữ tài chính của giáo xứ.

Về danh nghĩa, Ban hành giáo xứ họ đạo chỉ phục vụ các hoạt động tôn giáo nhưng trên thực tế nó đã vươn ra chi phối cả các hoạt động thể tục trong làng, trong giáp.

Ngoài ra, trong xứ đạo còn có các chức vị như : quản học trò, trưởng các hội đoàn và những người trông coi quét dọn nhà xứ, kéo chuông, rao mô, giặt dũ, cơm nước phục vụ linh mục. Quản học trò thường là các nữ tu tại gia chuyên dạy trẻ học hát, học múa, hướng dẫn chúng ngồi đúng chỗ trong nhà thờ, đi thẳng hàng mỗi khi rước kiệu... Trưởng Hội đoàn là người đứng đầu các hội đoàn tôn giáo của xứ đạo.

Những người được bầu vào Ban hành giáo xứ họ đạo, nhất là chánh phó trương trùm phải là những tín đồ ngoan đạo, có đức hạnh, có uy tín lớn trong xứ họ đạo, được giáo dân vị nể, phải là người có học, không dưới 30 tuổi, gia thất song toàn, đã có mấy đời theo đạo (những "tân tông bốn đạo" - người mới gia nhập đạo không được bầu vào các chức vị này). Việc bầu Ban hành giáo xứ họ đạo được tiến hành theo các bước : trước hết các họ đạo tuyển chọn những người đủ tiêu chuẩn trong họ mình, thông qua linh mục chính xứ và Ban hành giáo xứ xét duyệt mới được bầu. Kết quả bầu cử phải được Toà giám mục địa phận và linh mục chính xứ phê chuẩn, ra quyết định công nhận, thì Ban hành giáo xứ họ đạo đó mới được hoạt động. Khi hết nhiệm kỳ, những người này có thể tái cử vào nhiệm kỳ sau hoặc nếu không họ sẽ được lên hàng cựu (nếu họ không vi phạm giới luật gì). Những người đã tham gia Ban hành giáo họ có thể được ứng cử vào Ban hành giáo xứ (như vậy là được "lên chức"). Nhưng ngược lại, người đã được tham gia Ban hành giáo xứ thì không được ứng cử vào Ban hành giáo họ nữa (vì đó là cấp thấp hơn).

Trước Cách mạng tháng 8-1945, ở các làng Công giáo nêu trên đã xuất hiện một mô hình tổ chức tôn giáo mới : đó là các "*dâu*" đạo. Mỗi họ đạo thường có từ 3-4 "*dâu*". Các "*dâu*" đạo thường nằm trong một giòng. Dân Kim Sơn quen gọi "*xóm*" bằng "*giòng*" và có lẽ để phân biệt tổ chức của mình với các đơn vị của làng mà xứ họ đạo gọi là "*dâu*" ? Trong các "*dâu*" có trùm "*dâu*" hay còn gọi là thủ "*dâu*" đứng đầu, những "*dâu*" lớn có thể có phó trùm "*dâu*". Bên cạnh đó mỗi "*dâu*" còn có một vài quản giáo để dạy kinh bốn cho trẻ. Các "*dâu*" đạo không xây dựng nhà thờ hay nhà nguyện, giáo dân trong *dâu* muốn hành lễ phải đến nhà thờ họ đạo hoặc nhà thờ xứ. *Dâu* còn có trách nhiệm tuyển chọn những người có đủ tiêu chuẩn của *dâu* mình để ứng cử vào Ban hành giáo họ và Ban hành giáo xứ họ đạo.

Ngoài các tổ chức trên, trong các xứ họ đạo còn có nhiều Hội đoàn tôn giáo để thu hút, tập hợp giáo dân sống đời sống đạo. Có thể chia Hội đoàn tôn giáo thành các loại sau : loại chuyên phục vụ các nghi lễ sinh hoạt tôn giáo như Hội hát (Ca đoàn), Hội trống trắc, Hội kèn, Hội bát âm (hay Phường bát âm), Hội con hoa (Múa hát dâng hoa). Loại hội chuyên về đức tin, luân lý, đạo đức như Hội tu đời, Hội con đức mẹ, Hội gia trưởng hay còn gọi là Hội liên gia. Bên cạnh đó, xứ họ đạo còn có các Hội chuyên lo giữ gìn an ninh, trật tự như Hội Nghĩa binh, Thánh thể, Hội Hậu binh... Các hội đoàn tôn giáo được lập theo lứa tuổi, giới tính hoặc theo những hoạt động chuyên nào đó. Nó có tổ chức, đứng đầu là các trùm hay trưởng hội đoàn. Các hội lớn có thể có phó hội đoàn. Chức vị này do các hội viên bầu chọn theo định kỳ 3 năm một lần. Mãn hạn họ có thể được tái cử hoặc nếu không xê lên hàng "cựu".

Như vậy, cơ cấu tổ chức xã hội - tôn giáo ở các làng Công giáo nêu trên khá phức tạp, đa dạng, bên cạnh các tổ chức thế tục của làng xã còn có các tổ chức tôn giáo riêng của xứ họ đạo.

3. Cơ cấu xã hội hay là sự phân chia cộng đồng tín đồ - giáo dân trong làng Công giáo.

Trong cộng đồng tín đồ - giáo dân của các làng Công giáo có sự phân chia thành các tầng lớp khác nhau theo những địa vị, quyền lợi xã hội - tôn giáo trong xứ họ đạo và trong làng xã khác nhau. Về mặt xã hội - là thành viên của cộng đồng cư dân làng xã họ bị phân thành hai thứ hạng : quan viên và không quan viên cũng như ở các làng xã người Việt truyền thống khác thời trước năm 1945. Còn về tôn giáo - là tín đồ của Giáo hội Thiên chúa giáo có thể phân chia giáo dân thành hai loại : *Thứ nhất* là những *tín đồ có chức sắc*, tức là những người có ngôi vị trong xứ họ đạo (do giáo dân bầu lên hoặc do mua bán mà có). *Thứ hai* là tầng lớp giáo dân

thường, không có chức vị gì trong xứ họ đạo, họ là những người *không có chức sắc*.

Bộ phận có chức sắc bao gồm những người đã từng tham gia các chức vị trong xứ họ đạo từ các Trùm đầu, Quản giáo, trưởng các Hội đoàn đến các đương cự trong Ban hành giáo xứ họ. Những người này họp thành một tầng lớp được hưởng quyền lợi của xứ họ đạo như : tham gia bầu bán các chức vị đạo, tham gia bàn định các công việc của xứ họ đạo như xây dựng nhà thờ, đấu thầu ruộng đất, định giá tô ruộng của xứ họ đạo, chọn người vào Ban hành giáo xứ họ, vào Hội đồng dịch mục của làng xã, dự các kỳ khao vọng, không phải tuần phiên, lao dịch, được miễn trừ khiêng cáng trong tang ma, rước kiệu; ngồi ghế trên ở nhà thờ khi dự lễ, đi đầu trong các buổi rước kiệu, ngồi mâm trên trong đình đám... Về danh nghĩa mọi công việc chung của xứ họ đạo phải được tập thể chức sắc nhất trí quyết định, nhưng trong thực tế mọi vấn đề đều do linh mục chính xứ và các đương cự Chánh Phó trương trùm quyết định. Những chức sắc lớp dưới, ít điền sản chỉ có danh mà không có thực. Thân phận của họ cũng chẳng hơn mấy hạng giáo dân thường.

Hàng ngũ chức sắc không chỉ có uy thế trong xứ họ đạo mà nó còn chi phối cả các dịch mục trong làng xã. Những giáo dân có chức vị trong chính quyền làng xã, nếu không có chức vị bên đạo thì họ cũng chỉ là một giáo dân bình thường, không có ngôi thứ, tiếng nói gì trong xứ họ đạo, uy tín của họ sẽ bị giảm sút. Mặc dù đây chỉ là một thứ lệ bất thành văn, song nó buộc mọi giáo dân trong làng phải tuân thủ. Do đó, tất cả những người Công giáo ở các làng trên nếu có chức vị trong chính quyền làng xã thì nhất thiết họ phải có một chân nào đó trong xứ họ đạo. Phải chăng vì vậy mà trong các làng Công giáo ít thấy hiện tượng giáo dân mua nhiều, mua xã ? Ngược lại tình trạng giáo dân mua trùm, mua trương lại diễn ra khá phổ biến. Giáo dân có thể mua được

một chức vị đạo nào đó trong xứ họ đạo mà họ không cần phải đảm đương chức vụ ấy. Tùy theo nhu cầu kinh phí chi cho các hoạt động chung, nhất là việc xây sửa nhà thờ, hàng năm xứ họ đạo sẽ bán một số chức vị đạo như Chánh trương, Trùm trương. Không có qui định chung về giá cả, mà tùy thuộc vào Ban hành giáo xứ họ mỗi nơi quyết định giá bán trương trùm kỳ này là bao nhiêu. Thường thì mua chức trùm khoảng 1-2 tạ thóc, còn mua chức trương cao hơn khoảng 3-5 tạ. Người mua sẽ được cấp một tấm bằng chứng nhận gọi là "ân nhân" của xứ hay của họ đạo ấy. Họ phải làm một cái lễ khao xứ họ đạo. Việc khao vọng này cũng tùy theo khả năng của mỗi người, nếu giàu có họ có thể khao cả xứ họ, còn không họ chỉ cần khao hàng chức sắc đương cự trương trùm là được. Những người mua trương trùm sẽ được giáo dân trong xứ họ gọi là các ông Trùm, ông Trương. Như vậy, họ sẽ được lên hàng chức sắc, được tham dự các cuộc họp Ban hành giáo xứ họ mở rộng như các cự trương trùm. Những người này sẽ được hưởng các quyền lợi như những chức sắc khác. Khi qua đời họ sẽ được xứ họ tổ chức một lễ rước đến nhà thờ, có hội trống, hội kèn đến đưa ma.

Bộ phận không có chức sắc, họ là những giáo dân thường không có chức vị gì ở xứ họ đạo. Đây là tầng lớp nghèo đói, thấp kém nhưng lại chiếm tỷ lệ đông nhất trong xứ họ đạo. Họ không được tham dự các kỳ họp của xứ họ đạo; phải ngồi ở hàng ghế sau trong nhà thờ; phải đi tuần phiên, đi lao dịch xây dựng nhà thờ, lao động sản xuất cho xứ họ đạo, phải khiêng cáng trong tang ma, rước kiệu. Về danh nghĩa mọi giáo dân đều được nhận ruộng của nhà thờ, nhưng trong thực tế, số ruộng đất này rơi vào tay các đương cự trương trùm có thế lực, giáo dân muốn có ruộng đất cày cấy phải nhận canh qua tay các chức sắc đó với giá cao hơn của xứ họ đạo.

Những người có thân phận thấp kém nhất trong các xứ họ đạo là các Bô hay Mồ. Họ là

những kẻ tứ cố vô thân, không một tấc đất cắm dùi, phải nương nhờ vào nhà thờ để kiếm kế sinh nhai. Họ chẳng có ngôi vị, thứ bậc hay chút quyền lợi gì trong xứ họ đạo và trong làng xã.

Như vậy, cơ cấu xã hội trong các làng Công giáo ở Kim Sơn trước Cách mạng tháng 8-1945 khá đa dạng, phức tạp, giáo dân bị phân thành nhiều thứ hạng với quyền lợi kinh tế, chính trị, địa vị khác nhau.

4. Một số nhận xét.

Trong quá trình truyền giáo, phát triển đạo ở Việt Nam nói chung, ở Kim Sơn nói riêng các giáo sỹ đã lấy mô hình tổ chức quản lý của làng Việt truyền thống để xây dựng xứ họ đạo - tổ chức cơ sở. Xứ họ đạo ra đời trước hết và chủ yếu dựa trên số lượng tín đồ chứ không nhất thiết theo đơn vị hành chính của làng. Ban đầu, khi giáo dân còn ít mỗi làng thường có 1 họ đạo, vài ba làng hợp thành 1 xứ đạo. Nhưng về sau, khi giáo dân tăng lên mỗi làng có 1 hoặc 2 xứ đạo với nhiều họ đạo ở các giông - giáp.

Quá trình khai hoang lập làng cùng với sự truyền đạo của các giáo sỹ đã dẫn tới sự ra đời của các loại hình làng Công giáo ở Kim Sơn với những đặc trưng riêng. Nếu như trong các làng Công giáo toàn tòng mọi yếu tố tín ngưỡng tôn giáo bản địa bị đẩy lùi để xác lập một vị trí độc tôn của đạo Thiên chúa trong đời sống tâm linh tôn giáo của giáo dân, thì ngược lại trong những làng "xôi đồ" sinh hoạt tín ngưỡng bản địa vẫn được duy trì một cách bền vững trong cộng đồng cư dân không theo đạo bên cạnh sinh hoạt tôn giáo - Ki tô giáo của giáo dân. Thậm chí, ở làng Văn Hải, một làng có tới trên 90% dân cư theo đạo Thiên chúa, nhưng ở đây vẫn hiện hữu ngôi đình - cái đặc trưng của làng Việt truyền thống, cho dù nó không thờ Thành hoàng mà chỉ là nơi hội họp của dịch mục, quan viên làng xã trong các kỳ có việc làng hàng năm. Còn ở hai làng Công giáo toàn tòng Như Tân và Tân Mỹ hoàn toàn không có đình làng mà thay vào đó là nhà

thờ xứ họ đạo, vừa là trung tâm sinh hoạt tôn giáo của giáo dân, đồng thời là nơi hội họp của các quan viên làng xã trong những dịp có việc làng hàng năm.

Sự mô phỏng mô hình tổ chức quản lý làng xã truyền thống của người Việt vào tổ chức giáo hội cơ sở, xứ họ đạo đã làm cho thiết chế xã hội - tôn giáo trong các làng Công giáo trở nên phức tạp. Ở đây song song tồn tại hai hệ thống tổ chức với vai trò, chức năng khác nhau: một của làng xã với tư cách là tổ chức cơ sở của Nhà nước quản lý giáo dân - những công dân của làng về đời sống thế tục; một của xứ họ đạo - tổ chức cơ sở của Giáo hội quản lý giáo dân - những tín đồ của tôn giáo về đời sống tâm linh tôn giáo. Nhưng các xứ họ đạo không chỉ đơn thuần quản lý sinh hoạt tôn giáo của giáo dân mà trên thực tế nó còn thay gia quản lý một số hoạt động thế tục của họ như: tổ chức sản xuất, chia cấp ruộng đất, phát canh thu tô; quản lý sự đi lại của giáo dân, canh phòng tuần tra, giữ an ninh trật tự trong xứ họ đạo... Cùng với hệ thống tổ chức trên là hai hệ thống nhân sự; một bên của làng xã có Hội đồng kỳ dịch với các chức chánh phó lý, trương tuần, thư ký, thủ quỹ; một bên của xứ họ đạo có Ban hành giáo với các chức chánh phó trương trùm, tuần kiểm, thư ký, thủ quỹ. Nếu như dưới chính quyền làng xã có tổ chức giáp đứng đầu là giáp trưởng, thì dưới xứ có các họ đạo do trùm trưởng đứng đầu; dưới giáp có các giông (xóm) thì dưới họ đạo lại có các đầu đạo. Sự song trùng này không có nghĩa là nó đã nhất thể hoá tổ chức của làng xã vào tổ chức của Giáo hội và ngược lại. Hai tổ chức này vẫn tồn tại độc lập bên nhau trong một thực thể đó là làng Công giáo. Ví như trong một giáp giáo và đồng thời đó cũng là một họ đạo, thì ở đây vị trưởng giáp không thể kiêm luôn cả chức trùm họ đạo và ngược lại. Đối với họ đạo, vị trưởng giáp cũng chỉ là một tín đồ, còn đối với giáp thì trùm họ đạo cũng chỉ là một thành viên như những người khác mà thôi.

Trong các làng Công giáo nêu trên, giáo dân với tư cách là những công dân của làng họ bị phân thành hai hạng: quan viên và không quan viên; còn về mặt tôn giáo họ bị phân thành hai hạng: chức sắc và không chức sắc. Xứ họ đạo luôn đề cao danh vọng của hàng ngũ chức sắc cũng như làng xã đề cao danh vọng của các quan viên. Nhưng ở đây danh vọng của chức sắc tôn giáo đã lấn lướt cả danh vọng của quan viên làng xã. Một giáo dân vào hàng ngũ quan viên của làng chưa hẳn đã là một chức sắc tôn giáo, có thể ông ta cũng chỉ là một giáo dân thường và cũng phải chịu cái thân phận thấp hèn của một tín đồ không chức sắc. Nhưng ngược lại, đã là một chức sắc của xứ họ đạo thì nghiễm nhiên anh ta sẽ trở thành quan viên của làng. Chính cái lệ này đã buộc mọi giáo dân nếu đã có một chức vụ nào đó trong chính quyền làng xã thì nhất thiết họ phải có một chức vị nào đó trong xứ họ đạo. Và ở đây, giáo hội đã mở ra cho họ một con đường: họ có thể mua được chức trương trùm của xứ họ đạo mà không cần phải đảm đương công việc đó. Thực ra, tệ mua bán trương trùm, chẳng qua là một biến tướng của tệ mua bán nhiều xã trong các làng Việt truyền thống trước Cách mạng tháng 8-1945 mà thôi.

Sự lồng ghép hay nói đúng hơn là sự sao chép mô hình tổ chức quản lý của làng Việt vào xứ họ đạo - tổ chức cơ sở giáo hội đã làm cho đạo Thiên chúa - một tôn giáo Phương Tây vốn xa lạ với truyền thống tín ngưỡng của người Việt tồn tại và phát triển được ở Việt Nam. Đến lượt nó, quá trình du nhập và phát triển đạo Thiên chúa đã đưa tới sự ra đời của làng Công giáo với một cơ cấu song song tồn tại hai thực thể chính trị và tôn giáo trong một không gian Làng. Sự xuất hiện của làng Công giáo đã góp phần làm cho bức tranh làng xã Việt Nam trước Cách mạng tháng 8-1945 thêm đa dạng và phong phú hơn.

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Phát Huân, trong "Việt Nam giáo sử", tập I (1533- 1933). Cứu thế tùng thư, Sài Gòn, xb năm 1958, cho biết khoảng năm 1640, riêng tỉnh Nghệ An có 70 làng công giáo. Theo cuốn "Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn" (1945-1954) tập I, Huyện uỷ Kim Sơn xb 1991, cho biết: đến năm 1945, huyện Kim Sơn có 69 thôn, 26 thôn giáo, 38 thôn xôi đỗ và 5 thôn lương.
- (2) Nguyễn Hồng Dương : "Về một số làng Công giáo ở huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình đầu thế kỷ XIX". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Số III. 1994, tr. 44; 51.
- (3) Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh : "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Kỷ Sửu 1829)". Huyện Kim Sơn xb, 1990, tr. 67-68.
- (4) Nguyễn Phú Lợi "Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên Chúa giáo Như Tân-Kim Sơn - Ninh Bình cuối thế kỷ XIX". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (293) (VII-VIII) 1997, tr. 50-63.
- (5) Nguyễn Hồng Dương "Làng Công giáo Lưu Phương (Ninh Bình) từ năm 1829 đến năm 1945". Nhà xb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 16-17.
- (6) Nguyễn Phú Lợi : "Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên chúa giáo Như Tân - Kim Sơn, Ninh Bình cuối thế kỷ XIX": Sdd.
- (7) Tính đến năm 1945, Giáo hội Thiên chúa ở Kim Sơn đã chiếm 7711 mẫu, 2 sào, 2 thước ruộng chiếm 25,8% tổng diện tích đất canh tác của toàn huyện. Trong đó ruộng của nhà Chung Phát Diệm: 6788 mẫu 3 sào, ruộng các xứ họ đạo là : 972 mẫu 2 sào, xem "Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn". Sdd, tr. 20.
- (8) Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi "Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải (Kim Sơn - Ninh Bình)". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Số III, 1992, tr. 40-45.
- (9) Nguyễn Phú Lợi : "Văn bản chia giáp lương giáo cuối thế kỷ XIX ở ấp Văn Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Số V, 1995, tr. 51-54.
- (10) Tư liệu điền dã tại xã Văn Hải, huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình, năm 1991-1993.
- (11) Nguyễn Văn Tuyết (Đỗ Tuyết) - "Văn Hải xã lược sử diễn ra". Tư liệu điền dã tại xã Văn Hải, năm 1991.
- (12) Nguyễn Phú Lợi : "Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên chúa giáo Như Tân, Kim Sơn, Ninh Bình cuối thế kỷ XIX". Sdd.
- (13) "Sổ đình, sổ điền huyện Kim Sơn" lập năm Bảo Đại nguyên niên, bản chữ Hán, lưu trữ tại địa phương.
- (14) Tư liệu điền dã tại xã Kim Tân (Kim Sơn - Ninh Bình), năm 1993-1994.
- (15) Tư liệu điền dã xã Kim Mỹ (Kim Sơn - Ninh Bình), năm 1993-1994.
- (16) Tư liệu điền dã tại xã Văn Hải (Kim Sơn - Ninh Bình), năm 1991-1993.
- (17) Hội đồng tộc biểu đầu tiên làng Văn Hải có 12 người, làng Như Tân có 4 người và làng Tân Mỹ có 13 người.
- (18) "Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn". Tập I (1945-1954). Sdd, tr. 22.
- (19) Tư liệu do ban sưu tầm Lịch sử Đảng các xã Văn Hải, Kim Tân, Kim Mỹ cung cấp.
- (20) Nguyễn Phú Lợi : "Văn bản chia giáp lương giáo cuối thế kỷ XIX ở ấp Văn Hải (Kim Sơn - Ninh Bình)". Sdd.
- (21) Phiên đạo ở làng Văn Hải lập năm Thành Thái nguyên niên (1888). Phiên Như Tân và Tân Mỹ lập năm Khải Định thứ 3 (1918). Các phiên do linh mục chính phiên cai quản, có Ban hành giáo phiên gồm chánh phó phiên, thư ký, thủ quỹ. Sau khi phiên chuyển thành xứ (ở Văn Hải năm 1920, ở Như Tân và Tân Mỹ năm 1933), thì linh mục chính phiên đổi thành linh mục chính xứ; chánh phó phiên đổi thành chánh phó xứ; nhà thờ phiên đổi thành nhà thờ xứ.

HẢI HỌC ĐƯỜNG VÀ VIỆC IN SÁCH ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN THỊ DƯƠNG *

Trong lịch sử văn hoá dân tộc Việt Nam nói chung lịch sử thư tịch nói riêng, văn bản khắc in có vị trí quan trọng. Như ta đã biết kho sách Hán Nôm được hình thành bởi hai loại: văn bản chép tay và văn bản in. Văn bản in tuy ra đời sau, số lượng không nhiều như văn bản chép tay nhưng lại có ý nghĩa đặc biệt. Nó đánh dấu bước phát triển trong quá trình sáng tạo và truyền bá văn bản Hán Nôm. Tuy về phương diện kinh tế có tốn kém, song nó lại có thể tiết kiệm thời gian (trong khoảng thời gian ngắn có thể in hàng loạt văn bản giống nhau), giảm bớt sai sót, đặc biệt là việc lưu giữ và truyền bá văn bản được rộng khắp.

Văn bản khắc in chỉ có thể xuất hiện khi nghề in đã ra đời, mà cụ thể hơn là phải thông qua hoạt động của các nhà in. Nghề in xuất hiện ở Việt Nam khá sớm nhưng phải tới đời Lê mới thực sự phát triển. Đến đời Nguyễn do sự tác động của kinh tế, xã hội, văn hoá nghề in càng có nhiều biến chuyển giúp cho văn bản khắc in xuất hiện nhiều. Chính vì thế, trong kho sách Hán Nôm hiện nay, số sách in chủ yếu được in ra ở đời Nguyễn. Triều Nguyễn tuy còn có những ý kiến đánh giá khác nhau nhưng những đóng góp về văn hoá của vương triều rất đáng được

trân trọng, trong đó có việc khuyến khích in ấn, truyền bá kinh sách.

Vào thời Nguyễn, tình hình in ấn của ta chia thành 3 khu vực :

1. Khu vực do Nhà nước quản lý.
2. Khu vực do chùa, quán đảm nhiệm.
3. Khu vực của tư nhân.

Trong số 318 nhà in có tên trong kho sách hiện còn thì Hải Học Đường (HHĐ) là một tổ chức khá đặc biệt. Có thể nói đây là một "nhà in" hoạt động tích cực nhất ở đầu thế kỷ XIX.

Trong cuốn *Mô hình Việt Nam và Trung Quốc (Việt Nam and the Chinese model*, A.Woodsi de, nhà xuất bản Đại học Ha vớt Mỹ 1971) sau khi đánh giá về tình hình in ấn sách của các triều đại Việt Nam, đã nhắc tới những việc làm của vị chủ xướng tổ chức HHĐ. Không phải vô cớ mà trong số mấy trăm nhà in của Việt Nam, học giả A.Woodsi de lại chỉ nhắc tới tổ chức này. Trước hết HHĐ là một "nhà in" đặc biệt : nó không phải như một "quán", "viện" "hiệu"... hoạt động dưới sự điều khiển trực tiếp của triều đình; cũng không phải của tư nhân đảm nhiệm, mà là do một ông quan trấn thủ trấn Hải Dương - Ân Quang hầu Trần Công Hiến sáng lập theo chủ trương của Nhà nước phong kiến.

* Thạc sĩ. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI HHD

Công cuộc chấn hưng Hán học đầu đời Nguyễn đã gọi lên một không khí văn hoá mới trong cả nước. Hải Dương vốn là vùng đất văn hiến lâu đời, nổi tiếng trong việc học hành, thi cử đỗ đạt. Nhưng, để học hành có kết quả thì không thể thiếu sách vở, tài liệu học tập. Thêm vào đó khối di sản Hán Nôm trước đây đều bị thất tán. Hơn bao giờ hết nhu cầu khôi phục khối tư liệu Hán Nôm để phục vụ cho cuộc sống hiện tại được đặt ra một cách cấp thiết. Với tầm nhìn sâu rộng của ông quan đầu trấn cùng niềm nhiệt huyết với nền văn chương thư tịch nước nhà của một người "cả đời nghiên ngáp thi thư". Thêm vào đó Hải Dương vốn là nơi có truyền thống in ấn kinh sách nổi tiếng lâu đời, đó là những điều kiện thuận lợi để HHD ra đời và phát triển.

Như trên đã nói, người sáng lập HHD là Ân Quang hầu Trần Công Hiến.

Trần Công Hiến (?-1817) hiệu Vạn An quê ở Chương Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi. Ông xuất thân trong gia đình dòng dõi Nho gia, từ nhỏ đã ham học, song vì sớm mồ côi nên nghiệp đèn sách đành lỡ dở, và tìm đến với chúa Nguyễn ở Đàng Trống. Năm 1802 Nguyễn Ánh đem quân ra Bắc, Trần Công Hiến được cử làm Trung quân chính thống hậu đồn kiêm lý ngũ đồn Hành tham quân sự Khâm sai chương cơ kiêm Trấn thủ Hải Dương. Ông mất năm 1817 tại trấn sở.

Trong khi làm Trấn thủ Hải Dương Trần Công Hiến không những từng bước ổn định đời sống cho nhân dân trong vùng mà còn rất chú ý tới việc mở mang học hành, biên thuật trước tác. Bản thân ông là người ham học, yêu thích thơ ca. Niềm nhiệt huyết ấy đã góp phần không nhỏ cho sự ra đời của HHD. Trần Công Hiến vừa là người chủ xướng vừa là một thành viên tích cực. Ông đã làm sống lại vùng đất văn hiến Hải Dương và tạo điều kiện truyền bá di sản văn hoá thành văn của dân tộc.

Bên cạnh Trần Công Hiến, qua những ấn phẩm của HHD, ta thấy còn có một số người là

những thành viên tích cực khác đã trực tiếp tham gia HHD như trợ giáo Trần Đạm Trai, Đốc học Trung Chính Bá, Trợ giáo Thời Bình Nam, Phong Cốc giám sinh Bùi Dã Sĩ. Trong đó nổi bật hơn cả là Trần Đạm Trai.

Trần Đạm Trai (1754-1833) tên thực là Trần Huy Phác, người làng Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín (nay thuộc xã Văn Bình, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Ông thi đỗ Hương cống khoa Đinh Dậu (1777) đời Lê Cảnh Hưng năm mới 14 tuổi. Sau đó nhiều lần đi thi Hội nhưng không đỗ. Năm Nhâm Dần (1782) ông được bổ làm Huấn đạo tại phủ Ứng Thiên trấn Sơn Nam Thượng. Sau gặp buổi loạn lạc, ông ở nhà mở trường dạy học. Đến năm Gia Long thứ 3 (1804) ông lại được mời ra làm quyền Trợ giáo xứ Hải Dương, ít lâu sau thì thực thụ. Năm Gia Long 11 (1812) ông được thăng chức Đốc học Thanh Hoa, tước Phác Ngọc Bá.

Trong thời gian làm trợ giáo xứ Hải Dương, Trần Đạm Trai là tác giả chính của sách *Hải Dương phong vật chí*. Đây là tập sách đầu tiên và duy nhất do HHD biên soạn. Ông đã được Trần Công Hiến đánh giá cao là "tập đại thành chi huyện" (*Hải Dương phong vật chí*).

II. NHIỆM VỤ CỦA HHD

a. *Sưu tầm văn bản cổ.*

Khác với những nhà xuất bản hiện đại và bất cứ một "hiệu" "đường" "đàn"... nào lúc bấy giờ, HHD không có sẵn bản thảo của tác giả trong tay để tiến hành biên tập, in ấn. Công việc đầu tiên không mấy dễ dàng là sưu tầm các văn bản cổ. Hải Dương tuy là đất văn hiến nhưng khối thư tịch cổ phần lớn là do chép tay lại trải qua loạn lạc, chiến tranh và khí hậu khắc nghiệt đã bị mất mát và thất tán nhiều. Để khôi phục khối tư liệu ấy các nhà sáng lập HHD không còn cách nào khác là phải cất công đi sưu tầm trong dân dã, huy động các thuộc quan trong trấn, và trí thức địa phương cùng tham gia: "Mỗi khi việc công nhàn rỗi, hỏi thăm khắp những thuộc quan

phủ huyện cùng các vị Hương cống mới, cũ trong trấn xem có những di khảo thi tập còn sót lại" (*Danh thi hợp tuyển*). Hoặc "Tham hiệp Tái Hoà Hầu tìm hỏi các bản riêng của những danh gia, may tìm được gia thư ở nhà Giám sinh Phạm Bá Viêm ở làng Nhân Lư trong hạt. Sách sử nhà ông đã thành một khuôn mẫu riêng" (*Sử tập toàn yếu*).

Nhờ vậy, trong khoảng thời gian ngắn HHĐ đã sưu tầm được nhiều tư liệu có giá trị về thơ văn của các danh nhân và tài liệu tham khảo dùng cho việc giảng dạy học tập.

Về thơ văn thì đã sưu tầm được của những tác giả nổi tiếng từ đời Trần đến đầu đời Nguyễn như Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Lê Quý Đôn, Phạm Nguyễn Du, Phan Huy ích, Phạm Quý Thích... Đây là những bộ tuyển tập sắp xếp theo chủ đề văn học tương đối quy mô lúc bấy giờ mà ngày nay chúng ta còn lưu giữ được như *Hải Học danh thi tuyển*, *Danh thi hợp tuyển*... Có tác giả chỉ tuyển chọn được một phần, có tác giả lại được sưu tầm gần như toàn bộ tác phẩm như Nguyễn Bình Khiêm, Phạm Nguyễn Du.

Về tài liệu tham khảo dùng cho việc giảng dạy và học tập thì HHĐ đã sưu tầm được khá nhiều sách như: *Ứng chế tứ lục tuyển*, *Hoàng Lê ứng chế thi*, *Lịch khoa sách lược*, *Danh phú hợp tuyển*, *Danh văn tinh tuyển*. Trong đó gồm nhiều thể loại dùng làm mẫu để giảng dạy phục vụ cho việc thi cử từ thơ, phú, dụ, minh, luận, tụng đến tứ lục văn sách... Các ấn phẩm này không chỉ giới thiệu các bài văn mẫu mực mà có khi còn giải thích tỷ mỉ công phụ phương pháp làm bài văn đó. Đây là những tài liệu thực sự cần thiết, không thể thiếu của những môn sinh.

b. Chính lý, biên tập, viết tựa, giới thiệu.

Sau khi sưu tầm vãn bản, khâu thứ hai của tổ chức HHĐ là chỉnh lý, biên tập, viết tựa, bạt giới thiệu sách. Công việc này chủ yếu do các vị trọng trách đảm nhiệm gồm Trần Công Hiến, Trần Đạm Trai, Đốc học Trung Chính Bá trợ giáo Thời Bình Nam, Giám sinh Bùi Dã Sĩ. Để

làm tốt công việc này, nếu như chỉ có nhiệt tâm không thôi thì chưa đủ mà còn đòi hỏi phải có trình độ hiểu biết, tri thức sâu rộng, để có thể "chỗ rườm rà thì bỏ bớt, chỗ thiếu sót thì bổ sung" (*Sử tập toàn yếu*).

Điều đáng trân trọng là họ có thái độ làm việc nghiêm túc, khoa học "Phàm những gì có liên quan tới việc làm sáng tỏ văn nghĩa, phân biệt đúng sai đều chẳng dám bỏ qua". Chính sự thận trọng, nghiêm túc trong công tác biên tập của họ đã tạo ra những sản phẩm hữu ích và được sĩ tử rất mực tin cậy.

Ngoài công việc chỉnh lý, biên tập HHĐ còn tổ chức biên soạn sách mới. Đó là cuốn *Hải Dương phong vật chí* do Đạm Trai Trần Huy Phác soạn, Ân Quang hầu Trần Công Hiến viết tựa, Bùi Dã Sĩ viết bạt. Trước kia khi làm Đốc đồng ở Hải Dương, Ngô Thì Nhậm từng viết cuốn *Hải Đông chí lược*, ghi chép tóm lược về đất Hải Dương. Đến *Hải Dương phong vật chí* của HHĐ thì sự ghi chép về vùng đất văn hiến này đã đầy đủ hơn, từ núi sông, nhân vật, phong tục thổ nhĩ cho tới bách công kỹ nghệ đều mô tả kỹ càng.

Sau khi chỉnh lý, biên soạn thì việc viết tựa giới thiệu sách chủ yếu do Ân Quang hầu Trần Công Hiến đảm nhiệm. Những bài tựa tràn đầy tâm huyết đã góp phần giới thiệu cho các bộ sách của HHĐ.

c. Khắc ván in sách.

Khắc ván in sách là khâu gần như cuối cùng của việc xuất bản sách lưu hành. HHĐ có thuận lợi là ở ngay vùng đất có nghề khắc ván in sách phát triển nhất cả nước. Những người thợ lành nghề nhất đã được huy động tham gia hoàn thành khâu công việc quan trọng cuối cùng này: đó là phường thợ Hồng Lục Liễu Chàng "Giao cho hai xã Hồng - Chàng san khắc (*Danh phú hợp tuyển*). Thợ khắc in Hồng Lục Liễu Chàng vốn tiếp thu được kỹ thuật in mộc bản từ ông tổ nghề Lương Như Hộc, nay đã vận dụng để hoàn thành trọn vẹn công việc của HHĐ.

III. NHỮNG ÁN PHẨM CỦA HẢI HỌC ĐƯỜNG

Nếu căn cứ vào cuốn sách đầu tiên của HHĐ (*Hải Dương phong vật chí*) vào năm 1811 tới năm 1817 khi Trần Công Hiến qua đời thì HHĐ chỉ hoạt động trong vòng 6 năm. Còn nếu tính chi ly hơn, từ khi Trần Công Hiến làm Trấn thủ Hải Dương năm 1802 cho tới 1817 thì HHĐ sẽ hoạt động khoảng 15 năm. Khoảng thời gian ấy so với những ấn phẩm của HHĐ thì không phải bất cứ một "nhà in" xưa nào cũng có thể làm được. Sau những tháng ngày làm việc miệt mài, có hiệu quả HHĐ đã lần lượt cho ra đời những ấn phẩm giá trị. Đặc điểm nổi bật của văn bản HHĐ là tên HHĐ được in ở hầu hết bản tâm các sách và tên Ân Quang Hầu Trần Công Hiến cùng các thành viên tham gia biên tập, cũng được ghi ngay ở trang đầu.

Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, còn lưu giữ 12 ấn phẩm của HHĐ.

1. *Hải Dương Phong vật chí* (1811).

Sách có 1 bản in, dày 214 trang, giấy dó khổ 16x25cm chữ in vừa phải, nét nhỏ. Hiện trạng văn bản đã cũ, giấy bị ố vàng.

Nội dung: ghi chép khá tỷ mỉ về vùng đất Hải Dương từ diện cách, sơn xuyên, phong thổ vật loại, nhân vật, tới bách công kỹ nghệ.

2. *Sử tập toán yếu* (1812).

Sách có 1 bản in gồm 24 tập, 7662 trang, in bằng giấy dó khổ 16x27cm với lối chữ to nét đậm có xen chữ vừa và chữ nhỏ.

Nội dung: chép về lịch sử Trung Quốc từ đời Tam Hoàng đến nhà Minh.

3. *Danh phú hợp tuyển* (1814).

Sách có 1 bản in gồm 4 quyển, 1296 trang in bằng giấy dó khổ 15x25cm.

Nội dung: tuyển chọn những bài *phú* của các danh gia từ đời Trần đến đầu đời Nguyễn như Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Lê Quý Đôn, Đặng Trần Côn, Phạm Nguyễn Du...

4. *Danh thi hợp tuyển* (1814).

Sách có 5 bản in, song là những quyển lẻ tẻ gộp lại.

Nội dung: tập hợp 1700 bài thơ của các nhà thơ Việt Nam nổi tiếng như Phạm Nguyễn Du, Phan Huy Ích...

5. *Danh Văn tỉnh tuyển* (1814).

Sách có 1 bản in dày 456 trang giấy dó khổ 15x25 cm.

Nội dung: nêu cách làm một bài văn Kinh nghĩa và những bài Kinh nghĩa mẫu mực của các tác giả Trung Quốc như Vương Trí, Phương Thuần, Lý Mộng Hoa, Vương Đạo Thăng.

6. *Lịch đại sách lược* (1814).

Sách gồm 7 bản in nhưng chỉ có các quyển 1,2,5,6,7,8 thiếu quyển 3,4.

Nội dung: tập hợp 106 bài Văn Sách ở các trường và các khoa thi Hương, Hội, Đình từ năm Lê Hồng Đức 23 (1493) đến năm Nguyễn Gia Long 12 (1813).

7. *Hải Học danh thi tuyển*.

Sách có 1 bản in, 226 trang giấy dó khổ 14x25cm.

Nội dung: thơ của Phạm Quý Thích, Phan Huy Ích, Phạm Nguyễn Du.

8. *Hoàng Lê ứng chế thi*.

Sách có 2 bản in, đều không thấy ghi thời gian in.

Nội dung: Đây chính là quyển 6 và quyển 7 của bộ *Hải Học danh thi tuyển*.

9. *Lập Trai thi tuyển*.

Sách gồm 3 bản in, chính là quyển 8 và 9 của bộ *Hải Học danh thi tuyển*. Một bản còn thêm cả quyển 10.

Nội dung: Thơ của Phạm Quý Thích, Phan Huy Ích, Phạm Nguyễn Du.

10. *Lịch khoa sách lược*.

Sách có 1 bản in gồm 170 trang, không thấy ghi rõ thời gian in.

Nội dung: Văn Sách của những người thi đỗ vào hạng nhất, nhì, ba trong 3 khoa thi Hội đời Lê Cảnh Hưng tổ chức vào những năm Bính Tuất (1766), Kỷ Sửu (1769), Nhâm Thìn (1772).

11. Ứng chế tứ lục truyền.

Sách có một bản in, dày 126 trang giấy dó khổ 15x25cm, không rõ thời gian in.

Nội dung: những bài chế, chiếu, biểu viết theo thể tứ lục của danh nhân các đời.

12. Bạch Vân am thi tập.

Sách có 2 bản in (có 1 phần trùng nhau).

Nội dung: thơ Nguyễn Bình Khiêm, một danh nhân nổi tiếng ở thời Mạc.

IV. GIÁ TRỊ CÁC ẢN PHẨM CỦA HẢI HỌC ĐƯỜNG.

Những ấn phẩm của HHĐ không chỉ có ý nghĩa đối với đương thời trong công cuộc chấn hưng Hán học mà còn lưu giữ cho hậu thế những áng văn chương khoa cử - một phần trong nền văn hiến của dân tộc. Có thể nói trong số hơn 300 nhà in hiện còn thấy ghi tên trong kho sách Hán Nôm ngày nay thì chưa có một nhà in nào đề cập tới vấn đề này. Các nhà in tư nhân thì chú ý nhiều tới vấn đề lợi ích kinh tế: sách nào bán chạy thì họ khắc in. Ngược lại, đối với HHĐ thì mục đích chính là:

..." Người mới học, sinh sau mấy trăm năm, phần nhiều không được biết đến văn chương ở mấy trăm năm trước. Thật đáng than cho nền cử nghiệp vậy... Ta bèn để tâm sưu tầm, tìm được bài văn đồ cao ở các khoa và tác phẩm của những nhà khác, rồi cùng các vị Đốc học, Trợ giáo khảo đính, cho khắc in để lưu truyền rộng rãi trong sĩ tử..." (*Lịch đại sách lược*) Và "Ta trông đợi vào nhiệt tâm chăm nom nhân tài của Hoàng thượng, nên đã sớm chuẩn bị đầy đủ các khuôn mẫu cho đạo Tư văn. Ngõ hầu con cháu đời sau, có ai đó gắn bó với việc thi thư sách vở, đỡ phải tốn công tìm tòi và phải tự làm lấy từ gỗ lè gỗ táo là điều ta mong muốn vậy"... (*Danh văn tình tuyển*).

Chính mục đích cao đẹp vì nền văn chương, khoa cử của nước nhà mà HHĐ đã cho ra đời những bộ sách hữu ích. Muốn tìm hiểu nền văn hiến Việt Nam xưa, không thể nào bỏ qua mảng văn chương khoa cử mà khi xưa những bậc hiền tài đã dùng nó để thể hiện tài năng sao cho phù hợp với chủ trương của Nhà nước phong kiến là "dĩ văn thủ sĩ". Mảng tư liệu về khoa cử đã được HHĐ tập hợp một cách kỹ lưỡng và khá đầy đủ như chế, chiếu biểu, thơ, phú, văn sách ... đáp ứng nhu cầu rèn luyện của sĩ tử từ kỳ thi Hương, thi Hội tới thi Đình.

Đây cũng chính là những chủ đề văn học, khá tập trung mà trước đó chưa nhà in nào làm được. Bên cạnh đó HHĐ còn tuyển chọn thi thơ của các danh nhân nổi tiếng như Phạm Quý Thích, Phan Huy Ích, Nguyễn Bình Khiêm... ngoài ra HHĐ còn có cả tác phẩm về sử như *Sử tập toán yếu*, về địa như *Hải Dương phong vật chí*. Những ấn phẩm này đã thực sự có ích cho công cuộc chấn hưng Hán học đầu đời Nguyễn, phù hợp với ý muốn của vua Gia Long: "Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được, phải nên giáo dục thành tài rồi sau thi Hương thi Hội lần lượt cử hành thì người hiền tài sẽ nối nhau lên giúp việc: (*Đại Nam thực lục chính biên*, T,3). Việc Trần Công Hiến cùng với HHĐ "sớm chuẩn bị khuôn mẫu cho đạo Tư văn" phục vụ cho đất nước đã phần nào thể hiện được tầm nhìn của Vương triều Nguyễn trong buổi đầu dựng xây lại đất nước là phải chú ý tới giáo dục, đào tạo nhân tài. Về sau các ông vua kế tiếp Gia Long đã tiếp thu và phát huy chúng để tạo nên một phần văn hoá triều Nguyễn.

Nhờ những ấn phẩm của HHĐ, còn lại mà ngày nay chúng ta có thể hiểu biết thêm về nền văn chương khoa cử của các bậc tiền bối, cũng như tâm tư, tình cảm của họ qua những áng thơ văn. Chúng ta trân trọng HHĐ bởi vì họ đã cùng với các nhà in khác đã lưu giữ lại cho đời sau những di sản văn chương vô giá.

MỘT SỰ LẦM LẪN VỀ LỊCH SỬ

NGUYỄN THÀNH *

Trong báo "Quân đội Nhân dân" cuối tuần, Tết Mậu Dần (1998) có bài viết: "Ba điều tâm huyết của người đảng viên lão thành" của Đặng Thợ Thuật (tr.28), trong đó tác giả đã nêu lên mấy ý sau đây:

+ Bác Năm Đông vào Đảng Cộng sản ngày 5-4-1927 thuộc Chi bộ Cộng sản Quốc tế đầu tiên ở Nam Kỳ do Bác Tôn Đức Thắng làm Bí thư.

+ Chi bộ Cộng sản Quốc tế đầu tiên ở Nam Kỳ được Bác Tôn Đức Thắng lập ra theo Chỉ thị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc.

+ Bác Hồ cử 2 đồng chí là Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi về nước gặp Bác Tôn để gây dựng phong trào cách mạng, thành lập tổ chức Cộng sản ở Nam Kỳ.

+ Anh Hai Thắng - tức Bác Tôn - là người đầu tiên đưa chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào truyền bá ở Nam Kỳ.

* *

*

Trong bài viết này, thông qua những tư liệu lịch sử cụ thể, chính xác; chúng tôi muốn đính chính lại những ý kiến đã nêu trên của tác giả Đặng Thợ Thuật.

Trước hết, có phải ở Việt Nam có loại hình Chi bộ Cộng sản Quốc tế không?

Trong các tư liệu lịch sử mà chúng tôi được tiếp xúc, chúng tôi chưa tìm thấy có tài liệu nào nói đến tổ chức cộng sản này. Nếu như giả định là có, thì Chi bộ ấy liên hệ với tổ chức cấp trên nào ? ở đâu ? hay là trực tiếp với Quốc tế Cộng sản ? Quốc tế Cộng sản không bao giờ tổ chức ra một đầu mối Chi bộ có tên gọi như thế. Ngoài Bác Tôn và bác Năm Đông, còn có ai trong Chi bộ này ?

Và tại sao Quốc tế Cộng sản lại chủ trương đưa tổ chức đó vào Nam Kỳ, mà không hướng tổ chức này vào các nơi khác ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ?

Thứ hai, Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi đều tham gia lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu (Trung Quốc) do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, giảng dạy. Sau khi lớp học bế giảng (10-1926), hai người này đều về nước hoạt động

cách mạng. Nguyễn Văn Lợi tham gia Ban Chấp hành Kỳ bộ Trung Kỳ của Hội Thanh Niên và Anh không vào Nam Kỳ. Hai người được cử vào Nam Kỳ lúc đó là Phan Trọng Bình và Phan Trọng Quảng để gây cơ sở cho Hội Thanh Niên. Năm 1927, Tôn Đức Thắng được kết nạp vào Hội Thanh Niên. Cho đến khi bị bắt tại Sài Gòn ngày 23-7-1929, rồi bị giam cho đến ngày bị dịch đưa ra toà lĩnh án tù 20 năm lao động khổ sai do Hội đồng Đền hình Sài Gòn xử ngày 16-7-1930, sau đó ra Côn Đảo; Bác Tôn vẫn chỉ là Hội viên của Hội Thanh Niên. Trong khi đó, ở Việt Nam đã có các tổ chức Cộng sản ra đời : Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập ngày 17-6-1929 ở Hà Nội, khoảng tháng 9-1929 (hay tháng 10-1929) Đảng Cộng sản An Nam cũng được thành lập, tiếp theo là sự xuất hiện của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (1-1930); sau đó đến Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở nước ta vào tháng 2-1930 do Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Bác Tôn chưa được kết nạp vào Đảng trong suốt thời gian ấy.

Cũng vì vậy, Bác Tôn chưa bao giờ làm Bí thư của một tổ chức nào có tên là Chi bộ Cộng sản Quốc tế.

Và lẽ đương nhiên không có chuyện bác Năm Đông được kết nạp vào Đảng Cộng sản (Đảng Cộng sản nào ?) ngày 5-4-1927.

Tiếp theo đó, Bác Tôn có phải là người đầu tiên đưa chủ nghĩa Mác-Lênin vào truyền bá ở Nam Kỳ không ?

Sự thật không phải như vậy.

Nếu nói về mặt lý luận thuần túy thì báo "La Cloche fêlée" do Phan Văn Trường làm

Giám đốc chính trị đã cho đăng bản dịch ra chữ Pháp "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" của Marx-Engels từ số 53 đến số 60, từ ngày 29-3-1926 đến ngày 20-4-1926. Trước thời gian này và cả sau đó, nhiều bài viết trên "La Cloche fêlée" và "L'Annam" đã viết theo tư tưởng cách mạng, chống chủ nghĩa thực dân của Marx, Quốc tế Cộng sản; và đăng lại những bài viết của báo "L'Humanité", cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Pháp. Theo chúng tôi, đây cũng là việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào nước ta lúc đó. Những người được đào tạo ở lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu (Trung Quốc), được Bác Hồ trực tiếp giáo dục và giao nhiệm vụ về nước hoạt động cách mạng, rồi được phân công tuyên truyền và kết nạp Bác Tôn vào Hội Thanh Niên; đó cũng chính là những lớp người đầu tiên truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Nam Kỳ trước Bác Tôn và cho cả chính Bác Tôn nữa.

Còn việc truyền bá "tư tưởng Hồ Chí Minh" vào Nam Kỳ trong những năm 20, 30 của thế kỷ XX này như tác giả đã viết thì sao ?

Như chúng ta đã biết, tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành, phát triển và định hình từ lâu, nhưng chỉ đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ta (1991), chúng ta mới sử dụng khái niệm "tư tưởng Hồ Chí Minh". Bởi vậy vào năm 1927, làm sao Bác Tôn biết có "tư tưởng Hồ Chí Minh" để truyền bá ở Nam Kỳ ?

Tóm lại, chúng tôi nghĩ rằng một số chi tiết đã nêu trên về cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác Tôn ở Nam Kỳ trong những năm 1927-1930 cần được đính chính lại cho đúng với sự thật lịch sử hơn.

"DÂN DẬY"

Khuyết danh

Trong lịch sử Cận đại Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, Phong trào chống thuế hay còn gọi là Phong trào dân biến năm 1908 đã xảy ra đầu tiên ở Quảng Nam, sau lan tràn ra ở hầu khắp các tỉnh thuộc Trung Kỳ; là một sự kiện chính trị rất quan trọng và đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu khoa học ở trong, ngoài nước.

Chúng tôi xin giới thiệu thêm một bài về sau đây có tên là "Dân dậy" (khuyết danh) đã xuất hiện trong Phong trào chống thuế của nông dân Quảng Nam đương thời để bạn đọc tham khảo.

"Khi không bình địa khởi phong ba (1).
Đều thì Nam Bắc, vậy mà Đông Tây.
Quảng Nam, Quảng Nghĩa phen này,
Đầu om, đầu trách (2) tới xin Tây Sứ toà (3).
Cực lòng nên phải kêu ca,
Kể từ Đại Pháp sang qua Nam trào (4).
Người làm cho thuế lệ càng cao,
Cho Nam trào nhiều kẻ suy vi.
Không nghe ai nói vậy thì hơn thua,
Nhiều năm ngơ ngẩn mất mùa,
Cũng không ai nói hơn thua nước nhà.
Để về Đại Pháp Lang sa (5)
Dân tình muốn chết, chết mà không yên.
Duy quyền Đại Pháp thì quyền,
Cho dân xin một số tám tiền như xưa (6).
Đã đành lòng Đại Pháp hay chưa ?

Cho dân về sinh lý (7) ruộng trưa kịp thời (8).
Khi không (9) sinh sự nực cười,
Mà dân các tỉnh cũng đều tới đây.
"Bay nghe ai chủ sự (10) cho bay ?
Ong bày, kiến lữ, chớ dơ từng bày !"
Chuyện này cũng chẳng nghe ai,
Cực (11) trong thuế lệ là người niết (12) dân.
Ai giàu cũng hết lần lần (13),
Người nghèo đến thuế phải bán thân, gửi
mình.
Kêu trời, trời cũng làm thỉnh,
Cực lòng thuế lệ nên dân tình kêu ca.
Cũng liều chết trẻ, khoẻ ma,
Ví mà bắn chết, chết thì cũng ưng (14).
Sống làm chi như cây ngã trong rừng,
Cồng kền, lỏng chống nên đành chết đi !
"Nay tôi nói thật dân hay,
Tôi cũng làm thuê ăn bạc (15) tháng ngày
quốc gia (16).
Dân mà đến đó kêu ca,
Để tôi đánh giấy xin ra Kinh kỳ (17)".
Hai người đến Huế một khi,
Hoả xa (18) cấp tốc cho liền,
Quan Lãnh Trĩ (19) lâm nạn tháng ba,
Tại Hàn (20) đánh giấy (21) tin ra,
Qua mời quan Võ (22), người ra hội đồng.
Mời quan Tể tướng triều trung (23),

Hợp nghị hội đồng cái chuyện Quảng Nam.

Nỏ (24) nghe ai sinh sự, sự sinh,

Mà dân Quảng Nghĩa, Quảng Nam trở
lòng (25)!

Phải đi hợp nghị (26) cho xong,

Kéo mà sinh nguy (27) ra trong nước nhà !

GS. Đinh Xuân Lâm

(ĐHKHXH & NV - ĐHQG Hà Nội)

(sưu tầm, giới thiệu, chú thích)

CHÚ THÍCH

- (1) Tự nhiên đất bằng nổi sóng gió, ý nói xảy ra chuyện rối loạn.
- (2) Om : cái ấm đất để nấu nước chè; trách: cái niêu đất để nấu cơm, kho cá.
- (3) Toà Sứ: cơ quan làm việc của Công sứ người Pháp đứng đầu việc cai trị trong tỉnh.
- (4) Nam trào : chỉ Triều đình An Nam, tức Triều đình Huế.
- (5) Phiên âm chữ France chỉ nước Pháp.
- (6) Trước khi Pháp thiết lập quyền bảo hộ ở Trung Kỳ, người dân ở đây hàng năm chỉ phải đóng thuế thân có 8 tiền.
- (7) Lao động, làm ăn.
- (8) Trưa : đám; trưa mạ : đám ruộng mạ; ở đây ý nói là chính quyền Bảo hộ Pháp phải để cho dân về gieo mạ, làm mùa cho kịp thời vụ.
- (9) Tự nhiên, bỗng dưng.
- (10) Cầm đầu, xúi giục.
- (11) Khổ sở.
- (12) Niết dân : người dân bị bóc lột, bòn rút do bọn quan lại, cường hào thông đồng với nhau.
- (13) Dần dần, hết dần hết mòn.
- (14) Nếu bị bắn chết thì cũng thoả lòng.
- (15) Làm việc với Pháp được trả lương hàng tháng bằng bạc giấy (do Ngân hàng Đông Dương phát hành).
- (16) Chỉ Nhà nước Bảo hộ Pháp.
- (17) Chỉ Huế là nơi có Toà Khâm sứ Pháp đóng và bên cạnh có Triều đình An Nam, tức Triều đình Huế.
- (18) Đoạn đường sắt từ Tourane (Đà Nẵng) ra Huế dài 104 km được thực dân Pháp bắt đầu khai thác từ ngày 15-12-1906.
- (19) Lãnh binh tỉnh Quảng Nam lúc đó là Trần Trí bị đoàn biểu tình của nông dân chống thuế bắt gặp giữa đường, đặt lên xe kéo về dinh Tổng đốc; vì sợ quá mà chết.
- (*) Theo tài liệu của Huỳnh Thúc Kháng ("Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908" trong: Thái Bạch: "Thi Văn quốc cấm thời thuộc Pháp". Nhà sách Khai Trí. Saigon, 1968) và của Bùi Xuân ("Về diễn biến Phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam". Tạp chí NCLS số 2(273), năm 1994): Đề đốc Trần Tuệ, phụ trách việc làm sưu ở Tam Kỳ (Quảng Nam) ngồi trên xe kéo từ trong Phủ đường ra gặp đoàn biểu tình chống thuế của nông dân đi đến, đòi "ăn gan ông Đề". Trần Tuệ ngồi trên xe, sợ hãi quá, học cả máu mồm, về đến Toà Đại lý Pháp thì chết.
- (20) Cửa Hàn, tức Đà Nẵng (Tourane).
- (21) Gửi điện tín, ngày trước nhân dân ta quen gọi là "đánh giấy thép".
- (22) Đây chỉ quan Võ hiến Đại học sĩ, nên được quen gọi là Quan Võ. Chưa rõ họ tên.
- (23) Chức quan đứng đầu trong Triều đình.
- (24) "Nỏ" có nghĩa là "không", tiếng vùng Bình Trị Thiên.
- (25) Thay đổi lòng dạ, ý nói nhân dân đã nổi dậy đấu tranh chống lại nhà cầm quyền.
- (26) Hợp bàn, thảo luận.
- (27) Sinh ra rối loạn, chống đối lại nhà cầm quyền.

ĐỒN BINH CHÂU ĐỐC THỜI NGUYỄN

CAO THANH TÂN *

Trong lịch sử khai phá An Giang ở thời Nguyễn, đồn binh Châu Đốc đã từng giữ vị trí tiên phong và đã góp một phần quan trọng vào công việc khẩn hoang, thành lập thôn ấp, mở mang, bảo vệ bờ cõi. Bởi vậy khi nghiên cứu về vùng đất này, chúng ta không thể không tìm hiểu về đồn binh Châu Đốc.

Tuy nhiên từ lâu nay hầu như chưa có nhiều tác giả tìm hiểu đầy đủ về các đồn binh nói chung và về đồn binh Châu Đốc nói riêng.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn bước đầu tìm hiểu về quá trình lịch sử của đồn binh Châu Đốc, qua đó thử xem xét vị trí, vai trò của nó đối với lịch sử phát triển của vùng đất An Giang nói riêng và Nam Kỳ lục tỉnh nói chung kể từ khi thành lập đạo Châu Đốc (1757) đến khi thực dân Pháp xâm chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867).

Thư tịch cũ cho biết, năm Đinh Sửu (1757) từ đất cũ Tâm Phong Long do vua Chân Lạp là Nặc Tôn "dâng hiến" khi được Chúa Nguyễn giúp đỡ lên ngôi vua, Chúa Nguyễn đã thành lập nên các đạo Châu Đốc, Tân Châu và đem lực lượng từ dinh Long Hồ lên để trấn giữ "chỗ yếu hại ở chốn địa đầu này" (1).

Lực lượng đóng giữ ở bảo Tân Châu lúc đó gồm có : "Quân 3 đội: mỗi đội có 3 thuyền, mỗi

thuyền có 40 người , tổng cộng là 360 người, chiến thuyền có 9 chiếc" (2).

Tuy sử liệu không cho biết số binh lính đồn trú ở bảo Châu Đốc là bao nhiêu, nhưng ở vị trí "chính thủ" chắc hẳn bảo Châu Đốc phải có lực lượng quân sự tương đương với bảo Tân Châu. Thoạt đầu, bảo Châu Đốc được đặt ở Châu Giang, phía đông sông Hậu, đối ngạn với bảo Châu Đốc về sau. Tuy nhiên thư tịch cũ không cho biết thời gian cụ thể chuyển bảo này sang phía tây sông Hậu vào lúc nào.

Cho đến cuối thế kỷ XVIII, đất Châu Đốc còn hoang vu chưa có dấu chân người. Trong cả vùng đất rộng lớn này, Chúa Nguyễn mới chỉ đặt được 2 bảo là Châu Đốc, Tân Châu. Để hỗ trợ đắc lực cho nhau, Chúa Nguyễn còn thành lập thêm bảo ở Đông Khẩu (Sa Đéc) và lực lượng đạo binh Côn Man đóng ở Hồng Ngự (Đồng Tháp), Tây Ninh liên lạc với nhau bằng đường tắt qua vùng biên giới đất liền.

Vào thời kỳ cuối thế kỷ XVIII, bảo Châu Đốc có lẽ mới chỉ có những doanh trại và binh thuyền để làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh địa bàn, ngăn ngừa sự xâm lăng từ phía Xiêm - Lạp và bảo vệ lưu dân Việt đến làm ăn, sinh sống.

Theo sử biên niên của Nhà Nguyễn, Nhà nước đã nhiều lần cử các viên võ tướng đến cai

* Bộ Tư lệnh - Bộ đội biên phòng.

quản các đồn bảo này, ví như: tháng 7 năm Canh Tuất (1790), lấy Vũ Công Lễ, năm Nhâm Tý (1792) lấy Phó Vệ uý Ban trực hữu vệ Thần sách là Phan Văn Triệu giữ đạo Châu Đốc và tháng 12 năm Quý Sửu (1793) lấy Cai cơ đốc chiến Nguyễn Khoa Cương quản hai đạo Tân Châu và Châu Đốc (3).

Các bảo Châu Đốc, Tân Châu không những đã giữ yên biên giới của nước ta ở phía Tây Nam trong khoảng thời gian khá lâu, chúng còn giúp cho Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên có chỗ nương thân khi bị quân Xiêm tấn công.

Lúc đầu những đồn trại của quân Nguyễn đóng rải rác cách nhau quá xa, chỉ có vài xóm làng của người Việt, phần lớn là gia binh cư ngụ ở xung quanh các đồn bảo, gần bờ rạch, ven sông...

Do địa bàn giữa sông Tiền và sông Hậu về mùa mưa ngập lụt quá sâu, còn về phía núi Thất Sơn thì đồi núi, đất xấu; cả vùng hầu như còn là đầm lầy, rừng rậm hoang vu nên đã làm chậm bước chân của người Việt đến đây. Vì thế Chúa Nguyễn chưa thành lập được các đơn vị hành chính ở vùng này.

Trong thời kỳ nội chiến khốc liệt vào cuối thế kỷ XVIII giữa Nguyễn Ánh với Vương triều Tây Sơn, Nguyễn Ánh mãi lo chống chọi với Tây Sơn và bốn tầu, lánh nạn, không có ai lo tổ chức xã thôn ở vùng đất mới này nên ở Châu Đốc vẫn còn có quá ít làng mạc và dân cư.

Thêm vào đó từ năm 1790 về sau, mặc dù Nguyễn Ánh đã khuyến khích việc thành lập đồn điền ở Nam Kỳ, song có lẽ đất Châu Đốc vẫn chưa được Nguyễn Ánh chú ý đến vì địa hình ở đây khó khăn, xa xôi, hẻo lánh.

Đến triều đại Gia Long (1802-1820), đạo Châu Đốc vẫn đặt dưới chế độ quản lý quân sự, gọi là "Châu Đốc tân cương" do một viên Quản đạo đứng đầu, trực thuộc quan Trấn thủ Vĩnh Thanh; song vì lý do an ninh và biên phòng, quan

Trấn thủ lại đóng ở đồn Châu Đốc, chứ không phải tại trấn lỵ Vĩnh Thanh (Vĩnh Long ngày nay). Mặt khác, cũng do ở vị trí xung yếu, quan Trấn thủ Vĩnh Thanh ngoài việc đóng giữ ở đồn Châu Đốc còn phải lãnh chức bảo hộ quốc ấn nước Chân Lạp và kiêm lý việc biên vụ Hà Tiên.

Có thể nói rằng Triều đình Nhà Nguyễn nói chung, Gia Long nói riêng, đã nhận thức rõ vị trí quan trọng của Châu Đốc - Hà Tiên ở biên giới phía Tây Nam của nước ta giáp với nước Chân Lạp nên đã quan tâm xây dựng nơi này mạnh cả về chính trị, quân sự, kinh tế. Gia Long đã từng nói với các bầy tôi rằng: "Châu Đốc - Hà Tiên bờ cõi không kém Bắc Thành"(4) hoặc việc xây dựng đạo Châu Đốc là nơi quan trọng ở biên thuý" nhằm "đặt bảo hiểm để giữ" và "bảo vệ Hà Tiên, sách ứng cho Nam Vang" (5). Vào một dịp khác, xem bản đồ Châu Đốc, Gia Long lại nói với các thị thần rằng: "Đất này mở đường sông để đi thẳng tới Hà Tiên, làm ruộng, đi buôn đều được lợi cả. Sau này dân ở đông đúc, đất mở rộng rãi, có thể trở thành một trấn to lớn" (6).

Xuất phát từ những nhận thức nói trên, trong những năm 1816-1819, chúng ta thấy Nhà Nguyễn đã dành nhiều thời gian, công sức để xây dựng đồn binh Châu Đốc nói riêng và địa bàn Châu Đốc nói chung đạt được những yêu cầu mà Triều đình hằng mong muốn.

Trước hết, vào tháng Giêng năm Bính Tý (1816) Gia Long cử Trấn thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường, Phó tướng Tả quân là Nguyễn Văn Xuân, Giám thành sứ là Nguyễn Đức Sĩ trông coi công việc, lại lấy lính thú ở Gia Định và lính cơ ở 4 trấn, tổng cộng 3000 người xây đắp đồn Châu Đốc. Sau thấy binh dân có nhiều người bị ốm đau và bỏ trốn, Gia Long lại sai lấy thêm dân ở 4 trấn và lính đồn Uy viễn, mỗi phía 1000 người để bổ sung vào. Vì đây là công việc quan trọng nên Gia Long đã "Sai thành thần Gia Định phải uỷ người ghi rõ công việc và cứ 10 ngày phải tâu báo một lần" (7).

Đến tháng Giêng năm Đinh Sửu (1817), Gia Long lại sai Gia Định phải lấy thêm 1000 người nữa đến đắp thành Châu Đốc (8). Đến tháng 4 cùng năm, 1817, đồn Châu Đốc được xây đắp xong (9). Đồn có 6 góc, từ phía trước đến phía sau dài 162 trượng, cao 7 thước, mở 3 cửa tả, hữu và hậu, trước mặt trông ra sông Cái (sông Hậu). Trong đồn có nhà quân và nhà kho, lấy quân ở 4 trấn và quân đồn Uy Viễn 500 người đóng giữ, ngang với đồn Tân Châu ở Tiền Giang, cách 32 dặm về phía đông, phía tây cách tỉnh Hà Tiên 203 dặm, phía bắc cách thành Nam Vang 244 dặm rưỡi (10). Vì đó là "nơi biên phòng quan yếu", Gia Long sai chở 40 cỗ súng gang và thuốc đạn chia đặt để phòng giữ nghiêm ngặt. Còn binh lính đồn trú ở đây, cứ 3 tháng một lần đổi; quân thù thì phải chọn người tài giỏi, cứ 1 năm một lần đổi (11).

Cũng trong năm Đinh Sửu (1817), Gia Long thấy đất đai đạo Châu Đốc màu mỡ, dân cư còn thưa thớt, lại biết An phủ Chân Lạp là Diệp Hội (người Hoa) là "người nhanh nhẹn, giỏi giang, xử sự được lòng người", bèn dùng Diệp Hội làm Cai phủ Châu Đốc, sai chiêu tập dân Việt, dân Hán (người Thanh), dân Thổ (người Chân Lạp) đến ở, cho họ tụ tập đông đúc. Những người làm các nghề trồng cây, chăn nuôi, buôn bán, thợ gốm, thợ rèn, đều cứ cho theo nghề nghiệp cũ của họ; những người túng thiếu thì được Nhà nước cho vay. Gia Long lại xuống Chiếu dụ thành thần Gia Định rằng: "Nay mới phủ dụ chiêu tập, nên nhân việc có lợi mà chỉ dẫn để cho họ yên nghiệp, đợi sau mọi việc xong xuôi thì làm biểu tâu lên" (12).

Đến năm Mậu Dần (1818), Gia Long thấy ở sau đồn Châu Đốc có nhiều đất bỏ hoang, bèn sai Trấn thủ Vĩnh Thanh chiêu tập thêm người Thanh, người Chân Lạp và người Chà Và đến ở, họ được Triều đình Nhà Nguyễn cho phép thành lập phố chợ, khai khẩn đất hoang và nghiêm cấm nhân dân ta không được quấy rối, nhúng nhệ họ (13).

Để tăng cường lực lượng đồn trú ở nơi biên thủy còn quá ít ỏi này, năm Kỷ Mão (1819), Gia Long sai trấn Vĩnh Thanh đắp thêm hai bảo Tân Châu và Chiến Sai; lại ở thủ sở cũ Châu Đốc cho đắp thêm một bảo gọi là bảo Châu Giang. Sau khi các bảo này xây đắp xong, Gia Long sai điều động lính cơ ở bốn trấn thuộc hạt Gia Định đến đóng giữ: bảo Tân Châu: 40 người; bảo Châu Giang, bảo Chiến Sai, mỗi bảo: 30 người. Lấy Cai cơ Võ Văn Sáng giữ bảo Tân Châu kiêm quản bảo Chiến Sai, theo quyền quản hạt của trấn Vĩnh Thanh. Cai đội Trần Văn Ngoan giữ bảo Châu Giang, theo quyền quản hạt của Châu Đốc (14).

Trước đó, năm Mậu Dần (1818), Gia Long đã sai điều động thêm lính cơ ở bốn trấn và lính đồn Uy Viễn, mỗi nơi đều 100 người, hợp với binh biên đã phái đến trước đó để đóng giữ bảo Châu Đốc (15).

Vốn coi trọng Châu Đốc là nơi biên thủy quan trọng, là "phên giậu của nước nhà" nên vào năm 1817 khi phát giác ra vụ Lưu Phước Tường trước đây là Trấn thủ Vĩnh Thanh cùng với bọn thuộc hạ là Lê Đắc Tân và Trần Bá Bảo bị mắc tội gian tham "chăm làm lợi riêng, phá nát phép chung, khinh bỏ đạo làm quan, tội ác quá trong luật định, mưu gian ra ngoài ý nghĩ", Gia Long đã sai thành thần Gia Định phải tịch thu gia sản của bọn chúng, trả lại cho dân và giết bọn gian tham này để "thỏa tâm chí của dân chúng". Đồng thời Gia Long ban Chiếu dụ cho quân dân Vĩnh Thanh yên lòng và nêu rõ do vị trí đặc biệt quan yếu của Vĩnh Thanh nên Triều đình đã lấy "việc yên dân làm trọng, không xem việc dùng người làm nhẹ. Phàm các quan giữ việc chăn dân đều kén chọn thận trọng cả" (16).

Gia Long đã cử Thống chế Nguyễn Văn Thụy lãnh chức Trấn thủ Vĩnh Thanh (17).

Cho đến cuối đời Gia Long, Nhà Nguyễn đã khơi đào xong kênh Thụy Hà (do Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy chiêu mộ 1500

dân phu khơi đào theo đường sông Thuy Hà cũ cho sâu rộng để thuyền bè có thể đi lại được, thông với Kiên Giang; hơn 1 tháng thì hoàn thành; năm 1818) và bắt đầu đào sông Vĩnh Tế từ hào sau phía hữu của đồn Châu Đốc về phía tây qua Vàm Nao Ca Âm đến Cây Kê thành 205 dặm rưỡi (do Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thuy khởi công đào từ năm 1819 đến năm Minh Mạng thứ 5, 1824 mới xong) (18); do đó số lưu dân ở đây tăng lên nhanh chóng. Tổng Vĩnh Trinh (mới đặt) của huyện Vĩnh An đã có 29 thôn, huyện Vĩnh Định chưa chia thành tổng cũng đã có 37 thôn ấp (19).

Bởi vậy đến năm Minh Mạng thứ 2 (1821), Nhà Nguyễn đặt kho Đốc tín ở bảo Châu Đốc để thu tô thuế của hai huyện Vĩnh Định và Vĩnh An sung làm quân lương. Rồi sai Thiêm sự Bình tào thuộc thành Gia Định là Nguyễn Đức Hội biện lý công việc lương tiền ở Châu Đốc (20).

Dưới triều Minh Mạng, vì Nhà nước cần nhân lực để khai phá những vùng đất mới nên đã đưa đến Châu Đốc nhiều lực lượng khác nhau để tiến hành công việc. Vì thế Châu Đốc trở thành nơi tụ họp của cư dân tứ chiếng; trong đó có nhiều người có nguồn gốc bất hảo, những tù phạm sung quân, những người bị tội lưu đày... làm cho thành phần xã hội ở đây khá phức tạp (21).

Hơn nữa, Châu Đốc là vùng sông nước, rừng rậm ở nơi biên giới nên rất tiện lợi cho các băng đảng trộm cướp đi về ẩn náu, là nơi đầy rẫy những mê tín dị đoan của người Việt, người Miên... Thêm vào đó, dãy Thất Sơn là địa lợi về cứ hiểm quân sự; còn sông Tiền, sông Hậu lại là hai thủy đạo thiết yếu về thương mại, quốc phòng, và cũng là con đường mà bọn phong kiến nước ngoài thường lợi dụng để hành binh xâm lược Nam Kỳ... Vì vậy Minh Mạng rất lưu tâm và luôn luôn nhắc nhở Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh và các viên quan phòng giữ đồn binh Châu Đốc như sau : "Châu Đốc là một vùng xung yếu, các người phải hết sức khéo léo trong mọi trường hợp

trấn an, phủ dụ nhân dân địa phương. Trước hết, các người phải lo chiêu mộ dân buôn, xây dựng xóm làng, làm cho đình sở, hộ khẩu ngày càng tăng, ruộng đất ngày càng được khai khẩn thêm ra; mà việc phòng bị nơi biên phòng cũng càng thêm cẩn thận" (22).

Đến năm Minh Mạng thứ 8 (1820), Trấn thủ Nguyễn Văn Thuy đã chiêu mộ dân đến ở trong vùng, thành lập được 20 xã thôn (vay của công 1900 quan tiền, 1500 phương gạo để cấp phát cho dân).

Để tăng cường thêm lực lượng trấn giữ, cùng năm đó, năm 1827, Trấn thủ Nguyễn Văn Thuy xin thành lập thêm 3 đội quân Châu Đốc nhất, nhị, tam và 2 đội An Hải nhất, nhị; được Nhà vua chấp thuận. Mặc dù Nhà Nguyễn đã hết sức cố gắng chiêu tập cư dân đến sinh cơ lập nghiệp ở Châu Đốc, nhưng cho đến năm Minh Mạng thứ 11 (1830) ở đây chỉ mới thành lập được 41 xã thôn, phường với hơn 1.000 dân đinh và chưa khai khẩn ruộng đất được bao nhiêu. Thấy vậy, thành thần Gia Định phải tâu xin Triều đình "rộng cho niên hạn đăng sổ chịu thuế". Minh Mạng bèn xuống Dụ cho Châu Đốc được hoãn việc thu thuế trong ba năm và phải tìm mọi cách chiêu tập dân cư đến đây ngày càng đông đúc, ruộng đất ngày càng được mở mang, sinh hoạt đều được dư thừa, giữ yên bờ cõi phương Nam của nước nhà. Trong đạo Dụ này có đoạn : "Châu Đốc là đất trọng yếu ở biên thủy, trước đã sai Nguyễn Văn Thuy chiêu dân, khẩn ruộng, thành lập thôn ấp, lại chi ra tiền gạo cho vay để làm tư bản, nhiều lần rộng nới niên hạn, nếu không đủ sức nộp trả thì lại gia ơn miễn cho không đòi. Thật là muốn đất không bỏ hoang, dân có nghề nghiệp để lấy người giữ yên bờ cõi, đó cũng là một điều quan trọng về việc biên phòng... Nay thành thần đã đem tình hình thực tại tâu xin, vậy gia ân rộng miễn dung dịch cho 3 năm... lại sức cho bọn bảo hộ là Nguyễn Văn Tuyên, Bùi Đức Minh phải tìm cách chiêu dân đến mà vỗ về, khiến cho người ở ngày càng đông đúc, ruộng

đất ngày càng được mở mang, sinh hoạt đều được dư dả..." (23).

Đến cuối năm 1831, Minh Mạng lại xuống Dụ cho thành thần Gia Định nghiêm sức cho viên quan coi đồn Châu Đốc phải "hết lòng xếp đặt, cốt sao đất được khai khẩn; dân được đông đúc", bởi lẽ đồn Châu Đốc là "chỗ địa đầu quan yếu" nên cần chiêu tập dân chúng và nhà buôn đến cư trú đông đúc, khai khẩn ruộng đất, thành lập thôn ấp, "làm ăn sinh sống ở nơi biên thủy của ta cho được bền vững" (24).

Ba năm sau, năm Minh Mạng thứ 13 (1832), quyền Tổng trấn thành Gia Định là Nguyễn Văn Quế tâu xin Triều đình cho đặt ngạch thuế ở đồn Châu Đốc. Nguyễn Văn Quế nói: "Đồn Châu Đốc, tỉnh An Giang do các viên bảo hộ trước đây đã nhiều lần chiêu tập dân cư đến khai khẩn ruộng đất từ hơn 20 năm nay, chưa định ngạch thuế. Năm nay quan thành Gia Định đã sai người đi xem xét thì thấy 41 xã thôn, phường phố đã lập từ trước, đinh số được hơn 1.100 người, ruộng đất được 9 thửa; và 15 thôn, phố mới lập, đinh số được hơn 300 người, ruộng chân núi được 5 thửa. Sau khi chia đặt tỉnh hạt, đem lệ thuộc vào tỉnh An Giang. Vậy xin châm chước cho đặt ngạch thuế" (25).

Trước lời tâu xin này của Nguyễn Văn Quế, Minh Mạng cho rằng những thôn xã, những phường phố ở Châu Đốc mới được thành lập, nhân dân sinh sống chưa được dư thừa; vậy Nhà nước lại chuẩn cho miễn tô thuế trong 3 năm. Còn những thôn xã đã thành lập từ trước thì bắt đầu từ sang năm nhân dân phải nộp thuế thân, nhưng cho hoãn nộp tô ruộng thêm một năm nữa (26).

Như vậy rõ ràng là đối với Châu Đốc, ngay từ thời Gia Long cho tới thời Minh Mạng, Triều đình liên tiếp có nhiều chủ trương, nhiều chính sách nhằm chiêu tập dân chúng, bất kể họ thuộc quốc tịch nào: Việt, Chân Lạp, Trung Quốc, Chà Và (Indonésia)... đến đây để thành lập thôn xã,

phường phố; khai khẩn ruộng đất, buôn bán, làm ăn sinh sống, tạo thành một trấn to lớn, đông đúc; đồng thời bảo vệ an ninh vùng biên cương của Tổ quốc. Do đó Triều đình đã phải cho những người đến Châu Đốc làm ăn, sinh sống được vay tiền bạc, lương thực; cho họ được hoãn nộp tô thuế trong nhiều năm; cấm nhân dân ta không được quấy nhiễu cư dân địa phương, v.v...

Nhưng tiếc rằng Châu Đốc là nơi hoang vu nên trải qua hàng mấy chục năm mà sự chiêu tập dân cư, sự khai khẩn ruộng đất, sự làm ăn, buôn bán ở đây còn rất nghèo nàn. Vì thế đến năm 1832, nhân dịp chia tỉnh hạt, đặt quan chức, chia giữ chức vụ cho các tỉnh ở Nam Kỳ; Triều đình bèn lấy Châu Đốc cùng với hai huyện là Vĩnh An và Vĩnh Định thuộc phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long để thành lập tỉnh An Giang (27). Quan lại và binh lính của tỉnh mới thành lập này phải tạm thời đóng ở đồn Châu Đốc.

Năm sau, năm Quý Ty (1833), Lê Văn Khôi khởi nghĩa chống lại Triều đình Nhà Nguyễn, đã chiếm cứ các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên và Biên Hoà. Nhưng trước đó, Lê Văn Khôi sai người đưa thư sang nước Xiêm, yêu cầu Xiêm mang quân sang giúp đỡ. Lê Văn Khôi lại hứa nếu công việc hoàn thành, ông ta sẽ xin dâng đất và thần phục vua Xiêm. Vì thế quân Xiêm với khoảng hơn 10.000 người, đem 100 binh thuyền chia làm 2 đạo tiến đánh đồn Châu Đốc. An Giang bị thất thủ (28). Nhưng ngay sau đó, vào cuối năm Quý Ty, 1833 - đầu năm Giáp Ngọ, 1834, quân Nguyễn do Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân, Tống Phước Lương chỉ huy phản công lại, đánh tan quân Xiêm ở Thuận Cảng, sông Cổ Hổ, đồn Châu Đốc. Quân Xiêm phải rút chạy về nước (29).

Sau cuộc chiến đó, đồn Châu Đốc bị hư hại rất nặng nề, Tổng đốc An - Hà là Trương Minh Giảng và Tuần phủ An Giang là Lê Đại Cương phải điều động hơn 1000 dân phu đến sửa chữa và tâu lên Minh Mạng như sau. "Thành mới An

Giang chưa tiếp tục đắp được. Quan quân của tỉnh còn phải tạm thời cư trú ở Châu Đốc. Khuôn khổ của thành cũ này lại dài quá nên xin cắt bớt một đoạn cho thành hình vuông, chuẩn bị làm cái phủ thành để giữ gìn biên giới sau này. Thành cũ rộng 60 trượng, dài hơn 140 trượng. Nay xin cắt chiều dài hơn 80 trượng thì 4 mặt thành: tiền, hậu, tả, hữu đều dài 60 trượng; thành hình vuông. Trước đây mặt tả của thành quay ra sông lớn Châu Đốc, nay xin đổi làm mặt trước. Lại xin điều động hơn 1000 dân phu làm việc và cấp cho tiền, gạo; hạn trong một tháng làm xong thì thôi". Minh Mạng chấp thuận (30).

Cũng trong năm 1834, ngoài đồn Châu Giang ở bờ bên đông sông Hậu Giang xẻ thành Châu Đốc, là nơi xung yếu, cần được sửa sang thêm; Triều đình còn đặt thêm ở bên phải thành Châu Đốc một đồn mới gọi là đồn Chu Phú. Ngoài đồn cắt một đoạn đường đào làm một cái hào sâu, trên hào bắc một cái cầu để đi lại, lúc có giặc thì cắt cầu đi. Lại nữa, thành đất Châu Đốc đã sửa lại thành hình vuông, chỗ còn lại dài hơn 200 trượng cao xấp xỉ với thành, nay cắt đoạn giữa, để lại hai góc trước và sau chỗ gần bờ sông. Cũng nhân dịp cũ, sửa đắp thêm, khi có giặc thì đặt súng để phòng bị (31). Đồng thời, Triều đình còn sai đặt các loại súng ở đây để chống giặc: đồn Châu Đốc có 27 cỗ súng lớn, ngoài đồn trước sau đều có 2 cỗ súng; góc bên phải đồn là đồn Chu Phú có 4 cỗ súng. Đối ngạn với sông Vĩnh Tế là 2 đồn Vĩnh Thanh và Vĩnh Nguyên, mỗi đồn đều có 2 cỗ súng, thủ Châu Đốc có 8 cỗ súng (32).

Như vậy cho đến năm 1834, từ bảo cũ Châu Đốc nay đã có thêm 2 đồn mới: đồn Châu Đốc và đồn Chu Phú. Đồn Châu Đốc trở thành lỵ sở của tỉnh An Giang, còn đồn Chu Phú làm nhiệm vụ quân sự.

Trong các năm tiếp theo, Triều đình vẫn nhiều lần trang bị thêm vũ khí cho địa phương này; ví như năm 1835, Minh Mạng chuẩn y cho

thành Châu Đốc được đặt các súng lớn như sau: thành Châu Đốc: có 10 cỗ Hồng y cương pháo, 2 cỗ Phách sơn cương pháo, 10 cỗ Quá sơn đồng pháo; đồn Châu Giang: có 2 cỗ Hồng y cương pháo, 6 cỗ Quá sơn đồng pháo; hai đồn Tân Châu và An Lạc: mỗi đồn đều có 2 cỗ Hồng y cương pháo và 6 cỗ Quá sơn đồng pháo; trấn sở Lô An: có 2 cỗ Hồng y cương pháo, 4 cỗ Quá sơn thiết pháo; ba đồn Vĩnh Tế, Vĩnh Nguyên, Chu Phú, mỗi đồn đều có 4 cỗ Quá sơn thiết pháo. Tổng cộng tất cả: 64 cỗ súng (33).

Cho đến cuối đời Minh Mạng, ở vùng Châu Đốc cư dân, làng mạc đã tập trung khá đông đúc. Phủ Tuy Biên gồm có 2 huyện Đông Xuyên và Tây Xuyên, có 91 làng; theo địa bạ lập năm 1836 đã khai khẩn được hơn 33.800 mẫu ruộng đất, trong đó có hơn 6.800 mẫu ruộng trồng dâu, ngô, khoai, đậu... Nhiều đồn bảo đã được thành lập thêm để bảo vệ chủ quyền quốc gia và lưu dân đang tích cực khẩn hoang, thành lập thôn ấp. Đã lập được 4 cơ đồn điền, khai khẩn được 4000 mẫu ruộng đất.

Đến năm 1840, tỉnh An Giang lấy biên bình khai khẩn ruộng đất ở phía sau đồn được 770 mẫu, thu được 9000 học thóc; sau lại cho đắp thêm các con đường lớn nhỏ để đi lại tiện lợi khi sản xuất...

Tuy nhiên vào mấy năm cuối thời Minh Mạng sang đến đầu thời Thiệu Trị, do chiến tranh xảy ra khá lâu nên vùng Châu Đốc đã bị tàn phá rất nặng nề. Dân cư ở nhiều làng bị xiêu tán, ruộng đất bị bỏ hoang. Địa bạ của thôn Mỹ Phú, tổng An Toàn, huyện Đông Xuyên (năm 1836) ghi ở đây có 15 mẫu đất trồng đậu "do Cai tổng đứng khai, vì dân làng xiêu tán hết, trong khi chờ người bản thôn trở về, để ruộng cho người cùng tổng canh trung" (34).

Sử triều Nguyễn cũng ghi việc dân chúng (người Hoa) ở 2 phố Vĩnh Hội và Vĩnh Hội Đông, huyện Tây Xuyên vì giặc đã phải bỏ trốn đến nỗi thiếu thuế; Nhà nước phải giảm thuế cho

dân vào năm cuối thời Minh Mạng và miễn thuế cho họ trong 2 năm đầu thời Thiệu Trị (35).

Từ năm 1832, khi thành lập tỉnh An Giang, Triều đình Nhà Nguyễn rất quan tâm đến việc lựa chọn địa điểm xây dựng thành "để cho sự phòng thủ biên cương được hùng tráng" và đã có lúc chọn được 3 địa điểm là: các thôn Long Sơn, Tú Điền, Kiến Long ở huyện Đông Xuyên để dự định xây dựng. Năm 1833, Triều đình đã xây tỉnh thành ở Long Sơn, vì đó "là nơi hiểm trở hữu hình" "cũng là nơi hình thặng để khống chế biên giới" (36). Nhưng cuối cùng thì địa điểm đồn Châu Đốc vẫn "đắc địa" hơn cả và đã được Tự Đức đồng ý để tỉnh thành An Giang ở đồn Châu Đốc sau 18 năm lựa chọn.

Với vị trí địa lý hiểm yếu, với hai thủy đạo là sông Tiền, sông Hậu nối liền Gia Định - Nam Vang; Châu Đốc không chỉ trở thành cửa ngõ của con đường giao lưu buôn bán giữa Nam Kỳ - Chân Lạp mà nó còn là đường qua lại của các Phái đoàn ngoại giao. Vào các năm 1833, 1847, 1860, sử triều Nguyễn đã nói đến các lần Triều đình Việt Nam điều chỉnh kỳ hạn cống nạp và lễ cống nạp cũng như số người trong Sứ đoàn Chân Lạp từ Nam Vang đến Huế. Kỳ hạn cống nạp của Chân Lạp cho triều Nguyễn theo quy định năm 1847 là 3 năm 1 lần vào các năm Dần, Thân, Ty, Hợi. Số người trong Sứ đoàn Chân Lạp từ Chánh sứ, Phó sứ, thông ngôn, tùy tùng đi theo; tất cả chỉ có 7 người được đến Huế, số người còn lại phải ở lại biên giới An Giang. Về thời gian, tháng 2 Sứ đoàn đến An Giang, tháng 4 Sứ đoàn đến Kinh (37).

Ngày 22 tháng 6 năm Đinh Mão (1867), thực dân Pháp đổ bộ, chiếm thành Châu Đốc. Sau đó Pháp sửa sang, xây dựng lại thành này làm căn cứ của chúng cho đến năm 1945.

Như vậy trải qua hơn một thế kỷ tồn tại (1757-1867), từ một thổ bảo cho đến khi là một tỉnh thành, bảo Châu Đốc về hình thức là một đồn binh, nhưng thực chất nó lại là một tổ chức

hành chính - quân sự, một đồn ải biên phòng ở chốn địa đầu xung yếu của nước ta.

Những chức năng đó được thể hiện trong ba việc sau đây:

Thứ nhất, nó là đại diện cho quyền lực của bộ máy Nhà nước phong kiến Nguyễn ở vùng đất mới để tiêu trừ giặc cướp, ổn định trật tự an ninh ở địa bàn, ngăn ngừa xâm lăng, chiến đấu bảo vệ chủ quyền và lãnh thổ của Tổ quốc.

Thứ hai, nó thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội: chiêu mộ và bảo vệ lưu dân đến khẩn hoang, mở rộng đất đai, lập thôn ấp, cho dân vay vốn, giống, điền khí, giúp đỡ lưu dân đến làm ăn, cứu đói, cứu chữa dịch bệnh... Binh lính của đồn là lực lượng "tĩnh vi nông, động vi binh", trực tiếp khẩn hoang, sản xuất lương thực và tham gia có hiệu quả vào các nhiệm vụ kinh tế - xã hội khác, đảm bảo lưu thông buôn bán giữa Gia Định - Nam Vang, đào các kênh Vĩnh Tế, Thụy Hà, Vĩnh An, đắp lộ, đắp đồn, xây dựng thành trì, phủ huyện...

Thứ ba, nó là vùng biên khốn quan trọng, đường đi của các Sứ đoàn Chân Lạp từ Nam Vang đến Huế và trở về nước họ.

Từ những sử liệu trên cho chúng ta thấy từ ngày thành lập (năm 1757) cho đến năm 1832, do điều kiện đây là vùng đất mới, dân cư ở xã thôn, phố phường còn ít ỏi; triều Nguyễn chưa thành lập được bộ máy hành chính ở đạo Châu Đốc nên đồn binh Châu Đốc vừa làm nhiệm vụ quân sự vừa có chức năng hành chính. Khi thành lập tỉnh An Giang (1832), đất Châu Đốc trở thành tỉnh lỵ và đồn binh Châu Đốc cũng là thành tỉnh. Tuy nhiên ở vùng biên ải Tây Nam này, tổ chức chính quyền cấp tỉnh ở đây vẫn mang đậm dấu ấn của bộ máy hành chính - quân sự trong mọi hoạt động cho đến khi thực dân Pháp chiếm thành Châu Đốc (1867).

Điều đó vừa phản ánh tính chất đa năng của một tổ chức vừa có chức năng hành chính - quân sự, vừa có nhiệm vụ của một đồn ải biên phòng

ở vị trí cửa ngõ của Gia Định; vừa thể hiện vai trò tiên phong của đồn Châu Đốc trong quá trình chiêu dân đến khẩn hoang, buôn bán; lập thôn ấp, phố phường; góp phần đáng kể trong việc phát triển kinh tế - xã hội, cổ kết cộng đồng, ổn định nhân tâm, giao lưu văn hoá... Nó còn là một

công cụ đặc lực của Nhà nước Nguyễn để quản lý và bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ của quốc gia, góp phần làm cho vùng đất Châu Đốc phát triển bền vững, trở thành một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng không thể tách rời của quốc gia Đại Nam trước những toan tính của ngoại bang.

CHÚ THÍCH

- (1) (19) Trịnh Hoài Đức. "Gia Định thành thông chí". Nha Văn hoá Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá. Sài Gòn, 1972, Q.3, tr. 16, 72, 75.
- (2) Lê Quý Đôn. Toàn tập. Tập 1: "Phủ biên tạp lục". Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 17.
- (3) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập 2: Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 126; 154; 186.
- (4) (5) (6) (7) (8) (9) (11). (12) (13) (14) (15) (16) (17). "Đại Nam thực lục-Chính biên". Tập 4. Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 317; 273; 308; 273; 309; 316; 316; 310; 326, 363; 367, 362; 371; 372; 374.
- (10) "Đại Nam nhất thống chí". Tập V. Nxb KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 178. Cũng trong "Đại Nam nhất thống chí", Sdd, tr. 159, ở mục "Thành tỉnh An Giang", cho biết thành này trước là bảo Châu Đốc, xây đắp từ năm Gia Long thứ 15 (1816), năm Minh Mạng thứ 13 (1832) đặt làm lỵ sở của tỉnh. Thành có chu vi 262 thước, cao 9 thước, mở cửa ở 3 phía: phía trước, phía tả và phía hữu, mặt ngoài trồng tre, bốn mặt đào hào sâu 6 thước, phía ngoài hào đắp đê Hộ hà, cao 2 thước 7 tấc, địa phận huyện Tây Xuyên.
- (18) "Đại Nam nhất thống chí". Tập 5. Sdd, tr. 170; 171; 172.
- (20) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập 5. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1963, tr. 197.
- (21) Theo quy định của Minh Mạng (năm 1824 và năm 1833): An Giang, Hà Tiên được coi là nơi biên giới xa (miền biên viễn) để lưu đầy những người phạm tội nặng từ Thừa Thiên trở ra Bắc (đầy xa 3000 dặm). ("Đại Nam Hội điển sự lệ", Tập 11. Nxb Thuận Hoá, Huế", 1993, tr. 166, 168; "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập 12. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 53).
- (22) "Minh Mệnh chính yếu". Tập 3. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993, tr. 279.
- (23) (24). "Đại Nam thực lục - Chính biên". Tập 10. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 135-136; 382.
- (25) (26) (27) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập 11. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 290, 290, 203.
- (28) (29). "Đại Nam thực lục - Chính biên". Tập 13. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 350; 374-376; 397-402.
"Đại Nam thực lục - Chính biên". Tập 14. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 33-34.
- (30) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập 14. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 275.
- (31) (32) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập 15. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 67-68; 243-244.
- (33) "Đại Nam thực lục. Chính biên" Tập 17. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 224-225.
- (34) "Địa bạ tỉnh An Giang". DN I.V59. Tập 4 (chữ Hán) Trung tâm lưu trữ TWI. Hà Nội.
- (35) Đại Nam Hội điển sự lệ". Tập 15. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993, tr. 349.
- (36) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập 12. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 30-31.
- (37) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập 12, (năm 1833), tr. 57, 58, quy định là 7 người; tập 26 (năm 1847), tr. 291, quy định là 7 người; tập 29 (năm 1860), tr. 97-98 ghi rõ: vì sự rắc rối giữa nước ta với Chân Lạp, Nhà Nguyễn tạm đình việc cho Sứ bộ Chân Lạp sang Việt Nam triều cống. Nxb Khoa học Hà Nội, 1965; Nxb KHXH, Hà Nội, 1972, 1974.

VỀ VỊ TRÍ CẢNH "CHÂU NHAM LẠC LỘ"

TRƯƠNG MINH ĐẠT *

"Châu Nham lạc lộ" (Cò đáp non Châu) là một thắng cảnh đã được Mạc Thiên Tích ca ngợi trong tập thơ "Hà Tiên thập vịnh" khắc in năm 1737, là cảnh thứ 6 sau bài "Thạch Động thôn Vân".

Gần đây huyện Hà Tiên có tổ chức Hội thi "Liên hoan văn hoá - văn nghệ công nhân - viên chức huyện Hà Tiên lần II-1998" (1). Trong Hội thi, Ban Tổ chức có đặt câu hỏi với các thí sinh như sau : "Trong 10 bài thơ ca ngợi cảnh đẹp ở Hà Tiên có bài "Châu Nham lạc lộ". Cảnh ấy là cảnh nào ?". "Và đáp án của Ban Giám khảo Hội thi về câu hỏi ấy là: Núi Đá Dựng. Ngoài ra, ngày nay bất cứ ai từ xứ xa đến Hà Tiên tìm thăm cảnh "Châu Nham lạc lộ" thì hầu như mọi lời chỉ dẫn đều chỉ vào Núi Đá Dựng, cách Thị trấn Hà Tiên 6km về hướng Bắc.

Vậy sự thật Châu Nham ở đâu ?

Trong bài viết này, chúng tôi muốn xác định lại vị trí của Châu Nham để bạn đọc tham khảo, đối chiếu với những tư liệu trước đây đã viết về trí của thắng cảnh này.

A. CẢNH "CHÂU NHAM" TRONG KHO SÁCH CỔ.

Hình ảnh cảnh "Châu Nham" qua bài thơ chữ Hán của Mạc Thiên Tích và của người cùng

thời với ông là Nguyễn Cư Trinh; trong các tư liệu sử địa xưa :

A.1. "Châu Nham lạc lộ" của Mạc Thiên Tích (1736)

"Lục ẩm u vân tuyết mộ hà,
Linh nam phi xuất bạch cầm tà.
Vân bài thiên trận la phương trụ,
Tình lạc bình nhai tả ngọc hoa...
Bộc ảnh cộng phiên minh nguyệt tụ,
Vân quang tề tấp tịch dương sa.
Cường tình thế lộ tương thi kế,
Lục lục thế trì thủy thạch nha".

Cố thi sĩ Đồng Hồ dịch ra Việt ngữ như sau:

"Bóng rợp mây đậm phủ núi non,
Bay la bay lả trắng hoàng hôn.
Góc trời thế trận giăng cây cò,
Đóa ngọc, hoa rơi khắp bãi còn.
Trăng dải non treo làn thác đổ,
Chiều tà cát lẫn ánh mây tuôn.
Trên đường bay nhảy bao xuôi ngược,
Nghỉ cánh dừng chân bến nước còn".

* Kiên Giang.

Những câu mà chúng tôi in nghiêng nói lên cảnh vật Châu Nham là chỗ núi non ở gần bãi cát (bờ, bãi, cát, cồn...).

A.2. "*Châu Nham lạc lộ*" của Nguyễn Cư Trinh (1753)"

*"Sơn hàm hải sắc bích vô hà,
Thuyền tổng sương nhi đảo tác hoa.
Hành bạng lãng đầu ngư thất kế,
Lập dương tùng phát hạc vong gia.
Tịch triều hưng phế tự nguy nghiệp,
Phú hạc đoản trường không chúc nha.
Vị tưởng ô y đường thượng khách,
Hoàn tương lục lục tiểu thiên nha".*
Phạm Ngọc Khuê đã dịch bài thơ này như sau:

Non Châu cò vút

*"Xanh ngời không vết biển non pha,
Ai đẩy "đàn sương" đến điểm hoa.
Trên sóng đua bơi, chài hết mẻo,
Đầu thông chen đứng, vạc không nhà.
Nước triều lên xuống buông đầy dẫy,
Le, hạc ngắn dài luống thiết tha.
Lại nhớ nhà ai đàn én trợ,
Góc trời chen chúc những cười xoà".(**).*

Trong bài thơ này, Nguyễn Cư Trinh đã làm nổi bật lên cảnh "non cao biển rộng hoà lẫn vào nhau", không có ngăn mé của Châu Nham: "Sơn hàm hải sắc bích vô hà", nơi có "sóng biển" và "nước triều lên xuống".

Rõ ràng là "Châu Nham" nằm sát trên bờ biển, chứ không phải ở chỗ đồng bằng.

A.3. "*Gia Định thành thông chí*" (1819-1820) của Trịnh Hoài Đức, tờ 69 a và tờ 69b ghi chép: "Châu Nham", tục danh là Bãi Ốt... (các chữ "Châu Nham", "tục danh" là chữ Hán, còn 2 chữ "Bãi Ốt" trong sách viết chữ Nôm) "Cách

phía đông trấn 22 dặm rưỡi. Đỉnh núi tròn xoe, sườn đá chênh vênh, chạy thẳng đến bờ biển; có những ghềnh rạn gồ ghề, vũng sâu, bùn cát quanh bọc hai bên tả hữu. Trong vũng có đá tinh quang (đá trong và sáng), ở dưới có nhiều con sò sọc đỏ. Tương truyền khi Mạc Cửu còn nhỏ đi đến dưới nham ấy bắt được ngọc châu kính thốn (trục kính một tấc) quý báu vô giá, Mạc Cửu đem dâng lên cho vua. Bên bờ nham có vực sâu, làm chỗ cho cá tôm tựa ở, chim cò và le le tới ăn bơi lội cả bầy. Đây là cảnh "Châu Nham lạc lộ" (Cò đậu Châu Nham) trong 10 cảnh đẹp ở Hà Tiên". (GĐTTC. Tập Thượng, Q 1 + II. Nha Văn hoá Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá - Sài Gòn - 1972, tr.106).

A.4. "*Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt*" - (1865- 1882), Tập Hạ, tờ 9a, bản Hán văn cũng chép nội dung về Châu Nham giống như GĐTTC trên đây, chỉ khắc một vài chữ. (Xem ĐNNTC-LTNV tái bản năm 1973, tr 57. Nha Văn hoá Phủ QVK/ĐTVH/ - Sài Gòn).

A.5. "*Nam Kỳ - Lục tỉnh địa dư chí*" của Duy Minh Thị (1872). Ở đây chúng tôi chỉ chép đoạn sách được ông Thượng Tân Thị dịch, in trên Tạp chí Đại Việt số 50-51-52 ngày 1 và 16 tháng 11 + 1/12/1944, tr.95; viết về Châu Nham: "Châu Nham (tục danh là Bãi Ốt) cách hướng Đông Tỉnh lỵ 22 dặm. Chót núi chân non thẳng tới bãi biển, bùn cát chằm lổn, quanh theo tả hữu, ở trong đó có đá tinh quang. Ở dưới có nhiều con hàu có lẫn chỉ đỏ. Hồi xưa truyền Mạc Cửu còn vi thời, trải đến nơi đó, có lượm được hột ngọc trai rất lớn. Cái báu nó vô giá".

A.6. "*Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine*" - (Ile Fascicule) tức là cuốn "Monographie de la province d'HàTiên" - (Saigon - Imprimerie L. Ménard - 1901). Đây là cuốn địa chí của đất Hà Tiên do

người Pháp làm. Năm 1901, còn ghi nhận về núi Châu Nham rất vắn tắt như sau : "La colline de Châu Nham, dans le massif de Bãi Ót, qui aurait caché une perle fameuse" (Đồi Châu Nham trong cụm núi Bãi Ót, xưa kia có thể đã che giấu một viên ngọc trai vô giá" (Sdd, tr. 59).

A.7. "Đại Nam thực lục. Chính biên" đệ nhị kỷ (1835) (Nxb Khoa học. HN.1966, tr.136), có một đoạn viết về việc thành lập đồn điền ở Hà Tiên như sau : "Sau đó Trần Chấn chọn được vùng thôn Bình An, xã Mỹ Đức (thuộc huyện Hà Châu, gần đồn "Châu Nham") đều có đất bỏ không, có thể cày cấy được, bèn liệu địa thế rộng hẹp, xin vớt lính cơ Hà Tiên (nguyên là dân Phiên vốn quen thủy thổ) 50 người giữ đồn Châu Nham, 100 người đến chỗ gần đó cày cấy ở đồn điền Bình An..."

Chúng ta cũng cần tìm hiểu xem vị trí của thôn Bình An so với đồn Châu Nham xa cách nhau như thế nào, mà cơ biên binh Hà Tiên có thể đưa tới 2/3 quân số ra khỏi đồn Châu Nham để "đến chỗ gần đó".

A.8. "Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - tỉnh Hà Tiên" (của Nguyễn Đình Đầu. Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1994).

Địa bạ được lập năm 1836, ghi :

a. "Thôn Bình An, Bắc giáp rạch Sam Bản và thôn Dương Hoà (tổng Thanh Di)" (rạch Sam Bản tục danh là rạch Tam Bản).

b. "Thôn Dương Hoà... Nam giáp thôn Bình An (tổng Hà Thanh), có rạch Sam Bản làm giới..." (Sdd, các tr. 191 và 215).

Căn cứ vào các tư liệu đã nêu trên (từ A.1 đến A.8), chúng tôi cho rằng Châu Nham là một địa danh có thật ở thời xưa. Hai chữ Châu Nham không chỉ có nghĩa thuần túy về văn học, trong đầu đề của bài thơ "Châu Nham lạc lộ"; mà Châu

Nham chính là núi Bãi Ót, xã Dương Hoà. Không có tư liệu nào nói Châu Nham là Núi Đá Dựng.

B. VÌ SAO CÓ SỰ GÁN GHÉP NHẦM LẪN ?

Theo chúng tôi, có các nguyên nhân chính sau đây :

B.1. Từ bài viết "Bút ký chơi Châu Nham" của Đông Hồ đăng trên Đông Pháp thời báo Saigon, năm 1926. Khi đó ông Đông Hồ mới 20 tuổi. Bài báo này được nhà giáo Nguyễn Văn Kiêm sao lục đăng lại trên Tạp chí Nam Phong, số 154, tháng 9-1930. Chúng ta hãy xem tác giả mở đầu bài ký, Đông Hồ viết : "Châu Nham lạc lộ" tục gọi là Núi Đá Dựng, là một cảnh trong "Hà Tiên thập cảnh vịnh" của ông Mạc Thiên Tích ... Chữ "lạc lộ" thì đã trắng nghĩa là chỗ cò về đỗ, còn chữ "Châu Nham" thì có hai cơ này, không biết đích là lấy ý nào. Nghĩa thứ nhất thì núi này có một thứ đá chiếu sáng như ngọc kim cương (ngọc thủy xoàn), nhân đó lấy chữ Châu mà đặt tên núi; nhưng xét lại thì đá ấy không phải là loài châu ngọc mà có màu ngời sáng như loại kim; lại trong sách "Nam Kỳ địa dư chí" cũng chép rằng : "Núi Châu Nham trong địa hạt Hà Tiên có thứ đá sáng, kêu là "Tinh quang thạch", thế thì không thể gọi là châu được. Nghĩa thứ nhì thì xét trong sách "Nam Kỳ địa dư chí" ấy lại chép rằng : Ông Mạc Cửu (ông thân sinh ra ông Mạc Thiên Tích) lúc mới đến khai thác Hà Tiên, có được tại núi một cục châu dài đầy tấc quý giá lắm. Như thế thì sau ông Thiên Tích lấy việc ấy mà đặt tên núi ấy là để ghi lấy cái kỷ niệm thì cũng có lẽ, mà lại có nghĩa đúng hơn. Núi ở về phía tây tỉnh lỵ Hà Tiên, thuộc địa phận làng Kỳ Lộ giáp giới tỉnh Cao Miên. Làng này trước khi Chính phủ Bảo hộ chưa chiếm tỉnh Nam Kỳ, tên làng là làng Nhượng Lộ... Chữ "Kỳ Lộ" là lấy tên một ngọn núi là núi Sa Kỳ làm giới hạn cho đất Cao Miên và Nam Kỳ, còn chữ "Lộ" là lấy

một chữ sau tên làng Nhượng Lộ trước, là có ý tồn cổ vậy" (2).

Vì đây là tư liệu viết bằng chữ Quốc ngữ nói về Châu Nham được phổ biến sớm và sâu rộng, trong khi các tư liệu khác còn dưới dạng Hán văn, rất hiếm hoi nên bài viết này của Đồng Hồ được xem là cứ liệu "đang cần" theo nhận xét của một số người.

Nhưng nay xét kỹ lại đoạn văn trên, chúng tôi thấy có các khuyết điểm cơ bản sau đây, vì khi viết bài ký này tác giả còn rất trẻ :

+ Một là : Tác giả luôn luôn phân vân về cái tên gọi Châu Nham : "Châu Nham thì cổ hai cứ, không biết đích là lấy ý nào..."

+ Ý thứ 1 : "đá ấy không phải là loài châu ngọc", hoặc "Tinh quang thạch thì không thể gọi là châu được".

+ Ý thứ 2 : "đặt tên núi ấy là để ghi lấy cái kỷ niệm thì cũng có lẽ".

+ Hai là : Tác giả không nắm chắc địa lý và lịch sử vùng đất đó :

+ Ý thứ 1: Cao Miên là tên Nước; Nam Kỳ là tên Xứ, một trong ba Xứ thuộc nước Việt Nam thời Pháp thuộc: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ; nghĩa là: tên của hai nước: Cao Miên (tức Campuchia) và Việt Nam. Thế mà tác giả lại dùng từ "tỉnh" để viết: "tỉnh Cao Miên" và "tỉnh Nam Kỳ" là hoàn toàn sai.

+ Ý thứ 2: Núi Đá Dựng ở về hướng Bắc tỉnh lỵ Hà Tiên, thế mà tác giả viết : "Núi ở về phía Tây tỉnh lỵ Hà Tiên".

+ Ba là: Tác giả viết: "... núi Sa Kỳ làm giới hạn cho đất Cao Miên và Nam Kỳ...", như vậy là tác giả đã coi như đường biên giới giữa hai quốc gia đi qua núi Sa Kỳ. Sự thật thì đường biên giới do người Pháp vẽ ấn định ranh giới giữa Cao Miên và Nam Kỳ ở thời đó đi trên hướng Bắc

của núi Đá Dựng, cách núi Sa Kỳ hơn 200 mét về hướng Bắc. Núi Đá Dựng thuộc về lãnh thổ Việt Nam. (Xem sơ đồ vị trí vùng Bãi Ốt).

+ Bốn là: Tác giả lại viết: "làng Kỳ Lộ trước khi Chính phủ Bảo hộ Pháp chiếm cứ tỉnh Nam Kỳ, tên làng là Nhượng Lộ", viết như thế không chính xác lắm. Thực sự, trước khi Pháp chiếm đất Nam Kỳ, vùng này gồm có 2 thôn : thôn Sa Kỳ (tổng Thanh Di) và thôn Nhượng Lộ (tổng Nhuận Đức). Sau người Pháp nhập lại thành một làng gọi là làng Kỳ Lộ.

B.2. Tình trạng nhận thức sai lầm nói trên về Châu Nham, sau đó lại được củng cố thêm bởi cuốn sách nhỏ của Đồng Hồ và Mộng Tuyết : "Hà Tiên thập cảnh - Đường vào Hà Tiên". Đây là tập sách khổ 16cm x 12cm có thể bỏ túi, hướng dẫn du lịch, xuất bản năm 1960 ở Sài Gòn, Nxb Bốn phương - Yiễm Yiễm thư trang. Nơi tr 39, ông Đồng Hồ lại ghi thêm một chi tiết sai lầm cơ bản nữa về địa lý: "Dãy núi Đá Dựng này, thời họ Mạc mới đến khai thác Hà Tiên, còn nằm kề bờ biển, mà chung quanh còn là đầm trạch".

Câu văn ngắn này có 2 chỗ sai về địa lý :

1. Núi Đá Dựng chỉ là một khối núi đá vôi đứng đơn độc giữa đồng bằng, không thể nói là "Dãy" được.

2. Các tác giả viết : "... Núi Đá Dựng này thời họ Mạc mới đến khai thác Hà Tiên, còn nằm kề bờ biển, mà chung quanh còn là đầm trạch "là chưa nắm vững vật lý địa cầu (Địa chất học).

Chúng ta có thể kiểm chứng tiến trình Biển rút ở vùng Hà Tiên bằng đoạn bài viết về Mực nước biển xưa (Anciens niveaux marins) trong "Những ghi nhận về vùng Hà Tiên và Hòn Chong" của Henri Fontaine. (Việt Nam Địa chất khảo lục - số 13 - Fascicule 2- Sài Gòn-1970, tr.125) "Những dấu vết về mực nước biển xưa đã được ghi nhận trong vịnh Thái Lan (Fontaine

1968 và 1969). Chúng còn lại quanh vùng Kiên Lương và Hòn Chong. Mực nước + 1m đến 1,50m phát lộ ở nơi những hốc đá nằm ngang, khuyết sâu trong đá vôi, của Núi Còm và những đồi lân cận... Cuộc Biển thoái (gần đây nhất) tên gọi là "Phần Trời Paria" (Paria Emergence) có tuổi 700 năm trước ngày nay ("Régression ou "Paria Emergence" daté de 700 ans avant le présent" (Sdd, tr. 126)...

"Chân đất cao từ 0,50m đến 1,50m... hay còn gọi là "Dãy đất Rottnest" có tuổi từ 1000 năm đến 1200 năm trước hiện nay" (Terrasse de + 0,50m à 1,50m "(2 à 3 pieds) ou "Rottnest Terrasse" âgé de 1000 à 1200 ans avant le présent".

Như vậy vào "thời Mạc Cửu mới đến khai thác Hà Tiên (năm 1680), núi Đá Dựng đâu "còn nắm kề bờ biển" ? Núi này đã trải qua thời kỳ Biển rút, nằm cách bờ biển đến hơn 5km, từ trước đó hơn 400 năm.

Sở dĩ ông Đông Hồ nêu ra các chi tiết giả tưởng này là có ý tạo cho núi Đá Dựng phần nào giống với điều đã ghi trong tư liệu cổ để cho rằng núi Đá Dựng chính là Châu Nham.

B.3. Điều làm lạc này càng được gia cố bởi câu thơ mở đầu bài Ngâm khúc "Châu Nham lạc lộ", bài thứ 6 trong số 334 câu thơ lục bát gián thất mà ông Đông Hồ gọi là "Hà Tiên thập cảnh ngâm khúc" hoặc "Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh", còn ông La Thành Đàm gọi là "Ca trù thập cảnh Hà Tiên". Từ năm 1965, ông Đông Hồ cho phổ biến bài Ngâm khúc "Châu Nham lạc lộ" này với hai câu mở đầu đã được sửa đổi:

"Luôn đang trở gót đi ra

Chân còn Thạch Động, mặt thì Châu Nham".

Đúng hơn, hai câu thơ xưa không phải như vậy. Năm 1907, ông La Thành Đàm đã dịch đăng trong cuốn "Thần chú Thánh Tiên" (Imprimerie-

Editeur Phát Toán - Sài Gòn, 1907, tr.33) và lần thứ 2 do Đông Hồ sao lục đăng lại trên tạp chí Nam Phong số 107 (tháng 7-1926, tr. 47), hai câu thơ này đã in như sau :

"Luôn đang trở gót ra đi,

Chân còn Thạch Động, mặt thì Châu Nham".

Như vậy ở hai lần in đầu tiên (năm 1907 và năm 1926), câu thơ thứ 1 kết thúc bằng hai chữ "Ra đi" cho thấy "chỗ tới chưa xác định", nghĩa là "chỗ ấy còn xa"... Cũng vậy ở câu thơ thứ 2, cụm từ "Mặt thì Châu Nham" hàm xúc "Hướng tới là cảnh Châu Nham". Ý này cho thấy sự nối tiếp của xâu chuỗi các bài thơ : sau bài "Thạch Động thôn Vân" (Cảnh Thạch Động) là bài "Châu Nham lạc lộ"... (Cảnh sẽ đến hẳn còn xa). Rõ ràng là theo tinh thần của câu thơ, chữ "Thì" giữ vai trò vị ngữ, cho người đọc một phóng tưởng đến cảnh trí ở phía trước, vẫn còn xa... Khi ông Đông Hồ sửa chữ "Thì" bằng chữ "Là" và ý "Ra đi" bằng "Đi ra" thì không gian đã được kéo gần lại: "Từ Thạch Động bước ra, trước mắt liền thấy Châu Nham". Việc sửa đổi các chữ trong hai câu thơ này chỉ được phát hiện trong giáo trình Đại học Văn khoa năm 1965, (Bài giảng số 16, Đại học Văn khoa Sài Gòn. Chứng chỉ Văn chương Quốc âm - 1965-1966 - in Ronéo - Cơ sở in Thăng Long, 732 PĐP/SG (Bùi Văn Mười), tr. 231).

Căn cứ vào bút tích của cố thi sĩ Đông Hồ trên trang sách Tạp chí Nam Phong số 107 (tháng 7/1926, tr 47, cột 1, dòng thứ 4 và thứ 5) từ dưới lên); một cái dấu hoán vị hình chữ S nằm ngang giữa hai chữ "Ra" và "Đi", đồng thời khuyên tròn chữ "Thì", viết thêm chữ "Là" ở trên bằng bút chì; chúng tôi mới dám đề quyết rằng việc sửa đổi các chữ trong hai câu đầu của bài "Ngâm khúc Châu Nham lạc lộ" là do ông Đông Hồ sửa chữa.

Đến năm 1970, bộ giáo trình khoá giảng Văn chương Quốc âm "Văn học Hà Tiên" được in thành sách (Nxb Quỳnh Lâm, Sài Gòn - 1970). Từ đó trở đi, tất cả sách báo ở miền Nam đều tin theo điều mà ông Đông Hồ nói : "Châu Nham là Núi Đá Dựng" (3).

Hơn nữa, điều khẳng định trên đây của Đông Hồ còn ảnh hưởng đến ngày nay. Vì lẽ đó, chúng tôi muốn dựa vào những thư tịch cổ để trình bày những kiến giải của bản thân nhằm xác định lại vị trí thực của Châu Nham chính là vùng Bãi Ốt.

Chúng ta hãy trở lại vị trí đích thực của Châu Nham, vùng Bãi Ốt này, nơi đã được tất cả các cổ văn ghi nhận.

a. Sách xưa viết : "*Châu Nham cách phía Đông trấn 22 dặm rưỡi*". Nếu tính dặm theo "Đại Nam Quốc âm Tự vị" của Huỳnh Tịnh Của là "Bề xa cách chừng 135 trượng, mỗi trượng có 10 thước mộc" và mỗi thước mộc (Trường xích) = 0,4664m, thì khoảng cách từ Thị trấn đến Bãi Ốt bằng : $0,4664m \times 10 \times 135 \times 22,5 = 14.166,90m$ hay 14,900km. Số đo này thật chính xác, nhưng thực tế Bãi Ốt nằm ở hướng Đông Nam thị trấn, chứ không phải ở chánh Đông. Người xưa định hướng thường sai lệch.

b. Sách xưa mô tả : "*Chót núi chân non thẳng tới bãi biển...*". Xem sơ đồ cụm núi Bãi Ốt, chúng ta sẽ thấy rõ người xưa mô tả không sai.

c. Sách xưa lại viết: "Trong vùng có đá tinh quang (đá trong và sáng)". Trong một bài khảo sát về đất đá ở vùng Bãi Ốt gần đây của Giáo sư Henri Fontaine đã ghi nhận : "Sa thạch ở Hòn Một, núi Katara và những vùng quanh Hòn Heo đều màu xám, xám đen; đôi khi vàng đến hơi đỏ, màu vân mây; chúng có dạng hơi chiếu sáng tại núi Katara. Phía Bắc bãi Hòn Heo, những lớp sa

thạch đều thẳng đứng. Những sa thạch này mà biến thái của nó có thể vươn tới tinh thạch (hay tinh quang thạch) cấu tạo bởi những hạt thạch anh, góc cạnh... Thạch anh còn được phụ thêm những hạt Hồng diện khoáng (Tourmaline); Phong tín tử khoáng (Zircon) và Khoáng chất mờ (Mineral opaque; nhiều phiến Diệp thạch (Moscovite) thường có độ dài 1 mm, trong tất cả các mẫu khảo sát..." (4).

d. Sách xưa còn mô tả : "Ở dưới có nhiều con sò sọc đỏ". Đến nay vùng biển Bãi Ốt này vẫn còn sản ra giống nghêu lùa mà "Gia Định thành thông chí" từ thời xưa đã ghi nhận là Hồng văn cấp (Sò sọc đỏ, chứ không phải là con hầu có lần chỉ đỏ). Loại này từng là nguồn lợi kinh tế để xuất khẩu với số lượng lớn của tỉnh Kiên Giang. Ngư dân địa phương gọi nó là con chem chép.

e. Nói đến Châu Nham, chúng ta không thể bỏ qua cảnh đàn cò bay lên đậu xuống. Đây mới là đặc tính chủ yếu để có thể nói rằng : đó là "Châu Nham lạc lộ".

Cho đến nay ở quanh vùng và chạy dài theo bãi biển, từ Bãi Ốt đến Ba Hòn, vào buổi sáng và buổi chiều chúng ta vẫn còn thấy có những đàn cò hàng trăm con chấp chới bay. Số cò còn lại hiện nay không nhiều như thuở xưa, vì sinh thái và môi trường hiện đại không có lợi cho chúng. Loài cò đã trở thành loài thú hoang dã, quý hiếm. Nhưng di tích Sân Chim mà ông Đông Hồ có đề cập đến như là vườn nhà của loài cò ở Châu Nham, thực tế nó hiện hữu tại cụm núi Ba Hòn Cò, phía ngoài vàm Rạch Ba Hòn. Địa danh Ba Hòn Cò tự nó đã định nghĩa khá đầy đủ cho ý niệm Sân Chim và hình ảnh Châu Nham lạc lộ. Nhưng đừng quy cho Ba Hòn Cò là Châu Nham, sẽ không chính xác. Ba Hòn Cò nằm cách Bãi Ốt hơn 6 km về phía Đông Nam.

CHÚ THÍCH

- (1) Hội thi tổ chức vào các ngày 30-4, 1-5 và 2-5-1998.
- (2) Tạp chí Nam Phong số 154, tháng 9-1930, các tr. 250 và 251.
+ Tạp chí Nam Phong số 154, tháng 9-1930, các tr. 250-251 in lại bài viết "Cảnh vật Hà Tiên" của tác giả Đông Hồ, đã đăng trên Đông Pháp thời báo, ở Saigon, năm 1926.
Riêng về chi tiết: "tỉnh Cao Miên" và "tỉnh Nam Kỳ" in trong bài viết này ở các tr. 250-251.
+ Trong: Đông Hồ: "Dòng Cổ Nguyệt" (Tuyển tập thi văn), do Ban truy điệu cố thi sĩ Đông Hồ 1973 sưu tập). Nhà xuất bản Bốn Phương. Viện Văn nghệ. Hiên Sáng tác. Năm 1973. Saigon; ở bài viết "Cảnh vật Hà Tiên. Bài ký chơi Châu Nham", tr. 75-76 có đoạn: "Núi ở về phía Tây tỉnh lỵ Hà Tiên, thuộc địa phận làng Kỳ Lộ giáp giới tỉnh Cao Miên. Làng này trước khi Chính phủ Bảo hộ chưa chiếm tỉnh Nam Kỳ, tên làng là làng Nhượng Lộ".
- (3) Chúng tôi xin nêu một số sách, báo ở miền Nam trong thời gian gần đây viết giống như ông Đông Hồ, tức là thừa nhận Núi Đá Dựng là cảnh Châu Nham, sắp xếp theo thứ tự thời gian:
1965. "Văn hoá Nguyệt san". Tập XIV. Quyển 2 (tháng 2-1965) S.G.
Phạm Việt Tuyên "Văn học miền Nam". Nxb Khai trí, S.G.
1970. Đông Hồ. "Văn học miền Nam - Văn học Hà Tiên". Nxb Quỳnh Lâm, SG.
1972. Trần Thiêm Trung "Hà Tiên địa phương chí" H.T.
1986. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Kiên Giang "Tìm hiểu Kiên Giang".
1987. "250 Năm Tao đàn Chiêu Anh Các". Sở VHTT Kiên Giang.
1995. "Hà Tiên. Đất nước và Con người". Nxb Mũi Cà Mau.
- (4) Nguyên văn chữ Pháp: "Les grès de Hòn Một, Núi Katara et des environs de Hòn Heo sont gris ou gris-noir, parfois jaunes à rougeâtres; micacés, ils ont un aspect légèrement lustré à Núi Katara. Au Nord de la plage de Hòn Heo, les bancs de

grès sont verticaux. Ces grès dont les variations peuvent atteindre le type Quartzite, sont constitué par des grains de Quartz, anguleux... Le Quartz est accompagné par de petits grains de Tourmaline, de Zircon et de Minéral opaque; des lamelles Moscovite, souvent d'une longueur inférieure à 1 m/m, existent dans tous les échantillons ..." ("Note sur les régions de Hà Tiên et de Hòn Chong", H. Fontaine - Arc. Géologiques du Việt Nam, N° 13, Fascicule 2. Saigon 1970/pp. 120-121).

Những danh từ về các khoáng chất trong bài này, chúng tôi áp dụng theo "Pháp - Việt Từ điển" của Đào Duy Anh. Nxb Minh Tân, 2^è édition, Paris, 1950.

*
* *
*

(**) Về bài thơ "Châu Nham lạc lộ" bằng Hán văn của Nguyễn Cư Trinh, trong cuốn sách "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn, bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hàn, Nguyễn Ngọc Tỉnh. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.247; có một số chi tiết khác với bài thơ của Tác giả Trương Minh Đạt đã dẫn ở trên (BBT):

* Bản phiên âm bài thơ:

"Hành bạng lãng đầu ngư *mãi* kê" ("*mãi*" thay cho "thất").

"Lập dương tùng phát *học* vong gia" ("*học*" thay cho "hạc").

"Phù hạc đoàn trường không chúc *a*" ("*a*" thay cho "nha").

* Bản dịch bài thơ:

Châu Nham lạc lộ

"Núi lòng sắc biển biếc xanh rờn,
Ai dẫn khách sương (con cò, cò ăn đêm) tới điểm hoa.
Đầu sóng dò đi mong kiếm cá;
Tóc thông rủ đứng dễ quên nhà.
Thủy triều lên xuống tự cao ngạo,
Le, hạc (con le le thì chân ngắn hơn chân con cò, con hạc thì chân dài hơn chân con cò) ngắn dài chẳng đo so.
Nghĩ tới những phường mơ phú quý,
Tâm thường thói ấy luống cười chê".

VÀI Ý KIẾN TRAO ĐỔI VỚI ÔNG HỒ ĐẮC DUY VỀ CÔNG THẦN BÌNH NGÔ KHAI QUỐC LÊ LAI

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Trong bài báo "Ai giết Lê Lai" đăng trên Tạp chí Xưa & Nay số 52 tháng 7-1998, ông Hồ Đắc Duy lấy lý do rằng: "Đại Việt sử ký toàn thư" không chép sự kiện Lê Lai đổi áo giả làm Bình Định vương để giải vây cho nghĩa quân mà lại chép sự kiện vua Lê sai giết Tư mã Lê Lai và tịch thu gia sản vào năm 1427 "vì Lai cậy có công đánh giặc, nói ra những lời ngạo mạn", để kết luận rằng: "Chuyện Lê Lai đổi áo giả làm Lê Lợi là có thật nhưng ông đã may mắn thoát khỏi tay quân giặc để trở lại hàng ngũ kháng chiến. Nghĩa là ông vẫn còn sống cho đến năm 1427 tức là 8 năm sau mới bị Lê Lợi ra lệnh giết chết" (1).

Bài báo đã gây nên sự chú ý và phản ứng của bạn đọc, đặc biệt là ở Thanh Hoá - quê hương của cả hai vị anh hùng cứu nước Lê Lợi và Lê Lai.

Xét thấy trong lập luận và cách hiểu tư liệu của ông Hồ Đắc Duy có nhiều điều không thoả đáng, bởi vậy trong bài viết này, chúng tôi xin được trao đổi cùng tác giả bài báo đã nêu trên.

Thứ nhất, không phải ông Hồ Đắc Duy là người đầu tiên đặt vấn đề nghi vấn về những thiếu sót và mâu thuẫn vô tình hay hữu ý về nhân vật lịch sử Lê Lai trong sách *Toàn thư* và các tài

liệu lịch sử khác. Sở dĩ ông ngộ nhận là vì ngoài những tài liệu sử cũ mà ông đã dẫn như: *Toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Việt sử tiêu án*, *Lịch triều hiến trương loại chí*, *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*, *Đại Nam nhất thống chí*, thì hầu như ông không đọc các công trình khảo cứu, nghiên cứu nào khác của các nhà Sử học hiện đại của nước ta ngoài bộ *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim. Theo chỗ chúng tôi được biết, từ năm 1976 ông Nguyễn Diên Niên trong công trình khảo chứng và chú giải văn bản "Lam Sơn thực lục" đã đặt vấn đề tại sao sách *Toàn thư* không chép sự kiện "Lê Lai dịch bào thế quốc sự" như các bản *Lam Sơn thực lục* đều đã chép. Ông viết: "... Chúng ta đều biết *Toàn thư* chép lại toàn bộ câu của phần chính trong *Lam Sơn thực lục* về cái chết của Lê Thạch cuối năm Tân Sửu (1421). Sự hy sinh của viên dũng tướng này dù sao cũng là điều đáng tiếc. Còn sự hy sinh của Lê Lai thì khác hẳn... Không có cái chết của Lê Lai thì không còn cơ đồ nhà Lê. Ấy thế mà *Toàn thư*, bộ Quốc sử của triều Lê không có một dòng nào chép về cái chết ấy. Thái độ đó phải được giải thích như thế nào? Phải chăng sự im lặng này có quan hệ đến cái vị trí số 2 của Lê Lai sau Lê Lợi (trong Hội thề Lung Nhai) và sự hy sinh của nhân vật

* PTS. Viện Sử học.

số hai ấy để bảo tồn cuộc khởi nghĩa và người lãnh tụ tối cao ? Nhưng vấn đề này đã vượt ra ngoài công trình khảo chứng này. Ở đây chúng tôi chỉ nhấn mạnh một điều là : *Toàn thư* bám chắc phần chính của *Lam Sơn thực lục* để chép về cuộc khởi nghĩa, phần chính của *Lam Sơn thực lục* chép cuộc khởi nghĩa bắt đầu từ trận Lạc Thủy thì *Toàn thư* cũng chép từ trận ấy, phần chính không chép truyện Lê Lai thì *Toàn thư* cũng không chép truyện ấy" (2).

Cũng trong công trình khảo chứng công phu này, khi so sánh "Cẩn án Lam Sơn thực lục" trong "Lam Sơn lương thủy phú" của Lê Thánh Tông với sách "Lam Sơn thực lục", tác giả Nguyễn Diên Niên nhận xét thêm : "Lê Thánh Tông cũng chép trận đầu là trận Lạc Thủy mùa 9 tháng Giêng, và cũng như ở nguyên tác và như ở *Toàn thư*, Lê Thánh Tông không nhắc đến Lê Lai... ở đây thêm một dẫn chứng nữa về thái độ có phần như cố ý của vua tôi nhà Lê tránh né không nhắc đến sự kiện đổi áo của Lê Lai. Điều đó chứng ta cần làm sáng tỏ, nhưng đây không phải là vấn đề đặt ra cho công trình văn bản học này" (3).

Trong tác phẩm "Khởi nghĩa Lam Sơn", xuất bản lần đầu năm 1965, in lần thứ 2 có bổ sung năm 1969 và in lần thứ 3 năm 1977 hai tác giả Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn cũng đã có lưu ý về nhân vật lịch sử Lê Lai. Mặc dù trong phần chính văn, dựa chủ yếu vào *Đại Việt thông sử* để khẳng định "sự hy sinh cao cả của Lê Lai cùng đội quân cảm tử đã đưa cuộc khởi nghĩa thoát khỏi một tình thế hiểm nghèo..." nhưng ở phần chú thích các tác giả cũng lưu ý rằng các tài liệu chép có khác nhau về việc Lê Lai hy sinh. Các ông viết: "*Toàn thư* hoàn toàn không chép sự việc này và đến tháng 2 năm 1427 có chép chi tiết "Giết Tư mã Lê Lai, tịch thu gia sản vì Lai cậy có chiến công ăn nói ngạo mạn". Căn cứ vào chi tiết này, có người phủ nhận việc Lê Lai hy sinh năm 1419. Thực ra không có căn cứ gì để

cho rằng có Lê Lai bị giết năm 1427 thì không thể có Lê Lai hy sinh năm 1419 vì rất có thể có hai người cùng tên họ, hay cùng tên khác họ nhưng được ban quốc tính nên thư tịch cũ chép thành cùng tên họ. Hơn nữa, *Lam Sơn thực lục tục biên* lại chép cả việc Lê Lai hy sinh cứu Lê Lợi và việc giết Lê Lai năm 1427. Điều này chứng tỏ *lúc bấy giờ có hai người mang tên Lê Lai* (Chúng tôi nhấn mạnh. ĐDH) "(4).

Theo các tài liệu trong sử sách và ở địa phương chúng ta thấy có nhiều trường hợp có tên là Lê Lai:

- Trước hết theo *Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn, Đại Nam nhất thống chí* và các tài liệu khác thì Lê Lai là một tù trưởng người Mường ở thôn Dựng Tú, xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lạc (Thanh Hoá). Hiện nay ở đây vẫn còn ngôi đền Tép thờ Lê Lai. Hàng năm nhân dân địa phương tổ chức lễ hội hai lần vào: ngày 29 tháng 4 và ngày 21 tháng 8 Âm lịch (theo câu hát: hăm mốt Lê Lai hăm hai Lê Lợi).

- Trong sách *Lam Sơn thực lục tục biên* do Lý trưởng Lam Sơn là Đỗ Công Bưu sao ngày 18-12-1942 cho biết : Nguyễn Thận, người sách Mục Sơn thuộc xã Xuân Lâm huyện Thọ Xuân cũng có tên Lê Lai.

- Trong tấm bia "Mục Sơn Lê tộc từ bi ký" do con cháu của họ Lê soạn năm Tự Đức thứ 3 (1850) còn ghi tổ tiên của họ Lê này vốn là họ Nguyễn người Diệc Đằng, (huyện) Kim Động, (phủ) Khoái châu, (tỉnh) Hưng Yên. Mộ tổ được táng ở chân núi Mục Sơn: "Thủy tổ huý là Lai, tự là An được ban họ Lê" và được phong là "Suy thành tán trị hiệp mưu bảo chính công thần trấn quốc đại tướng quân tiến Nhập nội kiểm hiệu đại tư không Thượng trụ quốc Bình chương quân quốc trọng sự", mất năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), táng ở chân núi Mục Sơn. Mặt sau của tấm bia khắc bản sắc phong thần cho Lê Văn An đề ngày 26 tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 40

(1779), do con cháu thực hiện ngày 20 tháng 3 năm Tự Đức thứ 4 (1851). Qua tấm bia này chứng tỏ rằng Lê Văn An cũng còn có tên là Lê Lai. Đối chiếu chức tước và năm mất của Lê Văn An ghi trong chính sử thì thấy phù hợp với bài văn bia (5).

- Theo tài liệu phát hiện ở Nghệ An thì ở Đăng Cao (xã Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu) còn có Nguyễn Bá Lai cũng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, có công được ban quốc tính nên cũng gọi là Lê Lai (6).

Như vậy cho đến nay, theo chỗ chúng tôi được biết, đã có ít nhất 4 người có tên Lê Lai tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Vấn đề đặt ra là cần thiết phải xác minh lại về các nhân vật có tên Lê Lai trong cuộc khởi nghĩa này.

Thứ hai, ông Hồ Đắc Duy tuy có đọc một số sách sử như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Lịch triều hiến chương loại chí* hoặc *Biên niên các sự kiện lịch sử cổ trung đại Việt Nam...* nhưng chưa đọc kỹ và còn hiểu sai. Hãy kể đến bộ *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn. Trong lời tựa tác phẩm nổi tiếng này, Lê Quý Đôn viết : "... nay bắt đầu biên soạn thì *thực lục* lại chép sơ lược sai lầm, chưa có thể căn cứ hoàn toàn vào đấy, lại phải tìm cả các sách tạp, các bản sót, các liệt truyện, các dã sử, văn khắc vào bia vào đỉnh, gia phả của các thế gia, cùng là các bản sao chép của các học giả Bắc triều..." (7). Nhờ phương pháp làm việc đó mà *Đại Việt thông sử* theo đánh giá của nhà sử học Phan Huy Chú là "bộ sách rất đầy đủ rõ ràng có thể là một bộ sử hoàn toàn của một triều đại" (8). Trong tác phẩm này, chính Lê Quý Đôn đã chép cả hai sự kiện : Lê Lai tự nguyện đổi áo và chết thay Lê Lợi (9) và giết "viên Tư mã là Lê Lai, cậy có chiến công, thường thốt ra những lời khinh nhờn. Vua sai xử tử và tịch thu gia sản" (10).

Trong phần "Chư thần liệt truyện" của tác phẩm này, Lê Quý Đôn đã lập được phả hệ dòng

họ Lê Lai ở Dụng Tú kể từ đời Lê Kiều (cha Lê Lai) cho đến Lê Chí sống đến niên hiệu Đoan Khánh (1505) và đến cả thời Trịnh Tráng (11).

Căn cứ theo thế thứ này, chúng ta thấy liên tục trong suốt triều Lê, kể từ Lê Thái Tổ cho đến Lê Trung Hưng, dòng họ Lê Lai luôn có những võ tướng tài ba, có công lao to lớn và nhiều người đã hy sinh anh dũng trong chiến đấu và nhiều người được trọng dụng, giữ những chức vụ chủ chốt trong triều đình nhà Lê.

Ngoài những ghi chép về thân thế, sự hy sinh anh dũng của Lê Lai năm 1419, Lê Quý Đôn còn cho biết : năm Thuận Thiên thứ nhất (1428) Lê Lai được phong công thần hạng nhất, được tặng là "Suy trung Đồng đức Hiệp mưu Bảo chính Lũng Nhai công thần", hàm Thiếu uý, thụy là Toàn Nghĩa. Tháng 12 năm sau (1429), vua sai Nguyễn Trãi viết hai bản lời thề ước trước và lời thề nhớ công của Lê Lai, để vào trong hòm vàng, (12) lại gia phong cho Lê Lai hàm Thái uý. Năm Thái Hoà thứ nhất (1443) ban tặng là Bình Chương quân quốc trong sự, ban tước Kim Ngư (con cá bằng vàng), Kim Phù (ấn vàng), tước Huyện thượng hầu. Đầu niên hiệu Hồng Đức (1470), tặng là Diên Phúc hầu; Đến năm Hồng Đức thứ 15 (1484) truy tặng là Thái uý Phúc Quốc công, về sau gia phong là Trung Túc vương (13).

Lê Lai có ba người con trai : Hai người con đầu là Lê Lư và Lê Lộ đều tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và hy sinh trong chiến tranh, đều được phong tặng đến tước Công. Con trai út là Lê Lâm cũng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, lập được nhiều công tích và còn sống. Sau chiến tranh khi luận công xét thưởng được xếp vào hàng thứ ba trong số những công thần khai quốc, được trao hàm Trung lương đại phu Câu kiêm vệ tướng quân, tước Thượng Trí tự Suy trung Đồng đức Hiệp mưu Bảo chính công thần. Lê Lâm vẫn giữ được cương vị cao và là một tướng tin cậy dưới triều Lê Thái Tổ. Năm Thuận Thiên thứ ba

(1430) ông được cử làm tướng tiên phong đem quân đi đánh Ai Lao, phá tan quân giặc và đã hy sinh trên đường truy kích giặc do bị trúng tên độc, được tặng hàm Thiếu úy Trung Quốc công, ban thụy là Uy vũ.

Con trai Lê Lâm là Lê Niệm được tập ấm cha giữ chức Cận thị cục chánh chương năm 1439 dưới triều Lê Thái Tông. Năm 1446 được thăng là Thiêm tri Nội phiên viện sự, theo Lê Thụ đem quân đi đánh Chiêm Thành, giữ chức Kỳ lục. Năm 1447, được cử làm An phủ phó sứ Tây Đạo, rồi thăng chức An Bang trấn Tuyên úy đại sứ. Năm 1460 Lê Niệm cùng các đại thần khác dẹp loạn Lê Nghi Dân, lập vua Lê Thánh Tông lên ngôi. Do công lao phò lập này, năm 1460 Lê Niệm được phong là Suy trung Bảo chính công thần Tân An trấn phủ quân thượng tướng quân, Sùng tiến Nhập nội tư mã, tham dự triều chính, tước Đình thượng hầu sau phong lên Thái phó Kỳ quận công và được cấp 200 mẫu ruộng thế nghiệp (14).

Trong lời chế của vua Lê Thánh Tông có câu: "*Lê Niệm là người khí độ trầm hùng, thông minh sáng suốt. Dòng dõi công huân, đáng nòi trung nghĩa. Rực rỡ bảy canh hoa vườn quý, thơm ngát hương danh... Toàn gia trung hiếu, ông người cha người trước đã hy sinh, tiếng tốt mấy đời hầu tước* (Chúng tôi nhấn mạnh. ĐĐH) nay người kế tập... (15). Trong lời sắc dụ Lê Niệm 1463, vua Lê Thánh Tông lại một lần nữa khẳng định công lao và sự trung thành của ông và gia đình họ Lê (16). Tuy là một võ quan nhưng Lê Niệm cũng rất giỏi văn thơ. Ông đã từng được cử làm Đề điệu khoa thi Quý Mùi (1463), đã từng hoạ thơ với các sứ thần nhà Minh cùng các văn quan như Hoàng Nhân Thiêm, Đào Tuấn, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Vũ Kiệt, Ngô Sĩ Liên... (năm 1475). Về việc võ, ông cũng đã từng làm Phó tướng Kỳ quận công đem quân theo vua đi đánh Chiêm Thành (1469), đã

từng được cử cầm đầu 30 vạn quân đi đánh Bồn Man (Năm 1479).

Lê Niệm có 25 người con, trong đó có 15 người con trai thì 3 người được phong tước Hầu, 2 người tước Bá, 2 người làm tới Tả Đô đốc, 1 người làm Thượng thư. Trong số 10 người con gái của Lê Niệm có 1 người là hoàng hậu, 1 người là cung tần. Trong số các con trai của Lê Niệm, nổi trội nhất là Lê Chí (con trai thứ hai). Lê Chí đã từng giữ chức Tả Đô đốc theo vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, có công bắt được chúa Chiêm là Trà Toại, được phong tước Bá. Năm 1496, nhân dịp vua Lê Thánh Tông về thăm Lam Kinh, nhớ lại công lao của cha Lê Chí là Niệm, ông Lê Chí là Lâm và cha Lê Vĩnh là Lê Thọ Vực, ông Lê Vĩnh là Lê Khôi (17), nhà vua viết thư ban cho, và cho Lê Chí 30 lạng bạc, cho Lê Vĩnh 25 lạng bạc, để làm tiền yến tiệc vui với họ hàng (18). Đây là một vinh dự đặc biệt đối với dòng họ Lê Lai, bởi vì ông nội Lê Vĩnh là Lê Khôi- con người anh thứ hai của Lê Thái Tổ mà số bạc vua cho lại ít hơn Lê Chí ! Khi Lê Thánh Tông mất, Lê Chí còn được trao trọng trách phò lập vua Hiến Tông lên ngôi, được phong tước Quỳnh quận công rồi mất năm 1505, tặng là Hoài Quốc công.

Lê Chí có 5 người con trai, 1 người được phong tước Công, 2 người tước Hầu, 1 người tước Bá, 1 người làm Phò mã, gia đình quý hiển không ai sánh kịp.

Năm Chính Hoà thứ 13 đời vua Lê Hy Tông (1692), triều đình sai quan Lưu thủ là Nguyễn Thời Vận dựa theo nền nhà cũ ở thôn Dưng Tú xây dựng Từ đường thờ Trung Túc vương Lê Lai và cấp ruộng tế tự để biểu dương công lao xưa (19).

Qua những sự kiện nêu trên, chúng ta có thể khẳng định rằng, dòng dõi của ông Lê Lai đã liêu minh cứu chúa năm 1419 luôn được các triều đại nhà Lê tôn vinh, trọng dụng, chứ không phải là

ông Lê Lai bị can án vào năm 1427. Bởi vì theo luật pháp thời xưa, nếu người cha đã bị tội chết và tịch thu gia sản thì bà vợ và các con gái thường bị sung làm nô tỳ, các con trai thì bị đồ làm lính và bị đày đi xa. Làm gì có chuyện từ con (Lê Lâm) đến cháu (Lê Niệm) chất (Lê Chí) v.v... đều là trụ cột của triều đình.

Trong "Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú không chép Lê Lai thành một chuyện riêng vì tác giả đã giải thích trong lời Cẩn án như sau: "Công thần đầu nhà Lê nguyên số là 93 người, không thể chép hết được. Nay chỉ rút ra những bậc có công hơn cả, kể từ Thái sư (Đinh Liệt) đến Chiêu Trung vương (Lê Khôi) gồm 9 người... *Còn như Lê Thạch làm tiên phong thường thắng, Lê Lai vì nước bỏ mình, Lê Triện, Lê Lễ bày mưu phá giặc đều là tướng giỏi có tiếng một thời, tiếc rằng chết vì việc nước, công nghiệp chưa trọn, so với các tướng khác được cùng với nước cùng hưởng vui sướng thì có phần thiệt, cho nên không chép riêng ra, chỉ nhân thế chép phụ vào sau thôi*" (Chúng tôi nhấn mạnh - ĐDH) (20). Qua lời Án trên, rõ ràng tác giả họ Phan đã thừa nhận Lê Lai ở trong số 93 công thần khai quốc của nhà Lê (21). Rất tiếc là ông Hồ Đắc Duy là "người yêu môn sử học, có nghiên cứu" nhưng đọc chưa kỹ và khi dẫn sách lại cắt xén nên không rõ được ý của nhà Sử học họ Phan mà chúng tôi vừa dẫn.

Thứ ba là vấn đề đất phong và sự nhìn nhận của các triều đại Lê, Nguyễn.

Trong *Toàn thư* có chép: "Nhâm tý, Dương Đức năm thứ nhất (1672) mùa Xuân tháng Giêng, vẫn cấp ruộng tể cho khai quốc công thần Lê Lai, để lại cho con cháu giữ, đời đời thờ cúng" (22). Các Sử thần triều Nguyễn, trong "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" chép và giải thích rõ hơn: "Nhâm tý, Gia tông Mỹ hoàng đế, năm Dương Đức thứ nhất (1672), tháng Giêng, mùa Xuân... Giảm bớt số lộc điền cấp cho

các công thần, duy Lê Lai là người có công lớn, số ruộng vẫn được cấp như cũ". (23) Các tác giả sách này giải thích thêm: "Trước kia, Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, bị quân nhà Minh bức bách, Lê Lai khẳng khái lần xả vào nơi hoạn nạn. Sau khi dẹp được quân Minh, đã nhiều lần Lê Lai được tặng phong đến tước vương và ban cho ruộng tể tự. Đến nay, giảm bớt lộc điền của các công thần, triều đình lấy cớ rằng Lê Lai là người có công lớn, nên ruộng tể tự được cấp từ trước vẫn để nguyên như cũ, giao cho cháu chất được đời đời phụng thủ để tể tự" (24).

Chúng ta biết rằng, triều Lê sau chiến thắng giặc Minh đã dùng ruộng đất công để phong cấp cho các công thần bình Ngô khai quốc với số lượng lớn gọi là lộc điền, gồm các loại: Thế nghiệp điền, Thế nghiệp thổ, Tứ điền, Tế điền (ruộng tể). Chính sách này bắt đầu từ Lê Thái Tổ nhưng hoàn chỉnh và qui mô nhất dưới thời Lê Thánh Tông (năm 1477) (25). Nhưng cùng với thời gian, sự phát triển của sở hữu tư nhân khiến cho số ruộng đất công do Nhà nước quản lý giảm đi, trong khi đó số công thần Trung hưng lại tăng thêm rất nhiều sau chiến tranh Lê-Mạc. Vì thế, Nhà nước Lê-Trịnh phải bãi bỏ hoặc hạn chế chế độ lộc điền và các chính sách phong cấp khác. Theo Lê Quý Đôn: "Từ lúc Trung hưng về sau, những ân lộc ban cho hoặc bằng tiền, hoặc bằng thóc, đều lĩnh ở kho công, ít khi cấp bằng ruộng công. Các công thần đời khai quốc và đời Trung hưng, nếu người nào trước kia đã được cấp ruộng đất cũng có khi bàn định rút bớt đi". Quả vậy, trên thực tế theo lệnh năm Vĩnh Thọ thứ 8 (1661) công thần Nguyễn Trục được chuẩn cấp 370 mẫu, thế nhưng sau đó ít lâu, tháng 12 năm Cảnh Trị thứ nhất (1663) chỉ còn được cấp 96 mẫu, (27) hoặc như Nguyễn Trãi thời Lê Thánh Tông được truy cấp 100 mẫu ruộng tể, nhưng đến năm 1710, theo lệnh chỉ của chúa Trịnh, chỉ còn được cấp 40 mẫu (28). Trong khi đó thì ruộng Nhà nước cấp cho việc tế tự công thần Lê Lai

vẫn được giữ nguyên. Điều này lại càng thêm minh chứng cho chiến tích của một Lê Lai có công chứ không phải một Lê Lai có tội.

Cho mãi tới sau này vào thời Nguyễn, ngay từ năm đầu mới lên ngôi (1802) vua Gia Long đã ban chiếu chỉ cho các con cháu các công thần khai quốc và công thần Trung hưng đời Lê được nhiều ấm, gồm có 33 người công thần Khai quốc, 13 người công thần Trung hưng. Theo bản danh sách này thì nhà Nguyễn đã xếp công thần Bình Ngô khai quốc bậc nhất là Thái úy Phúc Quốc công Lê Lai, thái phó Đạt quốc công Lê Văn

Linh, Thái sư Cương quốc công Nguyễn Xí và Thái bảo Khuê quốc công Nguyễn Trãi" (29).

Đồng ý rằng sử cũ của ta chép về trường hợp hy sinh anh dũng của Lê Lai còn thiếu sót và thiếu nhất quán, do đó cần phải tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ. Dầu vậy, chừng nào chưa có đủ tài liệu và luận cứ để bác bỏ những tư liệu mà chúng tôi đã trình bày ở trên (chưa kể đến tư liệu dân gian ở trong tâm thức nhân dân quê hương Thanh Hoá) thì chưa có thể "sửa lại bài học lịch sử này" như ông Hồ Đắc Duy đã vội vàng đặt ra.

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Đắc Duy : *Ai giết Lê Lai ? Tại sao Đại Việt sử ký toàn thư không chép chuyện "Lê Lai" liêu minh*. Tạp chí Xưa & Nay số 52 tháng 7-1998, tr. 25-26.
- (2)(3) *Lam Sơn thực lục*. Bản mới phát hiện. Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Uông chú dịch. Ty văn hoá Thanh Hoá 1976, tr.100,101 và 111.
- (4)(5)(6), Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn : *Khởi nghĩa Lam Sơn*. Bản in lần thứ 3 có sửa chữa. Nxb KHXH, H,1977. tr. 154-156.158.
- (7)(9)(10)(11)(13)(15)(17); Lê Quý Đôn : *Đại Việt thông sử*. Trong : *Lê Quý Đôn toàn tập*. T.III. Nxb KHXH, H,1978, tr.23; 35; 56; 155-165; 144; 164.
- (8) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Sử học, H.1960, T. IV, *Văn tịch chí*, tr. 52.
- (12) Hai bản lời thề ước. Xin xem *Lam Sơn thực lục*, đã dẫn, tr. 202 - 203; 264.
- (14)(16) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê : *Đại Việt sử ký toàn thư* Bản dịch Cao Huy Giu, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải. Nxb KHXH, H, 1972, T.III, tr. 177-178.
- (18) *Toàn thư*, đã dẫn. T.III, tr. 313 - 314. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, đã dẫn, tr.164. Phan Huy Chú cho biết Lê Khôi là con người anh trai thứ 2 của Lê Thái Tổ, tức là Hoàng Dụ Vương Lê Trữ. Phan Huy Chú, đã dẫn, T1, tr. 264.
- (19) Lê Quý Đôn, đã dẫn, tr. 164.
- (20) Phan Huy Chú đã dẫn, tr. 266.
- (21) Theo *Lam Sơn thực lục*, bản mới phát hiện : Năm Mậu Thân (1428) vua Lê Thái Tổ ban bố danh sách công thần khởi nghĩa, trong đó có 35 người được ban quốc tính, được liệt vào hạng "ngự danh tam thập ngũ", trong đó Lê Lai được xếp thứ 6 sau Lê Thạch, Lê Lý (Nguyễn Lý), Lê Thận (Nguyễn Thận), Lê Văn Linh và Lê Văn An, đã dẫn, tr. 263-264.
- (22) *Toàn thư*, đã dẫn, T.IV, tr. 324.
- (23)(24) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Sử học, H.1960. T.XVI, tr.29.
- (25) Xem thêm Phan Huy Lê : *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ*. Nxb Văn Sử Địa, H.1959.
- (26) Lê Quý Đôn : *Kiến văn tiểu lục*. Trong : *Lê Quý Đôn toàn tập*. T.II, Nxb KHXH, H.1977, tr. 149.
- (27)(28) Theo *Nguyễn Gia gia phả* và *Nguyễn Thị gia phả*. Dẫn theo Trương Hữu Quýnh : *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam TKX - XVIII*, T.II. Nxb KHXH, H.1983, tr. 57..
- (29) *Đại Nam thực lục*. T.III, tr. 76.

"VIỆT NAM CẬN ĐẠI - NHỮNG SỬ LIỆU MỚI" **(Tập II)**

BÙI ĐÌNH PHONG *

Cách đây 3 năm, hồi cuối năm 1995, GS Nguyễn Phan Quang, Nhà giáo Ưu tú, khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách "Việt Nam Cận đại. Những sử liệu mới", Tập I, dày 258 trang, khổ 14,5cm x 20,5cm do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành; với hai chủ đề chính sau đây:

Phần I: "Phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX" ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ.

Phần II: "Nhà tù Côn Đảo".

Gần đây, tháng 9-1998, GS.PTS Nguyễn Phan Quang lại tiếp tục công bố công trình tư liệu tham khảo của ông với nhan đề: "Việt Nam Cận đại. Những sử liệu mới". Tập II, dày 264 trang, khổ 14,5cm x 20,5cm, cũng do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành. Cuốn sách này lại được xuất bản đúng vào dịp kỷ niệm lớn "300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh. 1698-1998" càng cho chúng ta thấy rõ ý thức của tác giả là muốn đem khoa học phục vụ chính trị.

Cuốn "Việt Nam Cận đại. Những sử liệu mới", Tập II lần này bao gồm hai phần sử liệu chính và một Phụ lục.

Phần I. "Sài Gòn - Gia Định hơn một thế kỷ trước" (tr. 7-130).

Phần II. "Hà Tĩnh Ất Dậu kỷ" (tr. 147-263).

Phụ lục "Hồi ký về xứ Cochinchine" (1744) (tr. 131-144).

Trước hết, chúng ta phải thừa nhận rằng đây là một sự cố gắng lớn lao, bền bỉ của tác giả trong nhiều năm nay đã sưu tầm, bổ sung, chỉnh lý, dịch thuật được nhiều tư liệu lịch sử quý hiếm về thời kỳ Cận đại Việt Nam; và đặc biệt là trước đó tác giả đã kịp thời công bố trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ những năm 1991-1997 một phần nhỏ trong số những tư liệu này để bạn đọc tham khảo. Và sau khi đã bổ sung thêm một số sử liệu mới, rồi tập hợp, chỉnh lý lại, chú thích kỹ càng, tác giả đã cho in ngay thành sách nhằm phục vụ rộng rãi hơn nữa đến bạn đọc, mà trước hết là những người nghiên cứu, giảng dạy, học tập lịch sử Việt Nam cận đại.

Chúng tôi xin giới thiệu nội dung của từng phần trong cuốn sách.

Trong Phần I: "Sài Gòn - Gia Định hơn một thế kỷ trước", tác giả đã giới thiệu với bạn đọc 4 nhóm tư liệu này theo 4 chủ đề; và ở cuối mỗi nhóm tư liệu, tác giả lại có phần chú thích, bổ sung bằng nhiều nguồn tư liệu khác nhau giúp

* PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

cho người đọc hiểu biết đầy đủ và toàn diện hơn về những vấn đề được nêu lên trong tư liệu gốc. Đặc biệt là ở mỗi nhóm tư liệu, tác giả còn nêu rõ xuất xứ, nơi lưu giữ, ký hiệu tư liệu đó để trong trường hợp cần thiết người đọc có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu của mình.

Sau đây là 4 nhóm tư liệu chính:

Nhóm 1. "Sài Gòn- Gia Định năm 1896".

Từ một tập sách của Bộ Thuộc địa Pháp phát hành vào năm 1896 nhằm phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lần 1 của Pháp ở Đông Dương được bắt đầu từ năm 1897, hướng dẫn thực dân nhập cư và thu hút vốn đầu tư của tư bản nước ngoài vào Sài Gòn và Nam Kỳ; hiện còn lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Trung ương II, KH:IA6/223 (Ministère des Colonies - "La Cochinchine - Notice à l'usage des émigrants" - Imprimerie administrative, Août 1896), tác giả đã dịch và lược trích giới thiệu, góp thêm tư liệu để chúng ta hiểu đầy đủ hơn về Sài Gòn - Gia Định hơn một thế kỷ trước đây, nhìn từ phía thực dân Pháp.

Ở nhóm tư liệu này, xung quanh chủ đề Sài Gòn - Gia Định, có 7 vấn đề được tác giả giới thiệu đã tạo ra một bức tranh tổng thể nhiều màu, nhiều vẻ của Sài Gòn - Gia Định, nhưng đồng thời cũng là những mảng tư liệu đi vào từng lĩnh vực cụ thể.

Trước hết là trung tâm Sài Gòn - Chợ Lớn. Người đọc có thể tìm thấy ở đây những số liệu cần thiết về dân số ở Nam Kỳ nói chung, dân số ở Sài Gòn nói riêng đương thời, trong đó có người Việt, người Hoa, người Âu và vài nét về tính cách của họ. Đó là một thành phố Âu hoá hoàn thiện nhất ở Viễn Đông lúc đó với các công trình kiến trúc, phố xá, giao thông nội địa... (đường bộ, đường thủy).

Thứ hai là những tư liệu về mỏ, khoáng sản, chăn nuôi (ngựa, trâu bò, heo, gia cầm), săn bắn, đánh cá.

Thứ ba là những sự hiểu biết về lĩnh vực canh nông: các giống cây trồng như lúa, tiêu, trà, cau, thuốc lá, ca cao, cà phê, dừa, chuối, mía, đậu, ngô, dâu, bông, đay, chàm, mè, dừa, đậu phộng;... và nhiều loại cây lấy gỗ. Người đọc cũng có thể tìm thấy những số liệu về các địa phương trồng, diện tích trồng, năng suất thu hoạch, số lượng và giá trị xuất khẩu, v.v... của các giống cây trồng này.

Thứ tư là những tư liệu về đất cấp nhượng cho điền chủ Pháp, các đồn điền của người Âu đã được thành lập, diện tích đất chưa canh tác và vấn đề khai thác lâm sản.

Thứ năm là những hiểu biết xung quanh "một nền kỹ nghệ bản xứ hiện đang tồn tại thoi thóp". Đó là các ngành nghề ương tơ, dệt lụa, xay sát gạo, nhuộm, chế biến đường, nấu rượu, xưởng cưa, xưởng thủy tinh, cơ sở đóng ghe thuyền, lò gạch, đồ sành sứ, sơn, xà bông, diêm...

Thứ sáu là các loại thuế: thuế môn bài, thuế ruộng đất, thuế hải đăng,... và tiền lương nhân viên, tiền công thợ (cả người Việt và người Hoa).

Thứ bảy là những tư liệu về thương mại, thuế xuất nhập khẩu, chế độ hải quan, ngân hàng, tiền tệ...

Những tư liệu về chủ đề "Sài Gòn - Gia Định năm 1896" chiếm tới non nửa số trang của cuốn sách (100trang / 263trang). Ở đây, chúng ta cần phải ghi nhận sự cố gắng lớn của tác giả trong phần chú thích, bổ sung. Thực chất đây là phần rất quan trọng giúp cho người đọc hiểu biết khá cặn kẽ về mọi lĩnh vực hoạt động ở Sài Gòn - Gia Định lúc bấy giờ từ hệ thống đường giao thông; các lâm sản, khoáng sản; đến các loại thú hoang; cá biển, cá sông các loại; các giống lúa; các loại cây ăn quả khác nhau; các loại cây công nghiệp, v.v...

Một nội dung khác tuy không phải là tư liệu mới, nhưng được tập hợp khá hệ thống trong một cuốn sách, bổ sung cho tư liệu thành văn nên nó cũng có ý nghĩa mới và thật sự quý giá. Đó là tác giả còn giới thiệu với bạn đọc hàng chục bức ảnh

tư liệu khác nhau của Sài Gòn - Gia Định xưa về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, sinh hoạt đời thường, xã hội; tạo nên một bức tranh hết sức sinh động, phong phú về "Hòn ngọc Viễn Đông" này; gây hứng thú cho người đọc.

Nhóm 2: "Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX".

Việc đầu độc nhân dân ta bằng thuốc phiện, rượu của chính quyền thuộc địa Pháp trong thời kỳ Pháp thuộc trước đây. .. đã từng được nhiều tác giả trong và ngoài nước ta, đặc biệt là Nguyễn Ái Quốc tố cáo mạnh mẽ vào những năm hai mươi của thế kỷ này trong tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp". Lần này tác giả Nguyễn Phan Quang đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu của chính thực dân Pháp qua bản điều tra về thuốc phiện ở Nam Kỳ ("Étude sur l'Opium en Indochine") của viên Tham tá kế toán Lévesque thuộc Nha Nội vụ Nam Kỳ. Thông qua tư liệu này hiện đang lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ Trung ương II, KH:IA6/217 cho chúng ta thấy rõ bộ mặt cực kỳ thâm độc, nham hiểm của thực dân Pháp đã được phơi bày qua chính sách "độc quyền thuốc phiện" (cũng như qua "chính sách độc quyền rượu") của chúng nhằm đầu độc nhân dân ta trong hiện tại và các thế hệ tương lai; đồng thời để đảm bảo một khoản thu nhập lớn nhất cho Ngân sách thuộc địa.

Nhóm 3: Về Hội kín "Thiên Địa hội" ở Gia Định năm 1901.

Cụm từ "Hội kín Nam Kỳ" hay "Thiên Địa hội" vốn không phải là xa lạ gì đối với những người nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại. Nhiều tác giả đã đề cập tới vấn đề này ở những mức độ khác nhau, trong đó phải kể đến các bài viết của Giáo sư Trần Văn Giàu. Tuy nhiên việc nghiên cứu "Thiên Địa hội" dựa vào tư liệu của chính người trong cuộc thì hầu như chưa có.

Trong khi sưu tầm tư liệu ở Trung tâm Lưu trữ Trung ương II, tác giả Nguyễn Phan Quang đã cung cấp cho chúng ta tư liệu "Bức thư đầu

thứ và cáo giác" của một Hội viên "Thiên Địa hội" ở Gia Định, do sợ bị tù tội, sợ bị chết nên đã phản bội tổ chức của mình. Qua bức thư, chúng ta thấy rõ thêm tính chất, đặc điểm của Hội kín "Thiên Địa hội" ở Sài Gòn - Gia Định nói riêng và ở Nam Kỳ nói chung hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Nhóm 4: "Thảo cầm viên Sài Gòn hơn 70 năm trước".

Ở nhóm tư liệu này, công lao của tác giả cần được ghi nhận là ở chỗ từ một khối lượng tư liệu phong phú về Thảo cầm viên Sài Gòn (Sở Thú) dưới thời Pháp thuộc hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Trung ương II, lần đầu tiên tác giả đã dịch, giới thiệu một số khía cạnh về Thảo cầm viên Sài Gòn trong thời gian 1924-1927 là thời điểm mà chính quyền thực dân Pháp có chủ trương tu tạo quy mô cơ sở vật chất và bổ sung hoàn chỉnh các giống loài động vật ở Nam Kỳ và Đông Dương với ý đồ "nâng cấp" Sở Thú Sài Gòn thành một cơ sở kiểu mẫu, một "bộ sưu tập động vật sống" nhằm thu hút khách tham quan trong và ngoài nước đến đây. Cùng với sự hiểu biết về việc thiết kế các chuồng nuôi thú, các đường trải nhựa vòng quanh khu vực Thảo cầm viên trước đây; qua phần tư liệu này người đọc còn được biết đến một "bộ sưu tập" về động vật sống cách đây 70 năm về trước của Sở Thú Sài Gòn với 554 động vật, trong đó có 19 giống có vú chia thành 26 chủng loại; 60 giống chim chia thành 86 chủng loại và 5 giống bò sát chia thành 8 chủng loại; tổng cộng gồm có 84 giống động vật với 118 chủng loại khác nhau.

Cuối phần I, để giúp cho bạn đọc có thêm những thông tin về Nam Kỳ Lục tỉnh (Basse - Cochinchine) hồi thế kỷ XVIII, tác giả đã cung cấp cho chúng ta một tư liệu có giá trị: "Hồi ký về xứ Cochinchine" (năm 1744) của Pierre Poivre (Pierre Poivre - "Mémoire sur la Cochinchine - Archives Nationales, Paris) dưới dạng Phụ lục. Tư liệu này hiện ở trong Kho Lưu

trữ quốc gia Pháp ở Paris (bộ phận lưu trữ của Hội Truyền giáo), KH: AN- K.1334. N^o 3.

Lần đầu tiên tư liệu này được công bố ở Việt Nam qua sự trích dịch của tác giả những phần quan trọng về thể chế chính trị, thuế má, phong tục, mỏ vàng, sản vật địa phương, canh tác, thương mại, tiền tệ và trị giá vàng bạc, hải cảng, thương mại giữa châu Âu với Cochinchine.

Phần II: "Hà Tĩnh Ất Dậu ký (1885)".

Đối với những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại, qua sự tiếp xúc lần đầu tiên với "Hà Tĩnh Ất Dậu ký" trong tác phẩm này của tác giả Nguyễn Phan Quang chắc chắn sẽ rất vui mừng, phấn khởi vì đây là tư liệu mới về Phong trào Cần vương ở Hà Tĩnh. Mặt khác, những chi tiết ghi trong tư liệu chép tay bằng chữ quốc ngữ này là do cụ Trúc Viên, một người trong dòng họ Lê ở Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nơi có Phong trào chống Pháp của Lê Ninh, một trong những lực lượng ở thời kỳ đầu của Khởi nghĩa Phan Đình Phùng) cung cấp. Vì vậy nó có thể gần với sự thật hơn, đáng được tham khảo.

Cần phải khẳng định rằng trước đây đã có một số tác giả trong và ngoài nước dành ra nhiều công sức, tâm huyết và đã có một số cuốn sách có giá trị viết về Phong trào Cần vương ở Hà Tĩnh như Tiến sĩ Charles Fourniau, GS Đinh Xuân Lâm.

Trong tập "Hà Tĩnh Ất Dậu ký" lần này do cụ Trúc Viên cung cấp, gồm có 3 nhóm tư liệu gắn kết chặt chẽ với nhau, bổ sung đầy đủ hơn về cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885-1895).

Nhóm 1: "Phan Đình Phùng và Phong trào Cần vương Hà Tĩnh".

Nhóm 2: "Lê Ninh và Phong trào Cần vương Hà Tĩnh".

Nhóm 3: "Cao Thắng: Thủ lĩnh xuất sắc trong Phong trào Cần vương Hà Tĩnh".

Qua những tư liệu mới này, bạn đọc có thể tham khảo, bổ sung thêm được nhiều tư liệu quý về ba nhân vật quan trọng của Phong trào Cần vương ở Hà Tĩnh lúc đó là Phan Đình Phùng, Cao Thắng và Lê Ninh. Những nhân vật này đã đứng ra tổ chức, xây dựng lực lượng, chăm lo hậu cần, tổ chức chiến đấu, dũng cảm hy sinh kể từ khi bắt đầu Phong trào cho đến khi Phong trào bị thất bại ra sao đều được mô tả khá chi tiết trong "Hà Tĩnh Ất Dậu ký". Khi giới thiệu tư liệu mới này, phần Chú thích với tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, tác giả Nguyễn Phan Quang đã rất có ý thức trong việc trích dẫn lại các tác giả và các tư liệu có liên quan (như Đinh Xuân Lâm, Chương Thâu, Phan Trọng Báu, Ch. Fourniau, v.v...) để giúp cho người đọc tiện so sánh, đối chiếu.

"Hà Tĩnh Ất Dậu ký" là "một tư liệu mới về Phong trào Cần vương ở Hà Tĩnh với những chi tiết có lẽ gần với sự thật hơn, đáng được tham khảo" (tr.147) như nhận xét của tác giả Nguyễn Phan Quang. Tuy nhiên những chi tiết trong tập tài liệu đó gần với sự thật và chính xác đến đâu, đó là trách nhiệm của tất cả chúng ta trong quá trình nghiên cứu về Phong trào Cần vương ở Hà Tĩnh cần phải thẩm định lại và đánh giá. Nhân đây, bạn đọc cũng muốn tác giả giới thiệu thêm về cụ Trúc Viên, người đã cung cấp cho tác giả tập "Hà Tĩnh Ất Dậu ký", một tư liệu quý của dòng họ Lê ở làng Trung Lễ - quê hương của thủ lĩnh Cần vương xuất sắc Lê Ninh.

Tóm lại, với việc xuất bản "Việt Nam Cận đại - Những sử liệu mới", tập I và tập II, Giáo sư Nguyễn Phan Quang đã có những đóng góp rất tích cực vào việc cung cấp cho những người nghiên cứu, giảng dạy, học tập lịch sử Việt Nam thời kỳ Cận đại nói riêng; cho đồng đảo bạn đọc nói chung, nhiều tư liệu cần thiết và quý hiếm. Đây là một việc làm rất đáng hoan nghênh, trân trọng. Hy vọng rằng tác giả sẽ tiếp tục cho ra mắt bạn đọc những tập tư liệu mới nữa thuộc thời kỳ lịch sử nói trên.

THÔNG TIN

Giáo sư Sử học - Nhà giáo Nhân dân Phan Huy Lê 65 tuổi

Giáo sư Sử học - Nhà giáo nhân dân Phan Huy Lê sinh ngày 23 tháng 2 năm 1934 tại xã Thạch Châu, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh trong một gia đình và dòng họ nổi, ngoại có truyền thống khoa bảng Nho học. Cụ thân sinh là tiến sĩ Phan Huy Tùng. Thuở nhỏ, giáo sư học tiểu học và trung học tại quê nhà. Từ năm 1952 đến 1954, học dự bị đại học tại Thanh Hoá. Từ 1954 đến 1956, học tại Đại học Sư phạm Hà Nội và từ năm 1956 đến nay, Giáo sư là cán bộ giảng dạy khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Năm 1980 Giáo sư Phan Huy Lê là một trong các nhà khoa học đầu tiên của Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được Nhà nước ta công nhận là Giáo sư sử học.

Năm 1988 và 1994 Giáo sư được Nhà nước ta phong tặng danh hiệu cao quý Nhà giáo Ưu tú và Nhà giáo Nhân dân.

Hơn 40 năm làm công tác giảng dạy ở bậc Đại học và trên Đại học. Giáo sư đã cùng với các bạn đồng nghiệp đào tạo cho đất nước ta hàng ngàn cán bộ, trong đó có nhiều người đã và đang giữ vững cương vị chủ chốt trong các cơ quan nghiên cứu khoa học, các cơ quan văn hoá, giáo dục, báo chí - truyền thông ở trung ương và địa phương. Giáo sư còn tham gia giảng dạy ở Đại học và trên Đại học tại Pháp, Hà Lan, Đức, Nhật, Trung Quốc.

Là một nhà giáo có nhiều cống hiến lớn lao cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo ở nước ta trong hơn 40 năm qua, Giáo sư còn là nhà nghiên cứu sử học nổi tiếng và là một trong những chuyên gia đầu ngành về lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam. Đến nay, Giáo sư đã có 279 công trình khoa học được công bố dưới dạng sách chuyên



khảo, giáo trình và luận văn đăng trên các tạp chí khoa học ở trong và ngoài nước.

Năm 1959, khi mới ở độ tuổi 25, Giáo sư đã cho ra đời 4 công trình khoa học: "Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ" (Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1959, 219 tr); "Lao động làm thuê trong xã hội phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XVIII trở về trước" (Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 9 - 1959); "Đặc điểm

của phong trào nông dân Tây Sơn" (Thông báo khoa học số 1, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1959) và tập bài giảng: "Lịch sử Việt Nam (1406-1858)" (Đại học Tổng hợp Hà Nội, 245 trang).

Sau đó, nhiều công trình khoa học được ấn hành. Trong đó có: "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam" (Tập II. Nxb Giáo dục, Hà Nội 1960, 242 trang. Tái bản lần thứ hai vào năm 1962 có sửa chữa và bổ sung); "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam". Tập III. (Chủ trì Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960, 555 trang). "Khởi nghĩa Lam Sơn" (đồng tác giả, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1965, tái bản 1969); "Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc" (đồng tác giả, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tái bản 1998); "Lịch sử Việt Nam". Tập I (đồng tác giả, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1983, in lần thứ hai 1985, lần ba 1991, lần bốn 1993); "Địa bạ Hà Đông" (Chủ trì, Hà Nội, 1995); "Gốm Bát Tràng" (Chủ trì, Hà Nội, 1995); "Địa bạ Thái Bình" (Chủ biên, Hà Nội, 1997); "Tìm về cội nguồn" (Nxb Thế giới. Tập I, Hà Nội, 1998. Tập 2, Hà Nội, 1999).

Hàng năm, Giáo sư đã viết và cho in nhiều công trình khoa học, có năm số công trình được xuất bản lên tới 20.

Giáo sư còn cộng tác với các tạp chí chính trị, tạp chí khoa học, chuyên ngành, tuần báo, nhật báo như Tạp chí Học tập, Tuyên huấn,

Cộng sản, Tư tưởng văn hoá, Khảo cổ học, Dân tộc học, Sử học, tạp chí Lịch sử quân sự, Sân khấu, Văn hoá Nghệ thuật, Tổ quốc, Xưa & Nay, Đại đoàn kết, Văn hoá Nghệ thuật Quảng Ninh, Tài chính, Đất Việt, Thế giới (Nhật Bản), Đất Mới (Canada) và các báo Nhân Dân, Quân đội Nhân dân, Hà Nội mới, Văn nghệ.

Đặc biệt với tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Giáo sư đã tham gia cộng tác từ mấy chục năm nay và đã có 23 luận văn khoa học đăng trên tạp chí. Hiện nay, với tư cách là Ủy viên Hội đồng biên tập của Tạp chí, Giáo sư đã đóng góp nhiều ý kiến chỉ đạo có giá trị khoa học và thực tiễn.

Hơn bốn thập kỷ trực tiếp làm công tác giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học lịch sử, Giáo sư đã cống hiến tất cả tâm huyết, tài năng cho Tổ quốc, nhân dân và khoa học. Giáo sư đã được Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Hai, hai Huân chương Lao động hạng Hai và hạng Ba. Giáo sư đã được trao tặng giải thưởng Quốc tế Văn hoá Á châu Fukuoka.

Nhân dịp này, Bộ môn Lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam - Khoa Lịch sử - Đại học KHXX & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội đã xuất bản cuốn sách: "Phan Huy Lê một nhân cách một sự nghiệp", dày 401 trang, khổ 13cm x 19cm. Sách gồm 3 phần:

Phần I: Giới thiệu những bài viết mang tính chất nghiên cứu, hồi ức của các bạn đồng nghiệp và các thế hệ học trò về thân thế và sự nghiệp của Giáo sư

Phần II: Giới thiệu một số công trình tuyển chọn.

Phần III: Giới thiệu thư mục các công trình khoa học.

Nhân dịp Giáo sư 65 tuổi, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin chân thành chúc Giáo sư và gia đình luôn mạnh khoẻ, hạnh phúc và đạt được nhiều thành quả hơn nữa trong công tác giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Phương Chi

Hội thảo khoa học: "Khúc Thừa Dụ và dòng họ Khúc trong Lịch sử"

Ngày 4 tháng 3 năm 1999, Sở Văn hoá Hải Dương, Bảo tàng Hải Dương đã phối hợp với Viện Sử học Việt Nam và các dòng họ Khúc tổ chức cuộc Hội thảo khoa học về "Khúc Thừa Dụ và dòng họ Khúc trong lịch sử dân tộc", tại nhà Bảo tàng Hải Dương.

Các tham luận được trình bày trong Hội thảo gồm có:

GS. Văn Tạo với báo cáo: Vị trí và vai trò của họ Khúc trong lịch sử dân tộc. PTS Nguyễn Minh Tường: "Họ Khúc và cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ cuối thế kỷ thứ IX đầu thế kỷ thứ X". PGS- PTS Trần Thị Vinh: "Họ Khúc xây dựng chính quyền tự chủ ở thế kỷ X" PTS: Tạ Ngọc Liên "Sự kiện họ Khúc giành quyền tự chủ qua một số thư tịch Trung Quốc". GS. Lương Ninh "Việt Nam trong bối cảnh thế kỷ X và sự nghiệp của họ Khúc". Thạc sĩ: Nguyễn Hữu Tâm: "Tư liệu về nơi phát tích của họ Khúc và Tiết độ sứ Khúc Hoàn trên đất Trung Quốc". Doãn Đoàn Trính: "Đền thờ bà Khúc Thị Ngọc bên dòng Nhuệ Giang". Khúc Thừa Đại: Họ Khúc sau thời đại Hồng Châu". Thông báo về: "Huyện Khúc Dương thời Hai Bà Trưng" (của nhà địa lý học Đinh Văn Nhật - đã quá cố); về chương V công trình "Đại cương lịch sử Việt Nam. Tập 1: Thế kỷ X: Xây dựng và bảo vệ quốc gia" độc lập tự chủ thống nhất thời Khúc - Ngô - Đinh - Tiền Lê (của các GS. Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, PGS. Nguyễn Cảnh Minh). Kiến nghị của GS Văn Tạo: "Nên đưa ba họ "Khúc - Dương - Ngô" vào vị trí mở đầu cho kỷ: "Độc Lập dân tộc".

Trao đổi ý kiến tại Hội trường: 1. Tiếp tục sưu tầm tư liệu trong và ngoài nước về họ Khúc. 2. Tôn tạo các di tích lịch sử. 3. Đề nghị đặt thêm tên đường phố mang tên các danh nhân họ Khúc. 4. Đề nghị các ngành hữu quan tổ chức một cuộc Hội thảo khoa học có tính quốc gia về sự nghiệp của họ Khúc.

H.T.

Hội thảo khoa học: "Từ Hoa Lư đến Thăng Long"

Nhằm mục đích tìm hiểu về ý nghĩa giá trị của việc Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long trong tiến trình lịch sử dân tộc, để tiến tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long. Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội kết hợp với Viện Sử học Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học "Từ Hoa Lư đến Thăng Long" vào ngày 26-1-1999 tại trụ sở Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội. Với hơn 20 tham luận khoa học được nghiên cứu và thảo luận ở các vấn đề.

1. Bàn về chiều dài đô (nguồn gốc và nội dung).
2. Mối quan hệ giữa Hoa Lư và Thăng Long.
3. Ý nghĩa trường tồn của đế đô Thăng Long.

4. Phạm vi cấu trúc thành Thăng Long thời Lý, Trần.

5. Về tên nước Đại Cổ Việt.

6. Lộ trình dời đô.

Trong đó, một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu là tên nước Đại Cổ Việt. Có ý kiến cho rằng: không có tên nước là "Đại Cổ Việt" mà chỉ có "Đại Việt". "Lộ trình dời đô" được đa số thừa nhận là bằng đường thủy nhưng vấn đề đặt ra là điểm xuất phát và điểm dừng ở đâu?

P.V.

Hội thảo quốc tế: "Phát triển đô thị bền vững - vai trò của nghiên cứu và giáo dục"

Tiếp theo hai cuộc hội thảo: "Đô thị hoá tại Việt Nam và Đông Nam Á" (Tháng 8-1995) và "Môi trường văn hoá và đô thị hoá tại Việt Nam, Đông Nam Á và Nhật Bản (Tháng 1-1997), Hội thảo quốc tế "Phát triển đô thị bền vững - vai trò của nghiên cứu và giáo dục" do Trung tâm Đông Nam Á thuộc Viện khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với PRELUDE (Programme de Recherche et de Liaison Universitaire pour le Développement), Đại học Namur, Bỉ đã được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh vào các ngày 9-11 tháng 3-1999.

Tới dự có ngài Đại sứ Vương quốc Bỉ, ngài Chủ tịch của PRELUDE, ngài đại diện Bộ Giáo dục Vương quốc Bỉ và 140 nhà khoa học của 18 nước trong đó có nhiều chuyên gia về đô thị hoá và phát triển. Hội thảo sử dụng ba thứ tiếng: Anh - Pháp - Việt, với hơn 100 tham luận khoa học. Sau phiên họp chung, các tham luận được phân thành 4 tiểu ban tiến hành trình bày, trao đổi, tranh luận sôi nổi và đạt hiệu quả, tập trung ở các vấn đề sau:

1. Đô thị hoá là quá trình tất yếu, phổ biến ở tất cả các nước với quy mô và tốc độ không giống nhau, mang lại lợi ích cho con người, làm tăng trưởng kinh tế... Tuy nhiên, quá trình đó làm nảy sinh vấn đề bất lợi: Tăng sức ép về dân số, ô nhiễm môi trường và các tệ nạn xã hội phát triển.

2. Phát triển đô thị bền vững dù ở nước nào cũng có tiêu chí chung về tất cả các mặt của đời sống xã hội, đảm bảo sự phát triển cân đối, hợp lý giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hoá, môi trường và lối sống...

3. Chính sách của nhà nước trong quy hoạch tổng thể đô thị đảm bảo tính khoa học, đồng bộ của đô thị và quá trình đô thị hoá. Xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng của dân và sự nghiệp xây dựng đô thị là của dân, do dân và vì dân.

4. Nghiên cứu và giáo dục giữ vai trò then chốt. Giáo dục con người có tri thức và trách nhiệm cao trong xây dựng và phát triển đô thị bền vững. Khoa học với chức năng tư vấn và thẩm định về giá trị khoa học và nhân văn cho dự án phát triển kinh tế - xã hội và cho quy hoạch đô thị.

5. Về giá trị đô thị hoá ở Việt Nam, nhiều nhà Khoa học cho rằng cần phát huy giá trị "thiên nhân hợp nhất" trong hoạch định chính sách với mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh". Đạt hiệu quả về kinh tế và quản lý đô thị, bền vững về sinh thái, giữ gìn bản sắc dân tộc, giữ gìn và phát triển giá trị truyền thống, tiếp thu hợp lý giá trị hiện đại...

6. Thành phố Hồ Chí Minh là một trong các đô thị lớn nhất nước. Số dân hiện nay hơn 5 triệu người. Việc quy hoạch cần mở rộng nội thành, chuyển các xí nghiệp sản xuất ra ngoại thành, xây dựng và phát triển các thành phố đối trọng như Biên Hoà, Long Thành, Bình Dương, Củ Chi, Long An, Bà Rịa, Vũng Tàu... trở thành các thành phố vệ tinh, giữ gìn, tôn tạo các di sản văn hoá và những nghề, làng nghề truyền thống.

Hội thảo cũng đã nghe và thảo luận về đặc điểm của đô thị hoá ở các nước Bắc Phi, Nam Mỹ, châu Âu, Á và Việt Nam.

P.C.

Kỷ niệm Tạp chí Xưa & Nay đầy 5 tuổi

Ngày 19-3-1999, tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hội Sử học Việt Nam đã tổ chức lễ kỷ niệm Tạp chí Xưa & Nay, nhân dịp tròn 5 tuổi và sơ kết phong trào: "Mỗi người một giọt đồng đúc tượng danh nhân". 5 năm qua, ngoài việc duy trì đều đặn xuất bản các số Tạp chí với sự cộng tác của các hội viên trong cả nước và càng ngày tạp chí càng chiếm được nhiều cảm tình của độc giả; sinh hoạt thường kỳ câu lạc bộ dành cho các hội viên. Hội Sử học Việt Nam còn sáng kiến tổ chức phong trào: Đúc tượng đồng cho các danh nhân. Đến nay, qua thử nghiệm đã có 5 pho tượng đồng được đúc xong. Phong trào này đã thu hút đông đảo sự tham gia của các hội viên cả nước.

P.V.

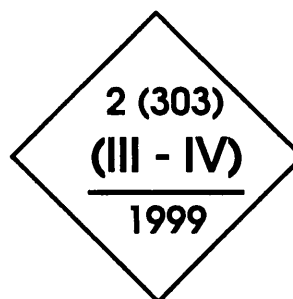
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

NGUYEN TO UYEN	- <i>Commemorating the 45th anniversary of the Dien Bien Phu victory - Tay Bac's ethnic minorities with Dien Bien Phu victory.</i>	3
HO SONG	- The people's uprising in Central Vietnam in the early 1908.	8
DUONG KIEU LINH	- Some features on the Press policy of Ngo Dinh Diem Administration (1954-1963).	21
VAN TAO	- Vietnam's feudal state towards elderly people.	27
PHAN DAI DOAN	- Some characteristics of Vietnamese Confucianism.	32
LE THI KIM DUNG	- About business trips abroad under the Minh Mang dynasty (1820-1840).	38
STÉPHAN LAGRÉE	- Some remarks on population and population growth in the area at the foot of Tam Dao mountain in the first half of the 20 th century.	44
NGUYEN PHU LOI	- The religious social structure of some Catholic villages in Kim Son (Ninh Binh) in the second half of the 19 th - the first half of the 20 th centuries.	49
NGUYEN THI DUONG	- Hai Hoc Duong and the book printing in the early 19 th century.	59

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN THANH	- A misunderstanding on history.	64
***	- "Dan day" (the people's uprising).	66
CAO THANH TAN	- Chau Doc Military camp under the Nguyen dynasty.	68
TRUONG MINH DAT	- About the location of the scenery "Chau Nham lac lo".	76

FORUM

DO DUC HUNG	- To exchange some opinions with Ho Duc Dung about Le Lai - the eminent Courtier of the state foundation in the anti-Minh struggle.	83
-------------	---	----

BOOK REVIEW

BUI DINH PHONG	- "Modern Vietnam - new historical sources".	89
----------------	--	----

INFORMATION

